

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng
tại thành phố Đà Nẵng tháng 4 năm 2023**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định về một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hằng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **tháng 4 năm 2023** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, các loại vật liệu được công bố giá đã có thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc tiêu chuẩn do người sản xuất công bố theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý các hoạt động xây dựng - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Tấn Hà

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 5 năm 2023)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá trước thuế tại nơi sx	Giá trước thuế tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	XI MĂNG				
1	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn		1.618.000	Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiên Hòa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.709.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.664.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1.891.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1.845.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1.891.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (bao)	-		1.936.000	
2	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		1.850.000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1.632.000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1.705.000	
3	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn		1.793.000	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam Thôn Đầm Rằm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)	-		1.738.000	
4	Ximăng Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.632.000	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.573.000	
5	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)			1.636.000	Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương,Tel: 0905226759 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)			1.582.000	
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	đ/m ³	276.000		Cty TNHH Phú Mỹ Hòa Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều) (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT) -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	239.000		
	Đá 0,5 sạch	-	226.000		
	Đá bột	-	98.000		
	Đá cấp phối 25	-	163.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	154.000		
2	Đá 1x2	đ/m ³	255.000		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang SĐT: 0236.6527282 SĐT: 0236.6527282 (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT) -nt- -nt- -nt- -nt-
	Đá 2x4	-	245.000		
	Đá 4x6	-	236.000		
	Đá 0,5 x 1	-	145.000		
	Đá 1 x 1,5	-	255.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	118.000		
	Đá cấp phối 25	-	145.000		
	Đá bột	-	100.000		
	Đá hộc	-	182.000		
3	Đá 1x2	đ/m ³	259.000		Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Bộ 137 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng. SĐT: 0236 3522015 (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)
	Đá mi (0,5)	-	182.000		
	Đá bột	-	100.000		
	Đá hộc	-	182.000		
4	Đá cấp phối 25	đ/m ³	141.000		Công ty TNHH MTV Khai Thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam Đà Nẵng Thôn Phước Thuận, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Đá cấp phối 37,5		123.000		
5	Đá 1x2	đ/m ³	282.000		Công ty TNHH Quang Hưng

1	2	3	4	5	6
	Đá 2x4	-	223.000		Thôn Xuân Phú, Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng
	Đá 0,5 x 1	-	245.000		Tel: 0236 3572671
	Đá cấp phối 37,5	-	173.000		-nt-
	Đá cấp phối 25	-	191.000		-nt-
	Đá bột	-	100.000		-nt-
IV	VÔI				
1	Vôi nghiền	đ/kg		2.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Vôi bột	-		1.600	
3	Bột màu nội	-		18.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		21.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		109.000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia
	NGÓI SÓNG ELABANA	đ/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		25.000	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-		33.000	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		25.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		31.000	-nt-
	Ngói cuối mái	-		33.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		31.000	-nt-
	Ngói ghép 3	-		41.000	-nt-
	Ngói ghép 4	-		41.000	-nt-
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		24.000	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		45.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		68.000	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		45.000	-nt-
	Ngói cuối hông	-		68.000	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		45.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		55.000	-nt-
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	đ/lon		255.000	-nt-
	Sơn Prestige	đ/lon		150.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	đ/bộ		265.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	đ/bộ		495.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	đ/viên		37.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	đ/viên		55.000	-nt-
	Ngói diềm mái	đ/viên		10.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	đ/viên		268.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	đ/viên		391.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	đ/hộp		182.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	đ/hộp		264.000	-nt-
	Vít bắt thanh mè	đ/hộp		245.000	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	đ/thanh		166.000	-nt-
	Vít bắt ngói	đ/con		700	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	đ/hộp		227.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	đ/cuộn		845.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	đ/cuộn		2.273.000	-nt-
	Máng xối	đ/thanh		268.000	-nt-
	Tấm dán ngói	đ/hộp		264.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	đ/bộ		855.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	đ/bộ		1.209.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	đ/bộ		2.273.000	-nt-
	Kẹp bắt ngói	đ/hộp		600.000	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	đ/hộp		345.000	-nt-
	Kẹp ngói cắt	đ/hộp		500.000	-nt-
6	Ngói bê tông Lama Roman				Cty TNHH công nghiệp Lama VN
	NGÓI LAMA ROMAN	đ/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		13.000	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		25.500	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói cuối rìa	-		34.500	
	Ngói ghép 2	-		34.500	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		38.600	-nt-
	Ngói cuối mái	-		38.600	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		44.500	-nt-
	Ngói chạc 4	-		44.500	-nt-
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đ/cuộn		709.100	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.068.200	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	đ/thanh		62.700	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/cái		31.800	-nt-
	Ru lô	-		109.100	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	đ/tấm		24.500	-nt-
	Kẹp ngói nóc	đ/cái		9.500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		10.000	-nt-
4	Gạch bê tông				Cty CP XDCT 512
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	đ/viên		1.300	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-		1.600	Tel: 02363.814999
	Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-		2.500	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-		6.800	
	Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5	-		8.600	-nt-
	Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-		10.500	-nt-
5	Gạch Terrazzo				Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An
	Gạch đặc A90D M10,0 KT (55x90x190)mm	đ/viên	1.000	1.300	Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch đặc D200 M10,0 KT (100x200x300)mm	-	5.000	6.400	Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499
	Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5 KT (100x190x390)mm	-	5.700	7.100	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
	Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (150x190x390)mm	-	7.300	8.600	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (190x190x390)mm	-	8.800	10.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (75x115x175)mm	-	1.500	1.800	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (95x135x190)mm	-	2.100	2.600	
	Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	đ/m ²	77.300	82.700	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-	83.600	89.100	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-	83.600	89.100	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	81.800	90.900	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	90.900	100.000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	90.900	100.000	-nt-
6	Gạch bê tông				Công ty CP Gạch không nung Hương Sen
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.200	1.700	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	7.300	8.600	Tel: 02353.941899; 0905498086

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	8.600	10.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	11.400	13.200	
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2.300	2.600	-nt-
8	Gạch bê tông				Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên		1.300	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		1.800	Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2.600	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7.100	
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		8.600	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		10.000	-nt-
9	Gạch bê tông				CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN
	Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	đ/viên	1.080	1.230	Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ , Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
	Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	1.650	1.830	Tel: 0236.3634666
	Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-	2.200	2.530	Fax: 0236.3630887
	Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-	6.230	7.230	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	-	10.090	11.730	
10	Gạch bê tông				Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)				KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	600x200x200	đ/viên	29.300	38.800	Tel: 0256.3832176
	600x200x150	-	21.800	29.000	Fax: 0256.3832809
	600x200x100	-	14.500	19.200	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	600x200x75	-	10.800	14.300	
	600x300x200	-	42.900	56.900	-nt-
	600x300x150	-	32.400	43.000	-nt-
	600x300x100	-	21.400	28.400	-nt-
	600x300x75	-	16.200	21.500	-nt-
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700)				
	600x200x200	đ/viên	32.900	42.900	-nt-
	600x200x150	-	24.500	32.000	-nt-
	600x200x100	-	16.300	21.200	-nt-
	600x200x75	-	12.200	15.900	-nt-
	600x300x200	-	48.200	62.900	-nt-
	600x300x150	-	36.500	47.600	-nt-
	600x300x100	-	24.100	31.400	-nt-
	600x300x75	-	18.200	23.800	-nt-
11	Gạch không nung Đại Quang				Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyên
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	đ/viên		1.100	B1,4 LÔ 17 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-		6.800	Tel: 02363696919; 0905745919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-		8.600	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-		10.400	
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-		1.700	-nt-
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-		2.500	-nt-
12	Gạch không nung				Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt
	Gạch đặc A90D(55x90x190)mm	đ/viên	1.100	1.300	81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm		1.400	1.600	Tel: 0905821881:A. Khôi
	Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm	-	2.000	2.400	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm	-	5.500	6.500	
	Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm	-	7.000	8.600	-nt-
	Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm		8.400	10.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				

1	2	3	4	5	6
1	GẠCH ỐP CERAMIC				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	TBGRES/ FOSILI (TDB/FDB/TDM/FDM)				662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng Tel:0236.3680555 - 0905400499
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	d/m ²		175.000	
	Viên điểm (300x600mm))	-		194.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Viên sàn nước (300x600mm)	-		185.000	
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		240.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		259.000	-nt-
	CERAMY LITE				
	(CTB/CTM)				
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	d/m ²		213.000	-nt-
	Viên điểm (300x600mm))	-		231.000	-nt-
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		268.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		286.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT GRANITE				
	GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)				
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	d/m ²		352.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	-		445.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm)	-		518.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI				
	(TGB/FGB/TGM/FGM)				
	Men mài bóng (300x600mm)	d/m ²		259.000	-nt-
	Men mài bóng (400x800mm)	-		361.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x600mm)	-		277.000	-nt-
	Men khô bề mặt dị hình (600x600mm)	-		286.000	-nt-
	Men kim cương (600x600mm)	-		305.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (800x800mm)	-		361.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	-		370.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)	-		388.000	-nt-
2	GẠCH ỐP LÁT PORUGIA				
	(PGM)				
	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	d/m ²		259.000	
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)			295.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)			268.000	-nt-
	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)			286.000	
	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)			379.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)			416.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)			388.000	-nt-
	Men kim cương (400x800mm)			407.000	-nt-
	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)			361.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)			398.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)			370.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)			388.000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO Tel: 0236 3842142 - 3732371
a	Gạch 50 x 50 cm mài cạnh	d/hộp			
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		106.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Nhóm 1: M5057G	-		112.000	(04viên/hộp)
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			101.000	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		85.000	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		88.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			85.000	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S4111G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		88.000	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		95.000	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		103.000	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 34011,...			103.000	-nt-
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			108.000	
	Nhóm 1 - M3409T...			111.000	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1: 3006G, 3006X,3007V,3008G,3009G, 3009V 3010V,3010G,3011X	-		88.000	(11viên/hộp)
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G,834KB,834T,834V, ,851T,851B, ,859T, ,863T,867K....	-		85.000	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T,860T,860G,860V,870K, ,870X,877K ,877G,873T,8732T...	-		88.000	-nt-
	Viên liền thân: 8591T,8631T,8682T,8671K,...	-		85.000	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sàn nước:	-		88.000	(16viên/hộp)
đ	Gạch viền 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;				
	8x25cm - 9863B,	-		41.000	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,	-		60.000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...	-		49.000	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		79.000	(08 viên/hộp)
3	Sản phẩm Viglacera				Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	d/m ²			Tel: 0236.3659445
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	GT (15901, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			269.000	
	MOL, MMI, MOC - M (01, 02, ...05, ...)			447.000	
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	PT (21201, 02,...)			627.000	
	MDK (21201, 02,...)			382.000	-nt-
	SIGP, SIGM (21201, 02,...)			791.000	-nt-
	GT (21201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			382.000	-nt-
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (31201, 02,...)			627.000	-nt-
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01, 02...)			453.000	
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	MOL, THT, PHS, HAT,NGC (101, 02...)			453.000	-nt-
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	M (3601,02...50,51...)	-		205.000	-nt-
	ECO-B (3601,02...50,51...)	-		205.000	-nt-
	MDK (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)			205.000	-nt-
	MDP (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)			205.000	-nt-
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01,02...05...)			348.000	-nt-
	HOD, NGC - G (01,02...05...)			394.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			307.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			361.000	-nt-
	PT20 - (3601, 02 ...) G			709.000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM , MDP, MDM			244.000	-nt-
	MDP (4801, 02, ...,11, 12...) MDM			244.000	-nt-
	SIGP, SIGM (4801, 02,...)			558.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			402.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			477.000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)			259.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M, TM , TB			225.000	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			225.000	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			170.000	-nt-
	THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, DIL (			372.000	-nt-
	NGC (H01,02...)			413.000	-nt-
	SIGP, SIGM (6601, 02, ...)			520.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			307.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			361.000	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			709.000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)	-		254.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		280.000	-nt-
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-		205.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			254.000	-nt-
	MDD (01,02...)			205.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)	-		320.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M , TM , TB	-		252.000	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...) UTB			225.000	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			225.000	-nt-
	MD (01, 02,...)			327.000	-nt-
	SIGP, SIGM (8801, 02, ...)			558.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			402.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			477.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 -TS2 - TS3 (12, 15, 17 , 21, ...)	-		307.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		341.000	-nt-
	TS5 , TS6 (01, 02, 03,04)	-		236.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			307.000	-nt-
	MDD (01,02...)			232.000	-nt-
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (61201, 02,...)			586.000	-nt-
	MDK (61201, 02,...)			409.000	-nt-
	SIGP, SIGM (61201, 02,...)			668.000	-nt-
	GT (61201, 02,...25, 26, ...) MDK , CL, SH			409.000	-nt-
	DAS, PHS, SOK, (Q01, 02....)			614.000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				
	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 4	d/m ²		80.000	-nt-
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	B, BQ, UB 4501,02,53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		100.000	-nt-
	B 4500	-		89.000	-nt-
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic	d/m ²			
	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)			110.000	-nt-
	T (361,2...)			100.000	-nt-
	UB, UM (3601,02.....)			110.000	-nt-
	PL (3601,02....)			243.000	-nt-
	Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ	-		110.000	-nt-
	BS ,UHM (3601,02.....31,32....)			157.000	-nt-
	BS (3301,02.....31,32....)			157.000	-nt-
	Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GT (15601,02,...)			176.000	-nt-
	Kích thước 30x30 , 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GW, RT (01,02,...)			225.000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
	TL (4801, 02,...05,06)			184.000	-nt-
	TL (4801, 02,...05,06)A viên diêm			277.000	-nt-
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số				
	PL (2801,02....)			266.000	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	Kích thước 30x30cm	d/m ²			
	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,..)			83.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02....)			102.000	-nt-
	<i>Kích thước 40x40cm</i>	-			
	B, K, M, H, V (401,02...32,...)			91.000	-nt-
	<i>Kích thước 50x50cm mài cạnh</i>	-			
	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)			94.000	-nt-
	<i>Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ</i>				
	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21	d/m ²		130.000	-nt-
	PH (6601,02....)	d/m ²		176.000	-nt-
	III. Sản phẩm ngoại thất				
	<i>Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)</i>				
	HD (401, 402....)	d/m ²		83.000	-nt-
	<i>Ngói trắng men LR</i>				
	R, G, Q (01,02,05, 06.....)			172.000	-nt-
	T (01,02,...06...)			229.000	-nt-
	S (01,02,...06...)			225.000	-nt-
	<i>Sân vườn kích thước 40x40cm</i>	-			
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF			93.000	-nt-
3	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	d/viên		14.000	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		25.000	Tel: 3739566 - 3736896
4	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		19.000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		19.000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		19.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		19.000	
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		47.000	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		76.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		44.000	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		76.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		99.000	-nt-
5	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)- CN Đà Nẵng
1	<i>Gạch ốp granite 30x60</i>	d/m2			Lô 8 đường số 2 KCN An Đồng - ĐN
	H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23 ,24, H36101	-		221.000	Tel: 0236 3931222
	HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43	-		239.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	HE36032, 38 , 41, 42, 44, 54	-		263.000	-nt-
	H36012, 13, 14, 15	-		263.000	
2	<i>Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí</i>				
	H36E5	-		263.000	-nt-
	HHR3601	-		252.000	-nt-
	HHR3603, HHR3604 , HHR3605	-		269.000	-nt-
	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại 1				
1	<i>Gạch lát nền granite 40x40</i>				
	HG4000, 01, 02, 03, 04			178.000	-nt-
	HG4090	-		208.000	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		158.000	-nt-
2	<i>Gạch lát nền granite 60x60</i>				
	HG6001, 02 ,03, 04			247.000	-nt-
	M6000, 01, ,02 ,03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	-		247.000	-nt-
	M6011, 12, 13			269.000	-nt-
	M6014. M6015	-		280.000	-nt-
	PL60500			230.000	-nt-
3	<i>Gạch lát nền granite 15x75</i>				
	H75001, 03, 05, 06, 07			258.000	-nt-
9	Gạch bê tông tự chèn				Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ
	Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	d/m ²	276.000	295.000	499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng
	Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	d/m ²	255.000	273.000	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279
	Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	d/m ²	255.000		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)
	Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	d/m ²	255.000	273.000	

1	2	3	4	5	6
10	Gạch Terrazzo				Công TY TNHH Đào Gia Thịnh
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	d/viên		7.000	Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		8.000	Tel: 0868074567;0905767877
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		13.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-		14.000	
	Ngói Secoin				Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng
	Ngói phẳng kiểu pháp (345x406x12)mm	d/viên		18.000	KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc
	Ngói sóng tròn (422x334x8)mm	-		15.000	Tel: 0236,3841,777; 0936241989
	Gạch Terrazzo -màu ghi (300x300x30)mm	-		7.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch Terrazzo- màu ghi (400x400x30)mm	-		13.100	
	Gạch Sip 6-màu ghi (225x112.5x60)	-		3.000	-nt-
	Gạch Sip 1- màu ghi (200x100x60)	-		2.400	-nt-
12	GẠCH ỐP LÁT				Công ty Cổ phần Khải Minh An
1	ĐÁ GRANITE				Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng
1	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm	d/m ²	628.000	628.000	Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng
2	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-	355.000	355.000	Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49
3	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm	-	535.000	535.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
4	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-	588.000	588.000	-nt-
5	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm	-	835.000	835.000	-nt-
6	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-	575.000	575.000	-nt-
7	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-	603.000	603.000	-nt-
8	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm	-	675.000	675.000	-nt-
9	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
10	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-	296.000	296.000	-nt-
11	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-	265.000	265.000	-nt-
12	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-	405.000	405.000	-nt-
13	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-	567.000	567.000	-nt-
14	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-	304.000	304.000	-nt-
15	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
16	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-	379.000	379.000	-nt-
17	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-	447.000	447.000	-nt-
18	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-	376.000	376.000	-nt-
19	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-	416.000	416.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
20	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-	384.000	384.000	-nt-
21	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-	769.000	769.000	-nt-
22	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-	384.000	384.000	-nt-
23	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-	409.000	409.000	-nt-
24	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-	508.000	508.000	-nt-
25	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm	-	488.000	488.000	-nt-
26	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-	424.000	424.000	-nt-
27	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-	461.000	461.000	-nt-
28	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-	753.000	753.000	-nt-
29	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-	545.000	545.000	-nt-
30	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
31	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
32	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
33	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-	485.000	485.000	-nt-
34	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-	544.000	544.000	-nt-
35	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-	732.000	732.000	-nt-
36	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-	1.089.000	1.089.000	-nt-
37	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-	637.000	637.000	-nt-
38	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm	-	953.000	953.000	-nt-
39	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-	997.000	997.000	-nt-
40	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm	-	661.000	661.000	-nt-
41	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-	689.000	689.000	-nt-
42	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-	548.000	548.000	-nt-
43	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-	565.000	565.000	-nt-
44	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-	595.000	595.000	-nt-
45	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-	875.000	875.000	-nt-
46	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
47	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-	745.000	745.000	-nt-
48	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-	819.000	819.000	-nt-
49	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-	689.000	689.000	-nt-
50	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
51	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
52	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
53	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm	-	384.000	384.000	-nt-
54	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-	455.000	455.000	-nt-
55	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-	369.000	369.000	-nt-
56	Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-	351.000	351.000	-nt-
57	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-	264.000	264.000	-nt-
58	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-	441.000	441.000	-nt-
59	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-	443.000	443.000	-nt-
60	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm	-	476.000	476.000	-nt-
61	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-	300.000	300.000	-nt-
62	Đá granite- thốt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D>40cm	-	101.000	101.000	-nt-
II	ĐÁ HOA	-			-nt-
1	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm	-	221.000	221.000	-nt-
2	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-	184.000	184.000	-nt-
3	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-	221.000	221.000	-nt-
4	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
5	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
6	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-	289.000	289.000	-nt-
7	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm	-	409.000	409.000	-nt-
8	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-	348.000	348.000	-nt-
9	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-	393.000	393.000	-nt-
10	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm	-	1.040.000	1.040.000	-nt-
11	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm	-	431.000	431.000	-nt-
12	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm	-	197.000	197.000	-nt-
13	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm	-	163.000	163.000	-nt-
14	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-	197.000	197.000	-nt-
15	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm	-	221.000	221.000	-nt-
16	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-
17	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm	-	176.000	176.000	-nt-
18	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-	197.000	197.000	-nt-
19	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-	191.000	191.000	-nt-
20	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-	397.000	397.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
21	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-
22	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-	216.000	216.000	-nt-
23	Đá hoa- xám đen- bóc lỗi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-	169.000	169.000	-nt-
24	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm	-	231.000	231.000	-nt-
25	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-	308.000	308.000	-nt-
26	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-
27	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-	287.000	287.000	-nt-
28	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-	449.000	449.000	-nt-
29	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-	299.000	299.000	-nt-
30	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-	203.000	203.000	-nt-
31	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-	215.000	215.000	-nt-
32	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-	207.000	207.000	-nt-
33	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-	323.000	323.000	-nt-
34	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
35	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
36	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-	184.000	184.000	-nt-
37	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-	292.000	292.000	-nt-
38	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-	381.000	381.000	-nt-
39	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm	-	409.000	409.000	-nt-
40	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-	431.000	431.000	-nt-
41	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
42	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-	1.120.000	1.120.000	-nt-
43	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-	176.000	176.000	-nt-
44	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-	169.000	169.000	-nt-
45	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-	261.000	261.000	-nt-
46	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-	252.000	252.000	-nt-
47	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-	256.000	256.000	-nt-
48	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-	504.000	504.000	-nt-
49	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-	283.000	283.000	-nt-
50	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-	557.000	557.000	-nt-
51	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-	489.000	489.000	-nt-
52	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm	-	47.000	47.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
53	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Sỏi #180 - sỏi quay 2x3cm	-	45.000	45.000	-nt-
54	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Sỏi #181 - sỏi quay 2x3cm	-	47.000	47.000	-nt-
55	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-	760.000	760.000	-nt-
56	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-	788.000	788.000	-nt-
57	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-	917.000	917.000	-nt-
58	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-	704.000	704.000	-nt-
59	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-	788.000	788.000	-nt-
60	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-	917.000	917.000	-nt-
61	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-	453.000	453.000	-nt-
62	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-	517.000	517.000	-nt-
63	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-	671.000	671.000	-nt-
64	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-	417.000	417.000	-nt-
65	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-	476.000	476.000	-nt-
66	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-	847.000	847.000	-nt-
III	ĐÁ PHIẾN	-			-nt-
1	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-	87.000	87.000	-nt-
2	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm	-	101.000	101.000	-nt-
3	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-	191.000	191.000	-nt-
4	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm	-	197.000	197.000	-nt-
5	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-	415.000	415.000	-nt-
6	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-	207.000	207.000	-nt-
7	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-	172.000	172.000	-nt-
8	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-	215.000	215.000	-nt-
9	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<20cm	-	33.000	33.000	-nt-
10	Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<20cm	-	28.000	28.000	-nt-
11	Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm	-	56.000	56.000	-nt-
IV	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-			-nt-
1	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-	359.000	359.000	-nt-
2	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-	304.000	304.000	-nt-
3	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-	339.000	339.000	-nt-
4	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-	421.000	421.000	-nt-
5	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-	819.000	819.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
6	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-	397.000	397.000	-nt-
7	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-	351.000	351.000	-nt-
13	Gạch Terazo				Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM
1	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	d/m ²		82.000	Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng
2	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		89.000	Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)
3	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-		85.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		91.000	
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	d/m ³		5.182.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		5.609.000	
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.300.000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.027.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.200.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	d/5m ²		76.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		43.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	d/m ²		34.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		15.000	-nt-
VIII	CÁC LOẠI CỬA				
1	Loại cửa gỗ công nghiệp				Cty CP TVXD &ĐT Quang Nguyễn - Đà Nẵng
1	Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU	d/m ²		1.182.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Khung bao gỗ công nghiệp tường 110	-		182.000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Khung bao gỗ công nghiệp tường 220	-		227.000	(Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt , giá trên không bao gồm phí tháo và di dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế GTGT).
4	Cửa gỗ công nghiệp có vân	-		1.091.000	
2	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	d/m2		1.677.000	Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.515.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.227.000	
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.341.000	Không bao gồm chi phí lắp đặt
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.421.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.632.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.657.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.985.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)				
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.158.000	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.238.000	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.757.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.135.000	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.911.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.367.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.038.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.556.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁN MỎ TRƯỢT, 4 CÁN MỎ TRƯỢT, 2 CÁN MỎ QUAY, 1 CÁN MỎ QUAY (CHỨA BAO GỒM PK)				
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.496.000	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.744.000	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.128.000	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.692.000	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.256.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.883.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.615.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.423.000	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO				
	HỆ CỬA SỔ MỎ TRƯỢT 2 CÁN				
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		247.000	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		341.000	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		566.000	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		766.000	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.056.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỎ QUAY 1 CÁN				
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		470.000	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		1.189.000	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		2.088.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỎ QUAY 2 CÁN				
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1.023.000	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2.226.000	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4.176.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỎ CHỮ A				
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		689.000	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.703.000	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2.163.000	-nt-
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		537.000	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU	-		1.428.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỎ QUAY 1 CÁN WC				

1	2	3	4	5	6
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.147.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.368.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.178.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1.570.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3.368.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6.178.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁCH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2.527.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5.026.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		11.939.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁCH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1.264.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2.495.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4.316.000	-nt-
4	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ	đ/m2		1.287.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1.678.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT), bao gồm lắp đặt, phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		3.655.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3.028.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		3.778.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		7.805.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		18.471.000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ				
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		4.974.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO	-		3.031.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5.907.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		4.892.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		8.672.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		15.256.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		18.638.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
5	Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP				Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đơn điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	d/m ²		3.455.000	42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ Tel: 0903.570506
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.318.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT), bao gồm lắp đặt, phụ kiện
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.000.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.182.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2
	Cửa sổ 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.127.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.500.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		2.000.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		3.545.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.545.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.818.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingfa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.545.000	-nt-
6	Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa				Công ty TNHH MTV SXTM và DV HƯƠNG ĐÀO
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	đ/m ²		3.091.000	Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.091.000	Tel: 0236,39991662; 0905201181
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.091.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,9m*2,2m*1,4 mm)	-		3.909.000	Áp dụng đối với kính 8 mm - Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2 - Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2 - Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*2,0mm)	-		3.909.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (3,0m*2,2m*2,0mm)	-		3.909.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 3 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,0m*1,4m*1,2 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,8 m*1,2m*1,2 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Vách kính cô định không chia ô khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		2.000.000	-nt-
	Vách kính cô định có chia ô khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm	-		2.182.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*1,4 mm)	-		3.364.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)	-		3.364.000	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite				Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO
	Kiểu PC1xx 800* 2200	đ/bộ		5.500.000	Lô B3, Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam
	Kiểu PC1xx 900* 2200	-		5.990.000	Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317
	Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200	-		5.700.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT, đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2220	-		6.190.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 800* 2220	-		5.950.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 900* 2220	-		6.450.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 800* 2220	-		6.050.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 900* 2220	-		6.550.000	-nt-
8	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí CO)				Công ty CP Việt - Séc
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.099.000	TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		2.489.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.159.000	(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		3.943.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		3.871.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		4.083.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		3.582.000	-nt-
2	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/CIU)				
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.444.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.030.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		4.357.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.360.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		5.707.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		6.073.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.463.000	-nt-
2	Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG				
	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.717.000	

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.239.000	Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.715.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.410.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.049.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.868.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.107.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.626.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.713.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.498.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.598.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)				
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		6.271.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.680.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.476.000	-nt-
	Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.363.000	-nt-
3	Cửa gỗ tự nhiên				
	Gỗ Xoan Đào				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.645.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		493.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		911.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		122.000	-nt-
	Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.777.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		507.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		955.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		128.000	-nt-
	Gỗ walnut tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.155.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		557.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.050.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		140.000	-nt-
4	Cửa gỗ Chống cháy				

1	2	3	4	5	6
	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		5.787.000	-nt-
	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.291.000	-nt-
9	Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)				Công ty TNHH Đại Trung Dương Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN
(1)	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		1.574.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng	-		2.369.000	
(3)	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		2.957.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000
(4)	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		2.904.000	- Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000
(5)	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		3.062.000	
	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí				(Giá bán từ ngày 01/02/2023)
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.446.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.784.000	- Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000

1	2	3	4	5	6
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.222.000	- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.883.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.556.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.421.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.500.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.120.000	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.316.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm). Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.125.000	-nt-
	Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).				

1	2	3	4	5	6
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		1.606.000	-nt-
(2)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		1.910.000	-nt-
(3)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		5.727.000	-nt-
(4)	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		6.199.000	-nt-
(5)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		5.291.000	-nt-
(6)	Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		3.754.000	-nt-
(7)	Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V- 150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:	đ/bộ		179.505.000	-nt-
	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				-nt-
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.106.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.257.000	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.635.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.204.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.962.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.844.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			4.735.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.546.000	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.855.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.690.000	-nt-
Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung					
(1)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2		4.813.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.198.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.294.000	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.813.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.360.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.636.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.038.000	-nt-
(8)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.618.000	-nt-
(9)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.534.000	-nt-
VI	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				(Giá bán từ ngày 01/02/2023)
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm	đ/m2		2.106.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.257.000	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.635.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hắt (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.204.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.962.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.844.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.735.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.546.000	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.855.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.690.000	-nt-
(11)	Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt (KT cao trên 2500mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.362.000	-nt-
10	CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW				CÔNG TY TNHH MTV PHÚ GIA Hào
	Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kínlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	đ/m2		3.682.000	ĐC: 21 Đa Mạn 7, Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, ĐN
	Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kínlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.545.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.273.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m ² ; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m ² ; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m ²
	Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.127.000	-nt-
	Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.500.000	-nt-
	Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.955.000	-nt-
	Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.136.000	-nt-
	Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.818.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.773.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		2.000.000	-nt-
	Vách mặt dựng Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		3.682.000	-nt-
10	CỬA ĐI, CỬA SỔ				Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0029695769
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	d/m2		2.764.000	
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.183.000	'- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2.
	Màu Anode	-		2.985.000	'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.359.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.778.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55,				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.971.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.390.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.181.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.560.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.979.000	-nt-
	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.963.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.382.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.173.000	-nt-
	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.558.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.977.000	-nt-
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.169.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.588.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.379.000	-nt-
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.769.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.189.000	-nt-
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93				

1	2	3	4	5	6
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.387.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		4.011.000	-nt-
	Màu Anode			3.598.000	-nt-
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.978.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.398.000	-nt-
	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.611.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.030.000	-nt-
	Màu Anode	-		2.821.000	-nt-
	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.815.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.234.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.025.000	-nt-
	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.407.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.826.000	-nt-
	Màu Anode	-		2.617.000	-nt-
	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		1.999.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.418.000	-nt-
	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.614.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.033.000	-nt-
	Màu Anode	-		2.824.000	-nt-
	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.203.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.622.000	-nt-
	- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.974.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.394.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.184.000	-nt-
	- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.176.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.596.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.386.000	-nt-
	Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.376.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.999.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.586.000	-nt-
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.886.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		4.305.000	-nt-
	Màu Anode	-		4.096.000	-nt-
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.578.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.997.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.788.000	-nt-
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách dố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		4.194.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		4.613.000	-nt-
	Màu Anode	-		4.404.000	-nt-
IX	SON, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
1	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	d/bao		426.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		315.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		333.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		90.000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	d/thùng		3.130.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		2.394.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	-		1.084.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA	-		2.168.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		1.421.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		894.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JONY® INT	-		1.036.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN	-		1.648.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT	-		1.347.000	-nt-
	Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		1.732.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		2.995.000	-nt-
	Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		3.121.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER	d/kg		171.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		282.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		162.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)	-		364.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)	-		319.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05	d/lít		109.000	-nt-
2	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
* Tâm sóng loại 2 sóng		d/tám			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tâm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		1.006.000	Tel: 057 3829057
	- Tâm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.507.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	- Tâm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	-		350.000	-nt-
* Tâm sóng loại 3 sóng		d/tám			-nt-
	- Tâm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.728.000	-nt-
	- Tâm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2.473.000	-nt-
	- Tâm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		564.000	-nt-
* Cột đỡ tâm sóng		d/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.330.000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.839.000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.622.000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.499.000	-nt-
* Hộp đệm gắn vào cột đỡ tâm sóng		d/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		274.000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		371.000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		486.000	-nt-
	- Bản đệm 70x300x5mm	-		59.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	* Mắt phản quang	đ/cái			-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		14.000	-nt-
	* Bu lông	đ/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.000	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		14.000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		26.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		31.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		35.000	-nt-
	* Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:	đ/kg		44.000	-nt-
	* Nhà thép tiền chế phương tuần	đ/kg		36.000	-nt-
	* Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/	đ/cái			-nt-
	- Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	-		510.000	-nt-
	- Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm	-		810.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		761.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		1.240.000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		1.923.000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.635.000	-nt-
	* Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	đ/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		155.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		175.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		236.000	-nt-
	* Gương cầu lồi Inox				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			5.609.000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.009.000	-nt-
	* Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/				-nt-
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	đ/kg		25.000	-nt-
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		77.000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		24.000	-nt-
3	Sơn INFOR				Công ty CP INFOR Việt Nam
	Các loại sơn INFOR				Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
	Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"				CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		335.000	Tel: (024) 6290 4999; 0989249078
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		441.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn tường dạng nhũ tương				-nt-
1	Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.649.000	-nt-
2	Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	đ/lon		751.000	-nt-
3	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.051.000	-nt-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	đ/lon		918.000	-nt-
5	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		1.027.000	-nt-
6	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.095.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		605.000	-nt-
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.345.000	-nt-
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		978.000	-nt-
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		215.000	-nt-
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	đ/lon		1.122.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		246.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng		2.176.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		604.000	-nt-
15	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		2.046.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
16	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		609.000	-nt-
17	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		1.571.000	-nt-
18	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		475.000	-nt-
19	Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		624.000	-nt-
20	Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		218.000	-nt-
21	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		1.095.000	-nt-
22	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		307.000	-nt-
23	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.178.000	-nt-
24	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		340.000	-nt-
25	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		1.309.000	-nt-
26	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		405.000	-nt-
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		1.958.000	-nt-
28	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		589.000	-nt-
29	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		3.089.000	-nt-
30	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		823.000	-nt-
31	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		2.098.000	-nt-
32	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		616.000	-nt-
4	Sơn Nippon				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM
*	BỘT BÀ				VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bà trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		406.000	Tel: 0236.3888.383; 0989079407
	Bột bà ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		505.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
*	SON LÓT				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		3.954.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		4.758.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		2.900.000	-nt-
*	SON NGOẠI THẤT				
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		2.446.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)	đ/thùng		6.413.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)	đ/thùng		4.168.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		2.525.000	-nt-
	SON NỘI THẤT	đ/thùng			-nt-
*	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng (không mùi) (05 lít)			1.908.000	
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		4.306.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		3.007.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		2.696.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)	đ/thùng		1.828.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Vutex (17 lít)	đ/thùng		835.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	* SƠN CHỐNG THẨM				
	Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		3.603.000	-nt-
	* Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)			3.666.000	
	SƠN CÔNG NGHIỆP	đ/thùng			-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		1.190.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)	đ/thùng		326.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		1.121.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít)	đ/thùng		4.457.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1.761.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1.987.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		2.229.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		456.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		1.072.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)	đ/thùng		1.165.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		898.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		985.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		985.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn Texkote (18 lít)	đ/thùng		1.604.000	-nt-
	SƠN NIPPON DỰ ÁN				
	MATEX LIGHT (18L)	đ/thùng		721.000	-nt-
	SUPER EASY WASH (17 L)	đ/thùng		1.190.000	-nt-
	SUPERBOND (18 L)	đ/thùng		1.960.000	-nt-
	WEATHERBOND (18 L)	đ/thùng		2.380.000	-nt-
	WEATHERBOND FLEX (18 L)	đ/thùng		2.520.000	-nt-
	WEATHERBOND FLEX SEALER	đ/thùng		1.071.000	-nt-
	DAN UNI 18L	đ/thùng		2.395.000	-nt-
	WEATHERGARD PLASTER (40 KG)	đ/bao		290.000	-nt-
	WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		252.000	-nt-
	WEATHERBOND SEALER 18L	đ/thùng		1.071.000	-nt-
	INTERIOR PLASTER (40 KG)	đ/bao		242.000	-nt-
	INTERIOR SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		202.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	INTERIOR SEALER 18L	đ/thùng		658.000	-nt-
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT				CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT
1	Sơn JAPPONT				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		580.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		223.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		893.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		325.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		938.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		341.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1.672.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		467.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2.329.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		735.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		165.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.748.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		885.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		192.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1.385.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		485.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		132.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		857.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		186.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.141.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1.012.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		218.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.032.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		375.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.431.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		526.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.847.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		629.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2.066.000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		612.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		278.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		368.000	-nt-
	II Sơn HIKA				
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		580.000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		180.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		895.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		253.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		937.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		265.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.672.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		466.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.328.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		734.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		165.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.747.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		885.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		192.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1.385.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		485.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		132.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		857.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		186.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.141.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1.012.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		217.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				

1	2	3	4	5	6
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1.113.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		240.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.431.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		525.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.716.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		632.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.847.000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		628.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2.216.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		755.000	-nt-
HỆ THỐNG CHỐNG THẨM					
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2.065.000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		612.000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		185.000	-nt-
BỘT BÀ					
1	Bột bả nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		277.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		367.000	-nt-
6	Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		320.000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1.310.000	Tel: 028. 37175885
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		3.690.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		280.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3.210.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		270.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1.060.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		2.960.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		670.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		1.900.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		140.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		630.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2.100.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		97.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		440.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.409.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		300.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		950.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		495.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.515.000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		209.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		178.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		565.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROMARK TOEG-SHERZERO VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít- 1 gallon)	đ/lon		973.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROMARK TOEG-SHERZERO VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		4.864.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		4.745.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		23.727.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC-Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.709.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC-Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		8.545.000	-nt-
7	Sơn - Công ty CP V-MARK				Công ty CP V-MARK
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		33.000	57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		35.000	Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		34.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		35.000	-nt-
	Hạt phản quang	đ/kg		25.000	-nt-
	Sơn lót	đ/kg		91.000	-nt-
9	Sơn SUZUKO				CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX
	Nội thất				Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Sơn nội thất kinh tế (23kg/thùng)	đ/thùng		717.000	Tel : 0962 29 22 77
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/lon)	đ/lon		245.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg/ thùng)	đ/thùng		1.072.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ lon)	đ/lon		354.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.426.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		463.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		2.836.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/lon)	đ/lon		833.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		224.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/lon)	đ/thùng		4.226.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.245.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		305.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.935.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7kg/lon)	đ/lon		617.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		2.208.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		663.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/lon)	đ/lon		190.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		3.248.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		955.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		252.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		5.000.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/lon)	đ/lon		1.497.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		377.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		2.135.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/lon)	đ/lon		672.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		2.990.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7kg/lon)	đ/lon		908.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		3.472.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5.7kg/lon)	đ/lon		1.035.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (1.1kg/lon)	đ/lon		199.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5kg/lon)	đ/lon		799.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		163.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (20kg/thùng)	đ/thùng		4.063.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5.3kg/lon)	đ/lon		1.154.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1.1kg/lon)	đ/lon		281.000	-nt-
	SON SUZUMAX				-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (24kg/thùng)	đ/thùng		746.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/thùng)	đ/lon		257.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (24kg/ thùng)	đ/thùng		1.118.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng)	đ/lon		369.000	
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		1.474.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		475.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		3.127.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		909.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		239.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		4.471.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		1.359.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.2kg/thùng)	đ/lon		325.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.991.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7thùng)	đ/lon		635.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		2.286.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		681.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/thùng)	đ/lon		193.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		4.383.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng)	đ/lon		1.225.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		295.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		5.202.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		1.639.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.2 kg/thùng)	đ/lon		412.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		2.193.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/thùng)	đ/lon		691.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		168.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		3.064.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng)	đ/lon		926.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		3.572.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5.7/thùng)	đ/lon		1.063.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.742.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		826.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		4.165.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		1.182.000	
	Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		293.000	
12	Sơn MAXKO				Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM
	Sơn nội thất				Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội Tel: 0913808099
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lit/lon)	đ/thùng		306.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lit/lon)	đ/lon		1.532.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lit/thùng)	đ/thùng		3.770.000	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lit/lon)	đ/lon		1.017.000	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lit/thùng)	đ/thùng		3.129.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lit/lon)	đ/lon		659.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.232.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lit/lon)	đ/lon		295.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lit/thùng)	đ/thùng		935.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lit/lon)	đ/lon		641.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.114.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lit/lon)	đ/lon		344.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lit/lon)	đ/lon		1.718.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lit/thùng)	đ/thùng		4.426.000	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lit/lon)	đ/lon		1.173.000	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lit/thùng)	đ/thùng		3.423.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lit/lon)	đ/lon		746.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.415.000	-nt-
	Sơn chống thấm	-			-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lit/lon)	đ/lon		857.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lit/thùng)	đ/thùng		2.804.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lit/lon)	đ/lon		1.289.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lit/thùng)	đ/thùng		3.551.000	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lit/lon)	đ/lon		569.000	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lit/thùng)	đ/thùng		1.828.000	-nt-
13	Sơn TOA				Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam

1	2	3	4	5	6
	SON NƯỚC NGOẠI THẤT				ĐC. = Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5 364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
	SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.734.000	- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố: Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A. P. Tân Đông Hiệp
	SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.793.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.538.000	Giá bán từ ngày 01/4/2022
	SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.737.000	-nt-
	TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.348.000	-nt-
	TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.973.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.435.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		2.075.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.435.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		2.075.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		4.385.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.332.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		4.175.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon		1.268.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.582.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		795.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.721.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		859.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.081.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		685.000	-nt-
	SON NƯỚC NỘI THẤT				
	SuperShield DuraClean (3.7L/Lon)	Đ/Lon		1.238.000	-nt-
	SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		361.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/Lon)	Đ/Lon		1.174.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)	Đ/Lon		343.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		4.596.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.654.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.389.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.605.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.064.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.490.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.342.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		975.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.635.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		815.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.564.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		789.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.138.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		658.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.557.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		480.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		983.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		303.000	-nt-
	Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		851.000	-nt-
	Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		261.000	-nt-
14	Sơn BEGER				CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ. Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng ĐT: 0983899583
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.182.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.091.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.836.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.382.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.386.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.332.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.191.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.950.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		973.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		955.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		809.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		300.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		278.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		273.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		233.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.164.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.018.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.827.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.409.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.795.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.705.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.568.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.345.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		773.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		741.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		705.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		596.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		239.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		227.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		205.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		182.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.445.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.400.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.468.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.391.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.355.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		650.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		618.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		609.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		536.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		205.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		182.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		177.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		159.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.209.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.155.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.091.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.255.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.227.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.200.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		527.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		518.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		500.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		486.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		614.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		582.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		555.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		486.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.477.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.400.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.323.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.145.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.950.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.768.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.614.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.250.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.291.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.227.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.064.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.932.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		986.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		955.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		832.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		4.000.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		3.836.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (8Lit/lon)	đ/lon		2.036.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (8Lit/lon)	đ/lon		1.973.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (3Lit/lon)	đ/lon		845.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (3Lit/lon)	đ/lon		814.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.909.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.818.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.782.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.545.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.082.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.036.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		991.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		877.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		505.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		473.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		464.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		423.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		147.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		145.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		131.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		127.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.727.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.691.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.668.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.645.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.000.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		991.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		955.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		945.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		445.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		432.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		427.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		414.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		368.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		359.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		341.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		286.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		868.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		836.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		795.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		664.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.700.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.636.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.559.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.309.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lít/thùng)	đ/thùng		3.327.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lít/lon)	đ/lon		859.000	-nt-
	Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		4.423.000	-nt-
	Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lít/lon)	đ/lon		945.000	-nt-
15	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Công ty TNHH SX & TM Sơn Gildden
	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)	đ/thùng		709.000	ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN
	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)	đ/lon		195.000	Tel: 0913911138 (0902190955)
	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)	đ/thùng		1.045.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)	đ/lon		432.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)	đ/thùng		2.236.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)	đ/lon		718.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (18 lít)	đ/thùng		3.136.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (5 lít)	đ/lon		862.000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (1 lít)	đ/ hộp		286.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)	đ/lon		668.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)	đ/ hộp		268.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)	đ/thùng		4.045.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)	đ/lon		1.205.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)	đ/ hộp		359.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp - NANO CROWN(1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US (5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US (1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)	đ/thùng		1.591.000	
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)	đ/lon		455.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)	đ/ hộp		164.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof(18 lít)	đ/thùng		2.136.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof(5 lít)	đ/lon		688.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (18 lít)	đ/thùng		2.136.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (5lít)	đ/lon		688.000	-nt-
16	Phụ gia sử dụng cho xây dựng				Công ty Cổ phần Bestmix
	Phụ gia hóa học cho bê tông				Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương
	Super R7 - thùng 25 lít	đ/thùng		563.000	(027) 4365 3990 - 4365 3991
	Vật liệu chống thấm				Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng
	BestLatex R114 - thùng 25 lít	đ/thùng		1.525.000	(0236) 3715 299 - 3715 399
	BestLatex R126 - thùng 25 lít	đ/thùng		2.100.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	BestSeal B12 - thùng 18 kg	đ/thùng		1.746.000	-nt-
	BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		604.000	-nt-
	BestSeal AC404 - thùng 25 lít	đ/thùng		2.000.000	-nt-
	BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C	đ/bộ		1.984.000	-nt-
	BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		750.000	-nt-
	BestSeal AC400 - thùng 20 kg	đ/thùng		1.460.000	-nt-
	BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		1.800.000	-nt-
	BestSeal PU405 - thùng 20 kg	đ/thùng		3.420.000	-nt-
	BestSeal PU450 - thùng 20 kg	đ/thùng		2.380.000	-nt-
	BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		2.320.000	-nt-
	BestSeal AC409 - bộ 24 kg	đ/bộ		1.260.000	-nt-
	BestSeal BP411 - thùng 18 kg	đ/thùng		1.044.000	-nt-
	BestSeal PU412 - thùng 18 kg	đ/thùng		2.952.000	-nt-
	Vữa rót không co				
	BestGrout CE675 - bao 25 kg	đ/bao		337.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BestGrout CE400 - bao 25 kg	đ/bao		233.000	-nt-
	BestGrout CE600 - bao 25 kg	đ/bao		285.000	-nt-
	Vữa sửa chữa gốc xi măng				
	BestRepair CE300 - bao 25 kg	đ/bao		750.000	-nt-
	BestRepair CE500 - bao 25 kg	đ/bao		1.250.000	-nt-
	BestRefit C40 - bao 25 kg	đ/bao		615.000	-nt-
	Vữa, keo chít gạch				
	BestJoint CE200 - bao 20 kg	đ/bao		340.000	-nt-
	Vữa, keo dán gạch				
	BestTile CE075 - bao 25 kg	đ/bao		207.000	-nt-
	BestTile CE150 - bao 25 kg	đ/bao		273.000	-nt-
	Chất kết dính epoxy				
	BestBond EP751 - bộ 1 kg	đ/kg		184.000	-nt-
	BestBond EP752 - bộ 1 kg	đ/kg		324.000	-nt-
	BestBond EP750 - bộ 1 kg	đ/kg		425.000	-nt-
	BestGrout E100 - bộ 31.5 kg	đ/bộ		2.335.000	-nt-
	Băng chặn nước PVC				
	BKN - 90 V150 - cuộn 20m	đ/cuộn		1.654.000	-nt-
	BKN - 90 V200 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.290.000	-nt-
	BKN - 90 V250 - cuộn 20m	đ/cuộn			-nt-
	BKN - 90 V320 - cuộn 20m	đ/cuộn		3.312.000	-nt-
	BestWaterbar SV150 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.100.000	-nt-
	BestWaterbar SV200 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.880.000	-nt-
	BestWaterbar SV250 - cuộn 20m	đ/cuộn		3.500.000	-nt-
	BestWaterbar SV320 - cuộn 20m	đ/cuộn		4.160.000	-nt-
	Sơn epoxy				
	BestCoat EP604 - bộ 30 kg	đ/bộ		5.100.000	-nt-
	BestCoat EP605 - bộ 25 kg	đ/bộ		4.125.000	-nt-
17	SƠN				Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế
	Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)	đ/thùng		1.836.000	ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đông Thọ, Thanh Hóa
	Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)	đ/thùng		3.482.000	Tel: 0983633906; 0333193568
	Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)	đ/thùng		4.227.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)	đ/thùng		1.809.100	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)	đ/thùng		3.209.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)	đ/thùng		4.127.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)	đ/thùng		4.300.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)	đ/thùng		5.064.000	-nt-
18	SƠN NIKKOTEX				Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam
	SƠN NỘI THẤT				ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)	đ/thùng		760.000	Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)	đ/lon		240.000	(Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)	đ/thùng		995.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)	đ/lon		300.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg)	đ/thùng		3.485.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg)	đ/lon		970.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)	đ/thùng		2.685.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)	đ/lon		775.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)	đ/thùng		1.585.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		470.000	-nt-
	SON NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)	đ/thùng		2.120.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)	đ/lon		560.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)	đ/hộp		175.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)	đ/thùng		2.810.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg)	đ/lon		725.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)	đ/thùng		4.850.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)	đ/lon		1.385.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)	đ/hộp		305.000	-nt-
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)	đ/lon		2.065.000	-nt-
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)	đ/hộp		460.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)	đ/thùng		3.080.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)	đ/lon		820.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	SON NISSIN				
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)	đ/thùng		790.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)	đ/lon		250.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)	đ/thùng		1.045.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)	đ/lon		345.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)	đ/thùng		3.685.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)	đ/lon		1.040.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)	đ/thùng		2.720.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)	đ/lon		775.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (24Kg)	đ/thùng		1.585.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		470.000	-nt-
	SON NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)	đ/thùng		2.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)	đ/lon		560.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)	đ/hộp		180.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)	đ/thùng		2.810.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg)	đ/lon		725.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)	đ/thùng		4.910.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)	đ/lon		1.385.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)	đ/hộp		310.000	-nt-
	Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)	đ/lon		2.090.000	-nt-
	Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)	đ/hộp		440.000	-nt-
	Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)	đ/hộp		400.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)	đ/thùng		3.190.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)	đ/lon		850.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
	SƠN TOGI				
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)	đ/thùng		860.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)	đ/lon		275.000	-nt-
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)	đ/thùng		2.325.000	-nt-
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)	đ/lon		725.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)	đ/thùng		3.043.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)	đ/lon		875.500	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)	đ/thùng		3.950.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)	đ/lon		1.096.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)	đ/thùng		1.797.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)	đ/lon		530.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)	đ/thùng		2.636.800	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)	đ/lon		690.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)	đ/hộp		195.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)	đ/thùng		3.180.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)	đ/lon		805.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)	đ/thùng		5.495.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)	đ/lon		1.565.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)	đ/hộp		345.000	-nt-
	Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)	đ/lon		2.338.100	-nt-
	Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)	đ/hộp		520.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)	đ/thùng		3.490.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (4,5Kg)	đ/lon		930.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (0,9Kg)	đ/hộp		216.300	-nt-
19	SƠN OEXPO				CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD

1	2	3	4	5	6
	SƠN NGOẠI THẤT				DC: LÔ C 02 -I, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN
	Sơn nước ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Rainkote	đ/thùng		2.894.000	Tel: 0901.980.099 - 02363685332
	Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Super Gold	đ/thùng		3.409.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1	đ/thùng		4.935.000	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp, thẩm thấu cao (18 Lít) Oexpo Cody Umax X10	đ/thùng		4.108.000	-nt-
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít) Oexpo Cody	đ/thùng		1.647.000	-nt-
	Sơn trắng (18 Lít) Oexpo Cody Ceiling - White	đ/thùng		1.745.000	-nt-
	Sơn dễ lau chùi (18 Lít) Oexpo Cody Easywipe	đ/thùng		2.896.000	-nt-
	Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior	đ/thùng		3.866.000	-nt-
20	SON PAINT68				CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VINAECO
	T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.591.000	DC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
	T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (05 kg/lon)	đ/lon		497.000	Tel: 02437855389 - 0981 196 999
	T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.900.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (06 kg/lon)	đ/lon		1.087.000	-nt-
	CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.618.000	-nt-
	CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)	đ/lon		818.000	-nt-
	CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)	đ/thùng		4.682.000	-nt-
	CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)	đ/lon		1.463.000	-nt-
	M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.027.000	-nt-
	M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)	đ/lon		321.000	-nt-
	BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8	đ/thùng		2.682.000	-nt-
	BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)	đ/lon		838.000	-nt-
	B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		3.809.000	-nt-
	B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (5,5 kg/thùng)	đ/lon		1.190.000	-nt-
	M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.936.000	-nt-
	M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)	đ/lon		605.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8	đ/thùng		3.618.000	-nt-
	BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.131.000	-nt-
	B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		4.907.000	-nt-
	B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.534.000	-nt-
	SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		5.082.000	-nt-
	SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.814.000	-nt-
	SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		6.173.000	-nt-
	SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		2.268.000	-nt-
	Keo, vữa, bột				CTY CP XD NAM VIỆT ÚC
	Keo ôp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 108	đ/bao		162.500	CTY CP XD NAM VIỆT ÚC MIỀN TRUNG
	Keo ôp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 109	-		131.625	Tel: 0973974444
	Keo ôp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 1080	-		215.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	107	-		149.200	-nt-
	106	-		149.200	-nt-
	Bột Skimcoat Powder trong nhà NEXTCOAT BASE	-		160.000	-nt-
	Bột Skimcoat Powder ngoài trời NEXTCOAT BASE	-		196.000	-nt-
	Keo chà ron NEXTFLEX STANDARD	-		440.700	-nt-
	Bột trét tường nội thất NEXTCOAT 601	-		204.600	-nt-
	Bột trét tường ngoại thất NEXTCOAT 603	-		222.700	-nt-
21a	SON FUJISU				Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nhì
1	Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)	đ/thùng		869.000	Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
2	Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		271.000	CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng
3	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)	đ/thùng		1.289.000	Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596
4	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		369.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT
5	Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)	đ/thùng		2.195.000	-nt-
6	Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		653.000	-nt-
7	Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)	đ/thùng		3.776.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
8	Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		1.084.000	-nt-
9	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)	đ/thùng		4.436.000	-nt-
10	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.260.000	-nt-
11	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		1.493.000	-nt-
12	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		1.580.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)	đ/thùng		2.269.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		658.000	-nt-
15	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)	đ/thùng		2.785.000	-nt-
16	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		796.000	-nt-
17	Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)	đ/thùng		4.073.000	-nt-
18	Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.118.000	-nt-
19	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)	đ/thùng		4.871.000	-nt-
20	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.445.000	-nt-
21	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		335.000	-nt-
22	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.622.000	-nt-
23	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		420.000	-nt-
24	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		1.713.000	-nt-
25	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		445.000	-nt-
26	Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)	đ/thùng		4.344.000	-nt-
27	Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.235.000	-nt-
28	Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)	đ/lon		320.000	-nt-
29	Sơn nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)	đ/lon		515.000	-nt-
21b	SƠN JIPI				
1	Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)	đ/thùng		869.000	-nt-
2	Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon		271.000	-nt-
3	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)	đ/thùng		1.289.000	-nt-
4	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon		369.000	-nt-
5	Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)	đ/thùng		1.638.000	-nt-
6	Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)	đ/lon		496.000	-nt-
7	Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)	đ/thùng		2.195.000	-nt-
8	Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon		653.000	-nt-
9	Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)	đ/thùng		3.776.000	-nt-
10	Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		1.084.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
11	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)	đ/thùng		4.436.000	-nt-
12	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.260.000	-nt-
13	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		1.493.000	-nt-
14	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		1.580.000	-nt-
15	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)	đ/thùng		2.269.000	-nt-
16	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		658.000	-nt-
17	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)	đ/thùng		2.785.000	-nt-
18	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		796.000	-nt-
19	Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)	đ/thùng		4.073.000	-nt-
20	Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.118.000	-nt-
21	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)	đ/thùng		4.871.000	-nt-
22	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.445.000	-nt-
23	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon		335.000	-nt-
24	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.622.000	-nt-
25	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		420.000	-nt-
26	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		1.713.000	-nt-
27	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		445.000	-nt-
28	Sơn chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)	đ/thùng		3.140.000	-nt-
29	Sơn chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)	đ/lon		944.000	-nt-
30	Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)	đ/thùng		3.909.000	-nt-
31	Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.073.000	-nt-
22	SƠN NỘI THẤT TERRACO				Công ty TNHH Terraco Việt Nam
	Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		1.016.000	Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
	Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		302.000	Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil
	Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.753.000	Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng.
	Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		494.000	Tel: 089.81.82.999
	Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.154.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT TERRACO				
	Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.452.000	-nt-
	Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		724.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.431.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.102.000	-nt-
	Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.509.000	-nt-
	Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.015.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		2.215.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		688.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		2.701.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		810.000	-nt-
	Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		4.099.000	-nt-
	Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.280.000	-nt-
	Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.202.000	-nt-
	Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		528.000	-nt-
	Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.838.000	-nt-
	Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		672.000	-nt-
	Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.122.000	-nt-
	Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		528.000	-nt-
	Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.667.000	-nt-
	Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.056.000	-nt-
VIII	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật				Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	d/m ²		69.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		82.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		93.000	(Giá đơn cenan CT không bao gồm thuế GTGT)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		96.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		101.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		114.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		124.000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		145.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		78.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		85.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		90.000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		102.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		114.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		121.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		129.000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		150.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		162.000	-nt-
2	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN
	0,30 x 1070mm	d/m ²		180.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		188.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	0,40 x 1070mm	-		196.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		203.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		186.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		192.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		182.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		190.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		198.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		205.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		188.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		194.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		202.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		209.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		177.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		185.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		193.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		183.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		189.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		179.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		187.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		202.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		185.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		191.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		199.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		360.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		370.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		380.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,45 x 1084mm	-		397.000	-nt-
	Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		354.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		362.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		370.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		351.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		359.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		368.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		383.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		260.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		105.000	-nt-
	Tấm điểm mái tấm lợp Onduline (KT	-		125.000	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		78.000	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		118.000	-nt-
	Tấm điểm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		108.000	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT	-		118.000	-nt-
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT	-		107.000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	đ/cây		1.400	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		425.000	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa	đ/md		5.000	-nt-
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		11.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		8.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		8.000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý				Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	69.600	70.200	Tel: 04.35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	76.000	76.700	(Giá đơn cenan CT không bao gồm thuế GTGT)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	82.400	83.200	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	86.200	87.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	92.000	92.800	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	95.900	96.800	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	101.700	102.700	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	104.400	105.500	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	109.900	111.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	131.700	133.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	133.500	135.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	163.500	165.300	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	129.700	130.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	134.100	135.200	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	140.800	141.900	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	143.900	145.100	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	150.100	151.400	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	174.900	176.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	177.100	178.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	211.200	213.300	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	136.600	137.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	141.300	142.400	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	148.300	149.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	151.600	152.800	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	158.100	159.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	184.300	185.900	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	186.500	188.200	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	222.500	224.600	-nt-
	Xà gồ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	đ/m	64.400	65.700	-nt-
	C100x50x50x15	-	70.000	71.300	-nt-
	C120x50x50x18	-	78.600	80.100	-nt-
	C150x50x50x18	-	85.600	87.200	-nt-

1	2	3	4	5	6
	C150x65x65x18	-	93.900	95.700	-nt-
	C175x65x65x20	-	101.900	104.000	-nt-
	C200x65x65x20	-	108.900	111.100	-nt-
	C250x65x65x20	-	122.800	125.200	-nt-
	C300x65x65x20	-	136.700	139.400	-nt-
	Z150x62x68x18	-	93.900	95.700	-nt-
	Z200x62x68x20	-	108.900	111.100	-nt-
	Z150x72x78x18	-	99.400	101.400	-nt-
	Z200x72x78x20	-	114.400	116.700	-nt-
	Z250x72x78x20	-	128.300	130.900	-nt-
	Z300x72x78x20	-	142.200	145.100	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	d/m	30.700	31.200	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	41.000	41.700	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	-	61.500	62.500	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	-	123.000	125.000	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỘI				Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	d/m2		172.000	1489 Ng.Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh) (không bao gồm xử lý mối nối và sơn)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm	d/m2		190.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm	d/m2		181.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @610mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm				
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm	d/m2		203.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				

1	2	3	4	5	6
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	d/m2		173.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	d/m2		186.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	d/m2		284.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	d/m2		178.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				

1	2	3	4	5	6
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	VÁCH NGĂN				
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	d/m2		429.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				
	- Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)				NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,	d/m ²		126.000	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,	d/tấm		111.000	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		132.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh	-		190.000	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		263.000	-nt-
	Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ	d/cái		1.000	-nt-
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		120.000	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		116.000	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		112.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		106.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		103.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		111.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		108.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		102.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		99.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		222.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		237.000	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75			239.000	-nt-
8	Sân phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	đ/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		114.000	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		150.000	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		155.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		178.000	
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		250.000	
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)	-		278.000	
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM ĐT: 08 39151400
	Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm. - Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	đ/m2		187.000	
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-		252.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		226.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		224.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		185.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK	-		172.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		258.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		208.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nổi				

1	2	3	4	5	6
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		348.000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm	-		334.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		488.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		655.000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mối nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mối nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai mặt)	-		534.000	-nt-
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite				Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I
1	Hệ trần nổi	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		162.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		169.000	-nt-
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		149.000	-nt-
2	Hệ trần chìm				

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		209.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		185.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		162.000	-nt-
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		152.000	-nt-
	Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		146.000	-nt-
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		300.000	-nt-
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		363.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		283.000	

1	2	3	4	5	6
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		782.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		682.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		755.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		955.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		800.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		577.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		571.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		664.000	-nt-
5	Ốp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mác sánh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		936.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		809.000	Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.291.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện	-		1.200.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.045.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		955.000	-nt-
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		273.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		300.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		364.000	Tel: 0236.6533866
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		400.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		545.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		818.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.091.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		2.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		4.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		4.818.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		323.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		364.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		427.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		482.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		773.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		2.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.273.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		323.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		364.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		427.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		482.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		773.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		2.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.273.000	-nt-
2	Ống bê tông cốt thép tải trọng Vía hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M300				CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		315.000	Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, Tel: 0234.2212879; 0905.543269
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		420.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		616.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		893.000	-nt-
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.327.000	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.243.000	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		5.603.000	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		6.386.000	-nt-
	Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300				
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		381.000	-nt-
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		506.000	-nt-
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		811.000	-nt-
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		1.098.000	-nt-
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.623.000	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.673.000	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		5.928.000	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		6.825.000	-nt-
XIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN
1	Bê tông Đăng Hải				Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)cm$ hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		1.074.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 150	-		1.129.000	
	Mác 200	-		1.175.000	Thành phần VI : VM ĐCB 40, cát đắp Đai

1	2	3	4	5	6
	Mác 250	-		1.222.000	- Thành phần VL: XM PCB 40, cát dục Đạt
	Mác 300	-		1.277.000	Lộc, đá Đà Sơn.
	Mác 350	-		1.324.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ
	Mác 400	-		1.379.000	+/-30.000 đ/m ³
	Mác 450	-		1.435.000	- Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.490.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤250	-		60.000	
	Mác 300	-		65.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		69.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 400	-		74.000	-nt-
	Mác ≥450	-		74.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		83.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.666.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		92.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.852.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		102.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.036.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-			
	+ L ≤ 30m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		138.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.777.000	-nt-
	+ 30m < L ≤ 60m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		162.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.240.000	-nt-
	+ 60m < L ≤ 90m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		185.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.704.000	-nt-
	+ 90m < L ≤ 120m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		231.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		4.629.000	-nt-
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	đ/m ³		954.000	Tel: 0236 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		1.000.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.046.000	
	Mác 300	-		1.093.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và
	Mác 350	-		1.185.000	PC40, cát dục Túy Loan, đá Hòa Nhơn.
	Mác 400	-		1.278.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		982.000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa
	Mác 200	-		1.028.000	Cầm không quá 10km.
	Mác 250	-		1.074.000	
	Mác 300	-		1.120.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 350	-		1.213.000	-nt-
	Mác 400	-		1.305.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		1.009.000	-nt-
	Mác 200	-		1.055.000	Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại
	Mác 250	-		1.102.000	công trình mà không bơm
	Mác 300	-		1.148.000	* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm
	Mác 350	-		1.241.000	đến địa điểm cung cấp
	Mác 400	-		1.334.000	- Cự ly <15km 0đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				- Cự ly <20km 30.000đ/m ³
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			- Cự ly <25km 60.000đ/m ³
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				- Cự ly <30km 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		93.000	- Cự ly <35km 120.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.852.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- L <40m 100.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		102.000	- 40m < L <70m 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.037.000	- 70m ≤ L <100m 200.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- 100m ≤ L <130m 250.000đ/m ³

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		111.000	³ * Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.222.000	- L < 40m 3.000.000đ/lần bơm
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 40m $\leq$ L < 70m 4.500.000đ/lần bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		139.000	- 70m $\leq$ L < 100m 6.000.000đ/lần bơm
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.778.000	- 100m $\leq$ L < 130m 7.500.000đ/lần bơm
3	Bê tông thương phẩm				Cty CP Đầu tư thương mại
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)				Phước Yên
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		982.000	164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng Tel: 0236 3503502
	Mác 150	-		1.028.000	Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Mác 200	-		1.074.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.111.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 300	-		1.195.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát dúc
	Mác 350	-		1.259.000	Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường, phụ
	Mác 400	-		1.315.000	gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7 $\geq$ 90% R28	m ³ BT		74.000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m ³ *Km.
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)				- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m ³ .
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L $\leq$ 30m)				Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		102.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.036.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L $\leq$ 60m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		111.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.222.000	-nt-
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L $\leq$ 90m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		120.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.407.000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L $\leq$ 120m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		130.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.592.000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L $\leq$ 150m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		144.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.870.000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L $\leq$ 180m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		157.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		3.148.000	-nt-
4	Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình				CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình
	Bê tông có độ sụt $\leq$ (12±2) cm hoặc thấp hơn				thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Mác 100	d/m ³		916.000	ĐT: 0898000025
	Mác 150	-		954.000	info@betonglong binh.com
	Mác 200	-		1.000.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.046.000	Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40
	Mác 300	-		1.093.000	ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc,
	Mác 350	-		1.139.000	phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng
	Mác 400	-		1.195.000	phụ gia Sika, Mapei, Basf , SilkRoad
	Mác 450	-		1.259.000	
	Mác 500	-		1.324.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq$ 12±2, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/m ³
	-Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq$ 30M				Sử dụng phụ gia chống thấm sẽ cộng thêm 60.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		84.000	Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		1.666.000	Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m ³
	-Từ tầng 5 đến tầng 9: 31m<L $\leq$ 60m				(Giá từ ngày 21/5/2022)
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		106.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		2.130.000	- nt -
	-Từ tầng 10 đến tầng 14 : 61m<L $\leq$ 90m				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		111.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		2.222.000	
	-Từ tầng 15 đến tầng 19 : 91m<L $\leq$ 120m				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		120.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		2.407.000	
	-Từ tầng 20 đến tầng 24 : 121m<L $\leq$ 150m				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		130.000	- nt -

1	2	3	4	5	6
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	d/dợt		2.593.000	- nt -
	- Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151\text{m} < L \leq 180\text{m}$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{ m}^3$	d/m ³		144.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	d/dợt		2.870.000	- nt -
5	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO				CTY CP VLXD DUFAGO
	Bê tông có độ sụt $\leq 12 \pm 2 \text{cm}$ đá 1x2 Mác 100	d/m ³		941.000	Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng
	Mác 150	-		986.000	Tel: 0236 3737973
	Mác 200	-		1.032.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.082.000	
	Mác 300	-		1.127.000	- Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40,
	Mác 350	-		1.173.000	cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.
	Mác 400	-		1.227.000	- Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ
	Mác 450	-		1.282.000	+20.000đ/m ³ .
	Mác 500	-		1.341.000	- Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7
	Dịch vụ bơm bê tông				cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m ³ .
	Dịch vụ bơm cần				- Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà
	+ $\leq 52\text{m}$				máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{m}^3$	d/m ³		90.000	10.000đ/m ³ /km.
	· Khối lượng bê tông $< 20 \text{m}^3$	d/dợt		1.800.000	(Giá từ ngày 01/4/2023)
	+ Từ 53 đến 60m				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{m}^3$	d/m ³		100.000	
	· Khối lượng bê tông $< 20 \text{m}^3$	d/dợt		2.000.000	
	Dịch vụ bơm ngang				
	+ $\leq 42\text{m}$				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{m}^3$	d/m ³		100.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $< 20 \text{m}^3$	d/dợt		3.300.000	- nt -
	+ Từ 43 đến 60m				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20 \text{m}^3$			120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $< 20 \text{m}^3$			4.000.000	- nt -
6	Bê tông thương phẩm				Công ty CP XD & ĐT TM Việt
1	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2) \text{cm}$ có M 15	d/m ³		960.000	Hàn - CN Quảng Nam
	M20	-		1.005.000	Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện
	M25	-		1.050.000	Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	M30	-		1.120.000	Tel: 0974241888
	M35	-		1.165.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	M40	-		1.210.000	
	M45	-		1.255.000	Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)
2	Đôi với bơm nhà cao tầng				PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				Thành
	Khối lượng bê tông $> 20 \text{ m}^3$	d/ đợt		63.636	- Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	-		1.272.727	- Khi độ sụt Bê tông $\pm 20 \text{mm}$ thì đơn giá sẽ
	+ Từ tầng 5 đến tầng 09				$\pm 18,182 \text{ đ/m}^3$
	Khối lượng bê tông $> 20 \text{ m}^3$	-		92.727	- Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	-		1.854.545	định theo TCVN 4453:1995
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				- Đôi với phụ gia chống thấm
	Khối lượng bê tông $> 20 \text{ m}^3$	-		101.818	B8:54,545đồng/m ³ (mỗi cấp chống thấm thì
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	-		2.036.364	tăng hoặc giảm 27,273 đồng/ m ³
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 227,273đ/m ³
	Khối lượng bê tông $> 20 \text{ m}^3$	-		110.909	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$	-		2.218.183	dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3
3	Đối với bơm hạ tầng				ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm
	Bơm cần bê tông				109,091 đồng
	Bơm cần 36m, 37m				- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử
	Khối lượng bê tông $> 20 \text{ m}^3$			83.636	dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$			1.672.727	ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm
	Bơm cần 52m, 55m				54,545 đồng
	Khối lượng bê tông $> 20 \text{ m}^3$			92.727	Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử
	Khối lượng bê tông $\leq 20 \text{ m}^3$			1.854.545	dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14
	Bơm cần 58m, 63m				ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm
					27,273 đồng
					Giá từ ngày 01/4/2023
					- nt -

1	2	3	4	5	6
	Khối lượng bê tông >20 m ³			115.455	- nt -
	Khối lượng bê tông ≤20 m ³			2.309.091	- nt -
	Bơm đùn bê tông				
	Độ xa ≤ 30m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		2.872.727	- nt -
	Độ xa từ 31m đến 40m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		3.054.545	- nt -
	Độ xa từ 41m đến 60m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		3.518.182	- nt -
	Độ xa từ 61m đến 70m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		3.981.818	- nt -
	Độ xa từ 71m đến 80m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		4.445.455	- nt -
	Độ xa từ 81m đến 90m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		4.909.091	- nt -
	Độ xa từ 91m đến 100m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		5.363.636	- nt -
	Độ xa từ 101m đến 120m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		5.836.364	- nt -
	Độ xa từ 121m đến 140m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		148.182	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		6.295.455	- nt -
	Độ xa từ 141m đến 160m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		148.182	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		6.759.091	- nt -
	Độ xa từ 161m đến 180m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		148.182	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		7.686.364	- nt -
	Độ xa từ 181m đến 200m				
	· Khối lượng bê tông > 30m ³	-		148.182	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		8.145.455	- nt -
7	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH				Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh
	Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	d/m ³		1.074.000	Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Mác 150	-		1.130.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 200	-		1.176.000	
	Mác 250	-		1.231.000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng
	Mác 300	-		1.278.000	Lâm PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà
	Mác 350	-		1.333.000	Sơn, Hòa Nhơn.
	Mác 400	-		1.389.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ
	Mác 450	-		1.444.000	+/-20.000 đ/m ³
	Mác 500	-		1.500.000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m ³
	Cộng thêm vào giá bê tông				Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³
- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:					
	Mác ≤250	-		61.000	
	Mác 300	-		66.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		70.000	(giá từ ngày 1/4/2022)
	Mác 400	-		76.000	-nt-
	Mác ≥450	-		81.000	-nt-
- Độ cao dùng bơm bê tông					
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/đợt		85.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		1.694.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		94.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		1.886.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/dợt		104.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		2.074.000	
8	Bê tông thương phẩm				Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest
	Bê tông có độ sụt ≤ (12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	d/m ³		918.000	ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang - Đà Nẵng Tel: 077.467.5555
	Mác 150	-		964.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 200	-		1.009.000	
	Mác 250	-		1.055.000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng
	Mác 300	-		1.100.000	Lâm PCB 40, cát: Đại Lộc, đá: Hòa Nhơn,
	Mác 350	-		1.145.000	PG: Vinkems, Lotus, Sika
	Mác 400	-		1.200.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ
	Mác 450	-		1.255.000	+/-20.000 đ/m ³
	Mác 500	-		1.345.000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 60.000đ/m ³
	Mác 600			1.500.000	Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³
	Mác 700			1.591.000	Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ >32 độC và
	Mác 800			1.864.000	<35 độC cộng thêm 100.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				(Công trình cự ly trong vòng 15km)
	Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90%	-		55.000	(Công trình cự ly trong vòng 15km)
	Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90%	-		91.000	-nt-
	Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90%	-		109.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/dợt		91.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		2.000.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		109.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		2.727.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/dợt		136.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		3.636.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nổi	-			
	+ L ≤ 30m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/dợt		100.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		3.182.000	-nt-
	+ 30m < L ≤ 60m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		136.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		4.545.000	-nt-
	+ 60m < L ≤ 100m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/dợt		182.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/dợt		5.455.000	-nt-
9	BÊ TÔNG NHỰA LẠNH				Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương
	Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)	d/kg		3.363	Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197 Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT
IX	THÉP CÁC LOẠI				
1	Thép Thái Nguyên	d/kg			Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
*	Thép dây và thép cày				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		16.100	16.100	(Áp dụng từ ngày 05/4/2023)
	D8 295A,CB300-V	-	16.100	16.100	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	16.600	16.600	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	16.150	16.150	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	16.500	16.500	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	16.350	16.350	-nt-

1	2	3	4	5	6
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	16.300	16.300	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.500	16.500	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.350	16.350	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.300	16.300	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		16.400	16.400	(Áp dụng từ ngày 12/4/2023)
	D8 295A,CB300-V	-	16.400	16.400	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	16.750	16.750	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	16.450	16.450	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	16.650	16.650	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	16.500	16.500	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	16.450	16.450	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.650	16.650	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.500	16.500	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.450	16.450	-nt-
	Thép góc				
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.150		(Áp dụng từ ngày 31/3/2023)
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.950		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		16.950		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.800		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.100		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.650		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.150		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.500		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.100		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		17.850		-nt-
	C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		17.850		
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.850		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.100		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.950		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.500		-nt-
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.800		(Áp dụng từ ngày 21/4/2023)
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.700		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.700		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.650		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.700		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.650		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		16.650		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.550		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.800		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.350		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.900		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.200		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.650		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.750		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.600		-nt-
	C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		17.600		
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.600		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.850		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.650		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.600		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.150		-nt-

1	2	3	4	5	6
3	Thép VAS				Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579 fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT chưa bao gồm) Giá tính từ ngày 20/3/2023
*	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	d/kg		16.300	
	Thép vằn f 10 Gr40	-		16.350	-nt-
	Thép vằn f 16 Gr40	-		16.200	-nt-
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		16.200	-nt-
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		16.550	-nt-
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		16.400	-nt-
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		16.650	-nt-
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		16.500	-nt-
4	Cáp thép dự ứng lực (DƯ'L)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DƯ'L không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)	d/kg		26.000	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	d/bộ		462.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		315.000	-nt-
4	Ống ghen D50/60	d/m		21.000	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	d/cái		600.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển	d/m		14.522.700	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		13.090.900	-nt-
5	Thép Việt Đức				CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC
	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	d/kg	16.200	16.400	KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	16.550	16.750	Tel: 0236.3814202
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	16.450	16.650	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	16.400	16.600	(Giá từ ngày 20/3/2023)
	Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)	-	16.750	16.950	- nt -
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)	-	16.650	16.850	- nt -
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)	-	16.600	16.800	- nt -
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tấn Đạt
1	Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bô vữa gốc cây composite	bộ		2.400.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
	KT: 1000x1000				
2	Nắp hồ ga composite	bộ		4.200.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	khung 950x950, nắp 650				- nt -
3	Nắp hồ ga composite	bộ		4.000.000	- nt -
	khung 850x850, nắp 650				
4	Nắp hồ ga composite	bộ		5.700.000	- nt -
	khung 1000x1000, nắp 800				
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		2.950.000	
	Tấm thu nước : 290 x 620				
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		2.835.000	
	Tấm thu nước : 290 x 620				
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3.000.000	
	Tấm thu nước : 300 x 800				
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		2.620.000	
	Tấm thu nước : 300 x 800				
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3.000.000	

1	2	3	4	5	6
	Tấm thu nước : 300 x 800				
10	Lưới chắn rác composite KT Song 430x860, Khung 530 x960	bộ		2.850.000	- nt -
11	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 430x860	tấm		1.950.000	- nt -
12	Lưới chắn rác composite có khung KT Song 400x800, Khung 500 x900	bộ		2.750.000	- nt -
13	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 400x800	tấm		2.240.000	- nt -
14	Lưới chắn rác composite không khung KT Song 300x800	tấm		1.530.000	- nt -
15	Lưới chắn rác composite không khung KT: 300 x 1000	tấm		1.700.000	- nt -
16	Lưới chắn rác composite không khung KT: 400x 700	tấm		1.980.000	- nt -
17	Lưới chắn rác composite không khung KT: 260 x 900	tấm		1.400.000	- nt -
18	Lưới chắn rác composite không khung KT: 300x 600	tấm		1.200.000	- nt -
19	Lưới chắn rác composite không khung KT: 400 x 1000	tấm		3.500.000	- nt -
2	Chống thấm bằng màng Composite				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C	đ/m2		359.000	- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất. Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		191.000	- nt -
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		168.000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		264.000	- nt -
3	Nắp hố ga Composite				Công ty TNHH composite Công Vinh
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.986.000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.336.000	
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		2.880.000	Tel: 0945938501. Chị. Quyền
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.210.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
5	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.518.000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		2.991.000	- nt -
7	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.595.000	- nt -
8	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.450.000	- nt -
9	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		1.927.000	- nt -
10	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm. tải trọng 125KN.	bộ		1.727.000	- nt -
11	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.145.000	- nt -
4	Song chắn rác Composite				

1	2	3	4	5	6
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		323.000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1.168.000	- nt -
XI	CHỐNG THẨM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		218.000	Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		118.000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		382.000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		591.000	
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		132.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
6	Cất và chống thấm đầu sắt	Cái		32.000	- nt -
XII	CARBONCOR ASPHALT				
1	Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5	đ/tấn		3.790.000	Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) NPP: CTy CP KKN môi trường Liên Trung 366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN Tel: 0236 3691888
	Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7	-		3.790.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Vật liệu Carboncor Asphalt 19	-		2.970.000	-nt-
XIII	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHÉP				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ		11.159.090	Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		11.214.550	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu Tel: 0643.853.125
2	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn				
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm	m		1.843.640	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.415.450	01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, via hè hoặc lòng đường 01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm	-		2.006.360	
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.818.180	
XIV	XĂNG DẦU				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		20.020	(thực hiện từ 15h00 ngày 21/3/2023 đến 15h00 ngày 03/4/2023)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17.550	- nt -
	Dầu hỏa	-		17.690	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.150	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		20.070	(thực hiện từ 15h00 ngày 03/4 đến 15h00 ngày 11/4/2023)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17.660	-nt-
	Dầu hỏa	-		17.300	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.110	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		21.060	(thực hiện từ 15h00 ngày 11/4 đến 15h00 ngày 21/4/2023)
	Dầu Diesel 0,05S	-		18.310	- nt -
	Dầu hỏa	-		17.940	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.810	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		20.620	(thực hiện từ 17h00 ngày 21/4 đến 15h00 ngày 04/5/2023)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17.630	- nt -
	Dầu hỏa	-		17.710	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		14.400	-nt-

1	2	3	4	5	6
XV	THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH				Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.
1	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm VIỆT PHÁP SHAL", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.				Địa chỉ: Lô KT, KCN Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, Phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 0.9mm	đ/kg		168.510	Tel: 0888.358.999: 022.93981.666
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.0mm	đ/kg		168.510	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.2mm	đ/kg		168.510	Giá chênh lệch so với màu sơn thông dụng: - Màu vân gỗ (BH 5 năm): 35.000 vnd - Màu vân gỗ (BH10 năm): 75.000 vnd - Màu đen đá (BH 20 năm): 30.000 vnd - Màu champagne (BH 20 năm): 30.000 vnd
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.4mm	đ/kg		168.510	
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.5mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.6mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.8mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.5mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.6mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 3-4mm	đ/kg		171.250	-nt-
2	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm ADAMAS", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.				
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 0.9mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.2mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.4mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.5mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.6mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.8mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.5mm	đ/kg		171.250	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.6mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 3-4mm	đ/kg		171.250	-nt-
	NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)				Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình ĐT: 0272 3777 815 hoặc '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T
	Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.				
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	đ/kg		100.609	
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		120.082	
	Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		112.664	-nt-
	Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		109.882	-nt-
	Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70				
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	đ/kg		103.391	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		122.864	-nt-
	Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		115.445	-nt-
	Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		112.664	-nt-
	Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-700 bao gồm NS-1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa				
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		107.564	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		122.307	-nt-
	Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		114.982	-nt-
	Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		112.200	-nt-
	Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)				
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		103.391	-nt-

BẢNG GIÁ VẬT TƯ NƯỚC THÁNG 4 NĂM 2023 TẠI TP ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Công văn số

/SXD-QLXD ngày 10 tháng 5 năm 2023)

TT	Tên, quy cách sản phẩm	DVT	Giá trước thuế tại TPĐN	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Ống nhựa HDPE-PE100			Cty CP Nhựa Đà Nẵng
1	Φ 20 x 2,0mm PN16	đ/m	78.000	371 Trần Cao Vân-ĐN; Tel 0905.209.955
2	Φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.000	(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế
3	Φ 25 x 1,9mm PN12,5	-	10.000	-nt-
4	Φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
5	Φ 25 x 3,0mm PN20	-	14.200	-nt-
6	Φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.500	-nt-
7	Φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.700	-nt-
8	Φ 40 x 2,4mm PN10	-	19.700	-nt-
9	Φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	23.900	-nt-
10	Φ 40 x 3,7mm PN16	-	28.900	-nt-
11	Φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.400	-nt-
12	Φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.000	-nt-
13	Φ 50 x 4,6mm PN16	-	44.900	-nt-
14	Φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.500	-nt-
15	Φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	58.900	-nt-
16	Φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.000	-nt-
17	Φ 75 x 3,6mm PN8	-	55.600	-nt-
18	Φ 75 x 4,5mm PN10	-	68.400	-nt-
19	Φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	83.400	-nt-
20	Φ 75 x 6,8mm PN16	-	99.100	-nt-
21	Φ 90 x 5,4mm PN10	-	98.400	-nt-
22	Φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	119.500	-nt-
23	Φ 90 x 8,2mm PN16	-	143.600	-nt-
24	Φ 110 x 5,3mm PN8	-	119.700	-nt-
25	Φ 110 x 6,6mm PN10	-	146.400	-nt-
26	Φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	177.100	-nt-
27	Φ 110 x 10mm PN16	-	213.000	-nt-
28	Φ 125 x 6,0mm PN8	-	153.000	-nt-
29	Φ 125 x 7,4mm PN10	-	186.800	-nt-
30	Φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	228.200	-nt-
31	Φ 125 x 11,4mm PN16	-	276.300	-nt-
32	Φ 140 x 6,7mm PN8	-	191.600	-nt-
33	Φ 140 x 8,3mm PN10	-	234.500	-nt-
34	Φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	285.700	-nt-
35	Φ 140 x 12,7mm PN16	-	344.400	-nt-
36	Φ 160 x 7,7mm PN8	-	251.300	-nt-
37	Φ 160 x 9,5mm PN10	-	306.000	-nt-
38	Φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	373.000	-nt-
39	Φ 160 x 14,6mm PN16	-	452.100	-nt-
40	Φ 180 x 8,6mm PN8	-	315.800	-nt-
41	Φ 180 x 10,7mm PN10	-	387.100	-nt-
42	Φ 180 x 13,3mm PN12,5	-	473.400	-nt-
43	Φ 180 x 16,4mm PN16	-	571.500	-nt-
44	Φ 200 x 9,6mm PN8	-	391.300	-nt-
45	Φ 200 x 11,9mm PN10	-	477.600	-nt-
46	Φ 200 x 14,7mm PN12,5	-	580.600	-nt-
47	Φ 200 x 18,2mm PN16	-	704.800	-nt-
48	Φ 225 x 10,8mm PN8	-	494.400	-nt-
49	Φ 225 x 13,4mm PN10	-	605.800	-nt-
50	Φ 225 x 16,6mm PN12,5	-	737.300	-nt-
51	Φ 225 x 20,5mm PN16	-	892.000	-nt-
52	Φ 250 x 11,9mm PN8	-	605.100	-nt-
53	Φ 250 x 14,8mm PN10	-	742.400	-nt-
54	Φ 250 x 18,4mm PN12,5	-	908.300	-nt-

1	2	3	4	5
55	Φ 250 x 22,7mm PN16	-	1.097.100	-nt-
56	Φ 280 x 13,4mm PN8	-	763.800	-nt-
57	Φ 280 x 16,6mm PN10	-	932.700	-nt-
58	Φ 280 x 20,6mm PN12,5	-	1.138.000	-nt-
59	Φ 280 x 25,4mm PN16	-	1.375.400	-nt-
60	Φ 315 x 15mm PN8	-	959.900	-nt-
61	Φ 315 x 18,7mm PN10	-	1.181.200	-nt-
62	Φ 315 x 23,2mm PN12,5	-	1.442.300	-nt-
63	Φ 315 x 28,6mm PN16	-	1.741.000	-nt-
64	Φ 355 x 16,9mm PN8	-	1.218.700	-nt-
65	Φ 355 x 21,1mm PN10	-	1.503.200	-nt-
66	Φ 355 x 26,1mm PN12,5	-	1.828.500	-nt-
67	Φ 355 x 32,2mm PN16	-	2.209.900	-nt-
68	Φ 400 x 19,1mm PN8	-	1.554.100	-nt-
69	Φ 400 x 23,7mm PN10	-	1.899.900	-nt-
70	Φ 400 x 29,4mm PN12,5	-	2.319.000	-nt-
71	Φ 400 x 36,3mm PN16	-	2.805.900	-nt-
72	Φ 450 x 21,5mm PN8	-	1.965.400	-nt-
73	Φ 450 x 26,7mm PN10	-	2.407.100	-nt-
74	Φ 450 x 33,1mm PN12,5	-	2.937.500	-nt-
75	Φ 450 x 40,9mm PN16	-	3.553.100	-nt-
76	Φ 500 x 23,9mm PN8	-	2.425.000	-nt-
77	Φ 500 x 29,7mm PN10	-	2.974.000	-nt-
78	Φ 500 x 36,8mm PN12,5	-	3.625.000	-nt-
79	Φ 500 x 45,4mm PN16	-	4.384.000	-nt-
80	Φ 560 x 26,7mm PN8	-	3.333.500	-nt-
81	Φ 560 x 33,2mm PN10	-	4.092.500	-nt-
82	Φ 560 x 41,2mm PN12,5	-	4.994.900	-nt-
83	Φ 560 x 50,8mm PN16	-	6.032.800	-nt-
84	Φ 630 x 30,0mm PN8	-	4.211.100	-nt-
85	Φ 630 x 37,4mm PN10	-	5.183.500	-nt-
86	Φ 630 x 46,2mm PN12,5	-	6.313.400	-nt-
87	Φ 630 x 57,2mm PN16	-	7.167.500	-nt-
88	Φ 710 x 33,9mm PN8	-	5.369.500	-nt-
89	Φ 710 x 42,1mm PN10	-	6.586.500	-nt-
90	Φ 710 x 52,2mm PN12,5	-	8.032.200	-nt-
91	Φ 800 x 38,1mm PN8	-	6.805.900	-nt-
92	Φ 800 x 47,4mm PN10	-	8.351.900	-nt-
93	Φ 800 x 58,8mm PN12,5	-	10.188.700	-nt-
Phụ kiện hàn HDPE D110 - D315				
*	Nội góc 90° hàn			
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	120.800	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	149.500	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	180.600	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	156.400	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	189.800	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	234.600	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	282.900	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	197.800	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	240.400	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	297.900	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	266.800	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	325.500	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	394.500	-nt-
14	D180 dày 10,7mm	-	340.400	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	415.200	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	507.200	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	425.500	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	519.800	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	632.500	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	549.700	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	671.600	-nt-

1	2	3	4	5
22	D225 dày 16,6mm	-	820.000	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	985.600	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	684.300	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	844.100	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	1.028.100	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.242.000	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	886.700	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	1.074.100	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.316.800	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.575.500	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.388.100	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.699.700	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	2.068.900	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.493.200	-nt-
* Nôi góc 45° hàn				
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	115.000	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	141.500	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	170.200	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	149.500	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	181.700	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	222.000	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	268.000	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	186.300	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	226.600	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	276.000	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	243.800	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	297.900	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	362.300	-nt-
14	D180 dày 10,7mm	-	311.700	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	379.500	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	463.500	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	455.400	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	471.500	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	575.000	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	493.400	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	603.800	-nt-
22	D225 dày 16,6mm	-	737.200	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	886.700	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	609.500	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	751.000	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	915.400	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.105.200	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	779.700	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	946.500	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.161.500	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.403.000	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.237.400	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.515.700	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	1.842.300	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.233.300	-nt-
* Tê đều				
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	141.500	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	174.800	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	212.800	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	184.000	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	225.400	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	277.200	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	333.500	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	234.600	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	285.200	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	349.600	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	311.700	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	419.800	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	458.900	-nt-

1	2	3	4	5
14	D180 dày 10,7mm	-	395.600	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	481.900	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	591.100	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	495.700	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	603.800	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	732.600	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	634.800	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	776.300	-nt-
22	D225 dày 16,6mm	-	947.600	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	1.136.200	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	790.100	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	970.600	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	1.181.100	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.427.200	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	1.016.600	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	1.177.600	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.506.500	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.818.200	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.596.200	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.955.000	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	2.378.200	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.867.000	-nt-
Ống thép các loại theo tiêu chuẩn BS 1387/85 (6mét/ống)				Cty TNHH Thép Seah Việt Nam
*	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen	đ/kg	27.700	Tel: 061 3833733; 0798801673
	(1,6 ÷ 1,9)mm	-	26.900	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	26.600	
	(5,5 ÷ 6,35)mm	-	26.600	
	(>6,35)mm	-	26.800	
	Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen	-	27.000	
	(>8,2)mm	-	27.600	
	Đường kính (φ10÷φ32) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	33.800	
	(>2)mm	-	33.000	
	Đường kính (φ40÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép	-	33.600	
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	32.800	
	(>5,4)mm	-	32.800	(thực hiện từ ngày 11/3/2022)
	Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng		33.200	
*	(>8,2)mm	đ/kg	33.800	
	Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm	-	27.900	
Ống thép mạ kẽm (Tập đoàn Hòa Phát CN Đà Nẵng)				Cty TNHH SX&TM Hưng Thịnh
1	Thép ống đen φ60 x 2,5ly x 6m	đ/kg	17.600	266 Nguyễn Văn Linh ĐN-Tel: 3655508-3645263
2	Thép ống đen φ114 x 3ly x 6m	-	17.600	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
Ống nước và phụ kiện chịu nhiệt WAVIN - EKOPLASTIK				Công ty TNHH XD & TMại NKK
	ỐNG PN10 (ống lạnh) (PPR-PIPES)			275 Điện Biên Phủ - ĐN, Tel: 3811577
				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Φ 20 x 2,2 mm	đ/m	29.500	
2	Φ 25 x 2,3 mm	-	44.200	-nt-
3	Φ 32 x 2,9 mm	-	74.800	-nt-
4	Φ 40 x 3,7 mm	-	112.200	-nt-
5	Φ 50 x 4,6 mm	-	172.300	-nt-
6	Φ 63 x 5,8 mm	-	272.100	-nt-
7	Φ 75 x 6,8 mm	-	379.700	-nt-
8	Φ 90 x 8,2 mm	-	552.000	-nt-
9	Φ 110 x 10,0 mm	-	810.500	-nt-
	ỐNG PN20 (ống nóng) (PPR-PIPES)			
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	47.600	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	71.500	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	116.700	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	180.300	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	281.100	-nt-
6	Φ 63 x 10,5 mm	-	439.800	-nt-

1	2	3	4	5
7	Φ 75 x 12,5 mm	-	624.500	-nt-
8	Φ 90 x 15,0 mm	-	902.300	-nt-
9	Φ 110 x 18,30 mm	-	1.344.400	-nt-
	PHỤ KIỆN (PPR-PIPES)			
1	Cút 90°			
2	Φ 20	d/cái	9.100	-nt-
3	Φ 25	-	12.600	-nt-
4	Φ 32	-	21.500	-nt-
5	Φ 40	-	46.800	-nt-
6	Φ 50	-	76.700	-nt-
7	Φ 63	-	192.300	-nt-
8	Φ 75	-	369.500	-nt-
9	Φ 90	-	885.400	-nt-
10	Φ 110	-	1.133.500	-nt-
2	Măng sông			
1	Φ 20	-	5.800	-nt-
2	Φ 25	-	10.700	-nt-
3	Φ 32	-	14.500	-nt-
4	Φ 40	-	27.200	-nt-
5	Φ 50	-	49.900	-nt-
6	Φ 63	-	115.500	-nt-
7	Φ 75	-	289.100	-nt-
8	Φ 90	-	329.700	-nt-
9	Φ 110	-	489.700	-nt-
3	Chếch			
1	Φ 20	-	11.000	-nt-
2	Φ 25	-	16.100	-nt-
3	Φ 32	-	22.300	-nt-
4	Φ 40	-	41.500	-nt-
5	Φ 50	-	106.400	-nt-
6	Φ 63	-	190.500	-nt-
7	Φ 75	-	362.700	-nt-
8	Φ 90	-	532.900	-nt-
4	Tê cân			
1	Φ 20	-	9.100	-nt-
2	Φ 25	-	16.900	-nt-
3	Φ 32	-	28.500	-nt-
4	Φ 40	-	72.500	-nt-
5	Φ 50	-	100.700	-nt-
6	Φ 63	-	245.500	-nt-
7	Φ 75	-	557.500	-nt-
8	Φ 90	-	1.075.000	-nt-
9	Φ 110	-	1.172.800	-nt-
5	Nắp bịt ống			
1	Φ 20	-	6.800	-nt-
2	Φ 25	-	13.600	-nt-
3	Φ 32	-	21.500	-nt-
4	Φ 40	-	136.000	-nt-
5	Φ 50	-	161.000	-nt-
6	Φ 63	-	175.700	-nt-
7	Φ 75	-		-nt-
6	Ống tránh			
1	Φ 20	-	44.600	-nt-
2	Φ 25	-	54.500	-nt-
3	Φ 32	-	78.800	-nt-
4	Φ 40	-	114.900	-nt-
7	Côn thu			
1	25/20 mm	-	8.200	-nt-
2	32/20 mm	-	17.500	-nt-
3	32/25 mm	-	22.600	-nt-
4	40/20 mm	-	24.900	-nt-
5	40/25 mm	-	27.200	-nt-
6	40/32 mm	-	48.700	-nt-
7	50/25 mm	-		-nt-

1	2	3	4	5
8	50/32 mm	-	54.500	-nt-
9	50/40 mm	-	63.500	-nt-
10	63/25 mm	-		-nt-
11	63/32 mm	-	65.700	-nt-
12	63/40 mm	-	106.400	-nt-
13	63/50 mm	-	132.300	-nt-
14	75/40 mm	-		-nt-
15	75/50 mm	-		-nt-
16	75/63 mm	-	239.200	-nt-
17	90/63 mm	-	134.900	-nt-
18	90/75 mm	-	260.700	-nt-
19	110/75 mm	-	267.500	-nt-
20	110/90 mm	-	265.300	-nt-
8	Tê thu			
1	25/20 mm	-	15.500	-nt-
2	32/20 mm	-	26.100	-nt-
3	32/25 mm	-	34.500	-nt-
4	40/20 mm	-	49.900	-nt-
5	40/25 mm	-	52.200	-nt-
6	40/32 mm	-	115.600	-nt-
7	50/25 mm	-		-nt-
8	50/32 mm	-	104.100	-nt-
9	50/40 mm	-	247.100	-nt-
10	63/25 mm	-		-nt-
11	63/32 mm	-	175.700	-nt-
12	63/40 mm	-	341.400	-nt-
13	63/50 mm	-	352.600	-nt-
9	Cút ren trong			
1	20 x 1/2"	-	72.500	-nt-
2	20 x 3/4"	-	139.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	88.500	-nt-
4	25 x 3/4"	-	108.800	-nt-
5	32 x 3/4"	-	269.000	-nt-
10	Cút ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	95.500	-nt-
2	20 x 3/4"	-	189.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	107.700	-nt-
4	25 x 3/4"	-	162.600	-nt-
5	32 x 3/4"	-		-nt-
6	32 x 1"	-	245.500	-nt-
11	Măng sông ren trong			
1	20 x 1/2"	-	69.000	-nt-
2	20 x 3/4"	-	100.600	-nt-
3	25 x 1/2"	-	74.900	-nt-
4	25 x 3/4"	-	92.500	-nt-
5	32 x 1"	-	184.900	-nt-
6	40 x 5/4"	-	466.700	-nt-
7	50 x 6/4"	-	532.800	-nt-
8	63 x 2"	-	963.500	-nt-
12	Măng sông ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	87.100	-nt-
2	20 x 3/4"	-	140.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	90.700	-nt-
4	25 x 3/4"	-	134.200	-nt-
5	32 x 1"	-	213.100	-nt-
6	40 x 5/4"	-	444.400	-nt-
7	50 x 6/4"	-	707.400	-nt-
8	63 x 2"	-	1.072.300	-nt-
9	75 x 2.1/2"	-	1.756.800	-nt-
10	90 x 3"	-	2.743.100	-nt-
13	Tê ren trong			
1	20 x 1/2"	-	85.000	-nt-
2	25 x 1/2"	-	334.800	-nt-
3	25 x 3/4"	-	83.900	-nt-

1	2	3	4	5
4	32 x 3/4"	-	107.700	-nt-
5	32 x 1"	-	304.700	-nt-
14	Tê ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	116.700	-nt-
2	20 x 3/4"	-	168.500	-nt-
3	25 x 1/2"	-	121.300	-nt-
4	25 x 3/4"	-	166.600	-nt-
5	32 x 1"	-		-nt-
15	Rắc co			
1	20 x 1/2"	-	117.900	-nt-
2	20 x 3/4"	-	185.300	-nt-
3	20 x 1"	-	329.300	-nt-
4	25 x 1"	-	325.000	-nt-
5	32 x 5/4"	-	765.600	-nt-
16	Van bi nhựa			
1	Φ 20	-	252.500	-nt-
2	Φ 25	-	341.300	-nt-
3	Φ 32	-	513.200	-nt-
4	Φ 40	-	1.034.500	-nt-
5	Φ 50	-	1.402.500	-nt-
6	Φ 63	-	1.817.500	-nt-
17	Van đóng thẳng			
1	Φ 20	-	335.500	-nt-
2	Φ 25	-	435.300	-nt-
3	Φ 32	-	696.200	-nt-
4	Φ 40	-	1.018.300	-nt-
5	Φ 50	-	1.274.700	-nt-
6	Φ 63	-	2.183.600	-nt-
18	Van đóng thẳng tay vịn nhựa mạ Crôm			
	Φ 20	-	507.800	-nt-
	Φ 20	-	592.800	-nt-
19	Van đóng thẳng tay vịn kim loại mạ Crôm			
	Φ 20	-	821.400	-nt-
	Φ 25	-	919.800	-nt-
Ông nước và phụ kiện EUROVINAMEX				Cty CP SX&XNK EUROVINAMEX
	ỐNG PN10 (ống lạnh) (PP-R)			Tel: 043 5528136
1	Φ 20 x 2,3 mm	đ/m	20.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Φ 20 x 2,5 mm	-	22.300	-nt-
3	Φ 25 x 2,3 mm	-	29.500	-nt-
4	Φ 25 x 2,5 mm	-	30.000	-nt-
5	Φ 25 x 2,8 mm	-	30.700	-nt-
6	Φ 32 x 3,0 mm	-	47.200	-nt-
7	Φ 40 x 3,7 mm	-	62.300	-nt-
8	Φ 50 x 4,6 mm	-	91.400	-nt-
9	Φ 63 x 5,8 mm	-	145.900	-nt-
10	Φ 75 x 6,8 mm	-	203.600	-nt-
11	Φ 90 x 8,2 mm	-	295.500	-nt-
12	Φ 110 x 10,0 mm	-	474.500	-nt-
	ỐNG PN20 (ống nóng) (PP-R)			
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	24.300	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	43.600	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	63.300	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	99.500	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	155.100	-nt-
6	Φ 63 x 10,5 mm	-	245.000	-nt-
	PHỤ KIỆN (PP-R)			
1	Cút đều			
1	Φ 20	đ/cái	5.000	-nt-
2	Φ 25	-	6.600	-nt-
3	Φ 32	-	11.600	-nt-
4	Φ 40	-	19.100	-nt-
5	Φ 50	-	32.900	-nt-
6	Φ 63	-	101.800	-nt-
7	Φ 75	-	132.700	-nt-

1	2	3	4	5
8	Φ 90	-	204.500	-nt-
9	Φ 110	-	377.300	-nt-
2	Cút ren trong			
1	20 x 1/2"	-	36.500	-nt-
2	25 x 1/2"	-	41.400	-nt-
3	25 x 3/4"	-	55.900	-nt-
5	32 x 1"	-	103.200	-nt-
3	Cút ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	51.400	-nt-
2	25 x 1/2"	-	57.700	-nt-
3	25 x 3/4"	-	62.300	-nt-
5	32 x 1"	-	108.600	-nt-
4	Tê đều			
1	Φ 20	-	5.800	-nt-
2	Φ 25	-	9.100	-nt-
3	Φ 32	-	14.900	-nt-
4	Φ 40	-	23.200	-nt-
5	Φ 50	-	45.900	-nt-
6	Φ 63	-	115.000	-nt-
7	Φ 75	-	159.100	-nt-
8	Φ 90	-	227.300	-nt-
9	Φ 110	-	401.800	-nt-
5	Te ren trong			
1	20 x 1/2"	-	36.900	-nt-
2	25 x 1/2"	-	39.300	-nt-
3	25 x 3/4"	-	57.500	-nt-
6	Te ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	45.500	-nt-
2	25 x 1/2"	-	49.100	-nt-
3	25 x 3/4"	-	60.900	-nt-
7	Tê thu			
1	25/20 mm	-	9.100	-nt-
2	32/20 mm	-	15.900	-nt-
3	32/25 mm	-	15.900	-nt-
4	40/20 mm	-	35.100	-nt-
5	40/25 mm	-	35.100	-nt-
6	40/32 mm	-	35.100	-nt-
7	50/25 mm	-	61.800	-nt-
8	50/32 mm	-	61.800	-nt-
9	50/40 mm	-	61.800	-nt-
10	63/20 mm	-	108.200	-nt-
11	63/25 mm	-	108.200	-nt-
12	63/32 mm	-	108.200	-nt-
13	63/40 mm	-	108.200	-nt-
14	63/50 mm	-	108.200	-nt-
8	Côn thu			
1	25/20 mm	-	4.200	-nt-
2	32/20 mm	-	5.800	-nt-
3	32/25 mm	-	5.800	-nt-
4	40/20 mm	-	9.100	-nt-
5	40/25 mm	-	9.100	-nt-
6	40/32 mm	-	9.100	-nt-
7	50/25 mm	-	16.400	-nt-
8	50/32 mm	-	16.400	-nt-
9	50/40 mm	-	16.400	-nt-
10	63/20 mm	-	31.600	-nt-
11	63/25 mm	-	31.600	-nt-
12	63/32 mm	-	31.600	-nt-
13	63/40 mm	-	31.600	-nt-
14	63/50 mm	-	31.600	-nt-
9	Măng sông đều			
1	Φ 20	-	2.600	-nt-
2	Φ 25	-	4.500	-nt-
3	Φ 32	-	6.800	-nt-

1	2	3	4	5
4	Φ 40	-	10.900	-nt-
5	Φ 50	-	19.500	-nt-
6	Φ 63	-	41.800	-nt-
7	Φ 75	-	66.400	-nt-
8	Φ 90	-	111.800	-nt-
9	Φ 110	-	181.800	-nt-
5	Ống HDPE - PE 100 (TC DIN 8074:1999 & ISO 4427:2007)			Công ty CP Nhựa Tân Tiến
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-	7.400	27 Đồng Khởi - P.Bến Nghé Q1 TPHCM
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.700	Tel: (84.8)38298922 - 38275837
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	10.000	-nt-
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
6	φ 25 x 2,8mm PN20	-	14.300	-nt-
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.100	-nt-
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.500	-nt-
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.700	-nt-
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.000	-nt-
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-	16.500	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	19.700	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	23.900	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	28.900	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.400	-nt-
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-	25.100	-nt-
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.400	-nt-
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.000	-nt-
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-	44.900	-nt-
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.200	-nt-
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-	39.400	-nt-
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.500	-nt-
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	58.900	-nt-
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.000	-nt-
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.000	-nt-
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-	55.600	-nt-
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-	68.400	-nt-
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	83.400	-nt-
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-	99.100	-nt-
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-	119.500	-nt-
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-	79.800	-nt-
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-	98.400	-nt-
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	119.500	-nt-
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-	143.600	-nt-
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-	172.300	-nt-
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-	96.400	-nt-
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-	119.700	-nt-
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-	146.400	-nt-
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	177.100	-nt-
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-	213.000	-nt-
41	φ 125 x 4,8mm PN6	-	124.200	-nt-
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-	153.000	-nt-
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-	186.800	-nt-
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	228.200	-nt-
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-	276.300	-nt-
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-	156.700	-nt-
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-	191.600	-nt-
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-	234.500	-nt-
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	285.700	-nt-
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-	344.400	-nt-
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-	205.600	-nt-
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-	251.300	-nt-
53	φ 160 x 8,5mm PN10	-	306.000	-nt-
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	373.000	-nt-
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-	452.100	-nt-
* Ống có φ (20÷63)mm có chiều dài 50m hoặc 100m thành cuộn. Ống có Ø (75÷500)mm có chiều dài 6m hoặc 9m				
Ống và phụ kiện chịu nhiệt DISMY - Polypipe (PP.R)			Cty CP Cúc Phương - VPĐD Miền Trung	

1	2	3	4	5
1	Ống nước lạnh			Tel: 0236 3647825
1	φ 20 x 2,3mm	đ/m	20.400	66 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng
2	φ 25 x 2,8mm	-	36.100	hà PP:Cty TNHH TMDV&KT Minh Ng
3	φ 32 x 2,9mm	-	47.500	Tel: 0236 3553144
4	φ 40 x 3,7mm	-	63.800	Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN
5	φ 50 x 4,6mm	-	92.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
6	φ 63 x 5,8mm	-	146.400	-nt-
7	φ 75 x 6,8mm	-	203.900	-nt-
8	φ 90 x 8,2mm	-	298.000	-nt-
9	φ 110 x 10mm	-	480.900	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	588.600	-nt-
11	φ 140 x 12,7mm	-	727.300	-nt-
12	φ 160 x 14,6mm	-	988.000	-nt-
2	Ống nước nóng			
1	φ 20 x 4,0mm	-	25.100	-nt-
2	φ 25 x 5,0mm	-	43.900	-nt-
3	φ 32 x 6,4mm	-	64.800	-nt-
4	φ 40 x 8,0mm	-	120.300	-nt-
5	φ 50 x 10,0mm	-	156.800	-nt-
6	φ 63 x 12,6mm	-	245.700	-nt-
7	φ 75 x 15mm	-	339.800	-nt-
8	φ 90 x 18,0mm	-	517.500	-nt-
9	φ 110 x 22,0mm	-	715.100	-nt-
10	φ 125 x 25,1mm	-	967.800	-nt-
11	φ 140 x 28,1mm	-	1.220.500	-nt-
12	φ 160 x 32,1mm	-	1.620.500	-nt-
3	Bịt chụp ngoài			
1	20 mm	đ/cái	3.200	-nt-
2	25 mm	-	4.100	-nt-
3	32 mm	-	5.500	-nt-
4	40 mm	-	9.100	-nt-
5	50 mm	-	15.900	-nt-
6	63 mm	-	26.800	-nt-
4	Cút 90°			
1	20 mm	-	5.000	-nt-
2	25 mm	-	6.800	-nt-
3	32 mm	-	12.300	-nt-
4	40 mm	-	19.100	-nt-
5	50 mm	-	33.600	-nt-
6	63 mm	-	102.300	-nt-
7	75 mm	-	134.100	-nt-
8	90 mm	-	205.900	-nt-
9	110 mm	-	378.200	-nt-
5	Rắc co nhựa			
1	20 mm	-	32.900	-nt-
2	25 mm	-	48.600	-nt-
3	32 mm	-	69.500	-nt-
4	40 mm	-	80.000	-nt-
5	50 mm	-	120.300	-nt-
6	63 mm	-	278.600	-nt-
6	Ống tránh			
1	20 mm	-	16.700	-nt-
2	25 mm	-	33.400	-nt-
3	32 mm	-	58.600	-nt-
7	Măng sông ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	32.900	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	40.300	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	45.500	-nt-
4	32 mmx1"	-	73.200	-nt-
5	40 mmx1-1/4"	-	181.400	-nt-
6	50 mmx1-1/2"	-	241.500	-nt-
7	63 mmx2"	-	494.500	-nt-
8	73 mmx2-1/2"	-	731.800	-nt-
9	90 mmx3"	-	1.463.600	-nt-

1	2	3	4	5
10	110 mmx4"	-	2.509.100	-nt-
8	Măng sông ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	41.300	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	48.100	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	58.000	-nt-
4	32 mmx1"	-	85.700	-nt-
5	40 mmx1-1/4"	-	249.400	-nt-
6	50 mmx1-1/2"	-	310.500	-nt-
7	63 mmx2"	-	554.100	-nt-
8	75 mmx2-1/2"	-	794.500	-nt-
9	90 mmx3"	-	1.568.200	-nt-
10	110 mmx4"	-	2.704.600	-nt-
9	Cút ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	36.600	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	41.600	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	57.000	-nt-
4	32 mmx1"	-	103.500	-nt-
10	Cút ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	51.500	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	58.300	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	64.300	-nt-
4	32 mmx1"	-	109.300	-nt-
11	Cút thu 90°			
1	25/20mm	-	11.400	-nt-
2	32/20mm	-	23.200	-nt-
3	32/25mm	-	23.200	-nt-
12	Chếch 45°			
1	20 mm	-	4.500	-nt-
2	25 mm	-	6.400	-nt-
3	32 mm	-	10.000	-nt-
4	40 mm	-	18.600	-nt-
5	50 mm	-	40.500	-nt-
6	63 mm	-	87.300	-nt-
7	75 mm	-	135.900	-nt-
8	90 mm	-	160.000	-nt-
9	110 mm	-	277.300	-nt-
13	Măng sông			
1	20 mm	-	3.200	-nt-
2	25 mm	-	4.500	-nt-
3	32 mm	-	6.800	-nt-
4	40 mm	-	10.900	-nt-
5	50 mm	-	19.500	-nt-
6	63 mm	-	41.800	-nt-
7	75 mm	-	66.800	-nt-
8	90 mm	-	113.200	-nt-
9	110 mm	-	183.200	-nt-
14	Côn thu			
1	25 mm	-	4.500	-nt-
2	32 mm	-	6.800	-nt-
3	40 mm	-	9.500	-nt-
4	50 mm	-	16.400	-nt-
5	63 mm	-	31.800	-nt-
6	75 mm	-	55.500	-nt-
7	90 mm	-	90.500	-nt-
8	110 mm	-	160.000	-nt-
15	Tê đều			
1	20 mm	-	5.900	-nt-
2	25 mm	-	10.000	-nt-
3	32 mm	-	15.000	-nt-
4	40 mm	-	23.200	-nt-
5	50 mm	-	45.900	-nt-
6	63 mm	-	120.500	-nt-
7	75 mm	-	144.100	-nt-
8	90 mm	-	227.300	-nt-

1	2	3	4	5
9	110 mm	-	402.700	-nt-
16	Tê thu			
1	25 mm	-	9.100	-nt-
2	32 mm	-	15.900	-nt-
3	40 mm	-	36.800	-nt-
4	50 mm	-	61.800	-nt-
5	63 mm	-	111.800	-nt-
6	75 mm	-	151.800	-nt-
7	90 mm	-	240.500	-nt-
8	110 mm	-	398.200	-nt-
17	Thập			
	20 mm	-	9.100	-nt-
	25 mm	-	13.600	-nt-
17	Tê ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	38.200	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	39.200	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	57.500	-nt-
18	Tê ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	45.500	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	49.200	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	59.600	-nt-
19	Rắc co ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	80.000	-nt-
2	25 mmx3/4"	-	125.500	-nt-
3	32 mmx1"	-	183.600	-nt-
4	40 mmx1-1/4"	-	288.200	-nt-
5	50 mmx1-1/2"	-	501.800	-nt-
6	63 mmx2"	-	669.100	-nt-
20	Rắc co ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	83.600	-nt-
2	25 mmx3/4"	-	130.000	-nt-
3	32 mmx1"	-	204.500	-nt-
4	40 mmx1-1/4"	-	303.600	-nt-
5	50 mmx1-1/2"	-	536.400	-nt-
6	63 mmx2"	-	725.500	-nt-
22	Van chụp có tay			
1	20 mm	-	250.900	-nt-
2	25 mm	-	313.600	-nt-
23	Van bi tay nhựa			
1	20 mm	-	236.400	-nt-
2	25 mm	-	260.000	-nt-
24	Van cửa kiểu 1 (kiểu hàm ếch)			
1	20 mm	-	131.800	-nt-
2	25 mm	-	174.500	-nt-
3	32 mm	-	201.800	-nt-
4	40 mm	-	312.700	-nt-
5	50 mm	-	530.900	-nt-
25	Kìm cắt ống			
1	(20-40)mm	-	181.800	-nt-
2	(20-63)mm	-	409.100	-nt-
3	(50-110)mm	-	922.700	-nt-
26	Máy hàn (20-63)mm	-	1.363.600	-nt-
	(75-110)mm	-	2.272.700	-nt-
27	Vành lắp mặt bích			
1	75 mm	-	55.900	-nt-
2	90 mm	-	83.600	-nt-
3	110 mm	-	125.500	-nt-
28	Van cửa kiểu 2 (mở 100%)			
1	20 mm	-	172.700	-nt-
2	25 mm	-	204.500	-nt-
3	32 mm	-	286.400	-nt-
1	40 mm	-	459.100	-nt-
2	50 mm	-	713.600	-nt-
3	63 mm	-	1.100.000	-nt-

1	2	3	4	5
29	Ống nhựa HDPE 100 Dismy - Polypipe			
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-	7.200	-nt-
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.700	-nt-
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.100	-nt-
4	φ 25 x 1,8mm PN10	-	9.400	-nt-
5	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	9.800	-nt-
6	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
7	φ 25 x 3,0mm PN20	-	13.700	-nt-
8	φ 32 x 1,8mm PN8	-	11.700	-nt-
9	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.200	-nt-
10	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.700	-nt-
11	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.900	-nt-
12	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.600	-nt-
13	φ 40 x 1,8mm PN6	-	15.400	-nt-
14	φ 40 x 2,0mm PN8	-	16.600	-nt-
15	φ 40 x 2,4mm PN10	-	20.100	-nt-
16	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	24.300	-nt-
17	φ 40 x 3,7mm PN16	-	29.200	-nt-
18	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.600	-nt-
19	φ 50 x 2,0mm PN6	-	21.700	-nt-
20	φ 50 x 2,4mm PN8	-	25.800	-nt-
21	φ 50 x 3,0mm PN10	-	31.300	-nt-
22	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.400	-nt-
23	φ 50 x 4,6mm PN16	-	45.200	-nt-
24	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.500	-nt-
25	φ 63 x 2,5mm PN6	-	33.900	-nt-
26	φ 63 x 3,0mm PN8	-	39.900	-nt-
27	φ 63 x 3,8mm PN10	-	49.700	-nt-
28	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	59.600	-nt-
29	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.800	-nt-
30	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.300	-nt-
31	φ 75 x 2,9mm PN6	-	46.200	-nt-
32	φ 75 x 3,6mm PN8	-	56.700	-nt-
33	φ 75 x 4,5mm PN10	-	70.400	-nt-
34	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	85.300	-nt-
35	φ 75 x 6,8mm PN16	-	100.500	-nt-
36	φ 75 x 8,4mm PN20	-	120.800	-nt-
37	φ 90 x 3,5mm PN6	-	75.700	-nt-
38	φ 90 x 4,3mm PN8	-	91.300	-nt-
39	φ 90 x 5,4mm PN10	-	101.900	-nt-
40	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	120.800	-nt-
41	φ 90 x 8,2mm PN16	-	144.500	-nt-
42	φ 90 x 10,1mm PN20	-	173.500	-nt-
43	φ 110 x 4,2mm PN6	-	97.300	-nt-
44	φ 110 x 5,3mm PN8	-	120.400	-nt-
45	φ 110 x 6,6mm PN10	-	148.200	-nt-
46	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	182.500	-nt-
47	φ 110 x 10mm PN16	-	216.300	-nt-
48	φ 110 x 12,3mm PN20	-	262.500	-nt-
49	φ 125 x 4,8mm PN6	-	125.800	-nt-
50	φ 125 x 6,0mm PN8	-	155.100	-nt-
51	φ 125 x 7,4mm PN10	-	189.400	-nt-
52	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	232.900	-nt-
53	φ 125 x 11,4mm PN16	-	281.500	-nt-
54	φ 125 x 14,0mm PN20	-	336.500	-nt-
55	φ 140 x 5,4mm PN6	-	157.900	-nt-
56	φ 140 x 6,7mm PN8	-	192.700	-nt-
57	φ 140 x 8,3mm PN10	-	237.500	-nt-
58	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	290.400	-nt-
59	φ 140 x 12,7mm PN16	-	347.200	-nt-
60	φ 140 x 15,7mm PN20	-	420.500	-nt-
61	φ 160 x 6,2mm PN6	-	206.900	-nt-
62	φ 160 x 7,7mm PN8	-	253.300	-nt-
63	φ 160 x 9,5mm PN10	-	309.700	-nt-

1	2	3	4	5
64	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	381.300	-nt-
65	φ 160 x 14,6mm PN16	-	456.400	-nt-
66	φ 160 x 17,9mm PN20	-	551.800	-nt-
	Phụ kiện nối ống HDPE - Malaysia			Cty TNHH TMDV&KT Minh Nghi
* Măng sông ren ngoài				Tel: 0236 3553144
1	20 mmx1/2"	đ/cái	17.100	Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN
2	20 mmx3/4"	-	17.100	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	25 mmx1/2"	-	18.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	18.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	18.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	21.900	-nt-
7	32 mmx1"	-	21.900	-nt-
8	32 mmx1-1/4"	-	23.800	-nt-
9	40 mmx3/4"	-	42.000	-nt-
10	40 mmx1"	-	42.000	-nt-
11	40 mmx1-1/4"	-	42.000	-nt-
12	40 mmx1-1/2"	-	42.000	-nt-
13	50 mmx1-1/4"	-	53.500	-nt-
14	50 mmx1-1/2"	-	53.500	-nt-
15	50 mmx2"	-	53.500	-nt-
16	63 mmx1-1/2"	-	69.500	-nt-
17	63 mmx2"	-	69.500	-nt-
18	75 mmx2"	-	197.500	-nt-
19	75 mmx2-1/2"	-	197.500	-nt-
20	90 mmx3"	-	210.000	-nt-
21	110 mmx4"	-	511.000	-nt-
* Nút bịt				
1	20 mm	-	19.000	-nt-
2	25 mm	-	20.000	-nt-
3	32 mm	-	23.300	-nt-
4	40 mm	-	38.000	-nt-
5	50 mm	-	53.500	-nt-
6	63 mm	-	75.000	-nt-
7	75 mm	-	191.000	-nt-
8	90 mm	-	197.500	-nt-
9	110 mm	-	641.300	-nt-
* Măng sông ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	17.600	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	17.600	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	19.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	19.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	19.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	20.500	-nt-
7	32 mmx1"	-	20.500	-nt-
8	40 mmx1"	-	47.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	47.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	87.500	-nt-
11	63 mmx2"	-	105.500	-nt-
12	75 mmx2"	-	196.000	-nt-
13	75 mmx2-1/2"	-	196.000	-nt-
14	90 mmx3"	-	221.500	-nt-
15	110 mmx4"	-	505.100	-nt-
* Tê đều				
1	20x20 mm	-	33.300	-nt-
2	25x25 mm	-	41.800	-nt-
3	32x32 mm	-	56.000	-nt-
4	40x40 mm	-	128.000	-nt-
5	50x50 mm	-	130.500	-nt-
6	63x63 mm	-	205.000	-nt-
7	75x75 mm	-	357.000	-nt-
8	90x90 mm	-	535.000	-nt-
9	110x110 mm	-	1.176.500	-nt-
* Tê thu				
1	25x20 mm	-	41.300	-nt-

1	2	3	4	5
2	32x20 mm	-	53.000	-nt-
3	32x25 mm	-	55.600	-nt-
4	40x25 mm	-	121.000	-nt-
5	40x32 mm	-	121.000	-nt-
6	50x25 mm	-	153.000	-nt-
7	50x32 mm	-	172.500	-nt-
8	50x40 mm	-	161.000	-nt-
9	63x32 mm	-	343.000	-nt-
10	63x40 mm	-	231.000	-nt-
11	63x50 mm	-	231.000	-nt-
12	75x40 mm	-	427.000	-nt-
13	75x50 mm	-	427.000	-nt-
14	75x63 mm	-	473.900	-nt-
* Co 90⁰				
1	20x20 mm	-	25.200	-nt-
2	25x25 mm	-	30.400	-nt-
3	32x32 mm	-	40.000	-nt-
4	40x40 mm	-	75.000	-nt-
5	50x50 mm	-	103.800	-nt-
6	63x63 mm	-	139.500	-nt-
7	75x75 mm	-	247.000	-nt-
8	90x90 mm	-	364.200	-nt-
9	110x110 mm	-	807.800	-nt-
* Co 90⁰ ren ngoài			0	
1	20 mmx1/2"	-	20.900	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	20.900	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	22.800	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	22.800	-nt-
5	25 mmx1"	-	23.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	29.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	29.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	70.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	70.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	77.000	-nt-
11	63 mmx2"	-	142.800	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	198.800	-nt-
13	90 mmx3"	-	350.000	-nt-
* Nối thẳng				
1	20x20 mm	-	25.200	-nt-
2	25x25 mm	-	29.900	-nt-
3	32x32 mm	-	38.000	-nt-
4	40x40 mm	-	60.500	-nt-
5	50x50 mm	-	89.000	-nt-
6	63x63 mm	-	124.000	-nt-
7	75x75 mm	-	251.500	-nt-
8	90x90 mm	-	290.500	-nt-
9	110x110 mm	-	836.400	-nt-
* Tê ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-	28.500	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	28.500	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	37.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	37.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	37.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	47.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	47.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	117.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	117.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	124.000	-nt-
11	63 mmx2"	-	205.000	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	371.000	-nt-
13	90 mmx3"	-	460.000	-nt-
* Tê ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	31.500	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	31.500	-nt-

1	2	3	4	5
3	25 mmx1/2"	-	36.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	36.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	36.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	47.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	47.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	117.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	117.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	130.500	-nt-
11	63 mmx2"	-	181.500	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	385.000	-nt-
13	90 mmx3"	-	499.500	-nt-
* Co 90 ⁰ ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	20.000	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	20.000	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	24.300	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	24.300	-nt-
5	25 mmx1"	-	24.300	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	35.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	35.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	58.800	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	58.800	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	84.000	-nt-
11	50 mmx2"	-	84.000	-nt-
12	63 mmx2"	-	231.000	-nt-
13	75 mmx2-1/2"	-	350.000	-nt-
14	90 mmx3"	-	356.000	-nt-
Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR			CN Cty CP thiết bị điện Tam Kim	
	ỐNG LẠNH KHÁNG KHUẨN (PN10)		350 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng; Tel: 3648179	
1	Φ 20 x 2,3 mm	-	21.700	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Φ 25 x 2,8 mm	-	38.900	-nt-
3	Φ 32 x 2,9 mm	-	52.500	-nt-
4	Φ 40 x 3,7 mm	-	69.000	-nt-
5	Φ 50 x 4,6 mm	-	101.600	-nt-
6	Φ 63 x 5,8 mm	-	162.700	-nt-
7	Φ 75 x 6,8 mm	-	270.900	-nt-
8	Φ 90 x 8,2 mm	-	390.900	-nt-
9	Φ 110 x 10,0 mm	-	581.800	-nt-
	ỐNG NÓNG KHÁNG KHUẨN (PN20)			
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	27.500	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	45.000	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	77.300	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	116.400	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	170.000	-nt-
PHỤ KIỆN				
1	Cút			
	Φ 20	đ/cái	5.500	-nt-
	Φ 25	-	6.800	-nt-
	Φ 32	-	12.700	-nt-
	Φ 40	-	20.500	-nt-
	Φ 50	-	35.900	-nt-
	Φ 63	-	114.500	-nt-
	Φ 75	-	143.600	-nt-
	Φ 90	-	227.300	-nt-
	Φ 110	-	400.000	-nt-
2	Măng sông			
	Φ 20	-	3.200	-nt-
	Φ 25	-	4.500	-nt-
	Φ 32	-	7.700	-nt-
	Φ 40	-	11.700	-nt-
	Φ 50	-	20.900	-nt-
	Φ 63	-	45.300	-nt-
	Φ 75	-	70.600	-nt-
	Φ 90	-	124.000	-nt-
	Φ 110	-	199.000	-nt-

1	2	3	4	5
3	Chếch			
	Φ 20	-	4.800	-nt-
	Φ 25	-	7.500	-nt-
	Φ 32	-	10.900	-nt-
	Φ 40	-	20.500	-nt-
	Φ 50	-	43.200	-nt-
	Φ 63	-	89.100	-nt-
	Φ 75	-	140.900	-nt-
	Φ 90	-	170.900	-nt-
	Φ 110	-	295.500	-nt-
4	Tê đều			
	Φ 20	-	6.200	-nt-
	Φ 25	-	10.000	-nt-
	Φ 32	-	16.300	-nt-
	Φ 40	-	26.300	-nt-
	Φ 50	-	51.400	-nt-
	Φ 63	-	123.500	-nt-
	Φ 75	-	150.000	-nt-
	Φ 90	-	240.900	-nt-
	Φ 110	-	427.300	-nt-
5	Van chặn			
	Φ 20	-	140.900	-nt-
	Φ 25	-	180.000	-nt-
	Φ 32	-	213.600	-nt-
	Φ 40	-	318.200	-nt-
	Φ 50	-	545.500	-nt-
	Φ 63	-	872.700	-nt-
	Φ 75	-	1.136.400	-nt-
	Φ 90	-	1.772.700	-nt-
6	Ống cong			
	Φ 20	-	20.900	-nt-
	Φ 25	-	36.400	-nt-
	Φ 32	-	67.300	-nt-
7	Gá ống đơn			
	Φ 20	-	1.900	-nt-
	Φ 25	-	2.600	-nt-
	Φ 32	-	3.500	-nt-
	Φ 40	-	5.800	-nt-
8	Gá ống đôi			
	Φ 20	-	3.800	-nt-
	Φ 25	-	4.500	-nt-
	Φ 32	-	9.500	-nt-
	Φ 40	-	11.400	-nt-
9	Côn thu			
	25/20 mm	-	4.700	-nt-
	32/20 mm	-	8.100	-nt-
	32/25 mm	-	8.100	-nt-
	40/20 mm	-	10.500	-nt-
	40/25 mm	-	10.500	-nt-
	40/32 mm	-	10.500	-nt-
	50/20 mm	-	17.500	-nt-
	50/25 mm	-	17.500	-nt-
	50/32 mm	-	17.500	-nt-
	50/40 mm	-	17.500	-nt-
	63/25 mm	-	36.300	-nt-
	63/32 mm	-	36.300	-nt-
	63/40 mm	-	36.300	-nt-
	63/50 mm	-	36.300	-nt-
	75/50 mm	-	106.400	-nt-
	75/63 mm	-	106.400	-nt-
	90/63 mm	-	143.600	-nt-
	90/75 mm	-	143.600	-nt-
	110/75 mm	-	201.800	-nt-
	110/90 mm	-	201.800	-nt-

1	2	3	4	5
10	Tê thu			
	25/20 mm	-	9.500	-nt-
	32/20 mm	-	16.800	-nt-
	32/25 mm	-	16.800	-nt-
	40/20 mm	-	38.600	-nt-
	40/25 mm	-	38.600	-nt-
	40/32 mm	-	38.600	-nt-
	50/20 mm	-	65.500	-nt-
	50/25 mm	-	65.500	-nt-
	50/32 mm	-	65.500	-nt-
	50/40 mm	-	65.500	-nt-
	63/25 mm	-	118.200	-nt-
	63/32 mm	-	118.200	-nt-
	63/40 mm	-	118.200	-nt-
	63/50 mm	-	118.200	-nt-
	75/50 mm	-	162.700	-nt-
	75/63 mm	-	162.700	-nt-
	90/63 mm	-	254.500	-nt-
	90/75 mm	-	254.500	-nt-
	110/75 mm	-	418.200	-nt-
	110/90 mm	-	418.200	-nt-
11	Cút thu			
	25/20 mm	-	12.300	-nt-
	32/20 mm	-	24.500	-nt-
	32/25 mm	-	24.500	-nt-
	40/20 mm	-	29.100	-nt-
	40/25 mm	-	29.100	-nt-
	40/32 mm	-	29.100	-nt-
ÔNG NHỰA HDPE (ISO 4427:2007/TCVN 7305:2003) - PE100				
1	Φ 20 x 2,3 mm	đ/m	9.400	Cty TNHH hóa nhựa Độ Nhất
2	Φ 25 x 2,3 mm	-	12.000	VP đại diện 214 đường 2/9 - Đà Nẵng
3	Φ 25 x 3,0 mm	-	14.900	Tel: 0511 3551585
4	Φ 32 x 3,0 mm	-	19.600	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
5	Φ 32 x 3,6 mm	-	23.000	-nt-
6	Φ 40 x 3,7 mm	-	30.300	-nt-
7	Φ 40 x 4,5 mm	-	35.900	-nt-
8	Φ 50 x 4,6 mm	-	46.800	-nt-
9	Φ 50 x 5,6 mm	-	55.600	-nt-
10	Φ 63 x 4,7 mm	-	61.500	-nt-
11	Φ 63 x 5,8 mm	-	74.200	-nt-
12	Φ 63 x 7,1 mm	-	88.700	-nt-
13	Φ 75 x 4,5 mm	-	71.400	-nt-
14	Φ 75 x 5,6 mm	-	87.200	-nt-
15	Φ 75 x 6,8 mm	-	103.500	-nt-
16	Φ 75 x 8,4 mm	-	124.700	-nt-
17	Φ 90 x 4,3 mm	-	83.300	-nt-
18	Φ 90 x 5,4 mm	-	102.800	-nt-
19	Φ 90 x 6,7 mm	-	124.700	-nt-
20	Φ 90 x 8,2 mm	-	149.900	-nt-
21	Φ 90 x 10,1 mm	-	179.800	-nt-
22	Φ 110 x 5,3 mm	-	125.000	-nt-
23	Φ 110 x 6,6 mm	-	152.800	-nt-
24	Φ 110 x 8,1 mm	-	184.800	-nt-
25	Φ 110 x 10,0 mm	-	222.400	-nt-
26	Φ 110 x 12,3 mm	-	268.400	-nt-
27	Φ 125 x 6,0 mm	-	159.800	-nt-
28	Φ 125 x 7,4 mm	-	194.900	-nt-
29	Φ 125 x 9,2 mm	-	238.100	-nt-
30	Φ 125 x 11,4 mm	-	288.400	-nt-
31	Φ 125 x 14,0 mm	-	338.200	-nt-
32	Φ 140 x 6,7 mm	-	200.000	-nt-
33	Φ 140 x 8,3 mm	-	244.700	-nt-
34	Φ 140 x 10,3 mm	-	298.200	-nt-
35	Φ 140 x 12,7 mm	-	359.400	-nt-

1	2	3	4	5
36	Φ 140 x 15,7 mm	-	435.500	-nt-
37	Φ 160 x 7,7 mm	-	262.200	-nt-
38	Φ 160 x 9,5 mm	-	319.400	-nt-
39	Φ 160 x 11,8 mm	-	389.200	-nt-
40	Φ 160 x 14,6 mm	-	471.800	-nt-
41	Φ 160 x 17,9 mm	-	567.600	-nt-
42	Φ 315 x 12,1 mm	-	816.900	-nt-
43	Φ 315 x 15 mm	-	1.001.700	-nt-
44	Φ 355 x 13,6 mm	-	1.035.000	-nt-
45	Φ 355 x 16,9 mm	-	1.271.800	-nt-
46	Φ 400 x 15,3 mm	-	1.313.600	-nt-
47	Φ 400 x 19,1 mm	-	1.621.700	-nt-
48	Φ 450 x 17,2 mm	-	1.661.300	-nt-
49	Φ 450 x 21,5 mm	-	2.050.800	-nt-
50	Φ 500 x 19,1 mm	-	2.119.600	-nt-
51	Φ 500 x 23,9 mm	-	2.617.600	-nt-
52	Φ 560 x 21,4 mm	-	2.815.800	-nt-
53	Φ 560 x 26,7 mm	-	3.478.500	-nt-
54	Φ 630 x 24,1 mm	-	3.562.400	-nt-
55	Φ 630 x 30 mm	-	4.394.200	-nt-
56	Φ 710 x 27,2 mm	-	4.360.100	-nt-
57	Φ 710 x 33,9 mm	-	5.369.500	-nt-
58	Φ 800 x 30,6 mm	-	5.522.100	-nt-
59	Φ 800 x 38,1 mm	-	6.805.900	-nt-
60	Φ 900 x 34,4 mm	-	6.984.200	-nt-
61	Φ 900 x 42,9 mm	-	8.611.500	-nt-
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT -PN16-PE100			
1	Loại phụ kiện lắp ngoài			
	Nội			
1	Φ 20mm	đ/cái	2.500	-nt-
2	Φ 25mm	-	3.900	-nt-
3	Φ 32mm	-	6.400	-nt-
4	Φ 40mm	-	9.200	-nt-
5	Φ 50mm	-	16.300	-nt-
6	Φ 63mm	-	24.800	-nt-
2	Tê			
1	Φ 20mm	-	4.900	-nt-
2	Φ 25mm	-	7.900	-nt-
3	Φ 32mm	-	13.500	-nt-
4	Φ 40mm	-	20.200	-nt-
5	Φ 50mm	-	33.800	-nt-
6	Φ 63mm	-	63.700	-nt-
3	Co 90°			
1	Φ 20mm	-	4.400	-nt-
2	Φ 25mm	-	6.000	-nt-
3	Φ 32mm	-	10.800	-nt-
4	Φ 40mm	-	16.000	-nt-
5	Φ 50mm	-	25.200	-nt-
6	Φ 63mm	-	48.000	-nt-
4	Co 45°			
1	Φ 20mm	-	4.200	-nt-
2	Φ 25mm	-	5.500	-nt-
3	Φ 32mm	-	9.000	-nt-
4	Φ 40mm	-	11.500	-nt-
5	Φ 50mm	-	19.400	-nt-
6	Φ 63mm	-	14.700	-nt-
5	Khâu ren trong			
1	20 x 1/2"	-	31.400	-nt-
2	20 x 3/4"	-	39.000	-nt-
3	25 x 1/2"	-	32.200	-nt-
4	25 x 3/4"	-	39.700	-nt-
5	32 x 3/4"	-	46.900	-nt-
6	32 x 1"	-	119.800	-nt-
6	Khâu ren ngoài			

1	2	3	4	5
1	20 x 1/2"	-	37.700	-nt-
2	20 x 3/4"	-	46.700	-nt-
3	25 x 1/2"	-	38.800	-nt-
4	25 x 3/4"	-	51.200	-nt-
	32 x 3/4"	-	56.000	-nt-
5	32 x 1"	-	143.500	-nt-
7	Tê ren trong			
1	20 x 1/2"	-	40.000	-nt-
2	20 x 3/4"	-	49.700	-nt-
3	25 x 1/2"	-	45.300	-nt-
4	25 x 3/4"	-	56.400	-nt-
5	32 x 3/4"	-	69.200	-nt-
6	32 x 1"	-	154.000	-nt-
8	Tê ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	43.700	-nt-
2	20 x 3/4"	-	54.200	-nt-
3	25 x 1/2"	-	51.200	-nt-
4	25 x 3/4"	-	57.700	-nt-
5	32 x 3/4"	-	78.900	-nt-
6	32 x 1"	-	173.300	-nt-
9	Co ren trong			
1	20 x 1/2"	-	32.000	-nt-
2	20 x 3/4"	-	39.700	-nt-
3	25 x 1/2"	-	34.700	-nt-
4	25 x 3/4"	-	46.200	-nt-
	32 x 3/4"		53.300	-nt-
10	Co ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	39.200	-nt-
2	20 x 3/4"	-	38.500	-nt-
3	25 x 1/2"	-	40.300	-nt-
4	25 x 3/4"	-	53.700	-nt-
5	32 x 3/4"	-	72.500	-nt-
1	Nối giảm 25mm x 20mm	-	3.300	-nt-
2	32mm x 25mm	-	5.300	-nt-
3	40mm x 32mm	-	7.900	-nt-
4	50mm x 25mm	-	10.900	-nt-
5	50mm x 32mm	-	11.500	-nt-
6	50mm x 40mm	-	11.500	-nt-
7	63mm x 25mm	-	18.400	-nt-
8	63mm x 32mm	-	19.700	-nt-
9	63mm x 40mm	-	20.200	-nt-
10	63mm x 50mm	-	20.200	-nt-
1	Tê giảm 25mm x 20mm	-	6.900	-nt-
2	32mm x 25mm	-	12.700	-nt-
3	40mm x 32mm	-	15.000	-nt-
4	50mm x 20mm		21.700	-nt-
5	50mm x 25mm	-	23.200	-nt-
6	50mm x 32mm	-	25.200	-nt-
7	50mm x 40mm	-	28.500	-nt-
8	63mm x 32mm		41.900	-nt-
9	63mm x 40mm		45.500	-nt-
10	63mm x 50mm		53.500	-nt-
II	Loại phụ kiện đối đầu			
	Co 90°			
1	Φ 63mm	-	59.900	-nt-
2	Φ 75mm	-	88.300	-nt-
3	Φ 90mm	-	160.500	-nt-
4	Φ 110mm	-	258.500	-nt-
5	Φ 160mm	-	587.300	-nt-
6	Φ 200mm	-	1.060.800	-nt-
	Co 45°			
1	Φ 63mm	-	46.400	-nt-
2	Φ 75mm	-	73.500	-nt-
3	Φ 90mm	-	125.900	-nt-

1	2	3	4	5
4	Φ 110mm	-	216.700	-nt-
5	Φ 160mm	-	461.500	-nt-
6	Φ 200mm	-	771.400	-nt-
	Tê			
1	Φ 75mm	-	125.000	-nt-
2	Φ 90mm	-	216.700	-nt-
3	Φ 110mm	-	338.300	-nt-
4	Φ 160mm	-	967.500	-nt-
5	Φ 200mm	-	1.505.500	-nt-
	Mặt bích			
1	Φ 63mm	-	46.300	-nt-
2	Φ 75mm	-	68.400	-nt-
3	Φ 90mm	-	94.500	-nt-
4	Φ 110mm	-	169.200	-nt-
5	Φ 160mm	-	324.900	-nt-
6	Φ 200mm	-	663.000	-nt-
1	Nối giảm 90mm x 40mm	-	76.300	-nt-
2	90mm x 50mm	-	83.400	-nt-
3	90mm x 63mm	-	89.400	-nt-
4	90mm x 75mm	-	115.200	-nt-
5	110mm x 50mm	-	111.800	-nt-
6	110mm x 63mm	-	120.400	-nt-
7	110mm x 75mm	-	133.800	-nt-
8	110mm x 90mm	-	142.200	-nt-
9	160mm x 63mm	-	242.000	-nt-
10	160mm x 75mm	-	286.000	-nt-
11	160mm x 90mm	-	297.800	-nt-
12	160mm x 110mm	-	328.900	-nt-
13	160mm x 125mm	-	324.700	-nt-
14	200mm x 63mm	-	406.000	-nt-
15	200mm x 75mm	-	422.200	-nt-
16	200mm x 90mm	-	439.800	-nt-
17	200mm x 110mm	-	490.500	-nt-
18	200mm x 160mm	-	580.300	-nt-
1	Tê giảm 75mm x 40mm	-	80.800	-nt-
2	75mm x 50mm	-	90.700	-nt-
3	75mm x 63mm	-	111.000	-nt-
4	90mm x 40mm	-	157.200	-nt-
5	90mm x 50mm	-	170.700	-nt-
6	90mm x 63mm	-	186.900	-nt-
7	90mm x 75mm	-	196.400	-nt-
8	110mm x 50mm	-	227.300	-nt-
9	110mm x 63mm	-	242.300	-nt-
10	110mm x 75mm	-	271.800	-nt-
11	110mm x 90mm	-	289.700	-nt-
12	160mm x 63mm	-	533.200	-nt-
13	160mm x 75mm	-	535.900	-nt-
14	160mm x 90mm	-	676.500	-nt-
15	160mm x 110mm	-	715.800	-nt-
16	160mm x 125mm	-	877.800	-nt-
17	200mm x 63mm	-	939.000	-nt-
18	200mm x 75mm	-	939.000	-nt-
19	200mm x 90mm	-	952.500	-nt-
20	200mm x 110mm	-	1.012.200	-nt-
21	200mm x 125mm	-	1.126.400	-nt-
22	200mm x 160mm	-	1.280.000	-nt-
	Ong nhựa HDPE-PE100		Cty CP nhựa Thiệu niên tiên phong phía Nam	
1	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.700	VPGD: 123 Bạch Đằng, TPHCM,
2	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.100	Tel: 08 6258 8886
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	9.800	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.700	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN20	-	13.700	-nt-
8	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.200	-nt-
9	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	16.100	-nt-
10	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.800	-nt-

1	2	3	4	5
11	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.600	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	20.100	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	24.300	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	29.200	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.600	-nt-
16	φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.800	-nt-
17	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.100	-nt-
18	φ 50 x 4,6mm PN16	-	45.300	-nt-
19	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.500	-nt-
20	φ 63 x 3,8mm PN10	-	49.300	-nt-
21	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	59.700	-nt-
22	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.200	-nt-
23	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.300	-nt-
24	φ 75 x 4,5mm PN10	-	70.300	-nt-
25	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	84.700	-nt-
26	φ 75 x 6,8mm PN16	-	101.100	-nt-
27	φ 75 x 8,4mm PN20	-	120.700	-nt-
28	φ 90 x 5,4mm PN10	-	99.700	-nt-
29	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	120.500	-nt-
30	φ 90 x 8,2mm PN16	-	144.700	-nt-
31	φ 90 x 10,1mm PN20	-	173.300	-nt-
32	φ 110 x 4,2mm PN6	-	97.300	-nt-
33	φ 110 x 5,3mm PN8	-	120.800	-nt-
34	φ 110 x 6,6mm PN10	-	151.100	-nt-
35	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	180.500	-nt-
36	φ 110 x 10mm PN16	-	218.000	-nt-
37	φ 110 x 12,3mm PN20	-	262.400	-nt-
38	φ 125 x 4,8mm PN6	-	125.800	-nt-
39	φ 125 x 6,0mm PN8	-	156.000	-nt-
40	φ 125 x 7,4mm PN10	-	190.700	-nt-
41	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	232.500	-nt-
42	φ 125 x 11,4mm PN16	-	282.000	-nt-
43	φ 125 x 14,0mm PN20	-	336.300	-nt-
44	φ 140 x 5,4mm PN6	-	157.900	-nt-
45	φ 140 x 6,7mm PN8	-	194.300	-nt-
46	φ 140 x 8,3mm PN10	-	238.100	-nt-
47	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	288.400	-nt-
48	φ 140 x 12,7mm PN16	-	349.600	-nt-
49	φ 140 x 15,7mm PN20	-	420.500	-nt-
50	φ 160 x 6,2mm PN6	-	206.900	-nt-
51	φ 160 x 7,7mm PN8	-	255.100	-nt-
52	φ 160 x 9,5mm PN10	-	312.900	-nt-
53	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	376.300	-nt-
54	φ 160 x 14,6mm PN16	-	462.400	-nt-
55	φ 160 x 17,9mm PN20	-	551.600	-nt-
Ong nhựa HDPE-PE80				
1	φ 20 x 2,0mm PN12,5	-	7.500	-nt-
2	φ 20 x 2,3mm PN16	-	9.100	-nt-
3	φ 25 x 2,0mm PN10	-	9.800	-nt-
4	φ 25 x 2,3mm PN12,5	-	11.500	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN16	-	13.700	-nt-
6	φ 32 x 2,0mm PN8	-	13.500	-nt-
7	φ 32 x 2,4mm PN10	-	15.700	-nt-
8	φ 32 x 3,0mm PN12,5	-	18.900	-nt-
9	φ 32 x 3,6mm PN16	-	22.600	-nt-
10	φ 40 x 2,4mm PN8	-	20.100	-nt-
11	φ 40 x 3,0mm PN10	-	24.300	-nt-
12	φ 40 x 3,7mm PN12,5	-	29.200	-nt-
13	φ 40 x 4,5mm PN16	-	34.600	-nt-
14	φ 50 x 3,0mm PN8	-	31.300	-nt-
15	φ 50 x 3,7mm PN10	-	37.400	-nt-
16	φ 50 x 4,6mm PN12,5	-	45.200	-nt-
17	φ 50 x 5,6mm PN16	-	53.500	-nt-
18	φ 63 x 3,8mm PN8	-	49.700	-nt-
19	φ 63 x 4,7mm PN10	-	59.600	-nt-
20	φ 63 x 5,8mm PN12,5	-	71.800	-nt-
21	φ 63 x 7,1mm PN16	-	85.300	-nt-
22	φ 75 x 4,5mm PN8	-	70.400	-nt-
23	φ 75 x 5,6mm PN10	-	85.300	-nt-

1	2	3	4	5
24	φ 75 x 6,8mm PN12,5	-	100.500	-nt-
25	φ 75 x 8,4mm PN16	-	120.800	-nt-
26	φ 90 x 5,4mm PN8	-	101.900	-nt-
27	φ90 x 6,7mm PN10	-	120.800	-nt-
28	φ 90 x 8,2mm PN12,5	-	144.500	-nt-
29	φ 90 x 10,1mm PN16	-	173.500	-nt-
30	φ 110 x 5,3mm PN6	-	120.400	-nt-
31	φ 110 x 6,6mm PN8	-	148.200	-nt-
32	φ110 x 8,1mm PN10	-	182.500	-nt-
33	φ 110 x 10mm PN12,5	-	216.300	-nt-
34	φ 110 x 12,3mm PN16	-	262.500	-nt-
35	φ 125 x 6,0mm PN6	-	155.100	-nt-
36	φ 125 x 7,4mm PN8	-	189.400	-nt-
37	φ125 x 9,2mm PN10	-	232.900	-nt-
38	φ 125 x 11,4mm PN12,5	-	281.500	-nt-
39	φ 125 x 14,0mm PN16	-	336.500	-nt-
40	φ 140 x 6,7mm PN6	-	192.700	-nt-
41	φ 140 x 8,3mm PN8	-	237.500	-nt-
42	φ 140 x 10,3mm PN10	-	290.400	-nt-
43	φ 140 x 12,7mm PN12,5	-	347.200	-nt-
44	φ 140 x 15,7mm PN16	-	420.500	-nt-
45	φ 160 x 7,7mm PN6	-	253.300	-nt-
46	φ 160 x 9,5mm PN8	-	309.700	-nt-
47	φ 160 x 11,8mm PN10	-	380.900	-nt-
48	φ 160 x 14,6mm PN12,5	-	456.400	-nt-
49	φ 160 x 17,9mm PN16	-	551.800	-nt-
Ong nhựa PP-R				
1	φ 20 x 2,3mm PN10	-	21.300	-nt-
2	φ 20 x 2,8mm PN16	-	23.600	-nt-
3	φ 20 x 3,4mm PN20	-	26.300	-nt-
4	φ 20 x 4,1mm PN25	-	29.100	-nt-
5	φ 25 x 2,8mm PN10	-	37.900	-nt-
6	φ 25 x 3,5mm PN16	-	43.600	-nt-
7	φ 25 x 4,2mm PN20	-	46.100	-nt-
8	φ 25 x 5,1mm PN25	-	48.200	-nt-
9	φ 32 x 2,9mm PN10	-	49.200	-nt-
10	φ 32 x 4,4mm PN16	-	59.100	-nt-
11	φ 32 x 5,4mm PN20	-	67.800	-nt-
12	φ 32 x 6,5 mm PN25	-	74.500	-nt-
13	φ 40 x 3,7mm PN10	-	65.900	-nt-
14	φ 40 x 5,5mm PN16	-	80.000	-nt-
15	φ 40 x 6,7mm PN20	-	105.000	-nt-
16	φ 40 x 8,1 mm PN25	-	114.000	-nt-
17	φ 50 x 4,6mm PN10	-	96.600	-nt-
18	φ 50 x 6,9mm PN16	-	127.300	-nt-
19	φ 50 x 8,3mm PN20	-	163.200	-nt-
20	φ 50 x 10,1 mm PN25	-	181.800	-nt-
21	φ 63 x 5,8mm PN10	-	153.600	-nt-
22	φ 63 x 8,6mm PN16	-	200.000	-nt-
23	φ 63 x 10,5mm PN20	-	257.300	-nt-
24	φ 63 x 12,7 mm PN25	-	286.400	-nt-
25	φ 75 x 6,8mm PN10	-	213.600	-nt-
26	φ 75 x 10,3mm PN16	-	272.700	-nt-
27	φ 75 x 12,5mm PN20	-	356.400	-nt-
28	φ 75 x 15,1 mm PN25	-	404.500	-nt-
Ong chịu nhiệt PP-R (DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996)				
1	φ 20 x 1,9mm PN10	đ/m	18.100	Công ty CP Nhựa Bình Minh Tel: 08 39690973 240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM; (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 20 x 3,4mm PN20	-	29.000	
3	φ 25 x 2,3mm PN10	-	27.500	
4	φ 25 x 4,2mm PN20	-	44.600	
5	φ 32 x 2,9mm PN10	-	43.600	
6	φ 32 x 5,4mm PN20	-	72.800	
7	φ 40 x 3,7mm PN10	-	69.100	
8	φ 40 x 6,7mm PN20	-	112.500	
9	φ 50 x 4,6mm PN10	-	106.800	
10	φ 50 x 8,3mm PN20	-	174.300	
11	φ 63 x 5,8mm PN10	-	168.700	
12	φ 63 x 10,5mm PN20	-	276.800	

1	2	3	4	5
13	φ 75 x 6,8mm PN10	-	285.000	-nt-
14	φ 75 x 12,5mm PN20	-	572.000	-nt-
15	φ 90 x 8,2mm PN10	-	600.000	-nt-
16	φ 90 x 15mm PN20	-	821.000	-nt-
17	φ 110 x 10mm PN10	-	897.000	-nt-
18	φ 110 x 18,3mm PN20	-	1.424.000	-nt-
19	φ 160 x 14,6mm PN10	-	2.032.000	-nt-
20	φ 160 x 26,6mm PN20	-	3.300.000	-nt-
1	Nối 20	đ/cái	5.300	-nt-
2	25	-	7.700	-nt-
3	32	-	9.700	-nt-
4	40	-	20.000	-nt-
5	50	-	30.000	-nt-
6	63	-	55.000	-nt-
7	75	-	111.000	-nt-
8	90	-	173.000	-nt-
9	110	-	327.000	-nt-
10	160	-	665.000	-nt-
1	Nối ren ngoài 20mm x 1/2"	-	58.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	82.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	59.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	83.000	-nt-
5	32mm x 1"	-	262.000	-nt-
6	40mm x 1/4"	-	334.000	-nt-
7	50mm x 1 1/2"	-	390.000	-nt-
8	63mm x 2"	-	556.000	-nt-
9	75mm x 2 1/2"	-	1.450.000	-nt-
1	Nối ren trong 20mm x 1/2"	-	51.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	68.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	57.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	68.000	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	109.000	-nt-
6	32mm x 1"	-	232.000	-nt-
7	40mm x 1"	-	302.000	-nt-
8	40mm x 1. 1/4"	-	302.000	-nt-
9	50mm x 1. 1/2"	-	305.000	-nt-
10	63mm x 2"	-	515.000	-nt-
11	75mm x 2 1/2"	-	1.165.000	-nt-
1	Rắc - co ren trong 20mm x 1/2"	-	140.000	-nt-
2	25mm x 3/4"	-	188.000	-nt-
3	32mm x 1"	-	274.000	-nt-
4	40mm x 1 1/4"	-	451.000	-nt-
5	50mm x 1 1/2"	-	773.000	-nt-
6	63mm x 2"	-	1.292.000	-nt-
1	Rắc - co ren ngoài 20mm x 1/2"	-	158.000	-nt-
2	25mm x 3/4"	-	201.000	-nt-
3	32mm x 1"	-	280.000	-nt-
4	40mm x 1 1/4"	-	430.000	-nt-
5	50mm x 1 1/2"	-	845.000	-nt-
1	Nối giảm 25mm x 20mm	-	6.500	-nt-
2	32mm x 20mm	-	8.900	-nt-
3	32mm x 25mm	-	10.500	-nt-
4	40mm x 20mm	-	14.500	-nt-
5	40mm x 25mm	-	15.500	-nt-
6	40mm x 32mm	-	16.500	-nt-
7	50mm x 20mm	-	25.500	-nt-
8	50mm x 25mm	-	27.000	-nt-
9	50mm x 32mm	-	27.500	-nt-
10	50mm x 40mm	-	32.500	-nt-
11	63mm x 20mm	-	50.000	-nt-
12	63mm x 25mm	-	54.500	-nt-

1	2	3	4	5
13	63mm x 32mm	-	58.500	-nt-
14	63mm x 40mm	-	58.000	-nt-
15	63mm x 50mm	-	62.500	-nt-
16	75mm x 32mm	-	70.000	-nt-
17	75mm x 40mm	-	77.000	-nt-
18	75mm x 50mm	-	77.000	-nt-
19	75mm x 63mm	-	121.000	-nt-
20	90mm x 40mm	-	120.000	-nt-
21	90mm x 50mm	-	155.000	-nt-
22	90mm x 63mm	-	163.000	-nt-
23	90mm x 75mm	-	170.000	-nt-
24	110mm x 50mm	-	243.000	-nt-
25	110mm x 63mm	-	287.000	-nt-
26	110mm x 75mm	-	292.000	-nt-
27	110mm x 90mm	-	294.000	-nt-
28	160mm x 110mm	-	958.000	-nt-
1	Rắc - co hàn 20	đ/cái	73.000	-nt-
2	25	-	105.000	-nt-
3	32	-	119.000	-nt-
4	40	-	170.000	-nt-
5	50	-	170.000	-nt-
1	Co 45 ⁰ 20	-	6.500	-nt-
2	25	-	9.700	-nt-
3	32	-	14.500	-nt-
4	40	-	26.500	-nt-
5	50	-	45.500	-nt-
6	63	-	93.000	-nt-
7	75	-	153.000	-nt-
8	90	-	254.000	-nt-
9	110	-	455.000	-nt-
10	160	-	906.000	-nt-
1	Co 90 ⁰ 20	-	6.100	-nt-
2	25	-	9.700	-nt-
3	32	-	14.000	-nt-
4	40	-	24.000	-nt-
5	50	-	57.000	-nt-
6	63	-	89.000	-nt-
7	75	-	182.000	-nt-
8	90	-	314.000	-nt-
9	110	-	564.000	-nt-
10	160	-	1.489.000	-nt-
1	Co 90 ⁰ ren ngoài 20mm x 1/2"	-	61.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	94.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	71.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	88.000	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	112.000	-nt-
6	32mm x 1"	-	278.000	-nt-
1	Co 90 ⁰ ren trong 20mm x 1/2"	-	45.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	72.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	55.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	71.000	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	109.000	-nt-
6	32mm x 1"	-	250.000	-nt-
7	Co 90 ⁰ giảm 25x20mm	-	8.900	-nt-
8	32x20mm	-	13.000	-nt-
9	32x25mm	-	15.000	-nt-
10	Nắp khóa hàn 20	-	11.000	-nt-
1	25	-	13.000	-nt-
2	32	-	15.000	-nt-
3	40	-	20.000	-nt-
4	50	-	51.000	-nt-
5	63	-	65.000	-nt-
6	75	-	74.000	-nt-
7	90	-	195.000	-nt-

1	2	3	4	5
1	Nắp khóa ren ngoài 20 x 1/2"	-	8.900	-nt-
2	25 x 3/4"	-	11.000	-nt-
1	T đều 20	-	7.300	-nt-
2	25	-	12.000	-nt-
3	32	-	19.000	-nt-
4	40	-	35.000	-nt-
5	50	-	60.000	-nt-
6	63	-	125.000	-nt-
7	75	-	290.000	-nt-
8	90	-	475.000	-nt-
9	110	-	708.000	-nt-
10	160	-	1.541.000	-nt-
1	T ren trong 20mm x 1/2"	-	56.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	81.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	58.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	77.000	-nt-
5	32mm x 1"	-	250.000	-nt-
1	T ren ngoài 20mm x 1/2"	-	66.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	87.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	73.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	88.000	-nt-
5	32mm x 1"	-	-	-nt-
1	T giảm 25mm x 20mm	-	12.000	-nt-
2	32mm x 20mm	-	17.000	-nt-
3	32mm x 25mm	-	21.000	-nt-
4	40mm x 20mm	-	43.000	-nt-
5	40mm x 25mm	-	47.000	-nt-
6	40mm x 32mm	-	51.500	-nt-
7	50mm x 20mm	-	69.000	-nt-
8	50mm x 25mm	-	73.000	-nt-
9	50mm x 32mm	-	77.000	-nt-
10	50mm x 40mm	-	81.000	-nt-
11	63mm x 20mm	-	135.000	-nt-
12	63mm x 25mm	-	157.000	-nt-
13	63mm x 32mm	-	163.000	-nt-
14	63mm x 40mm	-	242.000	-nt-
15	63mm x 50mm	-	246.000	-nt-
16	75mm x 25mm	-	115.000	-nt-
17	75mm x 32mm	-	198.000	-nt-
18	75mm x 40mm	-	210.000	-nt-
19	75mm x 50mm	-	230.000	-nt-
20	75mm x 63mm	-	246.000	-nt-
21	90mm x 40mm	-	226.000	-nt-
22	90mm x 50mm	-	367.000	-nt-
23	90mm x 63mm	-	387.000	-nt-
24	90mm x 75mm	-	423.000	-nt-
25	110mm x 63mm	-	600.000	-nt-
26	110mm x 90mm	-	684.000	-nt-
27	160mm x 110mm	-	1.469.000	-nt-
1	Van xoay 20	-	186.000	-nt-
2	25	-	292.000	-nt-
3	32	-	301.000	-nt-
4	40	-	455.000	-nt-
5	50	-	604.000	-nt-
6	63	-	1.015.000	-nt-
7	75	-	1.250.000	-nt-
8	90	-	2.100.000	-nt-
1	Van bi gạt nóng 20	-	100.000	-nt-
2	25	-	129.000	-nt-
3	32	-	250.000	-nt-
4	40	-	-	-nt-
5	50	-	780.000	-nt-
6	63	-	1.415.000	-nt-
1	Van bi gạt lạnh 20	-	68.000	-nt-

1	2	3	4	5
2	25	-	83.000	-nt-
3	32	-	126.000	-nt-
4	40	-	186.000	-nt-
5	50	-	312.000	-nt-
6	63	-	513.000	-nt-
1	Van bi 20	-	70.000	-nt-
2	25	-	85.000	-nt-
3	32	-	123.000	-nt-
*	Co 140 dày	-	125.500	-nt-
	Chữ T 160 dày	-	340.900	-nt-
	Chữ Y 49M	-	6.900	-nt-
1	Ống uPVC - Tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (Hệ Inch)			Công ty CP Nhựa Bình Minh
1	φ 21 x 1,6mm	d/m	6.200	Tel: 08 39690973
2	φ 27 x 1,8mm	-	8.800	240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;
3	φ 34 x 2,0mm	-	12.300	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	φ 42 x 2,1mm	-	16.400	-nt-
5	φ 49 x 2,4mm	-	21.400	-nt-
6	φ 60 x 2,0mm	-	22.600	-nt-
7	φ 60 x 2,8mm	-	31.200	-nt-
8	φ 90 x 1,7mm	-	28.800	-nt-
9	φ 90 x 2,9mm	-	49.100	-nt-
10	φ 90 x 3,8mm	-	63.200	-nt-
11	φ 114 x 3,2mm	-	68.800	-nt-
12	φ 114 x 3,8mm	-	81.000	-nt-
13	φ 114 x 4,9mm	-	103.700	-nt-
14	φ 168 x 4,3mm	-	135.800	-nt-
15	φ 168 x 7,3mm	-	226.800	-nt-
16	φ 220 x 5,1mm	-	210.200	-nt-
17	φ 220 x 6,6mm	-	270.200	-nt-
18	φ 220 x 8,7mm	-	352.600	-nt-
2	Ống uPVC - TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (Hệ mét)			
1	φ 63 x 1,6mm	-	21.400	-nt-
2	φ 63 x 1,9mm	-	24.800	-nt-
3	φ 63 x 3,0mm	-	37.800	-nt-
4	φ 75 x 1,5mm	-	24.200	-nt-
5	φ 75 x 2,2mm	-	34.500	-nt-
6	φ 75 x 3,6mm	-	54.100	-nt-
7	φ 90 x 1,5mm	-	29.100	-nt-
8	φ 90 x 2,7mm	-	50.200	-nt-
9	φ 90 x 4,3mm	-	77.400	-nt-
10	φ 110 x 1,8mm	-	41.800	-nt-
11	φ 110 x 3,2mm	-	72.100	-nt-
12	φ 110 x 5,3mm	-	114.700	-nt-
13	φ 140 x 4,1mm	-	116.300	-nt-
14	φ 140 x 6,7mm	-	183.100	-nt-
15	φ 160 x 4,0mm	-	129.000	-nt-
16	φ 160 x 4,7mm	-	151.100	-nt-
17	φ 160 x 7,7mm	-	240.000	-nt-
18	φ 200 x 5,9mm	-	235.300	-nt-
19	φ 200 x 9,6mm	-	372.600	-nt-
3	Ống uPVC - Tiêu chuẩn AS 1477:1996-CIOD (nối với ống gang)			
1	φ 100 x 6,70mm	-	151.200	-nt-
2	φ 150 x 9,70mm	-	319.300	-nt-
4	Ống uPVC - Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)			
1	φ 200 x 9,70mm	-	408.000	-nt-
2	φ 200 x 11,4mm	-	475.700	-nt-
5	Ống uPVC - Ống gân PE thành đôi - Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961			
a	Loại không xẻ rãnh			
1	φ 110	-	58.700	-nt-
2	φ 160	-	127.900	-nt-
3	φ 250	-	329.200	-nt-
4	φ 315	-	493.700	-nt-
5	φ 500	-	978.200	-nt-
b	Loại xẻ rãnh (LP/MP/TP) - Perforated			

1	2	3	4	5
1	φ 110	-	73.500	-nt-
2	φ 160	-	159.000	-nt-
3	φ 250	-	409.400	-nt-
4	φ 315	-	613.800	-nt-
5	φ 500	-	1.222.800	-nt-
6	Ống HDPE (tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007)			
1	φ 16 x 2,0mm PN20	-	6.100	-nt-
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.800	-nt-
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.000	-nt-
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	10.000	-nt-
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
6	φ 25 x 3,0mm PN20	-	14.200	-nt-
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.100	-nt-
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.500	-nt-
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.700	-nt-
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.000	-nt-
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-	16.500	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	19.700	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	23.900	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	28.900	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.400	-nt-
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-	25.100	-nt-
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.400	-nt-
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.000	-nt-
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-	44.900	-nt-
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.200	-nt-
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-	39.400	-nt-
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.500	-nt-
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	58.900	-nt-
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.000	-nt-
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.000	-nt-
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-	55.600	-nt-
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-	68.400	-nt-
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	83.400	-nt-
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-	99.100	-nt-
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-	119.500	-nt-
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-	79.800	-nt-
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-	98.400	-nt-
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	119.500	-nt-
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-	143.600	-nt-
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-	172.300	-nt-
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-	96.400	-nt-
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-	119.700	-nt-
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-	146.400	-nt-
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	177.100	-nt-
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-	213.000	-nt-
41	φ 125 x 4,2mm PN6	-	124.200	-nt-
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-	153.000	-nt-
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-	186.800	-nt-
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	228.200	-nt-
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-	276.300	-nt-
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-	156.700	-nt-
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-	191.600	-nt-
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-	234.500	-nt-
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	285.700	-nt-
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-	344.400	-nt-
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-	205.600	-nt-
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-	251.300	-nt-
53	φ 160 x 9,5mm PN10	-	306.000	-nt-
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	373.000	-nt-
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-	452.100	-nt-
7	Nối trơn 21 dày	đ/cái	1.600	-nt-
1	27 dày	-	2.200	-nt-
2	34 dày	-	3.700	-nt-

1	2	3	4	5
3	42 dày	-	5.100	-nt-
4	49 dày	-	7.900	-nt-
5	60 mỏng	-	3.400	-nt-
6	60 dày	-	12.200	-nt-
7	75 mỏng	-	5.000	-nt-
8	75 D TC	-	15.800	-nt-
9	90 mỏng	-	8.400	-nt-
10	90 dày	-	25.000	-nt-
11	110 TC	-	50.600	-nt-
12	110 dày	-	51.300	-nt-
13	114 mỏng	-	16.400	-nt-
14	114 dày	-	52.800	-nt-
15	140 TC	-	83.200	-nt-
16	160 TC	-	115.800	-nt-
8	Nối rút tròn 27 x 21 dày	-	2.100	-nt-
1	34 x 21 dày	-	2.600	-nt-
2	34 x 27 dày	-	3.000	-nt-
3	42 x 21 dày	-	3.800	-nt-
4	42 x 27 dày	-	4.000	-nt-
5	42 x 34 dày	-	4.600	-nt-
6	49 x 21 dày	-	5.400	-nt-
7	49 x 27 dày	-	5.700	-nt-
8	49 x 34 dày	-	6.300	-nt-
9	49 x 42 dày	-	6.700	-nt-
10	60 x 21 dày	-	8.100	-nt-
11	60 x 27 dày	-	8.500	-nt-
12	60 x 34 dày	-	9.300	-nt-
13	60 x 42 mỏng	-	2.900	-nt-
14	60 x 42 dày	-	9.800	-nt-
15	60 x 49 mỏng	-	2.900	-nt-
16	60 x 49 dày	-	10.100	-nt-
17	75 x 60 TC	-	9.800	-nt-
18	90 x 49 dày	-	20.100	-nt-
19	90 x 60 mỏng	-	7.400	-nt-
20	90 x 60 dày	-	20.500	-nt-
21	90 x 75 TC	-	17.800	-nt-
22	114 x 60 mỏng	-	13.800	-nt-
23	114 x 60 dày	-	40.400	-nt-
24	114 x 90 mỏng	-	13.900	-nt-
25	114 x 90 dày	-	45.100	-nt-
26	168 x 114 TC	-	117.400	-nt-
9	Nối ren trong 21 dày	-	1.600	-nt-
1	27 dày	-	2.400	-nt-
2	34 dày	-	3.700	-nt-
3	42 dày	-	5.000	-nt-
4	49 dày	-	7.400	-nt-
5	60 dày	-	11.600	-nt-
6	90 dày	-	25.800	-nt-
10	Nối ren trong thau 21 dày	-	10.000	-nt-
1	27 dày	-	12.900	-nt-
11	Nối ren ngoài 21 dày	-	1.400	-nt-
1	27 dày	-	2.100	-nt-
2	34 dày	-	3.600	-nt-
3	42 dày	-	5.200	-nt-
4	49 dày	-	6.400	-nt-
5	60 dày	-	9.400	-nt-
6	90 dày	-	21.500	-nt-
7	114 dày	-	41.900	-nt-
8	Nối ren ngoài thau 21 dày	-	15.200	-nt-
12	Nối rút có ren 21 x RT 27 dày	-	2.100	-nt-
1	27 x RT 21 dày	-	2.000	-nt-
2	34 x RT 27 dày	-	3.000	-nt-
3	21 x RN27 dày	-	1.500	-nt-
4	27 x RN21 dày	-	1.700	-nt-

1	2	3	4	5
5	27 x RN34 dây	-	2.200	-nt-
6	34 x RN21 dây	-	2.900	-nt-
7	34 x RN27 dây	-	3.100	-nt-
13	Co 90 ⁰ 21 dây	đ/cái	2.100	-nt-
1	27 dây	-	3.400	-nt-
2	34 dây	-	4.800	-nt-
3	42 dây	-	7.300	-nt-
4	49 dây	-	11.400	-nt-
5	60 mỏng	-	6.800	-nt-
6	60 dày	-	18.200	-nt-
7	75 mỏng	-	10.200	-nt-
8	75 dày	-	27.500	-nt-
9	90 mỏng	-	16.800	-nt-
10	90 dày	-	45.400	-nt-
11	110 mỏng	-	35.000	-nt-
12	110 dày	-	73.400	-nt-
13	114 mỏng	-	39.400	-nt-
14	114 dày	-	104.800	-nt-
15	140 mỏng	-	74.700	-nt-
16	160 mỏng	-	109.400	-nt-
17	168 mỏng	-	109.300	-nt-
18	225 mỏng	-	360.000	-nt-
14	Co cong R500 - 114 TC	-	218.700	-nt-
1	R900 - 114 TC	-	302.900	-nt-
15	Co ren trong thau 21 dây	-	10.100	-nt-
1	27 dây	-	14.000	-nt-
2	21 x RT27 dây	-	13.100	-nt-
3	27 x RT21 dây	-	11.000	-nt-
4	34 x RT21 dây	-	13.800	-nt-
1	Co ren ngoài 21 dây	-	3.200	-nt-
2	27 dây	-	4.000	-nt-
3	34 dây	-	7.100	-nt-
4	21 x RN27 D	-	3.500	-nt-
5	27 x RN21 D	-	4.000	-nt-
6	34 x RN21 D	-	4.300	-nt-
7	34 x RN27 D	-	5.300	-nt-
16	Co 90 ⁰ rút 27 x 21 dây	-	2.400	-nt-
1	34 x 21 dây	-	3.300	-nt-
2	34 x 27 dây	-	3.700	-nt-
3	42 x 27 dây	-	5.300	-nt-
4	42 x 34 dây	-	6.100	-nt-
5	90 x 60 mỏng	-	11.800	-nt-
6	90 x 60 dày	-	30.700	-nt-
17	Co 45 ⁰ 21 dây	đ/cái	1.900	-nt-
1	27 dây	-	2.800	-nt-
2	34 dây	-	4.500	-nt-
3	42 dây	-	6.300	-nt-
4	49 dây	-	9.600	-nt-
5	60 mỏng	-	4.900	-nt-
6	60 dày	-	14.800	-nt-
7	75 TC	-	15.800	-nt-
8	90 mỏng	-	13.600	-nt-
9	90 dày	-	33.900	-nt-
10	110 mỏng	-	26.300	-nt-
11	110 dày	-	57.500	-nt-
12	114 mỏng	-	31.100	-nt-
13	114 dày	-	70.800	-nt-
14	140 mỏng	-	57.600	-nt-
15	140 dày	-	117.100	-nt-
16	160 mỏng	-	95.700	-nt-
17	168 TC	-	134.300	-nt-
18	220 TC	-	302.900	-nt-
18	Co 3 nhánh 90 ⁰ 21 dây	-	2.800	-nt-
1	27 dây	-	4.000	-nt-

1	2	3	4	5
2	34 dày	-	6.500	-nt-
19	Co âm dương 90 mỏng	-	21.000	-nt-
20	Nắp khóa 21 dày	-	1.200	-nt-
1	27 dày	-	1.400	-nt-
2	34 dày	-	2.600	-nt-
3	42 dày	-	3.400	-nt-
4	49 dày	-	5.100	-nt-
5	60 dày	-	8.700	-nt-
6	90 dày	-	20.500	-nt-
7	110 dày	-	42.300	-nt-
8	114 dày	-	43.900	-nt-
21	Nắp khóa ren ngoài 21 dày	-	800	-nt-
1	27 dày	-	1.200	-nt-
2	34 dày	-	1.400	-nt-
22	Tê giảm có ren 27 x RN 21 dày	-	5.300	-nt-
23	Bích đơn 49 dày	-	19.700	-nt-
1	60 dày	-	24.200	-nt-
2	90 dày	-	45.100	-nt-
3	114 dày	-	69.900	-nt-
4	168 dày	-	240.000	-nt-
24	Bích kép Bích 114 dày	-	53.700	-nt-
1	Bích 168 dày	-	113.000	-nt-
2	Bích 220 dày	-	187.600	-nt-
25	Keo dán 25 gr	đ/tuýp	3.600	-nt-
1	50 gr	-	6.300	-nt-
2	100 gr	-	11.500	-nt-
3	200 gr	đ/lon	29.800	-nt-
4	500 gr	-	54.100	-nt-
5	01 kg	-	100.900	-nt-
Ống HDPE (TCDN 06:2003; DIN 8047 và ISO 4427)			Cty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	
1	D25 x 2.0mm	đ/m	9.790	Lô 6 KCN ĐN-ĐN; Tel: 0510 2214014
2	D25 x 2.3mm	-	11.690	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	D25 x 3.0mm	-	13.690	-nt-
4	D32 x 2.0mm	-	13.140	-nt-
5	D32 x 2.4mm	-	16.040	-nt-
6	D32 x 3.0mm	-	18.760	-nt-
7	D40 x 2.0mm	-	16.590	-nt-
8	D40 x 2.4mm	-	20.030	-nt-
9	D40 x 3.0mm	-	24.200	-nt-
10	D40 x 3.7mm	-	29.090	-nt-
11	D50 x 2.4mm	-	25.740	-nt-
12	D50 x 3.0mm	-	30.730	-nt-
13	D50 x 3.7mm	-	36.980	-nt-
14	D50 x 4.6mm	-	45.140	-nt-
15	D50 x 5.6mm	-	53.380	-nt-
16	D63 x 3.0mm	-	39.970	-nt-
17	D63 x 3.8mm	-	49.130	-nt-
18	D63 x 4.7mm	-	59.550	-nt-
19	D63 x 5.8mm	-	70.970	-nt-
20	D63 x 7.1mm	-	85.020	-nt-
21	D75 x 3.6mm	-	56.830	-nt-
22	D75 x 4.5mm	-	70.060	-nt-
23	D75 x 5.6mm	-	84.470	-nt-
24	D75 x 6.8mm	-	100.790	-nt-
25	D75 x 8.4mm	-	120.360	-nt-
26	D90 x 4.3mm	-	89.730	-nt-
27	D90 x 5.4mm	-	99.430	-nt-
28	D90 x 6.7mm	-	120.180	-nt-
29	D90 x 8.2mm	-	144.290	-nt-
30	D90 x 10.1mm	-	172.750	-nt-
31	D110 x 4.2mm	-	96.980	-nt-
32	D110 x 5.3mm	-	120.460	-nt-
33	D110 x 6.6mm	-	150.640	-nt-
34	D110 x 8.1mm	-	180.000	-nt-

1	2	3	4	5
35	D110 x 10.0mm	-	217.350	-nt-
36	D110 x 12.3mm	-	261.580	-nt-
37	D125 x 4.8mm	-	125.440	-nt-
38	D125 x 6.0mm	-	155.530	-nt-
39	D125 x 7.4mm	-	190.150	-nt-
40	D125 x 9.2mm	-	231.760	-nt-
41	D125 x 11.4mm	-	281.150	-nt-
42	D125 x 14.0mm	-	335.260	-nt-
43	D140 x 5.4mm	-	157.440	-nt-
44	D140 x 6.7mm	-	193.690	-nt-
45	D140 x 8.3mm	-	237.380	-nt-
46	D140 x 10.3mm	-	287.500	-nt-
47	D140 x 12.7mm	-	348.590	-nt-
48	D140 x 15.7mm	-	419.280	-nt-
49	D160 x 6.2mm	-	206.290	-nt-
50	D160 x 7.7mm	-	254.330	-nt-
51	D160 x 9.5mm	-	311.970	-nt-
52	D160 x 11.8mm	-	375.140	-nt-
53	D160 x 14.6mm	-	460.980	-nt-
54	D160 x 17.9mm	-	549.980	-nt-
55	D180 x 6.9mm	-	257.770	-nt-
56	D180 x 8.6mm	-	320.220	-nt-
57	D180 x 10.7mm	-	392.730	-nt-
58	D180 x 13.3mm	-	478.290	-nt-
59	D180 x 16.4mm	-	579.890	-nt-
60	D180 x 20.1mm	-	695.360	-nt-
61	D200 x 7.7mm	-	320.130	-nt-
62	D200 x 9.6mm	-	398.890	-nt-
63	D200 x 11.9mm	-	492.160	-nt-
64	D200 x 14.7mm	-	586.050	-nt-
65	D200 x 18.2mm	-	725.540	-nt-
66	D200 x 22.4mm	-	865.120	-nt-
67	D225 x 8.6mm	-	401.610	-nt-
68	D225 x 10.8mm	-	502.310	-nt-
69	D225 x 13.4mm	-	604.910	-nt-
70	D225 x 16.6mm	-	740.860	-nt-
71	D225 x 20.5mm	-	887.060	-nt-
72	D225 x 25.2mm	-	1.069.960	-nt-
73	D250 x 9.6mm	-	497.500	-nt-
74	D250 x 11.9mm	-	612.970	-nt-
75	D250 x 14.8mm	-	749.470	-nt-
76	D250 x 18.4mm	-	921.140	-nt-
77	D250 x 22.7mm	-	1.103.590	-nt-
78	D250 x 27.9mm	-	1.320.390	-nt-
79	D280 x 10.7mm	-	616.960	-nt-
80	D280 x 13.4mm	-	781.920	-nt-
81	D280 x 16.6mm	-	933.830	-nt-
82	D280 x 20.6mm	-	1.154.890	-nt-
83	D280 x 25.4mm	-	1.383.110	-nt-
84	D280 x 31.3mm	-	1.653.840	-nt-
85	D315 x 12.1mm	-	786.720	-nt-
86	D315 x 15.0mm	-	979.510	-nt-
87	D315 x 18.7mm	-	1.189.150	-nt-
88	D315 x 23.2mm	-	1.444.470	-nt-
89	D315 x 28.6mm	-	1.750.730	-nt-
90	D315 x 35.2mm	-	2.106.840	-nt-
91	D355 x 13.6mm	-	999.270	-nt-
92	D355 x 16.9mm	-	1.231.750	-nt-
93	D355 x 21.1mm	-	1.511.180	-nt-
94	D355 x 26.1mm	-	1.832.030	-nt-
95	D355 x 32.2mm	-	2.222.590	-nt-
96	D355 x 39.7mm	-	2.672.680	-nt-
97	D400 x 15.3mm	-	1.260.660	-nt-
98	D400 x 19.1mm	-	1.579.610	-nt-

1	2	3	4	5
99	D400 x 23.7mm	-	1.920.220	-nt-
100	D400 x 29.4mm	-	2.319.380	-nt-
101	D400 x 36.3mm	-	2.832.480	-nt-
102	D400 x 44.7mm	-	3.403.940	-nt-
103	D450 x 17.2mm	-	1.611.060	-nt-
104	D450 x 21.5mm	-	1.982.760	-nt-
105	D450 x 26.7mm	-	2.426.430	-nt-
106	D450 x 33.1mm	-	2.932.540	-nt-
107	D450 x 40.9mm	-	3.585.120	-nt-
108	D450 x 50.3mm	-	4.303.140	-nt-
109	D500 x 19.1mm	-	1.962.010	-nt-
110	D500 x 23.9mm	-	2.459.690	-nt-
111	D500 x 29.7mm	-	3.017.380	-nt-
112	D500 x 36.8mm	-	3.649.560	-nt-
113	D500 x 45.4mm	-	4.444.170	-nt-
114	D500 x 55.8mm	-	5.322.530	-nt-
115	D560 x 21.4mm	-	2.694.620	-nt-
116	D560 x 26.7mm	-	3.322.730	-nt-
117	D560 x 33.2mm	-	4.079.540	-nt-
118	D560 x 41.2mm	-	4.979.560	-nt-
119	D560 x 50.8mm	-	6.014.630	-nt-
120	D630 x 24.1mm	-	3.414.270	-nt-
121	D630 x 30.0mm	-	4.198.280	-nt-
122	D630 x 37.4mm	-	5.167.180	-nt-
123	D630 x 46.3mm	-	6.293.790	-nt-
124	D630 x 57.2mm	-	7.145.770	-nt-
125	D710 x 27.2mm	-	4.346.920	-nt-
126	D710 x 33.9mm	-	5.352.980	-nt-
127	D710 x 42.1mm	-	6.566.600	-nt-
128	D710 x 52.2mm	-	8.007.720	-nt-
129	D710 x 64.5mm	-	9.694.470	-nt-
130	D800 x 30.6mm	-	5.505.250	-nt-
131	D800 x 38.1mm	-	6.785.040	-nt-
132	D800 x 47.4mm	-	8.326.760	-nt-
133	D800 x 58.8mm	-	10.165.800	-nt-
134	D800 x 72.6mm	-	12.307.000	-nt-
135	D900 x 34.4mm	-	6.962.690	-nt-
136	D900 x 42.9mm	-	8.585.080	-nt-
137	D900 x 53.3mm	-	10.532.850	-nt-
138	D900 x 66.2mm	-	12.868.550	-nt-
139	D900 x 81.7mm	-	15.562.260	-nt-
140	D1000 x 38.2mm	-	8.591.420	-nt-
141	D1000 x 47.7mm	-	10.607.170	-nt-
142	D1000 x 59.3mm	-	13.017.190	-nt-
143	D1000 x 72.5mm	-	15.673.750	-nt-
144	D1000 x 90.2mm	-	19.106.150	-nt-
Các loại ống nhựa			Cty CP nhựa Minh Hùng	
Ống HDPE			Tel: (08) 37505381 - 38755448	
12	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	9.900	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
13	φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.100	-nt-
14	φ 110 x 6,6mm PN10	-	145.000	-nt-
15	φ 200 x 9,68mm PN8	-	385.100	-nt-
Ống PPR				
16	φ 20 x 1,9mm PN10	-	15.200	-nt-
17	φ 32 x 1,9mm PN10	-	36.300	-nt-
18	φ 63 x 1,8mm PN10	-	143.100	-nt-
Ống chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện			Công ty CP Nhựa Việt Úc	
			Tel: 0280.2216666	
1	φ 20 x 2,3mm PN10	d/m	20.000	Đường CMT10, KCN Sông Công, Thái Nguyên (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 25 x 2,3mm PN10	-	35.900	
3	φ 32 x 2,9mm PN10	-	46.400	
4	φ 40 x 3,7mm PN10	-	62.500	
5	φ 50 x 4,6mm PN10	-	90.900	
6	φ 63 x 5,8mm PN10	-	146.400	
7	φ 75 x 6,8mm PN10	-	203.600	

1	2	3	4	5
8	φ 90 x 8,2mm PN10	-	296.700	-nt-
9	φ 110 x 10mm PN10	-	472.700	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm PN10	-	588.600	-nt-
11	φ 160x 14,6mm PN10	-	986.800	-nt-
12	φ 20 x 2,8mm PN16	-	22.700	-nt-
13	φ 25 x 2,8mm PN16	-	37.700	-nt-
14	φ 32 x 4,4mm PN16	-	57.300	-nt-
15	φ 40 x 5,5mm PN16	-	80.900	-nt-
16	φ 50 x 6,9mm PN16	-	118.200	-nt-
17	φ 63 x 8,0mm PN16	-	198.200	-nt-
18	φ 75 x 9,0mm PN16	-	294.500	-nt-
19	φ 90 x 10,0mm PN16	-	372.700	-nt-
20	φ 110 x 15mm PN16	-	579.100	-nt-
21	φ 125 x 17,1mm PN16	-	896.400	-nt-
22	φ 160x 21,9mm PN16	-	1.503.600	-nt-
23	φ 20 x 3,4mm PN20	-	24.500	-nt-
24	φ 25 x 3,5mm PN20	-	40.800	-nt-
25	φ 32 x 5,4mm PN20	-	64.100	-nt-
26	φ 40 x 6,7mm PN20	-	99.100	-nt-
27	φ 50 x 8,3mm PN20	-	153.600	-nt-
28	φ 63 x 10,5mm PN20	-	243.600	-nt-
29	φ 75 x 12,5mm PN20	-	343.600	-nt-
30	φ 90 x 15mm PN16	-	504.500	-nt-
31	φ 110 x 18,3mm PN16	-	744.500	-nt-
32	φ 125 x 20,8mm PN16	-	959.100	-nt-
32	φ 160x 26,6mm PN16	-	1.620.000	-nt-
	Ổng tránh 20	đ/cái	18.000	-nt-
	25	-	36.200	-nt-
	32	-	63.800	-nt-
	Nút bịt 20	-	2.500	-nt-
	25	-	4.300	-nt-
	32	-	5.900	-nt-
	40	-	8.600	-nt-
	50	-	17.300	-nt-
	Cút 90° 20		5.000	-nt-
	25		6.500	-nt-
	32		11.400	-nt-
	40		18.600	-nt-
	50		32.700	-nt-
	63	-	100.000	-nt-
	75	-	131.800	-nt-
	90	-	207.300	-nt-
	110	-	371.800	-nt-
	125		660.000	-nt-
	160	-	1.256.400	-nt-
	Tê 20		5.700	-nt-
	25		8.900	-nt-
	32		14.800	-nt-
	40		23.200	-nt-
	50		47.300	-nt-
	63	-	114.500	-nt-
	75	-	140.900	-nt-
	90	-	222.700	-nt-
	110	-	398.200	-nt-
	125		778.200	-nt-
	160	-	1.296.400	-nt-
	Măng sông 20		2.600	-nt-
	25		4.400	-nt-
	32		6.800	-nt-
	40		10.700	-nt-
	50		19.900	-nt-
	63		41.600	-nt-
	75		65.900	-nt-
	90		111.800	-nt-

1	2	3	4	5
	110		180.000	-nt-
	125		307.300	-nt-
	160		613.600	-nt-
Mặt bích	50		26.000	-nt-
	63		33.200	-nt-
	75		54.400	-nt-
	90		85.500	-nt-
	110		126.400	-nt-
	125		260.000	-nt-
	160		298.200	-nt-
Van cửa mở 100%	20		169.100	-nt-
	25		201.800	-nt-
	32		299.100	-nt-
	40		504.500	-nt-
	50		771.800	-nt-
	63		1.177.300	-nt-
Chếch 45°	20		4.100	-nt-
	25		6.400	-nt-
	32		9.800	-nt-
	40		19.500	-nt-
	50		37.300	-nt-
	63		87.300	-nt-
	75		131.800	-nt-
	90		163.600	-nt-
	110		272.700	-nt-
	160		786.400	-nt-
Rắc co nhựa	20		3.300	-nt-
	25		50.500	-nt-
	32		73.600	-nt-
	40		82.700	-nt-
	50		123.600	-nt-
	63		213.600	-nt-
Van bi lõi đồng	20		126.900	-nt-
	25		160.500	-nt-
	32		216.400	-nt-
	40		465.500	-nt-
	50		814.500	-nt-
	63		1.163.600	-nt-
Van cửa	20		127.100	-nt-
	25		175.900	-nt-
	32		202.200	-nt-
	40		311.800	-nt-
	50		517.300	-nt-
Cút ren trong	20mm x 1/2"	-	36.400	-nt-
	25mm x 1/2"	-	40.900	-nt-
	25mm x 3/4"	-	55.500	-nt-
	32mm x 1"	-	103.200	-nt-
Cút ren ngoài	20mm x 1/2"		50.900	-nt-
	25mm x 1/2"		58.000	-nt-
	25mm x 3/4"		62.300	-nt-
	32mm x 1"		108.500	-nt-
Măng sông	20mm x 1/2"		32.700	-nt-
	25mm x 1/2"		40.500	-nt-
	25mm x 3/4"		44.500	-nt-
	32mm x 1"		72.300	-nt-
	40mm x 1 1/4"		186.400	-nt-
	50mm x 1 1/2"		255.500	-nt-
Măng sông ren ngoài	20mm x 1/2"		41.400	-nt-
	25mm x 1/2"		48.600	-nt-
	25mm x 3/4"		58.200	-nt-
	32mm x 1"		85.900	-nt-
	40mm x 1 1/4"		256.800	-nt-
	50mm x 1 1/2"		325.900	-nt-
Tê ren trong	20mm x 1/2"		36.400	-nt-

1	2	3	4	5
	25mm x 1/2"		38.600	-nt-
	25mm x 3/4"		57.200	-nt-
	32mm x 1"		104.500	-nt-
	Tê ren ngoài 20mm x 1/2"		45.000	-nt-
	25mm x 1/2"		49.100	-nt-
	25mm x 3/4"		62.300	-nt-
	32mm x 1"		111.800	-nt-
	Rắc co ren trong 20mm x 1/2"		78.200	-nt-
	25mm x 3/4"		120.000	-nt-
	32mm x 1"		188.600	-nt-
	40mm x 1 1/4"		291.800	-nt-
	50mm x 1 1/2"		484.500	-nt-
	Rắc co ren ngoài 20mm x 1/2"		81.800	-nt-
	25mm x 3/4"		124.400	-nt-
	32mm x 1"		207.200	-nt-
	40mm x 1 1/4"		327.300	-nt-
	50mm x 1 1/2"		513.600	-nt-
	Côn thu 25/20		4.100	-nt-
	32/25,20		6.800	-nt-
	40/32,25,20		9.500	-nt-
	50/40,32,25,21		16.400	-nt-
	63/50,40,32		31.600	-nt-
	75/63,50,40		61.800	-nt-
	90/75,63,50		75.500	-nt-
	110/90,75,63		153.600	-nt-
	125/110,90		313.600	-nt-
	160/110,90		529.100	-nt-
	Tê thu 25/20		8.700	-nt-
	32/25,20		16.200	-nt-
	40/32,25,20		36.100	-nt-
	50/40,32,25,21		60.000	-nt-
	63/50,40,32		109.100	-nt-
	75/63,50,40		150.000	-nt-
	90/75,63,50		205.500	-nt-
	110/90,75,63		390.000	-nt-
	Ống nhựa HDPE -PE100			-nt-
1	φ 20 x 2,0mm PN16		7.600	-nt-
2	φ 20 x 2,3mm PN20		9.000	-nt-
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5		9.700	-nt-
4	φ 25 x 2,3mm PN16		11.600	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN20		13.600	-nt-
6	φ 32 x 2,0mm PN10		13.100	-nt-
7	φ 32 x 2,4mm PN12,5		16.000	-nt-
8	φ 32 x 3,0mm PN16		18.700	-nt-
9	φ 32 x 3,6mm PN20		22.500	-nt-
10	φ 40 x 2,0mm PN8		16.500	-nt-
11	φ 40 x 2,4mm PN10		20.000	-nt-
12	φ 40 x 3,0mm PN12,5		15.100	-nt-
13	φ 40 x 3,7mm PN16		29.100	-nt-
14	φ 40 x 4,5mm PN20		34.500	-nt-
15	φ 50 x 3,0mm PN10		30.700	-nt-
16	φ 50 x 4,6mm PN16		45.200	-nt-
17	φ 50 x 5,6mm PN20		53.500	-nt-
18	φ 63 x 3,8mm PN10		49.200	-nt-
19	φ 63 x 4,7mm PN12,5		59.600	-nt-
20	φ 63 x 5,8mm PN16		71.100	-nt-
21	φ 63 x 7,1mm PN20		85.200	-nt-
22	φ 75 x 4,5mm PN10		70.100	-nt-
23	φ 75 x 5,6mm PN12,5		84.500	-nt-
24	φ 75 x 6,8mm PN16		100.900	-nt-
25	φ 75 x 8,4mm PN20		120.500	-nt-
26	φ 90 x 5,4mm PN10		99.500	-nt-
27	φ 90 x 6,7mm PN12,5		120.400	-nt-
28	φ 90 x 8,2mm PN16		144.500	-nt-

1	2	3	4	5
29	φ90 x 10,1mm PN20		173.100	-nt-
30	φ110 x 5,3mm PN8		120.600	-nt-
31	φ110 x 6,6mm PN10		150.900	-nt-
32	φ110 x 8,1mm PN12,5		180.400	-nt-
33	φ110 x 10,0mm PN16		217.800	-nt-
34	φ110 x 12,3mm PN20		262.200	-nt-
35	φ125 x 6,0mm PN8		155.800	-nt-
36	φ125 x 10,0mm PN10		190.500	-nt-
37	φ125 x 11,4mm PN16		281.800	-nt-
38	φ125 x 14,0mm PN20		336.100	-nt-
39	φ140 x 6,7mm PN8		194.100	-nt-
40	φ140 x 8,3mm PN10		237.900	-nt-
41	φ140 x 10,3mm PN12,5		288.200	-nt-
42	φ140 x 12,7mm PN16		349.500	-nt-
43	φ140 x 15,7mm PN20		420.400	-nt-
44	φ160 x 7,7mm PN8		254.900	-nt-
45	φ160 x 9,5mm PN10		312.700	-nt-
46	φ160 x 11,8mm PN12,5		376.100	-nt-
47	φ160 x 14,6mm PN16		462.200	-nt-
48	φ160 x 17,9mm PN20		551.500	-nt-
I	Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức - Dekko			Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà Khu CN Nam Thăng Long - Thụy Phương - Từ Liêm - Hà Nội Tel: 04 3752 2640 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống nhựa PPR - PN10			
1	φ 20 x 2,3 mm	d/m	22.181	
2	φ 25 x 2,3 mm	-	39.545	
3	φ 32 x 2,9 mm	-	51.364	
4	φ 40 x 3,7 mm	-	68.909	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	101.000	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	161.091	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	224.909	-nt-
8	φ 90 x 8,2 mm	-	326.181	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	521.727	-nt-
10	φ 125 x 11,4 mm	-	646.000	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	797.545	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	1.083.909	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	1.713.819	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	2.079.545	-nt-
	Ống nhựa PPR - PN20			
1	φ 20 x 3,4 mm	-	27.455	-nt-
2	φ 25 x 4,2 mm	-	48.545	-nt-
3	φ 32 x 5,4 mm	-	70.909	-nt-
4	φ 40 x 6,7 mm	-	109.727	-nt-
5	φ 50 x 8,4 mm	-	170.636	-nt-
6	φ 63 x 10,5 mm	-	269.364	-nt-
7	φ 75 x 12,5 mm	-	381.909	-nt-
8	φ 90 x 15,0 mm	-	556.545	-nt-
9	φ 110 x 18,3 mm	-	823.909	-nt-
10	φ 125 x 20,8 mm	-	1.062.455	-nt-
11	φ 140 x 23,3 mm	-	1.340.091	-nt-
12	φ 160 x 26,6 mm	-	1.779.181	-nt-
13	φ 180 x 29,0 mm	-	2.914.819	-nt-
14	φ 200 x 33,2 mm	-	3.621.000	-nt-
	Ống nhựa PPR - PN25			
1	φ 20 x 4,0 mm	-	30.455	-nt-
2	φ 25 x 5,0 mm	-	50.455	-nt-
3	φ 32 x 6,4 mm	-	77.545	-nt-
4	φ 40 x 8,0 mm	-	119.819	-nt-
5	φ 50 x 10,0 mm	-	186.181	-nt-
6	φ 63 x 12,6 mm	-	299.455	-nt-
7	φ 75 x 15,0 mm	-	420.819	-nt-
8	φ 90 x 18,0 mm	-	603.273	-nt-
9	φ 110 x 22,0 mm	-	905.636	-nt-
10	φ 125 x 25,1 mm	-	1.217.181	-nt-
11	φ 140 x 28,1 mm	-	1.596.364	-nt-
12	φ 160 x 32,1 mm	-	2.076.909	-nt-

1	2	3	4	5
	Ông tránh			
1	Φ 20	đ/cái	14.273	-nt-
2	Φ 25	-	23.727	-nt-
	Cút 90			
1	Φ 20	-	5.545	-nt-
2	Φ 25	-	7.364	-nt-
3	Φ 32	-	12.727	-nt-
4	Φ 40	-	21.091	-nt-
5	Φ 50	-	36.727	-nt-
6	Φ 63	-	112.364	-nt-
7	Φ 75	-	146.273	-nt-
8	Φ 90	-	230.091	-nt-
9	Φ 110	-	415.455	-nt-
	Măng sông			
1	Φ 20	-	2.909	-nt-
2	Φ 25	-	4.909	-nt-
3	Φ 32	-	7.636	-nt-
4	Φ 40	-	12.181	-nt-
5	Φ 50	-	22.091	-nt-
6	Φ 63	-	46.273	-nt-
7	Φ 75	-	73.273	-nt-
8	Φ 90	-	124.000	-nt-
9	Φ 110	-	201.091	-nt-
	Chếch 45			
1	Φ 20	-	4.545	-nt-
2	Φ 25	-	7.364	-nt-
3	Φ 32	-	11.091	-nt-
4	Φ 40	-	21.909	-nt-
5	Φ 50	-	41.909	-nt-
6	Φ 63	-	97.181	-nt-
7	Φ 75	-	147.545	-nt-
8	Φ 90	-	184.000	-nt-
9	Φ 110	-	306.000	-nt-
	Tê			
1	Φ 20	-	6.455	-nt-
2	Φ 25	-	10.000	-nt-
3	Φ 32	-	16.455	-nt-
4	Φ 40	-	26.364	-nt-
5	Φ 50	-	52.636	-nt-
6	Φ 63	-	126.364	-nt-
7	Φ 75	-	158.091	-nt-
8	Φ 90	-	249.819	-nt-
9	Φ 110	-	441.727	-nt-
	Côn thu			
1	Φ 25	-	4.545	-nt-
2	Φ 32	-	6.455	-nt-
3	Φ 40	-	10.000	-nt-
4	Φ 50	-	18.000	-nt-
5	Φ 63	-	34.819	-nt-
6	Φ 75	-	60.727	-nt-
7	Φ 90	-	98.545	-nt-
8	Φ 110	-	174.455	-nt-
	Tê thu			
1	Φ 25	-	10.000	-nt-
2	Φ 32	-	17.636	-nt-
3	Φ 40	-	38.727	-nt-
4	Φ 50	-	68.636	-nt-
5	Φ 63	-	119.455	-nt-
6	Φ 75	-	163.455	-nt-
7	Φ 90	-	254.819	-nt-
8	Φ 110	-	430.273	-nt-
	Bịt			
1	Φ 20	-	2.727	-nt-
2	Φ 25	-	4.727	-nt-

1	2	3	4	5
3	Φ 32	-	6.455	-nt-
4	Φ 40	-	9.364	-nt-
	Mặt bích			
1	Φ 50	-	28.545	-nt-
2	Φ 63	-	36.364	-nt-
3	Φ 75	-	60.000	-nt-
4	Φ 90	-	93.909	-nt-
5	Φ 110	-	139.181	-nt-
	Cút ren trong 90			
1	Φ 20*1/2	-	40.181	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	45.636	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	61.455	-nt-
4	Φ 32*1	-	113.545	-nt-
	Cút ren ngoài 90			
1	Φ 20*1/2	-	56.545	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	63.909	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	79.364	-nt-
4	Φ 32*1	-	120.273	-nt-
	Măng sông ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	36.091	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	44.636	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	49.273	-nt-
4	Φ 32*1	-	80.364	-nt-
5	Φ 40*1 1/4	-	209.545	-nt-
6	Φ 50*1 1/2	-	283.181	-nt-
7	Φ 63*2	-	534.455	-nt-
	Măng sông ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	45.819	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	53.455	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	64.181	-nt-
4	Φ 32*1	-	94.364	-nt-
5	Φ 40*1 1/4	-	287.819	-nt-
6	Φ 50*1 1/2	-	359.091	-nt-
7	Φ 63*2	-	579.545	-nt-
	Tê ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	40.545	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	43.364	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	63.181	-nt-
	Tê ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	50.000	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	54.181	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	68.909	-nt-
	Rắc co ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	91.819	-nt-
2	Φ 25*3/4	-	142.545	-nt-
3	Φ 32*1	-	224.727	-nt-
4	Φ 40*1 1/4	-	333.455	-nt-
5	Φ 50*1 1/2	-	588.545	-nt-
6	Φ 63*2	-	796.091	-nt-
	Rắc co ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	86.091	-nt-
	Van cửa hàm êch tay nhựa			
1	Φ 20	-	141.545	-nt-
2	Φ 25	-	194.364	-nt-
3	Φ 32	-	223.000	-nt-
4	Φ 40	-	343.545	-nt-
5	Φ 50	-	568.636	-nt-
	Van cửa đồng tay nhựa			
1	Φ 20	-	189.545	-nt-
2	Φ 25	-	221.455	-nt-
3	Φ 32	-	314.273	-nt-
4	Φ 40	-	527.273	-nt-
5	Φ 50	-	812.273	-nt-
6	Φ 63	-	1.263.545	-nt-

1	2	3	4	5
	Van bi tay ba cạnh			
1	Φ 20	-	372.091	-nt-
2	Φ 25	-	392.909	-nt-
	Van bi rắc co			
4	Φ 40	-	475.000	-nt-
5	Φ 50	-	617.545	-nt-
	Van bi nhựa			
1	Φ 20	-	168.636	-nt-
2	Φ 25	-	226.273	-nt-
	Rắc co			
1	Φ 20	-	36.181	-nt-
2	Φ 25	-	56.181	-nt-
3	Φ 32	-	81.727	-nt-
4	Φ 40	-	90.273	-nt-
5	Φ 50	-	137.819	-nt-
	Bộ máy hàn			
1	Φ 20 – Φ 50	-	1.090.909	-nt-
2	Φ 63 – Φ 110	-	2.000.000	-nt-
	Đầu hàn			
1	Φ 20 – Φ 25	-	20.000	-nt-
2	Φ 32 – Φ 40	-	40.000	-nt-
3	Φ 50	-	50.000	-nt-
4	Φ 63	-	80.000	-nt-
5	Φ 75	-	120.000	-nt-
6	Φ 90	-	150.000	-nt-
7	Φ 110	-	170.000	-nt-
II	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100 -Dekko			
	Ống nhựa HDPE 100 PN8			
1	φ 40 x 1,9 mm	d/m	16.636	-nt-
2	φ 50 x 2,4 mm	-	25.819	-nt-
3	φ 63 x 3,0 mm	-	39.909	-nt-
4	φ 75 x 3,5 mm	-	56.727	-nt-
5	φ 90 x 4,3 mm	-	91.273	-nt-
6	φ 110 x 5,3 mm	-	120.364	-nt-
7	φ 125 x 6,0 mm	-	155.091	-nt-
8	φ 140 x 6,7 mm	-	192.727	-nt-
9	φ 160 x 7,7 mm	-	253.273	-nt-
10	φ 180 x 8,6 mm	-	318.545	-nt-
11	φ 200 x 9,6 mm	-	395.819	-nt-
12	φ 225 x 10,8 mm	-	499.701	-nt-
13	φ 250 x 11,9 mm	-	610.636	-nt-
14	φ 280 x 13,4 mm	-	768.455	-nt-
15	φ 315 x 15,0 mm	-	965.909	-nt-
16	φ 355 x 16,9 mm	-	1.235.636	-nt-
17	φ 400 x 19,1 mm	-	1.556.909	-nt-
18	φ 450 x 21,5 mm	-	1.987.273	-nt-
19	φ 500 x 23,9 mm	-	2.467.091	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN10			
1	φ 32 x 1,9 mm	-	13.455	-nt-
2	φ 40 x 2,4 mm	-	20.091	-nt-
3	φ 50 x 3,0 mm	-	31.273	-nt-
4	φ 63 x 3,8 mm	-	49.727	-nt-
5	φ 75 x 4,5 mm	-	70.364	-nt-
6	φ 90 x 5,4 mm	-	101.909	-nt-
7	φ 110 x 6,6 mm	-	148.181	-nt-
8	φ 125 x 7,4 mm	-	189.364	-nt-
9	φ 140 x 8,3 mm	-	237.455	-nt-
10	φ 160 x 9,5 mm	-	309.727	-nt-
11	φ 180 x 10,7 mm	-	392.819	-nt-
12	φ 200 x 11,9 mm	-	488.091	-nt-
13	φ 225 x 13,5 mm	-	616.273	-nt-
14	φ 250 x 14,8 mm	-	757.364	-nt-
15	φ 280 x 16,6 mm	-	950.819	-nt-
16	φ 315 x 18,7 mm	-	1.203.545	-nt-

1	2	3	4	5
17	φ 355 x 21,1 mm	-	1.516.909	-nt-
18	φ 400 x 23,7 mm	-	1.937.091	-nt-
19	φ 450 x 26,7 mm	-	2.436.000	-nt-
20	φ 500 x 29,7 mm	-	3.026.455	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN12,5			
1	φ 25 x 1,9 mm	-	9.819	-nt-
2	φ 32 x 2,4 mm	-	15.727	-nt-
3	φ 40 x 3,0 mm	-	24.273	-nt-
4	φ 50 x 3,7 mm	-	37.364	-nt-
5	φ 63 x 4,7 mm	-	59.636	-nt-
6	φ 75 x 5,6 mm	-	85.273	-nt-
7	φ 90 x 6,7 mm	-	120.819	-nt-
8	φ 110 x 8,1 mm	-	182.545	-nt-
9	φ 125 x 9,2 mm	-	232.909	-nt-
10	φ 140 x 10,3 mm	-	290.364	-nt-
11	φ 160 x 11,8 mm	-	380.909	-nt-
12	φ 180 x 13,3 mm	-	481.636	-nt-
13	φ 200 x 14,7 mm	-	599.455	-nt-
14	φ 225 x 16,6 mm	-	740.455	-nt-
15	φ 250 x 18,4 mm	-	915.636	-nt-
16	φ 280 x 20,6 mm	-	1.148.545	-nt-
17	φ 315 x 23,2 mm	-	1.453.091	-nt-
18	φ 355 x 26,1 mm	-	1.844.819	-nt-
19	φ 400 x 29,4 mm	-	2.345.545	-nt-
20	φ 450 x 33,1 mm	-	2.970.000	-nt-
21	φ 500 x 36,8 mm	-	3.660.545	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN16			
1	φ 20 x 1,9 mm	-	7.545	-nt-
2	φ 25 x 2,3 mm	-	11.455	-nt-
3	φ 32 x 3,0 mm	-	18.909	-nt-
4	φ 40 x 3,7 mm	-	29.181	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	45.181	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	71.819	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	100.455	-nt-
8	φ 90 x 8,2 mm	-	144.545	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	216.273	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	281.455	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	347.181	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	456.364	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	578.819	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	714.091	-nt-
15	φ 225 x 20,5 mm	-	893.181	-nt-
16	φ 250 x 22,7 mm	-	1.116.909	-nt-
17	φ 280 x 25,4 mm	-	1.399.727	-nt-
18	φ 315 x 28,6 mm	-	1.749.545	-nt-
19	φ 355 x 32,2 mm	-	2.220.000	-nt-
20	φ 400 x 36,3 mm	-	2.817.455	-nt-
21	φ 450 x 40,9 mm	-	3.560.909	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN20			
1	φ 20 x 2,3 mm	-	9.091	-nt-
2	φ 25 x 2,8 mm	-	13.727	-nt-
3	φ 32 x 3,6 mm	-	22.636	-nt-
4	φ 40 x 4,5 mm	-	34.636	-nt-
5	φ 50 x 5,6 mm	-	53.545	-nt-
6	φ 63 x 7,1mm	-	85.273	-nt-
7	φ 75 x 8,4 mm	-	120.819	-nt-
8	φ 90 x 10,1 mm	-	173.455	-nt-
9	φ 110 x 12,3 mm	-	262.545	-nt-
10	φ 125 x 14,0 mm	-	3.427.455	-nt-
11	φ 140 x 15,7 mm	-	420.545	-nt-
12	φ 160 x 17,9 mm	-	551.819	-nt-
13	φ 180 x 20,1 mm	-	697.455	-nt-
14	φ 200 x 22,4 mm	-	867.545	-nt-
15	φ 225 x 25,2 mm	-	1.073.181	-nt-

1	2	3	4	5
16	φ 250 x 27,9 mm	-	1.325.636	-nt-
17	φ 280 x 31,3 mm	-	1.660.727	-nt-
18	φ 315 x 35,2 mm	-	2.112.727	-nt-
19	φ 355 x 39,7 mm	-	2.681.909	-nt-
20	φ 400 x 44,7 mm	-	3.412.000	-nt-
21	φ 450 x 50,3 mm	-	4.310.909	-nt-
III	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 80 - Dekko			
	Ống nhựa HDPE PN6			
1	φ 40 x 1,9 mm	đ/m	16.636	-nt-
2	φ 50 x 2,4 mm	-	25.818	-nt-
3	φ 63 x 3,0 mm	-	39.909	-nt-
4	φ 75 x 3,5 mm	-	56.727	-nt-
5	φ 90 x 4,3 mm	-	91.273	-nt-
6	φ 110 x 5,3 mm	-	120.364	-nt-
7	φ 125 x 6,0 mm	-	155.091	-nt-
8	φ 140 x 6,7 mm	-	192.727	-nt-
9	φ 160 x 7,7 mm	-	253.273	-nt-
10	φ 180 x 8,6 mm	-	318.545	-nt-
11	φ 200 x 9,6 mm	-	395.818	-nt-
12	φ 225 x 10,8 mm	-	499.091	-nt-
13	φ 250 x 11,9 mm	-	610.636	-nt-
14	φ 280 x 13,4 mm	-	768.455	-nt-
15	φ 315 x 15,0 mm	-	965.909	-nt-
16	φ 355 x 16,9 mm	-	1.235.636	-nt-
17	φ 400 x 19,1 mm	-	1.556.909	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN8			
1	φ 32 x 1,9 mm	-	13.455	-nt-
2	φ 40 x 2,4 mm	-	20.091	-nt-
3	φ 50 x 3,0 mm	-	31.273	-nt-
4	φ 63 x 3,8 mm	-	49.727	-nt-
5	φ 75 x 4,5 mm	-	70.364	-nt-
6	φ 90 x 5,4 mm	-	101.909	-nt-
7	φ 110 x 6,6 mm	-	148.182	-nt-
8	φ 125 x 7,4 mm	-	189.364	-nt-
9	φ 140 x 8,3 mm	-	237.455	-nt-
10	φ 160 x 9,5 mm	-	309.727	-nt-
11	φ 180 x 10,7 mm	-	392.818	-nt-
12	φ 200 x 11,9 mm	-	488.091	-nt-
13	φ 225 x 13,5 mm	-	616.273	-nt-
14	φ 250 x 14,8 mm	-	757.364	-nt-
15	φ 280 x 16,6 mm	-	950.818	-nt-
16	φ 315 x 18,7 mm	-	1.203.545	-nt-
17	φ 355 x 21,1 mm	-	1.516.909	-nt-
18	φ 400 x 23,7 mm	-	1.937.091	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN10			
1	φ 25 x 1,9 mm	-	9.818	-nt-
2	φ 32 x 2,4 mm	-	15.727	-nt-
3	φ 40 x 3,0 mm	-	24.273	-nt-
4	φ 50 x 3,7 mm	-	37.364	-nt-
5	φ 63 x 4,7 mm	-	59.636	-nt-
6	φ 75 x 5,6 mm	-	85.273	-nt-
7	φ 90 x 6,7 mm	-	120.818	-nt-
8	φ 110 x 8,1 mm	-	182.545	-nt-
9	φ 125 x 9,2 mm	-	232.909	-nt-
10	φ 140 x 10,3 mm	-	290.364	-nt-
11	φ 160 x 11,8 mm	-	380.909	-nt-
12	φ 180 x 13,3 mm	-	481.636	-nt-
13	φ 200 x 14,7 mm	-	599.455	-nt-
14	φ 225 x 16,6 mm	-	740.455	-nt-
15	φ 250 x 18,4 mm	-	915.636	-nt-
16	φ 280 x 20,6 mm	-	1.148.545	-nt-
17	φ 315 x 23,2 mm	-	1.453.091	-nt-
18	φ 355 x 26,1 mm	-	1.844.818	-nt-
19	φ 400 x 29,4 mm	-	2.345.545	-nt-

1	2	3	4	5
	Ống nhựa HDPE PN12,5			
1	φ 20 x 1,9 mm	-	7.545	-nt-
2	φ 25 x 2,3 mm	-	11.455	-nt-
3	φ 32 x 3,0 mm	-	18.909	-nt-
4	φ 40 x 3,7 mm	-	29.182	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	45.182	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	71.818	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	100.455	-nt-
8	φ 90 x 8,2 mm	-	144.545	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	216.273	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	281.455	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	347.182	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	456.364	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	578.818	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	714.091	-nt-
15	φ 225 x 20,5 mm	-	893.182	-nt-
16	φ 250 x 22,7 mm	-	1.116.909	-nt-
17	φ 280 x 25,4 mm	-	1.399.727	-nt-
18	φ 315 x 28,6 mm	-	1.749.545	-nt-
19	φ 355 x 32,2 mm	-	2.220.000	-nt-
20	φ 400 x 36,3 mm	-	2.817.455	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN16			
1	φ 20 x 2,3 mm	-	9.091	-nt-
2	φ 25 x 2,8 mm	-	13.727	-nt-
3	φ 32 x 3,6 mm	-	22.636	-nt-
4	φ 40 x 4,5 mm	-	34.636	-nt-
5	φ 50 x 5,6 mm	-	53.545	-nt-
6	φ 63 x 7,1mm	-	85.273	-nt-
7	φ 75 x 8,4 mm	-	120.818	-nt-
8	φ 90 x 10,1 mm	-	173.455	-nt-
9	φ 110 x 12,3 mm	-	262.545	-nt-
10	φ 125 x 14,0 mm	-	336.545	-nt-
11	φ 140 x 15,7 mm	-	442.768	-nt-
12	φ 160 x 17,9 mm	-	551.818	-nt-
13	φ 180 x 20,1 mm	-	697.455	-nt-
14	φ 200 x 22,4 mm	-	867.545	-nt-
15	φ 225 x 25,2 mm	-	1.073.182	-nt-
16	φ 250 x 27,9 mm	-	1.325.636	-nt-
17	φ 280 x 31,3 mm	-	1.665.356	-nt-
18	φ 315 x 35,2 mm	-	2.112.727	-nt-
19	φ 355 x 39,7 mm	-	2.681.909	-nt-
20	φ 400 x 44,7 mm	-	3.412.000	-nt-
	PHỤ KIỆN REN MẠ KẼM TRUNG QUỐC			Cty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa
1	Cút đều (Co) loại mỏng			Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
1	DN15	đ/cái	4.580	Tel: 04 35370281/04 35370282
2	DN20	-	6.870	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	DN25	-	10.490	-nt-
4	DN32	-	18.320	-nt-
5	DN40	-	20.460	-nt-
6	DN50	-	33.240	-nt-
7	DN65	-	58.500	-nt-
8	DN80	-	89.230	-nt-
9	DN100	-	161.760	-nt-
2	Cút thu			
1	DN20	-	7.020	-nt-
2	DN25	-	10.940	-nt-
3	DN32	-	18.390	-nt-
4	DN40	-	22.600	-nt-
5	DN50	-	36.350	-nt-
3	Tê đều loại mỏng			
1	DN15	-	6.130	-nt-
2	DN20	-	9.600	-nt-
3	DN25	-	14.770	-nt-
4	DN32	-	27.700	-nt-

1	2	3	4	5
5	DN40	-	32.130	-nt-
6	DN50	-	43.870	-nt-
7	DN65		88.260	-nt-
8	DN80		115.890	-nt-
9	DN100	-	208.890	-nt-
4	Tê giảm	-		
1	DN20	-	9.600	-nt-
2	DN25	-	14.920	-nt-
3	DN32	-	27.700	-nt-
4	DN40	-	32.130	-nt-
5	DN50	-	45.650	-nt-
6	DN65	-	88.640	-nt-
7	DN80	-	115.890	-nt-
8	DN100	-	215.680	-nt-
5	Kép (Hai đầu ren) loại mỏng			
1	DN15	-	3.550	-nt-
2	DN20	-	4.870	-nt-
3	DN25	-	7.090	-nt-
4	DN32		13.450	-nt-
5	DN40		15.880	-nt-
6	DN50		24.230	-nt-
7	DN65	-	41.290	-nt-
8	DN80	-	60.420	-nt-
9	DN100	-	98.090	-nt-
6	Măng sông loại mỏng			
1	DN15	-	3.550	-nt-
2	DN20		5.170	-nt-
3	DN25		8.720	-nt-
4	DN32		12.930	-nt-
5	DN40		16.690	-nt-
6	DN50		24.960	-nt-
7	DN65		43.510	-nt-
8	DN80	-	60.940	-nt-
9	DN100	-	100.310	-nt-
7	Rắc co loại mỏng		0	
1	DN15	-	11.010	-nt-
2	DN20	-	15.510	-nt-
3	DN25	-	22.530	-nt-
4	DN32	-	32.350	-nt-
5	DN40	-	46.160	-nt-
6	DN50	-	60.790	-nt-
7	DN65	-	103.340	-nt-
8	DN80	-	149.950	-nt-
9	DN100	-	280.680	-nt-
8	Lơ thu	-	0	
1	DN20	-	2.810	-nt-
2	DN25	-	5.030	-nt-
3	DN32	-	8.860	-nt-
4	DN40	-	11.230	-nt-
5	DN50	-	20.310	-nt-
6	DN65	-	32.950	-nt-
7	DN80	-	45.800	-nt-
8	DN100	-	89.960	-nt-
9	Côn thu (Bàu)	-	0	
1	DN20	-	5.030	-nt-
2	DN25		7.390	-nt-
3	DN32	-	13.450	-nt-
4	DN40	-	16.690	-nt-
5	DN50	-	25.780	-nt-
6	DN65	-	48.600	-nt-
7	DN80	-	60.570	-nt-
8	DN100	-	106.290	-nt-
10	Nút bịt		0	
1	DN15	-	2.150	-nt-

1	2	3	4	5
2	DN20	-	2.810	-nt-
3	DN25	-	4.580	-nt-
4	DN32	-	8.270	-nt-
5	DN40	-	9.530	-nt-
6	DN50	-	17.350	-nt-
7	DN65	-	33.240	-nt-
8	DN80	-	42.850	-nt-
9	DN100	-	75.350	-nt-
11	Nắp bịt			
1	DN15	-	2.740	-nt-
2	DN20	-	3.620	-nt-
3	DN25	-	5.320	-nt-
4	DN32	-	9.450	-nt-
5	DN40	-	12.480	-nt-
6	DN50	-	19.800	-nt-
7	DN65	-	35.450	-nt-
8	DN80	-	53.180	-nt-
12	Chếch (Co lới)			
1	DN15	-	4.870	-nt-
2	DN20	-	7.540	-nt-
3	DN25	-	10.490	-nt-
4	DN32	-	16.850	-nt-
5	DN40	-	21.350	-nt-
6	DN50	-	32.870	-nt-
7	DN65	-	63.150	-nt-
8	DN80	-	88.640	-nt-
9	DN100	-	151.420	-nt-
13	Cút RT, RT (Co điều)			
1	DN15	-	5.620	-nt-
2	DN20	-	7.310	-nt-
3	DN25	-	12.410	-nt-
	PHỤ KIỆN HÀN SCH20			
14	Tê đều SCH20			
1	DN15	cái	12.200	-nt-
2	DN20	cái	14.000	-nt-
3	DN25	cái	16.600	-nt-
4	DN32	cái	22.500	-nt-
5	DN40	cái	27.400	-nt-
6	DN50	cái	33.300	-nt-
7	DN65 (73)	cái	55.400	-nt-
8	DN65 (76)	cái	59.100	-nt-
9	DN80	cái	73.900	-nt-
10	DN100	cái	109.400	-nt-
11	DN125	cái	173.500	-nt-
12	DN150	cái	229.000	-nt-
13	DN200	cái	432.100	-nt-
14	DN250	cái	806.600	-nt-
15	DN300	cái	1.208.500	-nt-
15	Tê giảm SCH20			
1	DN20	cái	11.800	-nt-
2	DN25	cái	17.000	-nt-
3	DN32	cái	22.500	-nt-
4	DN40	cái	27.400	-nt-
5	DN50	cái	34.700	-nt-
6	DN65 (76)	cái	59.100	-nt-
7	DN80	cái	73.900	-nt-
8	DN100	cái	109.400	-nt-
9	DN150	cái	229.000	-nt-
10	DN200	cái	432.100	-nt-
	PHỤ KIỆN HÀN SCH40			
16	Tê đều SCH40			
1	DN15	cái	12.900	-nt-
2	DN20	cái	14.400	-nt-
3	DN25	cái	18.100	-nt-

1	2	3	4	5
4	DN32	cái	24.700	-nt-
5	DN40	cái	30.300	-nt-
6	DN50	cái	38.000	-nt-
7	DN65 (73)	cái	73.100	-nt-
8	DN65 (76)	cái	76.800	-nt-
9	DN80	cái	96.000	-nt-
10	DN100	cái	150.700	-nt-
11	DN125	cái	248.900	-nt-
12	DN150	cái	319.100	-nt-
13	DN200	cái	605.700	-nt-
14	DN250	cái	1.000.800	-nt-
15	DN300	cái	1.639.800	-nt-
17	Tê giảm SCH40			
1	DN20	cái	12.200	-nt-
2	DN25	cái	18.100	-nt-
3	DN32	cái	24.700	-nt-
4	DN40	cái	31.700	-nt-
5	DN50	cái	38.000	-nt-
6	DN65 (76)	cái	76.800	-nt-
7	DN80	cái	96.000	-nt-
8	DN100	cái	150.700	-nt-
9	DN125	cái	248.900	-nt-
10	DN150	cái	319.100	-nt-
11	DN200	cái	605.700	-nt-
12	DN250	cái	1.000.800	-nt-
18	Côn đồng tâm SCH40			
1	DN20	cái	6.300	-nt-
2	DN25	cái	7.700	-nt-
3	DN32	cái	12.900	-nt-
4	DN40	cái	17.000	-nt-
5	DN50	cái	22.200	-nt-
6	DN65 (76)	cái	44.400	-nt-
7	DN80	cái	48.700	-nt-
8	DN100	cái	77.500	-nt-
9	DN125	cái	125.500	-nt-
10	DN150	cái	214.200	-nt-
11	DN200	cái	260.700	-nt-
12	DN250	cái	472.700	-nt-
	VAN - VỎI MINH HÒA			
19	Van cửa đồng MIHA - PN 16		64.500	-nt-
1	DN8	-	64.500	-nt-
2	DN10	-	101.800	-nt-
3	DN15	-	124.500	-nt-
4	DN20	-	173.600	-nt-
5	DN25	-	256.400	-nt-
6	DN32	-	326.400	-nt-
7	DN40	-	521.800	-nt-
8	DN50	-	1.040.900	-nt-
9	DN65	-	1.337.300	-nt-
10	DN80	-	2.668.200	-nt-
11	DN100	-		
20	Van cửa đồng MBV - PN 10			
1	DN15	-	77.700	-nt-
2	DN20	-	97.700	-nt-
3	DN25	-	131.800	-nt-
4	DN32	-	220.900	-nt-
5	DN40	-	274.500	-nt-
6	DN50	-	392.700	-nt-
7	DN65	-	895.500	-nt-
8	DN80	-	1.190.000	-nt-
9	DN100	-	2.068.200	-nt-
21	Van cửa đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	69.100	-nt-
2	DN20	-	83.200	-nt-

1	2	3	4	5
3	DN25	-	125.900	-nt-
4	DN32	-	190.000	-nt-
5	DN40	-	254.100	-nt-
6	DN50	-	355.900	-nt-
7	DN65	-	780.900	-nt-
8	DN80	-	936.400	-nt-
9	DN100	-	1.565.500	-nt-
22	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16 (có 2 loại đĩa đồng và đĩa đồng dẽm NBR)			
1	DN15	-	57.300	-nt-
2	DN20	-	83.600	-nt-
3	DN25	-	129.500	-nt-
4	DN32	-	189.500	-nt-
5	DN40	-	297.700	-nt-
6	DN50	-	465.500	-nt-
7	DN65	-	819.100	-nt-
8	DN80	-	1.343.600	-nt-
9	DN100	-	2.065.500	-nt-
23	Van 1 chiều đồng lá lật MBV - PN 10			
1	DN15	-	39.500	-nt-
2	DN20	-	54.100	-nt-
3	DN25	-	84.100	-nt-
4	DN32	-	160.500	-nt-
5	DN40	-	199.100	-nt-
6	DN50	-	350.000	-nt-
7	DN65	-	610.000	-nt-
8	DN80	-	809.100	-nt-
9	DN100	-	1.534.500	-nt-
24	Van 1 chiều đồng lá lật MI - PN 10			
1	DN15	-	37.300	-nt-
2	DN20	-	52.300	-nt-
3	DN25	-	72.300	-nt-
4	DN32	-	145.000	-nt-
5	DN40	-	174.100	-nt-
6	DN50	-	299.100	-nt-
7	DN65	-	595.500	-nt-
8	DN80	-	777.300	-nt-
9	DN100	-	1.487.300	-nt-
25	Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa MIHA - PN 12			
1	DN15	-	47.700	-nt-
2	DN20	-	65.000	-nt-
3	DN25	-	92.300	-nt-
4	DN32	-	167.300	-nt-
5	DN40	-	239.100	-nt-
6	DN50	-	309.100	-nt-
7	DN65	-	557.300	-nt-
8	DN80	-	696.400	-nt-
9	DN100	-	1.190.900	-nt-
26	Van 1 chiều đồng lò xo nôm đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	54.500	-nt-
2	DN20	-	75.000	-nt-
3	DN25	-	104.100	-nt-
4	DN32	-	221.400	-nt-
5	DN40	-	260.900	-nt-
6	DN50	-	346.400	-nt-
7	DN65	-	599.100	-nt-
8	DN80	-	745.500	-nt-
9	DN100	-	1.310.000	-nt-
27	Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10			
1	DN15	-	39.500	-nt-
2	DN20	-	55.000	-nt-
3	DN25	-	78.200	-nt-
4	DN32	-	150.700	-nt-
5	DN40	-	202.700	-nt-
6	DN50	-	261.500	-nt-

1	2	3	4	5
28	Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm - PN 16			
1	DN15	-	71.800	-nt-
2	DN20	-	98.200	-nt-
29	Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16			
1	DN15	-	80.900	-nt-
2	DN20	-	110.000	-nt-
30	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
31	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay bướm hợp kim - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
32	Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
33	Van bi đồng ren 3 ngã MIHA - PN 16			
1	DN15	-	65.000	-nt-
34	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt (dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
3	DN25	-	160.000	-nt-
4	DN32	-	298.000	-nt-
5	DN40	-	376.000	-nt-
6	DN50	-	549.000	-nt-
7	DN65	-	1.169.000	-nt-
8	DN80	-	1.589.000	-nt-
9	DN100	-	2.828.000	-nt-
35	Van bi đồng nổi ống mềm MIHA - PN 16			
1	DN15	-	90.000	-nt-
36	Van bi đồng ren trong ren ngoài MINI hiệu MIHA - PN 16			
1	F15 x M15	-	39.000	-nt-
37	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng(dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16			
1	DN8	-	61.000	-nt-
2	DN10	-	62.000	-nt-
3	DN15	-	87.000	-nt-
4	DN20	-	122.000	-nt-
5	DN25	-	175.000	-nt-
6	DN32	-	322.000	-nt-
7	DN40	-	424.000	-nt-
8	DN50	-	645.000	-nt-
9	DN65	-	1.425.000	-nt-
38	Van bi đồng tay gạt MBV- PN 10			
1	DN15	-	66.000	-nt-
2	DN20	-	80.000	-nt-
3	DN25	-	139.000	-nt-
4	DN32	-	248.000	-nt-
5	DN40	-	330.000	-nt-
6	DN50	-	527.000	-nt-
7	DN65	-	1.085.000	-nt-
8	DN80	-	1.494.000	-nt-
9	DN100	-	2.421.000	-nt-
39	Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10			
1	DN15	-	66.000	-nt-
2	DN20	-	80.000	-nt-
40	Van bi đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	49.000	-nt-
2	DN20	-	65.000	-nt-
3	DN25	-	100.000	-nt-
4	DN32	-	212.000	-nt-
5	DN40	-	304.000	-nt-
6	DN50	-	437.000	-nt-
41	Van hơi đồng MIHA - PN 16			
1	DN15	-	105.000	-nt-
2	DN20	-	165.000	-nt-

1	2	3	4	5
3	DN25	-	190.000	-nt-
4	DN32	-	344.000	-nt-
5	DN40	-	418.000	-nt-
6	DN50	-	689.000	-nt-
42	Van 1 chiều hơi đồng MIHA - PN 16			
1	DN15	-	65.000	-nt-
2	DN20	-	110.000	-nt-
3	DN25	-	140.000	-nt-
4	DN32	-	248.000	-nt-
5	DN40	-	348.000	-nt-
6	DN50	-	582.000	-nt-
43	Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	56.000	-nt-
44	Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	56.000	-nt-
45	Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	56.000	-nt-
3	DN25	-	81.000	-nt-
4	DN32	-	164.000	-nt-
5	DN40	-	225.000	-nt-
6	DN50	-	329.000	-nt-
7	DN65	-	713.000	-nt-
46	Rọ đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	69.000	-nt-
3	DN25	-	116.000	-nt-
4	DN32	-	177.000	-nt-
5	DN40	-	235.000	-nt-
6	DN50	-	323.000	-nt-
7	DN65	-	583.000	-nt-
8	DN80	-	764.000	-nt-
9	DN100	-	1.442.000	-nt-
47	Rọ đồng MBV - PN 10			
1	DN15	-	40.000	-nt-
2	DN20	-	60.000	-nt-
3	DN25	-	91.000	-nt-
4	DN32	-	134.000	-nt-
5	DN40	-	196.000	-nt-
6	DN50	-	280.000	-nt-
7	DN65	-	518.000	-nt-
8	DN80	-	656.000	-nt-
9	DN100	-	1.141.000	-nt-
48	Rọ đồng MI - PN 10			
1	DN20	-	49.000	-nt-
2	DN25	-	63.000	-nt-
3	DN40	-	156.000	-nt-
4	DN65	-	349.000	-nt-
5	DN80	-	450.000	-nt-
6	DN100	-	934.000	-nt-
49	Y lọc đồng MIHA			
1	DN15	-	58.000	-nt-
2	DN20	-	93.000	-nt-
3	DN25	-	148.000	-nt-
50	Van phao đồng MIHA			
1	DN15	-	152.000	-nt-
2	DN20	-	205.000	-nt-
3	DN25	-	245.000	-nt-
4	DN32	-	633.000	-nt-
5	DN40	-	833.000	-nt-
6	DN50	-	1.364.000	-nt-
51	Van phao đồng MBV			

1	2	3	4	5
1	DN15	-	134.000	-nt-
2	DN20	-	175.000	-nt-
3	DN25	-	210.000	-nt-
52	Vòi vườn đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	98.000	-nt-
2	DN20	-	119.000	-nt-
3	DN25	-	180.000	-nt-
4	DN 15 * 20	-	113.000	-nt-
53	Vòi thường đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	101.000	-nt-
54	Vòi máy giặt MIHA - PN 12			
1	DN15	-	89.000	-nt-
55	Vòi vườn đồng MBV (tay gạt và tay bướm) - PN 10			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	87.000	-nt-
56	Vòi vườn đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	75.000	-nt-
2	DN20	-	90.000	-nt-
57	Vòi vườn hợp kim DALING - PN 10			
1	DN15	-	76.000	-nt-
2	DN20	-	92.000	-nt-
58	Vòi vườn hợp kim TURA - PN 10			
1	DN15	-	82.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
	VAN LẮP CỤM ĐỒNG HỒ NƯỚC	-		
59	Van góc có van 1 chiều đồng MIHA - trước và sau ĐH			
1	DN15	-	93.800	-nt-
60	Van góc không van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	87.400	-nt-
61	Van góc có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA - trước và sau ĐH			
1	DN15	-	114.000	-nt-
62	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	109.800	-nt-
63	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA loại 7D			
1	DN15	-	144.300	-nt-
64	Van góc có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	104.300	-nt-
65	Van góc không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	97.800	-nt-
66	Van góc nối nhanh không van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)			
1	DN15 * 20	-	106.600	-nt-
2	DN15 * 25	-	115.000	-nt-
67	Van góc nối nhanh có van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)			
1	DN15 * 20	-	114.000	-nt-
2	DN15 * 25	-	123.400	-nt-
68	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	111.500	-nt-
69	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	105.800	-nt-
2	DN20	-	153.700	-nt-
70	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	129.600	-nt-
71	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	122.400	-nt-
72	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D			
1	DN15	-	154.700	-nt-
73	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D tay khóa			
1	DN15	-	137.000	-nt-
74	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15*20	-	130.700	-nt-
75	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	130.700	-nt-
76	Van bi liên hợp đồng MIHA loại ren ngoài			
1	DN15	-	77.400	-nt-

1	2	3	4	5
2	DN20	-	93.800	-nt-
77	Van bi liên hợp đồng MIHA loại tay gạt			
1	DN25	-	334.500	-nt-
78	Van bi liên hợp đồng MIHA loại 1 đầu ren trong 15			
1	DN20	-	93.800	-nt-
79	Van bi liên hợp đồng mạ Niken MIHA			
1	DN20	-	109.300	-nt-
80	Van bi liên hợp đồng tay khóa MIHA			
1	DN20	-	104.300	-nt-
81	Van bi liên hợp đồng tay bướm MIHA (van đồng, tay đồng)			
1	DN20	-	106.600	-nt-
82	Van bi tay khóa MIHA (gồm van bi, tay khóa, ốc mũ)			
1	DN15	-	68.000	-nt-
2	DN20	-	92.500	-nt-
83	Van cửa đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	89.400	-nt-
2	DN20	-	112.400	-nt-
84	Chòong mở khóa	-	156.800	-nt-
	LINH KIỆN ĐỒNG & KÈM- SX TẠI MINH HÒA			
87	Cút đồng ren trong			
1	DN15	-	9.700	-nt-
88	Cút đồng nối ống mềm			
1	DN15*16	-	27.900	-nt-
89	Tê đồng ren trong			
1	DN15	-	9.100	-nt-
90	Tê đồng ren ngoài			
1	DN15	-	12.400	-nt-
91	Tê đồng ren ngoài 1 đai ốc (tê cầu) - có kèm gioăng			
1	DN15	-	14.200	-nt-
92	Kép đồng			
1	DN15 - L29mm	-	4.500	-nt-
2	DN15 - L34mm	-	5.400	-nt-
3	DN20	-	12.200	-nt-
4	DN25	-	25.400	-nt-
5	DN32	-	33.100	-nt-
93	Kép thu đồng			
1	DN15 *8	-	5.700	-nt-
2	DN15 *10	-	5.700	-nt-
3	DN20 *15	-	15.700	-nt-
94	Lơ đồng			
1	DN15 - L15.5mm	-	2.800	-nt-
2	DN15 - L25.5mm	-	4.600	-nt-
3	DN15 - L29.5mm	-	5.500	-nt-
4	DN20	-	7.700	-nt-
95	Lơ thu đồng			
1	DN15 *8		5.700	-nt-
2	DN20 *15 - L12.7mm	-	3.700	-nt-
3	DN20 *15 - L14mm		4.600	-nt-
4	DN20 *15 - L18mm	-	5.800	-nt-
96	Đuôi đồng hồ			
1	DN15 - L42			-nt-
2	DN15 - L37			-nt-
97	Nối nhanh ống mềm bằng đồng			
1	DN15 *6	cái	3.200	-nt-
2	DN15 *8	cái	3.600	-nt-
3	DN15 *10	cái	4.000	-nt-
4	DN15 *16	cái	5.300	-nt-
5	DN20 *8	cái	6.500	-nt-
6	DN20 *18	cái	8.100	-nt-
98	Măng sông đồng			
1	DN15 - L21.5	cái	4.400	-nt-
2	DN15 - L29	cái	5.900	-nt-
3	DN20 - L23	cái	7.500	-nt-
4	DN20 - L30	cái	8.900	-nt-

1	2	3	4	5
99	Măng sông đồng nối ống mềm			
1	DN15 *16	cái	17.100	-nt-
100	Nút bịt đồng ren trong			
1	DN15	cái	2.600	-nt-
2	DN20	cái	4.900	-nt-
101	Nút bịt đồng ren ngoài			
1	DN15	cái	2.400	-nt-
2	DN20	cái	3.600	-nt-
	LINH KIỆN BẢNG KÈM MẠ CRÔM NHÃN HIỆU M & MI			
102	Cút kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	5.900	-nt-
2	DN20	cái	8.900	-nt-
103	Cút kẽm mạ crôm ren trong ren ngoài			
1	DN15	cái	7.400	-nt-
104	Tê kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	11.600	-nt-
2	DN20	cái	13.100	-nt-
105	Kép kẽm mạ crôm			
1	DN15	cái	4.000	-nt-
2	DN20	cái	6.300	-nt-
106	Măng sông kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	5.300	-nt-
2	DN20	cái	6.100	-nt-
107	Lơ kẽm mạ crôm ren trong và ren ngoài			
1	DN15*15	cái	4.200	-nt-
2	DN20*15	cái	4.500	-nt-
108	Rắc co kẽm mạ crôm ren trong có gioăng			
1	DN15	cái	15.900	-nt-
2	DN20	cái	17.500	-nt-
109	Côn kẽm mạ crôm			
1	DN20*15	cái	6.300	-nt-
1	Ống uPVC			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen
1	φ 21 x 1,6mm	đ/m	8.800	183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, HCM Tel: 08 3990292 - 0913204381 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 21 x 2,0mm	đ/m	10.600	
3	φ 27 x 1,8mm	-	12.400	
4	φ 27 x 3,0mm	-	19.400	
5	φ 34 x 2,0mm	-	17.400	
6	φ 42 x 2,1mm	-	23.000	-nt-
7	φ 49 x 2,4mm	-	30.100	-nt-
8	φ 60 x 2,0mm	-	31.900	-nt-
9	φ 60 x 3,0mm	-	46.600	-nt-
10	φ 90 x 2,6mm	-	61.400	-nt-
11	φ 90 x 2,9mm	-	68.900	-nt-
12	φ 114 x 3,2mm	-	97.100	-nt-
13	φ 125 x 4,0mm	-	139.300	-nt-
14	φ 125 x 6,0mm	-	220.400	-nt-
15	φ 130 x 4,0mm	-	131.800	-nt-
16	φ 140 x 4,0mm	-	156.300	-nt-
17	φ 160 x 7,7mm	-	338.600	-nt-
18	φ 168 x 7,3mm	-	320.000	-nt-
19	φ 200 x 9,6mm	-	525.600	-nt-
20	φ 220 x 8,7mm	-	497.300	-nt-
21	φ 225 x 6,6mm	-	417.200	-nt-
22	φ 250 x 7,3mm	-	513.000	-nt-
23	φ 280 x 8,2mm	-	644.400	-nt-
24	φ 315 x 9,2mm	-	811.700	-nt-
25	φ 335 x 8,7mm	-	937.300	-nt-
26	φ 400 x 15,3mm	-	1.833.800	-nt-
27	φ 450 x 13,8mm	-	1.787.200	-nt-
28	φ 560 x 17,2mm	-	2.769.800	-nt-
29	φ 630 x 24,1mm	-	4.216.300	-nt-
2	Co	đ/cái		
1	21 mm dày	-	2.100	-nt-
2	27 mm dày	-	3.400	-nt-

1	2	3	4	5
3	34 mm dày	-	4.800	-nt-
4	49 mm dày	-	11.400	-nt-
5	60 mm mỏng	-	6.800	-nt-
6	90 mm mỏng	-	16.800	-nt-
7	114 mm mỏng	-	39.400	-nt-
3	Co giảm 90/34 mỏng	-	68.000	
1	Tê			-nt-
2	21 mm dày	-	2.800	-nt-
3	27 mm dày	-	4.600	-nt-
4	34 mm dày	-	7.400	-nt-
5	60 mm mỏng	-	8.700	-nt-
6	90 mm mỏng	-	25.700	-nt-
4	114 mm mỏng	-	48.700	-nt-
5	Tê giảm 34/27 dày	-	6.100	-nt-
6	Tê ren ngoài 27 dày	-	5.900	-nt-
	Tê ren trong 21 dày	-	3.700	-nt-
7	27 mm dày	-	4.900	
1	Nối			-nt-
2	21 mm dày	-	1.600	-nt-
	27 mm dày	-	2.200	-nt-
	60 mm mỏng	-	3.400	-nt-
	90 mm mỏng	-	8.400	-nt-
8	114 mm mỏng	-	16.400	
1	Nối giảm			-nt-
2	34/27 mm dày	-	3.000	-nt-
	60/27 mm dày	-	8.500	-nt-
10	60/34 mm dày	-	9.300	
1	Lõi			-nt-
2	21 mm dày	-	1.900	-nt-
	27 mm dày	-	2.800	-nt-
	34 mm dày	-	4.500	-nt-
	60 mm mỏng	-	4.900	-nt-
	90 mm mỏng	-	13.600	-nt-
	114 mm mỏng	-	31.100	-nt-
11	160 mm mỏng	-	95.700	
1	Nắp bít			-nt-
2	27 mm dày	-	1.400	-nt-
12	60 mm dày	-	8.700	-nt-
13	Keo 1000 gram	đ/lon	100.900	
14	Ống nhựa PPR	đ/m		
	φ 20 x 2,3mm	-	21.300	-nt-
	φ 25 x 2,3mm	-	27.000	-nt-
	φ 32 x 4,4mm	-	59.100	-nt-
	φ 40 x 5,5mm	-	80.000	-nt-
	φ 50 x 6,9mm	-	127.300	-nt-
	φ 63 x 8,6mm	-	200.000	-nt-
	φ 75 x 10,3mm	-	272.800	-nt-
	φ 90 x 12,3mm	-	381.900	-nt-
	φ 125x 17,1mm	-	754.600	-nt-
	φ 140 x 12,9mm	-	918.200	-nt-
	φ 160 x 21,9mm	-	1.272.800	-nt-
	Ống PPR và phụ kiện PPR		Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA	
1	Ống nước nóng PN20	đ/m		
	φ 20 x 3,4mm	-	25.900	48 đường 3/2, Hải Châu, Đà Nẵng
	φ 25 x 4,2mm	-	44.100	Tel: 02363 531 239 - 0937690108
	φ 32 x 5,4mm	-	67.700	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	φ 40 x 6,7mm	-	104.500	-nt-
	φ 50 x 8,3mm	-	163.200	-nt-
	φ 63 x 10,5mm	-	256.800	-nt-
2	Ống nước lạnh PN10	đ/m		
	φ 20 x 2,3mm	-	20.700	-nt-
	φ 25 x 2,4mm	-	37.100	-nt-
	φ 32 x 2,9mm	-	48.900	-nt-
	φ 40 x 3,7mm	-	65.700	-nt-

1	2	3	4	5
	φ 50 x 4,6mm	-	96.300	-nt-
	φ 63 x 5,8mm	-	153.500	-nt-
	φ 75 x 6,8mm	-	215.000	-nt-
	φ 90 x 8,2mm	-	311.600	-nt-
	φ 110 x 10mm	-	496.200	-nt-
3	Cổ tròn	đ/cái		
	20 mm	-	5.200	-nt-
	25 mm	-	6.800	-nt-
	32 mm	-	11.600	-nt-
	40 mm	-	20.000	-nt-
	50 mm	-	35.000	-nt-
	63 mm	-	107.300	-nt-
	75 mm	-	140.000	-nt-
	90 mm	-	225.500	-nt-
	110 mm	-	386.400	-nt-
4	Tê đều	đ/cái		
	20 mm	-	5.900	-nt-
	25 mm	-	8.900	-nt-
	32 mm	-	15.500	-nt-
	40 mm	-	24.100	-nt-
	50 mm	-	47.700	-nt-
	63 mm	-	117.700	-nt-
	75 mm	-	150.900	-nt-
	90 mm	-	238.200	-nt-
	110 mm	-	417.700	-nt-
5	Lợi	đ/cái		
	20 mm	-	4.100	-nt-
	25 mm	-	6.300	-nt-
	32 mm	-	10.500	-nt-
	40 mm	-	17.700	-nt-
	50 mm	-	40.000	-nt-
	63 mm	-	89.900	-nt-
	75 mm	-	140.900	-nt-
	90 mm	-	181.600	-nt-
	110 mm	-	352.700	-nt-
6	Nối tròn	đ/cái		
	20 mm	-	2.700	-nt-
	25 mm	-	4.600	-nt-
	32 mm	-	7.100	-nt-
	40 mm	-	11.400	-nt-
	50 mm	-	20.700	-nt-
	63 mm	-	43.600	-nt-
	75 mm	-	70.000	-nt-
	90 mm	-	118.200	-nt-
	110 mm	-	190.900	-nt-
7	Côn thu	đ/cái		
	25/20 mm	-	4.100	-nt-
	32/25 ->/20 mm	-	5.900	-nt-
	40/32 ->/20 mm	-	9.300	-nt-
	50/40 ->/20 mm	-	16.800	-nt-
	63/50 ->/20 mm	-	33.200	-nt-
	76/53 ->/40 mm	-	57.700	-nt-
	90/75 ->/50 mm	-	92.700	-nt-
	110/90 ->/75 mm	-	166.800	-nt-
8	Tê thu	đ/cái		
	25/20 mm	-	8.900	-nt-
	32/25 ->/20 mm	-	15.900	-nt-
	40/32 ->/20 mm	-	36.400	-nt-
	50/40 ->/20 mm	-	63.200	-nt-
	63/50 ->/20 mm	-	113.600	-nt-
	76/53 ->/40 mm	-	145.000	-nt-
	90/75 ->/50 mm	-	243.600	-nt-
	110/90 ->/75 mm	-	409.100	-nt-
9	Nút bít tròn	đ/cái		

1	2	3	4	5
	20 mm	-	2.500	-nt-
	25 mm	-	4.400	-nt-
	32 mm	-	5.900	-nt-
	40 mm	-	8.800	-nt-
10	Nối ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	43.200	-nt-
	25 x 1/2"	-	50.200	-nt-
	25 x 3/4"	-	59.800	-nt-
	32 x 1"	-	99.100	-nt-
	40 x 1.1/4"	-	259.100	-nt-
	50 x 1.1/2"	-	296.300	-nt-
	63 x 2"	-	527.300	-nt-
	75 x 2"	-	845.500	-nt-
11	Nối ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	34.100	-nt-
	25 x 1/2"	-	42.000	-nt-
	25 x 3/4"	-	46.800	-nt-
	32 x 1"	-	89.500	-nt-
	40 x 1.1/4"	-	190.000	-nt-
	50 x 1.1/2"	-	250.700	-nt-
	63 x 2"	-	468.200	-nt-
12	Co ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	37.700	-nt-
	25 x 1/2"	-	42.500	-nt-
	25 x 3/4"	-	58.600	-nt-
	32 x 1"	-	107.300	-nt-
13	Co ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	53.200	-nt-
	25 x 1/2"	-	59.100	-nt-
	25 x 3/4"	-	71.600	-nt-
	32 x 1"	-	99.100	-nt-
14	Tê ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	38.600	-nt-
	25 x 1/2"	-	41.100	-nt-
	25 x 3/4"	-	59.500	-nt-
	32 x 1"	-	114.700	-nt-
15	Tê ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	45.000	-nt-
	25 x 1/2"	-	50.000	-nt-
	25 x 3/4"	-	62.300	-nt-
	32 x 1"	-	105.400	-nt-
16	Rắc co nhựa	đ/cái		
	20 mm	-	34.100	-nt-
	25 mm	-	50.700	-nt-
	32 mm	-	72.300	-nt-
	40 mm	-	81.400	-nt-
	50 mm	-	123.500	-nt-
17	Rắc co ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	81.800	-nt-
	25 x 3/4"	-	127.100	-nt-
18	Rắc co ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	87.300	-nt-
	25 x 3/4"	-	129.500	-nt-
19	Ống cong	đ/cái		
	20 mm	-	22.300	-nt-
	25 mm	-	29.500	-nt-
20	Van kiểu hàm ếch (tay vịn gang)	đ/cái		
	20 mm	-	144.500	-nt-
	25 mm	-	175.000	-nt-
	32 mm	-	210.000	-nt-
	40 mm	-	324.100	-nt-
	50 mm	-	527.300	-nt-
	63 mm	-	663.600	-nt-
20	Van kiểu cửa dòng (tay vịn gang)	đ/cái		

1	2	3	4	5
	20 mm	-	190.500	-nt-
	25 mm	-	211.700	-nt-
	32 mm	-	289.100	-nt-
	40 mm	-	445.000	-nt-
	50 mm	-	762.400	-nt-
	63 mm	-	1.176.000	-nt-
1	Ống uPVC			Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp
1	φ 21 x 1,7mm	đ/m	5.600	Lô C1 CNN nhựa Đức Hòa- Đức Hòa- Long An Tel: 072 3779337 Nhà phân phối: Châu -141 Hàm Nghi, ĐN- Tel: 0236 3690728 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 21 x 2,0mm	-	6.900	
3	φ 27 x 1,8mm	-	7.800	
4	φ 27 x 2,5mm	-	10.500	
5	φ 34 x 2,0mm	-	10.900	
6	φ 34 x 2,5mm	-	13.500	
7	φ 42 x 2,0mm	-	14.200	
8	φ 42 x 2,4mm	-	16.900	
9	φ 49 x 2,3mm	-	19.400	
10	φ 49 x 3,0mm	-	24.800	
11	φ 60 x 2,0mm	-	20.500	
12	φ 60 x 3,0mm	-	29.700	
13	φ 90 x 2,6mm	-	39.800	
14	φ 90 x 3,0mm	-	45.900	
15	φ 110 x 3,0mm	-	56.800	
16	φ 114 x 3,2mm	-	61.800	
17	φ 114 x 5,0mm	-	98.200	
18	φ 130 x 5,0mm	-	110.700	
2	Co	đ/cái		
1	21 mm dày	-	1.800	-nt-
2	27 mm dày	-	2.500	-nt-
3	34 mm dày	-	2.800	-nt-
4	49 mm dày	-	5.500	-nt-
5	60 mm dày	-	6.500	-nt-
6	90 mm mỏng	-	10.000	-nt-
7	114 mm	-	17.500	-nt-
3	Co giảm	đ/cái		
1	27/21	-	2.100	-nt-
2	34/21	-	2.900	-nt-
3	34/27	-	2.900	-nt-
4	42/34	-	3.200	-nt-
4	60/34	-	4.500	-nt-
4	90/60	-	10.000	-nt-
4	Co răng trong	đ/cái		
1	21 mm	-	2.400	-nt-
2	27 mm	-	2.700	-nt-
3	34 mm	-	3.900	-nt-
5	Co răng ngoài	đ/cái		
1	21 mm	-	2.400	-nt-
2	27 mm	-	2.900	-nt-
3	34 mm	-	4.400	-nt-
6	Lõi	đ/cái		
1	21 mm	-	1.500	-nt-
2	27 mm	-	1.600	-nt-
3	34 mm	-	2.400	-nt-
4	42 mm	-	2.900	-nt-
5	49 mm	-	3.600	-nt-
7	Nối	đ/cái		
1	21 mm	-	1.400	-nt-
2	27 mm	-	1.800	-nt-
3	34 mm	-	2.300	-nt-
4	42 mm	-	2.700	-nt-
5	49 mm	-	3.600	-nt-
6	60 mm	-	4.400	-nt-
7	90 mm	-	8.900	-nt-
8	114 mm	-	12.500	-nt-

1	2	3	4	5
8	Tê	đ/cái		
1	21 mm	-	2.000	-nt-
2	27 mm	-	2.500	-nt-
3	34 mm	-	3.800	-nt-
4	42 mm		4.900	-nt-
5	49 mm		7.700	-nt-
6	60 mm	-	6.600	-nt-
7	90 mm	-	13.300	-nt-
8	114 mm	-	21.800	-nt-

ỐNG NHỰA uPVC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

1	D21x1.6mm		6.200	Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp
2	D27x1.8mm		8.800	Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
3	D34x2.0mm		12.200	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	D42x2.1mm		16.300	-nt-
5	D49x2.4mm		21.300	-nt-
6	D60x2.0mm		22.500	-nt-
7	D60x2.8mm		31.000	-nt-
8	D90x2.9mm		48.600	-nt-
9	D90x3.8mm		62.900	-nt-
10	D114x3.8mm		80.600	-nt-
11	D114x4.9mm		103.200	-nt-
12	D168x6.0mm		189.000	-nt-
13	D168x7.3mm		225.700	-nt-
14	D220x6.6mm		268.900	-nt-
15	D220x8.7mm		350.800	-nt-
16	D100x6.7mm		150.400	-nt-
17	D150x9.7mm		317.700	-nt-
18	D200x9.7mm		406.000	-nt-
19	D250x10.7mm		594.200	-nt-

ỐNG NHỰA HDPE

1	D25 x 2.0mm		9.800	-nt-
2	D25 x 2.3mm		11.700	-nt-
3	D25 x 3.0mm		13.700	-nt-
4	D27 x 3.2mm		15.600	-nt-
5	D32 x 2.0mm		13.100	-nt-
6	D32 x 2.4mm		16.000	-nt-
7	D32 x 3.0mm		18.800	-nt-
8	D32 x 3.6mm		22.600	-nt-
9	D40 x 2.0mm		16.600	-nt-
10	D40 x 2.4mm		20.000	-nt-
11	D40 x 3.0mm		24.200	-nt-
12	D40 x 3.7mm		29.100	-nt-
13	D40 x 4.5mm		34.500	-nt-
14	D50 x 2.4mm		25.700	-nt-
15	D50 x 3.0mm		30.700	-nt-
16	D50 x 3.7mm		37.000	-nt-
17	D50 x 4.6mm		45.100	-nt-
18	D50 x 5.6mm		53.400	-nt-
19	D63 x 3.0mm		40.000	-nt-
20	D63 x 3.8mm		49.100	-nt-
21	D63 x 4.7mm		59.600	-nt-
22	D63 x 5.8mm		71.000	-nt-
23	D63 x 7.1mm		85.000	-nt-
1	Ống HDPE			Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam

1	2	3	4	5
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	đ/m	7.700	Địa chỉ: 138 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM Tel: 028.62921358
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	-	9.100	
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	-	9.800	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	-	11.700	-nt-
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	-	13.700	-nt-
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	-	13.200	-nt-
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	-	16.100	-nt-
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	-	18.800	-nt-
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	-	22.600	-nt-
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	-	16.600	-nt-
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	-	20.100	-nt-
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	-	24.300	-nt-
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	-	29.200	-nt-
14	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	-	34.600	-nt-
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	-	25.800	-nt-
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	-	30.800	-nt-
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	-	37.100	-nt-
18	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	-	45.300	-nt-
19	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	-	53.500	-nt-
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	-	40.100	-nt-
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	-	49.300	-nt-
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	-	59.700	-nt-
23	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	-	71.200	-nt-
24	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	-	85.300	-nt-
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	-	57.000	-nt-
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	-	70.300	-nt-
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	-	84.700	-nt-
28	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	-	101.100	-nt-
29	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	-	120.700	-nt-
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	-	90.000	-nt-
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	-	99.700	-nt-
32	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	-	120.500	-nt-
33	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	-	144.700	-nt-
34	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	-	173.300	-nt-
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	-	97.300	-nt-
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	-	120.800	-nt-
37	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	-	151.100	-nt-
38	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	-	180.500	-nt-
39	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	-	218.000	-nt-
40	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	-	262.400	-nt-
41	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	-	125.800	-nt-
42	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	-	156.000	-nt-
43	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	-	190.700	-nt-
44	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	-	232.500	-nt-
45	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	-	282.000	-nt-
46	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	-	336.300	-nt-
47	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	-	157.900	-nt-
48	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	-	194.300	-nt-
49	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	-	238.100	-nt-
50	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	-	288.400	-nt-
51	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	-	349.600	-nt-
52	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	-	420.500	-nt-
53	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	-	206.900	-nt-
54	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	-	255.100	-nt-

1	2	3	4	5
55	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	-	312.900	-nt-
56	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	-	376.300	-nt-
57	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	-	462.400	-nt-
58	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	-	551.600	-nt-
59	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	-	258.500	-nt-
60	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	-	321.200	-nt-
61	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	-	393.900	-nt-
62	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	-	479.700	-nt-
63	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	-	581.600	-nt-
64	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	-	697.500	-nt-
65	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	-	321.100	-nt-
66	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	-	400.100	-nt-
67	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	-	493.600	-nt-
68	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	-	587.800	-nt-
69	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	-	727.700	-nt-
70	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	-	867.700	-nt-
71	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	-	402.800	-nt-
72	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	-	503.800	-nt-
73	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	-	606.700	-nt-
74	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	-	743.100	-nt-
75	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	-	889.700	-nt-
76	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	-	1.073.200	-nt-
77	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	-	499.000	-nt-
78	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	-	614.800	-nt-
79	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	-	751.700	-nt-
80	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	-	923.900	-nt-
81	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	-	1.106.900	-nt-
82	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	-	1.324.400	-nt-
83	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	-	618.800	-nt-
84	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	-	784.300	-nt-
85	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	-	936.600	-nt-
86	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	-	1.158.400	-nt-
87	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	-	1.387.300	-nt-
88	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	-	1.658.800	-nt-
89	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	-	789.100	-nt-
90	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	-	982.500	-nt-
91	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	-	1.192.700	-nt-
92	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	-	1.448.800	-nt-
93	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	-	1.756.000	-nt-
94	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	-	2.113.200	-nt-
95	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	-	1.002.300	-nt-
96	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	-	1.235.500	-nt-
97	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	-	1.515.700	-nt-
98	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	-	1.837.500	-nt-
99	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	-	2.229.300	-nt-
100	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	-	2.680.700	-nt-
101	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	-	1.264.500	-nt-
102	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	-	1.584.400	-nt-
103	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	-	1.926.000	-nt-
104	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	-	2.326.400	-nt-
105	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	-	2.841.000	-nt-
106	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	-	3.414.200	-nt-
107	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	-	1.615.900	-nt-
108	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	-	1.988.700	-nt-
109	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	-	2.433.700	-nt-

1	2	3	4	5
110	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	-	2.941.400	-nt-
111	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	-	3.595.900	-nt-
112	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	-	4.316.100	-nt-
113	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	-	1.967.900	-nt-
114	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	-	2.467.100	-nt-
115	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	-	3.026.500	-nt-
116	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	-	3.660.500	-nt-
117	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	-	4.457.500	-nt-
118	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	-	5.338.500	-nt-
119	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	-	2.702.700	-nt-
120	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	-	3.332.700	-nt-
121	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	-	4.091.800	-nt-
122	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	-	4.994.500	-nt-
123	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	-	6.032.700	-nt-
124	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	-	3.424.500	-nt-
125	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	-	4.210.900	-nt-
126	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	-	5.182.700	-nt-
127	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	-	6.312.700	-nt-
128	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	-	7.167.300	-nt-
129	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	-	4.360.000	-nt-
130	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	-	5.369.100	-nt-
131	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	-	6.586.400	-nt-
132	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	-	8.031.800	-nt-
133	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	-	9.723.600	-nt-
134	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	-	5.521.800	-nt-
135	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	-	6.805.500	-nt-
136	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	-	8.351.800	-nt-
137	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	-	8.578.200	-nt-
2	Ống PPR		0	
1	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	d/m	21.300	-nt-
2	Ống PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16	-	23.600	-nt-
3	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	-	26.300	-nt-
4	Ống PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25	-	29.100	-nt-
5	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	-	37.900	-nt-
6	Ống PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16	-	43.600	-nt-
7	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	-	46.100	-nt-
8	Ống PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25	-	48.200	-nt-
9	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	-	49.200	-nt-
10	Ống PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16	-	59.100	-nt-
11	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	-	67.800	-nt-
12	Ống PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25	-	74.500	-nt-
13	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	-	65.900	-nt-
14	Ống PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16	-	80.000	-nt-
15	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	-	105.000	-nt-
16	Ống PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25	-	114.000	-nt-
17	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	-	96.600	-nt-
18	Ống PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16	-	127.300	-nt-
19	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	-	163.200	-nt-
20	Ống PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25	-	181.800	-nt-
21	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	-	153.600	-nt-
22	Ống PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16	-	200.000	-nt-
23	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	-	257.300	-nt-
24	Ống PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25	-	286.400	-nt-
25	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	-	213.600	-nt-
26	Ống PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16	-	272.700	-nt-

1	2	3	4	5
27	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	-	356.400	-nt-
28	Ống PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25	-	404.500	-nt-
29	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	-	311.800	-nt-
30	Ống PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16	-	381.800	-nt-
31	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	-	532.700	-nt-
32	Ống PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25	-	581.800	-nt-
33	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	-	499.100	-nt-
34	Ống PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16	-	581.800	-nt-
35	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	-	750.000	-nt-
36	Ống PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25	-	863.600	-nt-
3	Ống uPVC			
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	d/m	4.500	-nt-
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	-	5.300	-nt-
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	-	6.150	-nt-
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2,5mm PN 20	-	9.000	-nt-
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,4mm PN 9	-	6.700	-nt-
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,8mm PN 12	-	8.750	-nt-
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2,5mm PN 17	-	11.400	-nt-
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3,0mm PN 20	-	13.800	-nt-
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1,3mm PN 6	-	8.100	-nt-
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1,6mm PN 9	-	9.800	-nt-
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,0mm PN 12	-	12.200	-nt-
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,5mm PN 15	-	14.700	-nt-
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3,0mm PN 18	-	17.700	-nt-
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1,4mm PN 6	-	11.200	-nt-
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1,7mm PN 7	-	13.400	-nt-
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,1mm PN 9	-	16.300	-nt-
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,5mm PN 12	-	18.600	-nt-
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,45mm PN 5	-	12.900	-nt-
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,9mm PN 8	-	16.700	-nt-
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2,4mm PN 9	-	21.300	-nt-
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2,5mm PN 9	-	22.300	-nt-
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1,5mm PN 4	-	16.700	-nt-
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,0mm PN 6	-	22.500	-nt-
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,3mm PN 6	-	25.900	-nt-
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,8mm PN 9	-	31.100	-nt-
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3,0mm PN 9	-	33.400	-nt-
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1,7mm PN 3	-	28.600	-nt-
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,6mm PN 5	-	44.000	-nt-
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,9mm PN 6	-	48.600	-nt-
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,0mm PN 6	-	50.200	-nt-
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,8mm PN 9	-	62.700	-nt-
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5,0mm PN 12	-	82.900	-nt-
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2,4mm PN 4	-	51.900	-nt-
34	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2,9mm PN 4	-	61.400	-nt-
35	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,2mm PN 5	-	68.400	-nt-
36	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,5mm PN 5	-	75.100	-nt-
37	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,8mm PN 6	-	80.600	-nt-
38	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9mm PN 9	-	103.100	-nt-
39	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5,0mm PN 9	-	106.100	-nt-
40	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7,0mm PN 12	-	145.900	-nt-
41	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3,5mm PN 4	-	109.700	-nt-
42	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4,3mm PN 5	-	134.900	-nt-
45	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7,0mm PN 8	-	218.300	-nt-
46	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7,3mm PN 9	-	225.600	-nt-

1	2	3	4	5
47	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	-	282.900	-nt-
48	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	-	280.900	-nt-
49	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	-	268.700	-nt-
50	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	-	350.500	-nt-
51	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát	-	5.360	-nt-
52	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	-	6.550	-nt-
53	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	-	7.090	-nt-
54	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.6mm PN 16	-	8.640	-nt-
55	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	-	10.180	-nt-
56	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát	-	6.640	-nt-
57	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	-	8.360	-nt-
58	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	-	9.820	-nt-
59	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16	-	10.910	-nt-
60	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25	-	15.360	-nt-
61	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát	-	8.640	-nt-
62	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	-	10.180	-nt-
63	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	-	12.360	-nt-
64	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5	-	15.090	-nt-
65	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	-	17.270	-nt-
66	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	-	25.450	-nt-
67	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát	-	12.820	-nt-
68	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	-	14.450	-nt-
69	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8	-	16.910	-nt-
70	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10	-	19.270	-nt-
71	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	-	22.640	-nt-
72	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	-	28.090	-nt-
73	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	-	37.640	-nt-
74	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát	-	15.090	-nt-
75	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	-	17.640	-nt-
76	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	-	20.090	-nt-
77	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	-	23.270	-nt-
78	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	-	28.180	-nt-
79	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	-	35.360	-nt-
80	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	-	50.640	-nt-
81	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát	-	19.550	-nt-
82	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	-	23.450	-nt-
83	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	-	28.550	-nt-
84	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	-	33.270	-nt-
85	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	-	40.180	-nt-
86	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	-	50.450	-nt-
87	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	-	60.640	-nt-
88	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	-	89.090	-nt-
89	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát	-	27.450	-nt-
90	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	-	32.090	-nt-
91	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	-	36.270	-nt-
92	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8	-	47.360	-nt-
93	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	-	58.550	-nt-
94	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	-	73.820	-nt-
95	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	-	89.090	-nt-
96	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25	-	128.640	-nt-
97	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát	-	33.550	-nt-
98	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	-	38.360	-nt-
99	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	-	44.820	-nt-
100	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6	-	51.910	-nt-
101	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	-	68.090	-nt-

1	2	3	4	5
102	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	-	84.450	-nt-
103	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	-	104.820	-nt-
104	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	-	126.730	-nt-
105	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25	-	183.000	-nt-
106	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát	-	50.640	-nt-
107	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	-	57.270	-nt-
108	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5	-	66.730	-nt-
109	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	-	76.000	-nt-
110	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	-	106.450	-nt-
111	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	-	127.450	-nt-
112	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	-	157.360	-nt-
113	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	-	190.640	-nt-
114	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	-	271.270	-nt-
115	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát	-	55.910	-nt-
116	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	-	70.450	-nt-
117	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	-	82.550	-nt-
118	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	-	97.820	-nt-
119	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	-	124.090	-nt-
120	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	-	156.270	-nt-
121	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	-	191.640	-nt-
122	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	-	235.090	-nt-
123	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25	-	335.730	-nt-
124	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	-	68.910	-nt-
125	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	-	87.730	-nt-
126	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	-	103.180	-nt-
127	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	-	121.640	-nt-
128	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	-	162.640	-nt-
129	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	-	199.180	-nt-
130	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	-	244.910	-nt-
131	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	-	300.640	-nt-
132	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25	-	424.820	-nt-
133	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	-	89.450	-nt-
134	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	-	117.090	-nt-
135	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	-	136.450	-nt-
136	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	-	157.550	-nt-
137	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	-	203.730	-nt-
138	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	-	258.550	-nt-
139	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	-	317.360	-nt-
140	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	-	390.270	-nt-
141	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	-	553.090	-nt-
142	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	-	112.360	-nt-
143	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	-	144.180	-nt-
144	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	-	167.270	-nt-
145	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	-	199.090	-nt-
146	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	-	254.270	-nt-
147	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	-	325.360	-nt-
148	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	-	403.090	-nt-
149	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16	-	494.550	-nt-
150	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	-	167.730	-nt-
151	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	-	175.910	-nt-
152	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	-	212.550	-nt-
153	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	-	247.180	-nt-
154	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	-	315.450	-nt-
155	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	-	404.090	-nt-
156	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	-	498.090	-nt-

1	2	3	4	5
157	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	-	608.450	-nt-
158	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	-	174.090	-nt-
159	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	-	215.640	-nt-
160	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	-	259.090	-nt-
161	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	-	307.180	-nt-
162	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	-	398.820	-nt-
163	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	-	511.640	-nt-
164	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	-	632.360	-nt-
165	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	-	756.360	-nt-
166	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	-	226.730	-nt-
167	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	-	282.640	-nt-
168	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	-	340.820	-nt-
169	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	-	397.640	-nt-
170	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	-	514.000	-nt-
171	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10	-	649.820	-nt-
172	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12.5	-	804.730	-nt-
173	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	-	981.640	-nt-
174	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	-	338.910	-nt-
175	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	-	405.270	-nt-
176	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	-	477.450	-nt-
177	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	-	613.450	-nt-
178	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	-	841.270	-nt-
179	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	-	965.730	-nt-
180	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	-	1.177.360	-nt-
181	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	-	428.450	-nt-
182	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	-	508.640	-nt-
183	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	-	610.270	-nt-
184	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	-	766.640	-nt-
185	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	-	1.061.450	-nt-
186	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	-	1.223.000	-nt-
187	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	-	1.488.730	-nt-
188	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	-	541.090	-nt-
189	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	-	664.550	-nt-
190	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	-	790.550	-nt-
191	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	-	1.025.820	-nt-
192	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	-	1.261.450	-nt-
193	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12.5	-	1.556.640	-nt-
194	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	-	1.896.360	-nt-
195	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	-	679.090	-nt-
196	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	-	844.360	-nt-
197	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	-	1.004.180	-nt-
198	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	-	1.300.090	-nt-
199	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	-	1.606.180	-nt-
200	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	-	1.969.090	-nt-
201	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	-	861.910	-nt-
202	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	-	1.067.360	-nt-
203	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	-	1.273.450	-nt-
204	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	-	1.644.270	-nt-
205	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	-	2.037.090	-nt-
206	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	-	1.130.360	-nt-
207	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	-	1.347.820	-nt-

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN THÁNG 4 NĂM 2023 TẠI TP ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 5 năm 2023)

TT	TÊN, QUY CÁCH SẢN PHẨM	DVT	Giá trước thuế tại TPDN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				Công ty CP Dây cáp điện VN-Cadivi
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	2.450	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	4.070	Quận 1 - TP HCM; Tel: 028 38299443
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	4.660	-nt-
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	6.570	-nt-
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	8.430	-nt-
6	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	12.000	-nt-
7	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	19.460	-nt-
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	9.680	-nt-
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	13.640	-nt-
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	49.610	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)				
11	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV	mét	6.240	-nt-
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	10.180	-nt-
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	37.460	-nt-
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	169.310	-nt-
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	850.730	-nt-
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	1.067.060	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	6.990	-nt-
18	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét	9.010	-nt-
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	26.550	-nt-
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	95.400	-nt-
21	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét	176.740	-nt-
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	345.150	-nt-
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	533.930	-nt-
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	20.040	-nt-
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	42.530	-nt-
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	94.840	-nt-
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	26.440	-nt-
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	39.150	-nt-
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	81.680	-nt-
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	33.640	-nt-
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	49.840	-nt-
lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	147.040	-nt-
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	213.190	-nt-
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	1.116.000	-nt-
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	1.389.150	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	203.510	-nt-
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	548.330	-nt-
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	1.065.710	-nt-
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	1.379.590	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	261.230	-nt-
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	395.210	-nt-
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	722.480	-nt-
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	1.827.790	-nt-

44	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	mét	2.716.430	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	245.590	-nt-
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	361.690	-nt-
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	642.940	-nt-
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	1.240.200	-nt-
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.635.750	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	130.840	-nt-
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	219.260	-nt-
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	392.180	-nt-
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	938.810	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	67.390	-nt-
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	118.010	-nt-
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	409.610	-nt-
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	1.207.800	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	110.700	-nt-
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	227.480	-nt-
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	583.540	-nt-
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	2.163.040	-nt-
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	97.880	-nt-
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	273.710	-nt-
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	686.480	-nt-
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	3.394.130	-nt-
Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
66	C-10	mét	34.860	-nt-
67	C-50	mét	173.840	-nt-
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	57.260	-nt-
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	115.090	-nt-
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	309.710	-nt-
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	21.160	-nt-
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	114.410	-nt-
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	327.600	-nt-
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	402.530	-nt-
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	40.050	-nt-
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	112.280	-nt-
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	355.280	-nt-
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	411.750	-nt-
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	968.740	-nt-
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.028.590	-nt-
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.222.030	-nt-
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	7.330	-nt-

83	AV-35-0,6/1 kV	mét	13.450	-nt-
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	42.000	-nt-
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	166.800	-nt-
Dây nhôm lõi thép				
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	34.170	-nt-
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	85.070	-nt-
(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	41.000	-nt-
Ống luồn dây điện :				
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20.420	
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700	-nt-
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190.880	-nt-
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	265.100	-nt-
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	102.490	-nt-
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	890.330	-nt-
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC				
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	22.700	
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	32.400	-nt-
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	1.246.000	-nt-
Dây điện Robot				Cty CP đầu tư Robot
*	Dây đơn cứng			Tel: (848) 38326714
1	VC 1,0mm ²	đ/m	1.827	Các đại lý tại ĐN: 3826993 - 6251111
2	VC 2,0mm ²	-	3.700	3891959 - 3822060- 3643341
3	VC 3,0mm ²	-	5.291	(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	VC 5,0mm ²	-	9.036	
5	VC 7,0mm ²	-	12.555	-nt-
Dây đơn mềm VCm				
1	VCm 0.25 mm ² - 10/0.18 mm	-	636	-nt-
2	VCm 0.50 mm ² - 16/0.20 mm	-	1.127	-nt-
3	VCm 0.75 mm ² - 24/0.20 mm	-	1.491	-nt-
4	VCm 1.0 mm ² - 32/0.20 mm	-	1.900	-nt-
5	VCm 1.5 mm ² - 30/0.25 mm	-	2.818	-nt-
6	VCm 2.0 mm ² - 40/0.25 mm	-	3.700	-nt-
7	VCm 2.5 mm ² - 50/0.25 mm	-	4.500	-nt-
8	VCm 4.0 mm ² - 56/0.30 mm	-	6.945	-nt-
9	VCm 6.0 mm ² - 84/0.30 mm	-	10.400	-nt-
Dây đôi mềm VCm 2x				
1	VCm 2x0,25mm ² (2x10/0,18)	-	1.345	-nt-
2	VCm 2x0,5mm ² (2x16/0,20)	-	2.118	-nt-
3	VCm 2x0,75mm ² (2x24/0,20)	-	2.991	-nt-
4	VCm 2x1,0mm ² (2x32/0,20)	-	3.836	-nt-
5	VCm 2x1,5mm ² (2x30/0,25)	-	5.400	-nt-
6	VCm 2x2,5mm ² (2x50/0,25)	-	8.800	-nt-
Dây oval mềm VCmo 2x				
1	VCmo 2x0,75mm ² (2x24/0,20)	-	3.618	-nt-
2	VCmo 2x1,0mm ² (2x32/0,20)	-	4.509	-nt-
3	VCmo 2x1,5mm ² (2x30/0,25)	-	6.282	-nt-
4	VCmo 2x2,5mm ² (2x50/0,25)	-	10.091	-nt-
5	VCmo 2x4,0mm ² (2x56/0,30)	-	13.536	-nt-
6	VCmo 2x6,0mm ² (2x84/0,30)	-	22.555	-nt-
Dây nhiều pha mềm VVCm - (2 pha)				
1	VVCm 1,0mm ² (32/0,20)	-	5.273	-nt-
3	VVC 2,5mm ² (50/0,25)	-	10.864	-nt-
5	VVC 6,0mm ² (84/0,30)	-	25.818	-nt-
Dây nhiều pha mềm VVCm - 3 pha				
1	VVCm 1,0mm ² (32/0,20)	-	7.409	-nt-
3	VVC 2,5mm ² (50/0,25)	-	16.445	-nt-

5	VVC 6,0mm ² (84/0,30)	-	36.545	-nt-
*	Dây nhiều pha mềm VVCm - 4 pha			
1	VVCm 1,0mm ² (32/0,20)	-	9.036	-nt-
3	VVC 2,5mm ² (50/0,25)	-	21.309	-nt-
5	VVC 6,0mm ² (84/0,30)	-	48.673	-nt-
*	Cáp điện lực CV			
1	CV 1,0mm ²	-	2.100	-nt-
2	CV 1,5mm ²	-	2.855	-nt-
3	CV 2,5mm ²	-	4.645	-nt-
4	CV 3,5mm ²	-	6.336	-nt-
7	CV 6,0mm ²	-	10.564	-nt-
10	CV 10mm ²	-	18.109	-nt-
12	CV 14mm ²	-	23.391	-nt-
13	CV 16mm ²	-	26.791	-nt-
15	CV 25mm ²	-	42.255	-nt-
16	CV 35mm ²	-	58.855	-nt-
17	CV 70mm ²	-	118.845	-nt-
18	CV 95mm ²	-	165.173	-nt-
	Cadi - Sun ò Group			CN Cty CP dây và cáp điện
				Thượng Đình tại ĐN
*	Dây cáp đồng trần			0236 2469 555; 0913649793;
1	C 1,5	đ/kg	413.864	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế
2	C 2,5	-	412.289	GTGT)
3	C 4	-	411.270	
4	C 6	-	410.689	-nt-
5	CF 10	-	409.553	-nt-
6	CF 16	-	404.857	-nt-
7	CF 25	-	404.795	-nt-
8	CF 35	-	404.485	-nt-
9	CF 50	-	405.314	-nt-
10	CF 70	-	404.801	-nt-
11	CF 95	-	404.683	-nt-
12	CF 120	-	404.641	-nt-
13	CF 150	-	404.381	-nt-
14	CF 185	-	404.335	-nt-
*	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC - Cu/PVC/PVC-0,6/1KV			
1	CVV 3x2,5+1x1,5	đ/m	46.672	-nt-
2	CVV 3x4+1x2,5	-	70.201	-nt-
3	CVV 3x6+1x4	-	97.331	-nt-
4	CVV 3x10+1x6	-	148.966	-nt-
5	CVV 3x16+1x10	-	227.435	-nt-
6	CVV 3x25+1x16	-	350.618	-nt-
7	CVV 3x35+1x16	-	460.796	-nt-
8	CVV 3x35+1x25	-	494.947	-nt-
9	CVV 3x50+1x25	-	642.613	-nt-
10	CVV 3x50+1x35	-	680.672	-nt-
11	CVV 3x70+1x35	-	904.474	-nt-
12	CVV 3x70+1x50	-	953.661	-nt-
*	Cáp đồng đơn ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1	CXV 1x1,5	đ/m	8.047	-nt-
2	CXV 1x2,5	-	11.961	-nt-
3	CXV 1x4	-	18.231	-nt-
4	CXV 1x6	-	25.764	-nt-
5	CXV 1x10	-	40.450	-nt-
6	CXV 1x16	-	61.923	-nt-
7	CXV 1x25	-	94.847	-nt-
8	CXV 1x35	-	130.249	-nt-
9	CXV 1x50	-	176.968	-nt-
10	CXV 1x70	-	251.664	-nt-
11	CXV 1x95	-	347.875	-nt-
12	CXV 1x120	-	436.746	-nt-
13	CXV 1x150	-	542.266	-nt-
14	CXV 1x185	-	674.491	-nt-
*	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV			

1	CXV 2x1,5	đ/m	17.940	-nt-
2	CXV 2x2,5	-	26.296	-nt-
3	CXV 2x4	-	39.333	-nt-
4	CXV 2x6	-	56.192	-nt-
5	CXV 2x10	-	86.080	-nt-
6	CXV 2x16	-	130.159	-nt-
7	CXV 2x25	-	199.543	-nt-
8	CXV 2x35	-	272.203	-nt-
9	CXV 2x50	-	368.335	-nt-
10	CXV 2x70	-	523.223	-nt-
11	CXV 2x95	-	720.119	-nt-
12	CXV 2x120	-	894.810	-nt-
* Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV				
1	CXV 3x1,5	đ/m	26.419	-nt-
2	CXV 3x2,5	-	38.072	-nt-
3	CXV 3x4	-	57.349	-nt-
4	CXV 3x6	-	80.504	-nt-
5	CXV 3x10	-	125.426	-nt-
6	CXV 3x16	-	189.329	-nt-
7	CXV 3x25	-	292.678	-nt-
8	CXV 3x35	-	399.494	-nt-
9	CXV 3x50	-	542.569	-nt-
10	CXV 3x70	-	772.500	-nt-
11	CXV 3x95	-	1.065.927	-nt-
12	CXV 3x120	-	1.325.740	-nt-
13	CXV 3x150	-	1.645.472	-nt-
14	CXV 3x185	-	2.043.516	-nt-
15	CXV 3x240	-	2.688.312	-nt-
* Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV				
1	CXV 3x2,5+1x1,5	-	45.131	-nt-
2	CXV 3x4+1x2,5	-	68.410	-nt-
3	CXV 3x6+1x4	-	97.210	-nt-
4	CXV 3x10+1x6	-	149.173	-nt-
5	CXV 3x16+1x10	-	229.689	-nt-
6	CXV 3x25+1x16	-	352.198	-nt-
7	CXV 3x35+1x16	-	458.623	-nt-
8	CXV 3x35+1x25	-	493.447	-nt-
9	CXV 3x50+1x25	-	636.588	-nt-
10	CXV 3x50+1x35	-	672.307	-nt-
11	CXV 3x70+1x35	-	900.615	-nt-
12	CXV 3x70+1x50	-	947.769	-nt-
13	CXV 3x95+1x50	-	1.229.068	-nt-
14	CXV 3x95+1x70	-	1.305.556	-nt-
15	CXV 3x120+1x70	-	1.575.155	-nt-
16	CXV 3x120+1x95	-	1.671.521	-nt-
* Cáp đồng 5 ruột bọc cách điện XLPE - Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV				
1	CXV 3x2,5+2x1,5	-	53.043	-nt-
2	CXV 3x4+2x2,5	-	80.600	-nt-
3	CXV 3x6+2x4	-	115.732	-nt-
4	CXV 3x10+2x6	-	175.981	-nt-
5	CXV 3x16+2x10	-	272.110	-nt-
6	CXV 3x25+2x16	-	416.352	-nt-
7	CXV 3x35+2x16	-	524.464	-nt-
8	CXV 3x35+2x25	-	592.828	-nt-
9	CXV 3x50+2x25	-	737.325	-nt-
10	CXV 3x50+2x35	-	810.026	-nt-
11	CXV 3x70+2x35	-	1.040.521	-nt-
12	CXV 3x70+2x50	-	1.135.488	-nt-
13	CXV 3x95+2x50	-	1.416.567	-nt-
14	CXV 3x95+2x70	-	1.566.099	-nt-
* Cáp điện kế 2 ruột bọc cách điện XLPE -				
1	MULLER 2x4	đ/m	48.657	-nt-
2	MULLER 2x6	-	65.630	-nt-
3	MULLER 2x10	-	95.892	-nt-

4	MULLER 2x16	-	141.278	-nt-
5	MULLER 2x25	-	212.476	-nt-
*	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE -			
1	DSTA 3x6+1x4	-	107.720	-nt-
2	DSTA 3x10+1x6	-	161.272	-nt-
3	DSTA 3x16+1x10	-	244.323	-nt-
4	DSTA 3x25+1x16	-	368.752	-nt-
5	DSTA 3x35+1x17	-	480.927	-nt-
6	DSTA 3x35+1x25	-	516.865	-nt-
7	DSTA 3x50+1x25	-	666.955	-nt-
8	DSTA 3x50+1x35	-	706.835	-nt-
9	DSTA 3x70+1x35	-	949.085	-nt-
10	DSTA 3x70+1x50	-	999.427	-nt-
11	DSTA 3x95+1x50	-	1.294.532	-nt-
*	Dây xúp dỉnh bọc cách điện PVC - Cu/PVC-250V			
1	VCmD 2x0,5	đ/m	4.975	-nt-
2	VCmD 2x0,75	-	7.075	-nt-
3	VCmD 2x1,0	-	8.852	-nt-
4	VCmD 2x1,5	-	12.431	-nt-
5	VCmD 2x2,5	-	19.927	-nt-
	Dây cáp điện Olympic			Cty TNHH Ovi Cables (VN)
	Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC (0,6/1KV) (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)			104-108 Núi Thành, ĐN; Tel: 3626568 - 0969408555 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
1	CV- 1x1.5 - 0.6/1KV	đ/m	5.624	
2	CV- 1x2.5 - 0.6/1KV	-	8.911	-nt-
3	CV- 1x4 - 0.6/1KV	-	14.347	-nt-
4	CV- 1x6 - 0.6/1KV	-	20.892	-nt-
5	CV- 1x10 - 0.6/1KV	-	34.667	-nt-
6	CV- 1x50 - 0.6/1KV	-	159.375	-nt-
7	CV- 1x70 - 0.6/1KV	-	227.967	-nt-
8	CV- 1x95 - 0.6/1KV	-	315.205	-nt-
9	CV- 1x120 - 0.6/1KV	-	395.896	-nt-
10	CV- 1x240 - 0.6/1KV	-	800.856	-nt-
11	CV- 1x300 - 0.6/1KV	-	1.004.355	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC/PVC (0,6/1KV)-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1,5-0,6/1KV	đ/m	17.607	-nt-
2	CVV-2x2,5-0,6/1KV	-	24.712	-nt-
3	CVV-2x4-0,6/1KV	-	38.261	-nt-
4	CVV-2x6-0,6/1KV	-	52.873	-nt-
	Cáp điện lực chống cháy Cu/MICA/FR-PVC-0,6/1KV-TCVN 5935, BS 6387			
	Quần bằng mica ngăn lửa, 1 lõi, ruột đồng, Vỏ PVC FR			
1	C/M/V- FR-1,5-0,6/1KV	đ/m	9.711	-nt-
	C/M/V- FR-2,5-0,6/1KV	-	13.504	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng,			220.052
1	CXV - 1x95 -0.6/1KV	đ/m	318.533	-nt-
2	CXV - 1x150 -0.6/1KV	-	494.869	-nt-
3	CXV - 1x185 -0.6/1KV	-	617.509	-nt-
4	CXV - 1x240 -0.6/1KV	-	809.875	-nt-
5	CXV - 1x300 -0.6/1KV	-	1.011.600	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXV - 2x2.5 -0.6/1KV	đ/m	25.629	-nt-
2	CXV - 2x4 - 0.6/1KV	-	36.245	-nt-
3	CXV - 2x6 - 0.6/1KV	-	50.289	-nt-
4	CXV - 2x10 -0.6/1KV	-	78.836	-nt-
5	CXV - 2x16 -0.6/1KV	-	119.072	-nt-
6	CXV - 2x25 -0.6/1KV	-	182.979	-nt-
7	CXV - 2x35 -0.6/1KV	-	249.367	-nt-

	Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXV - 4x2.5 -0.6/1KV	đ/m	42.977	-nt-
2	CXV - 4x6 -0.6/1KV	-	91.368	-nt-
3	CXV - 4x10 -0.6/1KV	-	147.283	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CU/XLPE/PVC/DATA/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CXV/DATA - 1x35-0.6/1KV	đ/m	139.940	-nt-
2	CXV/DATA - 1x50-0.6/1KV	-	184.079	-nt-
3	CXV/DATA - 1x95-0.6/1KV	-	349.416	-nt-
4	CXV/DATA - 1x240-0.6/1KV	-	861.503	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC- 0.6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CXV/DSTA -3x10+1x6-0.6/1KV	đ/m	153.215	-nt-
2	CXV/DSTA -3x16+1x10-0.6/1KV	-	229.715	-nt-
3	CXV/DSTA -3x25+1x16 -0.6/1KV	-	347.557	-nt-
	Dây cáp điện Thịnh Phát			Cty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát
p - CV	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kv- (ruột đồng)			VPDD: số 66 Võ Văn Tần, Thanh Khê, ĐN Tel: 0236 3676848 -0914.747777 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Cu/PVC-1.5 mm2-0.6/1kv	đ/m	4.170	
2	Cu/PVC-2 mm2-0.6/1kv	-	5.380	
3	Cu/PVC-2.5 mm2-0.6/1kv	-	6.570	
4	Cu/PVC-4 mm2-0.6/1kv	-	10.430	-nt-
5	Cu/PVC-6 mm2-0.6/1kv	-	15.270	-nt-
6	Cu/PVC-10 mm2-0.6/1kv	-	24.420	-nt-
2	Cu/PVC-16 mm2-0.6/1kv	-	37.850	-nt-
3	Cu/PVC-25 mm2-0.6/1kv	-	59.350	-nt-
6	Cu/PVC-35 mm2-0.6/1kv	-	82.080	-nt-
7	Cu/PVC-50 mm2-0.6/1kv	-	112.320	-nt-
8	Cu/PVC-70 mm2-0.6/1kv	-	160.250	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kv-			
1	Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kv	đ/m	48.150	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4 mm2-0.6/1kv	-	67.970	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kv	-	82.170	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kv	-	104.370	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC 3x11+1x8 mm2-0.6/1kv	-	107.010	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kv	-	161.700	-nt-
5	Cu/XLPE/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kv	-	198.630	-nt-
6	Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kv	-	240.760	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kv	-	310.970	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kv	-	334.150	-nt-
7	Cu/XLPE/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kv	-	348.110	-nt-
8	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kv	-	429.680	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kv	-	452.860	-nt-
5	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kv	-	603.140	-nt-
9	Cu/XLPE/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kv	-	633.590	-nt-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kv (3+1 lõi, ruột đồng, cách			
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2,5 mm2-0.6/1kv	đ/m	50.920	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x8+1x6 mm2-0.6/1kv	-	98.610	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6 mm2-0.6/1kv	-	119.710	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x11+1x6 mm2-0.6/1kv	-	115.250	-nt-
5	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kv	-	178.950	-nt-
6	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x22+1x11 mm2-0.6/1kv	-	217.200	-nt-
7	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16 mm2-0.6/1kv	-	258.900	-nt-
8	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16 mm2-0.6/1kv	-	331.690	-nt-
9	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25 mm2-0.6/1kv	-	354.980	-nt-
10	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x38+1x22 mm2-0.6/1kv	-	373.740	-nt-
11	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm2-0.6/1kv	-	454.650	-nt-
12	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35 mm2-0.6/1kv	-	479.060	-nt-
13	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm2-0.6/1kv	-	633.150	-nt-
14	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50 mm2-0.6/1kv	-	663.610	-nt-
	Cáp điều khiển - 0,6/1kv- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			

1	Cu/PVC/PVC 2x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV	đ/m	6.570	-nt-
2	Cu/PVC/PVC 2x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV	-	8.150	-nt-
3	Cu/PVC/PVC 2x1 (7x0,42) -0.6/1kV	-	9.460	-nt-
4	Cu/PVC/PVC 2x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV	-	12.440	-nt-
5	Cu/PVC/PVC 2x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV	-	18.170	-nt-
6	Cu/PVC/PVC 2x4 (7x0,85) -0.6/1kV	-	27.820	-nt-
7	Cu/PVC/PVC 2x6 (7x1,04) -0.6/1kV	-	35.300	-nt-
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-				
1	Cu/PVC/PVC 4x0,5 (7x0,3) -0.6/1kV	đ/m	9.860	-nt-
2	Cu/PVC/PVC 4x0,75 (7x0,37) -0.6/1kV	-	12.810	-nt-
3	Cu/PVC/PVC 4x1 (7x0,42) -0.6/1kV	-	15.360	-nt-
4	Cu/PVC/PVC 4x1,5 (7x0,52) -0.6/1kV	-	21.050	-nt-
5	Cu/PVC/PVC 4x2,5 (7x0,67) -0.6/1kV	-	31.670	-nt-
6	Cu/PVC/PVC 4x4 (7x0,85) -0.6/1kV	-	49.320	-nt-
7	Cu/PVC/PVC 4x6 (7x1,04) -0.6/1kV	-	70.710	-nt-
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/ 1kV - (7 lõi, ruột đồng)				
1	Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	đ/m	22.570	-nt-
2	Cu/PVC/CTS/PVC-7x0.75 (7x1/1) -0,6/1kV	-	27.840	-nt-
3	Cu/PVC/CTS/PVC-7x1 (7x7/0.4) -0.6/1kV	-	32.180	-nt-
4	Cu/PVC/CTS/PVC-7x1.5(7x7/0.52)-0,6/1kV	-	42.420	-nt-
5	Cu/PVC/CTS/PVC-7x2.5(7x7/0.67)-0,6/1kV	-	60.970	-nt-
6	Cu/PVC/CTS/PVC-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	-	92.220	-nt-
7	Cu/PVC/CTS/PVC-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	-	127.730	-nt-
8	Cu/PVC/CTS/PVC-7x10 (7x7/1.35) -0.6/1kV	-	202.740	-nt-
Cáp trung thế treo (Al lõi St) cách điện XLPE - 24kV				
1	As/XLPE 25 /4,2	đ/m	23.490	-nt-
2	As/XLPE 35 /6,2	-	28.940	-nt-
3	As/XLPE 50 /8	-	34.470	-nt-
4	As/XLPE 70 /11	-	42.830	-nt-
5	As/XLPE 95 /16	-	54.280	-nt-
6	As/XLPE 120 /19	-	63.260	-nt-
CNTT, 3Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc,				
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 - 12/20/24kV	đ/m	807.520	-nt-
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 - 12/20/24kV	-	1.013.080	-nt-
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120- 12/20/24kV	-	1.219.430	-nt-
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240- 12/20/24kV	-	2.205.510	-nt-
Dây cáp điện Bumhan				Công ty TNHH MTV Hệ Thống & Cáp Điện Bumhan
Dây đơn mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1kV- (ruột đồng)				Lô E2, đường số 3 và số 7, KCN Hòa Khánh
1	VCM-0,50- 0.6/1 kV	đ/m	1.607	Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
2	VCM-0,75- 0.6/1 kV	-	2.267	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	VCM-1,0- 0.6/1 kV	-	2.926	-nt-
4	VCM-1,5- 0.6/1 kV	-	4.143	-nt-
5	VCM-2,5- 0.6/1 kV	mét	6.517	-nt-
6	VCM-4,0- 0.6/1 kV	mét	10.160	-nt-
7	VCM-6,0- 0.6/1 kV	mét	14.803	-nt-
8	VCM-10- 0.6/1 kV	mét	25.183	-nt-
Dây đơn cứng bọc nhựa PVC - 450/750 V- (ruột đồng)				
3	CV-1.5- 450/750 V	đ/m	3.885	-nt-
4	CV-2.5- 450/750 V	-	6.332	-nt-
5	CV-4- 450/750 V	-	9.587	-nt-
6	CV-6- 450/750 V	-	14.091	-nt-
7	CV-10- 450/750 V	mét	23.310	-nt-
Dây súp mềm bọc nhựa PVC - 0.6/1 kV- (ruột đồng)				
1	VCmd-0,50- 0.6/1 kV	đ/m	2.883	-nt-
2	VCmd-0,75- 0.6/1 kV	-	4.060	-nt-
3	VCmd-1,0- 0.6/1 kV	-	5.226	-nt-
4	VCmd-1,5- 0.6/1 kV	-	7.462	-nt-
5	VCmd-2,5- 0.6/1 kV	mét	12.043	-nt-
Dây oval mềm bọc nhựa PVC - 300/500 V- (ruột đồng)				
1	VCmo-0,75- 300/500 V	đ/m	4.788	-nt-
2	VCmo-1,0- 300/500 V	-	5.996	-nt-
3	VCmo-1,5- 300/500 V	-	8.461	-nt-
4	VCmo-2,5- 300/500 V	-	13.595	-nt-

5	VCmo-4- 300/500 V	mét	20.554	-nt-
6	VCmo-6- 300/500 V	mét	30.739	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 1 lõi)				
1	CVV-1.5- 0.6/1 kV	đ/m	5.700	-nt-
2	CVV-2.5- 0.6/1 kV	-	8.140	-nt-
3	CVV-4- 0.6/1 kV	-	12.390	-nt-
4	CVV-6- 0.6/1 kV	-	17.480	-nt-
5	CVV-10- 0.6/1 kV	-	27.910	-nt-
6	CVV-16- 0.6/1 kV	-	41.950	-nt-
7	CVV-25- 0.6/1 kV	-	64.500	-nt-
8	CVV-35- 0.6/1 kV	-	88.520	-nt-
9	CVV-50- 0.6/1 kV	-	122.330	-nt-
10	CVV-70- 0.6/1 kV	-	171.940	-nt-
11	CVV-95- 0.6/1 kV	-	235.160	-nt-
12	CVV-120- 0.6/1 kV	-	296.640	-nt-
13	CVV-150- 0.6/1 kV	-	368.940	-nt-
14	CVV-185- 0.6/1 kV	-	457.740	-nt-
15	CVV-240- 0.6/1 kV	-	597.690	-nt-
16	CVV-300- 0.6/1 kV	-	748.760	-nt-
17	CVV-400- 0.6/1 kV	-	975.740	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 2 lõi)				
1	CVV-2x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	12.580	-nt-
2	CVV-2x2.5- 0.6/1 kV	-	17.740	-nt-
3	CVV-2x4- 0.6/1 kV	-	26.800	-nt-
4	CVV-2x6- 0.6/1 kV	-	37.400	-nt-
5	CVV-2x10- 0.6/1 kV	-	60.300	-nt-
6	CVV-2x16- 0.6/1 kV	-	88.110	-nt-
7	CVV-2x25- 0.6/1 kV	-	135.020	-nt-
8	CVV-2x35- 0.6/1 kV	-	184.510	-nt-
9	CVV-2x50- 0.6/1 kV	-	254.480	-nt-
10	CVV-2x70- 0.6/1 kV	-	357.230	-nt-
11	CVV-2x95- 0.6/1 kV	-	488.510	-nt-
12	CVV-2x120- 0.6/1 kV	-	614.100	-nt-
13	CVV-2x150- 0.6/1 kV	-	764.980	-nt-
14	CVV-2x185- 0.6/1 kV	-	948.340	-nt-
15	CVV-2x240- 0.6/1 kV	-	1.238.190	-nt-
16	CVV-2x300- 0.6/1 kV	-	1.550.390	-nt-
17	CVV-2x400- 0.6/1 kV	-	2.018.640	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 lõi)				
1	CVV-3x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	16.950	-nt-
2	CVV-3x2.5- 0.6/1 kV	-	24.470	-nt-
3	CVV-3x4- 0.6/1 kV	-	37.500	-nt-
4	CVV-3x6- 0.6/1 kV	-	53.160	-nt-
5	CVV-3x10- 0.6/1 kV	-	85.060	-nt-
6	CVV-3x16- 0.6/1 kV	-	127.940	-nt-
7	CVV-3x25- 0.6/1 kV	-	197.030	-nt-
8	CVV-3x35- 0.6/1 kV	-	270.390	-nt-
9	CVV-3x50- 0.6/1 kV	-	374.450	-nt-
10	CVV-3x70- 0.6/1 kV	-	526.740	-nt-
11	CVV-3x95- 0.6/1 kV	-	720.000	-nt-
12	CVV-3x120- 0.6/1 kV	-	907.410	-nt-
13	CVV-3x150- 0.6/1 kV	-	1.130.480	-nt-
14	CVV-3x185- 0.6/1 kV	-	1.402.020	-nt-
15	CVV-3x240- 0.6/1 kV	-	1.832.290	-nt-
16	CVV-3x300- 0.6/1 kV	-	2.293.920	-nt-
17	CVV-3x400- 0.6/1 kV	-	2.990.180	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 4 lõi)				
1	CVV-4x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	21.600	-nt-
2	CVV-4x2.5- 0.6/1 kV	-	31.520	-nt-
3	CVV-4x4- 0.6/1 kV	-	48.660	-nt-
4	CVV-4x6- 0.6/1 kV	-	69.400	-nt-
5	CVV-4x10- 0.6/1 kV	-	111.650	-nt-
6	CVV-4x16- 0.6/1 kV	-	168.590	-nt-
7	CVV-4x25- 0.6/1 kV	-	260.230	-nt-

8	CVV-4x35- 0.6/1 kV	-	357.730	-nt-
9	CVV-4x50- 0.6/1 kV	-	496.410	-nt-
10	CVV-4x70- 0.6/1 kV	-	698.780	-nt-
11	CVV-4x95- 0.6/1 kV	-	956.350	-nt-
12	CVV-4x120- 0.6/1 kV	-	1.205.550	-nt-
13	CVV-4x150- 0.6/1 kV	-	1.500.830	-nt-
14	CVV-4x185- 0.6/1 kV	-	1.862.740	-nt-
15	CVV-4x240- 0.6/1 kV	-	2.434.270	-nt-
16	CVV-4x300- 0.6/1 kV	-	3.049.520	-nt-
17	CVV-4x400- 0.6/1 kV	-	3.973.570	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính)				
1	CVV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV	đ/m	61.435	-nt-
2	CVV-3x6+1x4- 0.6/1 kV	-	65.720	-nt-
3	CVV-3x10+1x6- 0.6/1 kV	-	103.075	-nt-
4	CVV-3x16+1x6- 0.6/1 kV	-	146.324	-nt-
5	CVV-3x16+1x10- 0.6/1 kV	-	156.738	-nt-
6	CVV-3x25+1x10- 0.6/1 kV	-	226.936	-nt-
7	CVV-3x25+1x16- 0.6/1 kV	-	241.135	-nt-
8	CVV-3x35+1x10- 0.6/1 kV	-	300.875	-nt-
9	CVV-3x35+1x16- 0.6/1 kV	-	315.107	-nt-
10	CVV-3x35+1x25- 0.6/1 kV	-	337.891	-nt-
11	CVV-3x50+1x25- 0.6/1 kV	-	443.356	-nt-
12	CVV-3x50+1x35- 0.6/1 kV	-	467.596	-nt-
13	CVV-3x70+1x25- 0.6/1 kV	-	597.125	-nt-
14	CVV-3x70+1x35- 0.6/1 kV	-	621.445	-nt-
15	CVV-3x95+1x35- 0.6/1 kV	-	817.916	-nt-
16	CVV-3x95+1x50- 0.6/1 kV	-	852.304	-nt-
17	CVV-3x95+1x70- 0.6/1 kV	-	902.475	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 1 lõi)				
1	CXV-1.5- 0.6/1 kV	đ/m	5.550	-nt-
2	CXV-2.5- 0.6/1 kV	-	7.980	-nt-
3	CXV-4- 0.6/1 kV	-	11.910	-nt-
4	CXV-6- 0.6/1 kV	-	16.960	-nt-
5	CXV-10- 0.6/1 kV	-	27.340	-nt-
6	CXV-16- 0.6/1 kV	-	41.320	-nt-
7	CXV-25- 0.6/1 kV	-	63.750	-nt-
8	CXV-35- 0.6/1 kV	-	87.690	-nt-
9	CXV-50- 0.6/1 kV	-	121.110	-nt-
10	CXV-70- 0.6/1 kV	-	170.860	-nt-
11	CXV-95- 0.6/1 kV	-	233.240	-nt-
12	CXV-120- 0.6/1 kV	-	294.510	-nt-
13	CXV-150- 0.6/1 kV	-	366.970	-nt-
14	CXV-185- 0.6/1 kV	-	455.510	-nt-
15	CXV-240- 0.6/1 kV	-	594.630	-nt-
16	CXV-300- 0.6/1 kV	-	744.790	-nt-
17	CXV-400- 0.6/1 kV	-	971.240	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 2 lõi)				
1	CXV-2x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	12.220	-nt-
2	CXV-2x2.5- 0.6/1 kV	-	17.350	-nt-
3	CXV-2x4- 0.6/1 kV	-	25.530	-nt-
4	CXV-2x6- 0.6/1 kV	-	36.120	-nt-
5	CXV-2x10- 0.6/1 kV	-	57.620	-nt-
6	CXV-2x16- 0.6/1 kV	-	86.430	-nt-
7	CXV-2x25- 0.6/1 kV	-	133.010	-nt-
8	CXV-2x35- 0.6/1 kV	-	182.290	-nt-
9	CXV-2x50- 0.6/1 kV	-	251.200	-nt-
10	CXV-2x70- 0.6/1 kV	-	354.330	-nt-
11	CXV-2x95- 0.6/1 kV	-	482.550	-nt-
12	CXV-2x120- 0.6/1 kV	-	609.360	-nt-
13	CXV-2x150- 0.6/1 kV	-	758.810	-nt-
14	CXV-2x185- 0.6/1 kV	-	942.300	-nt-
15	CXV-2x240- 0.6/1 kV	-	1.229.790	-nt-
16	CXV-2x300- 0.6/1 kV	-	1.538.320	-nt-
17	CXV-2x400- 0.6/1 kV	-	2.004.990	-nt-

Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 lõi)				
1	CXV-3x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	16.590	-nt-
2	CXV-3x2.5- 0.6/1 kV	-	24.080	-nt-
3	CXV-3x4- 0.6/1 kV	-	36.050	-nt-
4	CXV-3x6- 0.6/1 kV	-	51.570	-nt-
5	CXV-3x10- 0.6/1 kV	-	83.240	-nt-
6	CXV-3x16- 0.6/1 kV	-	125.930	-nt-
7	CXV-3x25- 0.6/1 kV	-	194.600	-nt-
8	CXV-3x35- 0.6/1 kV	-	267.710	-nt-
9	CXV-3x50- 0.6/1 kV	-	369.830	-nt-
10	CXV-3x70- 0.6/1 kV	-	522.510	-nt-
11	CXV-3x95- 0.6/1 kV	-	713.390	-nt-
12	CXV-3x120- 0.6/1 kV	-	901.460	-nt-
13	CXV-3x150- 0.6/1 kV	-	1.122.850	-nt-
14	CXV-3x185- 0.6/1 kV	-	1.394.380	-nt-
15	CXV-3x240- 0.6/1 kV	-	1.820.520	-nt-
16	CXV-3x300- 0.6/1 kV	-	2.280.030	-nt-
17	CXV-3x400- 0.6/1 kV	-	2.973.000	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 4 lõi)				
1	CXV-4x1.5- 0.6/1 kV	đ/m	21.400	-nt-
2	CXV-4x2.5- 0.6/1 kV	-	31.270	-nt-
3	CXV-4x4- 0.6/1 kV	-	47.110	-nt-
4	CXV-4x6- 0.6/1 kV	-	67.650	-nt-
5	CXV-4x10- 0.6/1 kV	-	109.620	-nt-
6	CXV-4x16- 0.6/1 kV	-	166.350	-nt-
7	CXV-4x25- 0.6/1 kV	-	257.420	-nt-
8	CXV-4x35- 0.6/1 kV	-	354.580	-nt-
9	CXV-4x50- 0.6/1 kV	-	490.860	-nt-
10	CXV-4x70- 0.6/1 kV	-	693.710	-nt-
11	CXV-4x95- 0.6/1 kV	-	947.360	-nt-
12	CXV-4x120- 0.6/1 kV	-	1.197.300	-nt-
13	CXV-4x150- 0.6/1 kV	-	1.492.450	-nt-
14	CXV-4x185- 0.6/1 kV	-	1.853.220	-nt-
15	CXV-4x240- 0.6/1 kV	-	2.419.640	-nt-
16	CXV-4x300- 0.6/1 kV	-	3.030.600	-nt-
17	CXV-4x400- 0.6/1 kV	-	3.952.070	-nt-
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, 3 lõi pha + 1 lõi trung tính)				
1	CXV-3x6+1x2.5- 0.6/1 kV	đ/m	59.130	-nt-
2	CxV-3x6+1x4- 0.6/1 kV	-	63.090	-nt-
3	CXV-3x10+1x6- 0.6/1 kV	-	100.240	-nt-
4	CXV-3x16+1x6- 0.6/1 kV	-	143.250	-nt-
5	CXV-3x16+1x10- 0.6/1 kV	-	153.730	-nt-
6	CXV-3x25+1x10- 0.6/1 kV	-	223.280	-nt-
7	CXV-3x25+1x16- 0.6/1 kV	-	237.470	-nt-
8	CXV-3x35+1x10- 0.6/1 kV	-	297.200	-nt-
9	CXV-3x35+1x16- 0.6/1 kV	-	311.300	-nt-
10	CXV-3x35+1x25- 0.6/1 kV	-	333.990	-nt-
11	CXV-3x50+1x25- 0.6/1 kV	-	437.400	-nt-
12	CXV-3x50+1x35- 0.6/1 kV	-	462.210	-nt-
13	CXV-3x70+1x25- 0.6/1 kV	-	592.670	-nt-
14	CXV-3x70+1x35- 0.6/1 kV	-	616.990	-nt-
15	CXV-3x95+1x35- 0.6/1 kV	-	809.260	-nt-
16	CXV-3x95+1x50- 0.6/1 kV	-	843.260	-nt-
17	CXV-3x95+1x70- 0.6/1 kV	-	894.490	-nt-
Cáp hàn hồ quang - 450/750 V (ruột đồng, cách điện cao su)				
1	WCT-16- 450/750 V	đ/m	38.175	-nt-
2	WCT-25- 450/750 V	-	56.881	-nt-
3	WCT-35- 450/750 V	-	75.692	-nt-
4	WCT-50- 450/750 V	-	108.756	-nt-
5	WCT-70- 450/750 V	-	152.979	-nt-
6	WCT-95- 450/750 V	-	208.072	-nt-
Thiết bị điện Roman				
1	Mặt 1, 2, 3 lỗ	đ/cái	12.600	CN Cty CP TBD Tam Kim 350 Điện Biên Phủ-ĐN; Tel: 3659179 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế
2	Mặt 4 lỗ	-	17.000	

3	Mặt 5 lỗ	-	17.500	GTGT)
4	Mặt 6 lỗ	-	18.000	-nt-
5	Mặt aptomat đơn, đôi, khối	-	14.000	-nt-
6	Mặt aptomat khối nhỏ	-	15.000	-nt-
7	Mặt viên đôi	-	12.600	-nt-
8	Hạt 1 chiều	-	8.800	-nt-
9	Hạt 2 chiều	-	16.600	-nt-
10	Hạt đèn báo đỏ	-	16.000	-nt-
11	Ổ cắm điện thoại 4 dây mới	-	49.000	-nt-
12	Ổ cắm điện thoại 8 dây	-	65.000	-nt-
13	Hại tivi	-	42.000	-nt-
14	Chỉnh sáng đèn 600W	-	85.000	-nt-
15	Chỉnh sáng đèn 1000W	-	100.000	-nt-
16	Điều tốc quạt 600W	-	99.000	-nt-
17	Hạt chuông	-	21.000	-nt-
18	Bộ đèn báo không làm phiền	-	220.000	-nt-
19	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	-	270.000	-nt-
20	Hộp chống thấm nước công tắc	-	108.000	-nt-
21	Hộp chống thấm nước cho ổ	-	120.000	-nt-
22	Nút chuông (dọc, ngang)	-	32.000	-nt-
23	Ổ đơn	-	32.000	-nt-
24	Ổ đơn 2 với 1, 2 lỗ	-	39.800	-nt-
25	Ổ đôi	-	51.500	-nt-
26	Ổ đôi với 1, 2 lỗ	-	53.500	-nt-
27	Ổ ba	-	66.000	-nt-
28	Ổ đơn 3 châu đa năng	-	51.000	-nt-
29	Ổ đơn 3 châu đa năng với 1, 2 lỗ	-	53.000	-nt-
30	Ổ đôi 3 châu đa năng	-	71.000	-nt-
31	Ổ đôi 3 châu đa năng+ ổ đơn 2 châu	-	63.000	-nt-
32	Máng đèn 0,6m	-	138.000	-nt-
33	Máng đèn 1,2m đơn	-	158.000	-nt-
34	Máng đèn 1,2m đôi	-	250.000	-nt-
35	Đế âm đơn	-	4.200	-nt-
36	Đế aptomat tép	-	3.700	-nt-
37	Đế nổi đơn	-	7.500	-nt-
38	Đế âm đôi	-	14.000	-nt-
39	Aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	-	69.000	-nt-
40	Aptomat 1 cực (50A-63A)	-	79.000	-nt-
41	Aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	-	138.000	-nt-
42	Aptomat 2 cực (50A-63A)	-	158.000	-nt-
43	Aptomat khối loại 1P (10A-30A)	-	69.000	-nt-
44	Aptomat khối loại 2P (10A-30A)	-	73.000	-nt-
45	Aptomat chống giật loại 2P (15A-30A)	-	360.000	-nt-
46	Aptomat chống giật loại 2P (40A-50A)	-	440.000	-nt-
47	Quạt thông gió có màn che 15	-	340.000	-nt-
48	Quạt thông gió có màn che 20	-	370.000	-nt-
49	Quạt thông gió có màn che 25	-	410.000	-nt-
50	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	-	370.000	-nt-
51	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	-	415.000	-nt-
52	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	-	450.000	-nt-
53	Tủ Aptomat 4P	-	93.000	-nt-
54	Tủ Aptomat 6P	-	126.000	-nt-
55	Tủ Aptomat 9P	-	210.000	-nt-
56	Tủ Aptomat 12P	-	280.000	-nt-
57	Tủ Aptomat 18P	-	530.000	-nt-
58	Tủ Aptomat 24P	-	650.000	-nt-
Thiết bị điện				
DOWNLIGHT LED				Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	d/cái	121.000	Chi nhánh ĐN - 169 Điện Biên Phủ ĐN
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA	-	127.000	Tel: 0236.3501189 - 0913493259
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA	-	316.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA	-	135.000	
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA	-	344.000	

6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA	-	141.000	-nt-
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA	-	151.000	-nt-
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA	-	161.000	-nt-
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA	-	288.000	-nt-
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA	-	336.000	-nt-
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi	đ/cái		
11	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG	-	112.000	-nt-
12	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG	-	117.000	-nt-
13	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA	-	1.276.000	-nt-
14	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA	-	759.000	-nt-
	DOWNLIGHT LED 16L			
15	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA	-	178.000	-nt-
16	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM	-	206.000	-nt-
	Đèn LED ốp trần	đ/cái		
17	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	-	254.000	-nt-
18	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	-	343.000	-nt-
19	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	-	419.000	-nt-
20	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	-	254.000	-nt-
21	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	-	354.000	-nt-
22	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	-	359.000	-nt-
	Bộ đèn LED chống nổ			
23	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA	đ/cái	1.690.000	-nt-
24	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA	-	1.920.000	-nt-
	LED TUBE			
25	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	đ/cái	112.000	-nt-
26	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA	-	179.000	-nt-
27	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA	-	244.000	-nt-
28	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA	-	74.000	-nt-
29	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA	-	83.000	-nt-
	BỘ LED TUBE			
30	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/cái	720.000	-nt-
31	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	-	990.000	-nt-
32	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L	-	1.770.000	-nt-
33	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	-	162.000	-nt-
34	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	-	240.000	-nt-
	BỘ LED LIỀN THÂN			
35	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA	đ/cái	109.000	-nt-
36	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	-	131.000	-nt-
37	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA	-	157.000	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M15L			
37	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/cái	987.000	-nt-
38	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	-	987.000	-nt-
39	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	-	1.451.000	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M26L			
40	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA	đ/cái	115.000	-nt-
41	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA	-	161.000	-nt-
42	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA	-	257.000	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M18L			
43	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/cái	545.364	-nt-
44	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	-	802.000	-nt-
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1			
45	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm)	đ/cái	751.000	-nt-
46	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi)	-	751.000	-nt-
	Đèn LED panel P07			
47	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	869.000	-nt-
48	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	-	1.155.000	-nt-
49	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	-	1.155.000	-nt-
50	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	-	2.300.000	-nt-
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)			
51	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA	đ/cái	1.650.000	-nt-
52	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA	-	1.650.000	-nt-
	Đèn LED chiếu pha			
53	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.420.000	-nt-
54	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	-	1.980.000	-nt-

55	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	-	2.790.000	-nt-
56	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	-	4.410.000	-nt-
	CÁC LOẠI LED KHÁC			
57	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	727.000	-nt-
58	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	-	750.000	-nt-
59	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	-	98.455	-nt-
60	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	-	646.000	-nt-
61	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	-	589.000	-nt-
62	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	-	435.000	-nt-
63	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	-	223.000	-nt-
64	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	-	314.000	-nt-
65	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	-	278.000	-nt-
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG			
66	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	910.000	-nt-
67	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	-	2.040.000	-nt-
68	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	-	3.050.000	-nt-
69	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	-	3.150.000	-nt-
70	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	-	4.100.000	-nt-
71	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	-	4.300.000	-nt-
72	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	-	6.100.000	-nt-
73	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	-	7.000.000	-nt-
74	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 2M	-	5.600.000	-nt-
75	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/100w 3M	-	6.200.000	-nt-
76	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/120w	-	6.500.000	-nt-
77	Đèn LED c/sáng đường D CSD05L/150w	-	6.800.000	-nt-
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG			
78	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	306.000	-nt-
79	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	-	270.000	-nt-
80	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	-	288.000	-nt-
81	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	-	306.000	-nt-
82	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	-	515.000	-nt-
83	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	-	453.000	-nt-
84	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	-	433.000	-nt-
	HB LED			
85	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.450.000	-nt-
86	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	-	2.330.000	-nt-
87	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	-	2.670.000	-nt-
88	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	-	2.840.000	-nt-
89	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	-	3.440.000	-nt-
	HB LED UFO			
90	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	đ/cái	2.530.000	-nt-
91	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA	-	3.030.000	-nt-
92	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA	-	3.440.000	-nt-
93	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA	-	4.300.000	-nt-
	ĐÈN LED SMART			
94	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w	đ/cái	252.000	-nt-
95	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w	-	328.000	-nt-
96	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w	-	384.000	-nt-
97	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w	-	490.000	-nt-
98	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w	-	366.000	-nt-
99	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w	-	437.000	-nt-
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG			
100	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w	đ/cái	1.050.000	-nt-
101	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w	-	1.090.000	-nt-
102	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w	-	1.130.000	-nt-
	Thiết bị chiếu sáng Paragon			VPĐD Cty TNHH SX&TM Minh Hưng Long
1	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp-2*36 watt	đ/bộ	836.000	180 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng
2	Máng đèn âm trần thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh	-	674.000	Tel: 0236 3659484
3	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic-2*18 watt	-	472.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5-2*28 watt	-	967.000	
5	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp -2*36 watt	-	786.000	-nt-
6	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36watt	-	190.000	-nt-
7	Máng đèn công nghiệp thân máng chữ V-sơn tĩnh điện-	-	426.000	-nt-

8	Máng đèn công nghiệp vòm V - sơn tĩnh điện-2*36	-	369.000	-nt-
9	Máng đèn siêu mỏng có mặt mi ca -2*36 watt	-	431.000	-nt-
10	Máng đèn siêu mỏng có mặt xương cá -2*18 watt	-	347.000	-nt-
11	Đèn chống thấm 2*36 watt	-	683.000	-nt-
12	Đèn downlight gắn nổi 15 watt	-	177.000	-nt-
13	Đèn downlight gắn âm trần 15 watt	-	139.000	-nt-
14	Đèn downlight gắn âm trần có kiếng 13 watt	-	182.000	-nt-
15	Đèn rọ âm trần 2 bóng	-	474.000	-nt-
16	Đèn kiểu Hibay sử dụng bóng compact 45watt	-	514.000	-nt-
17	Đèn Exit treo tường 1 mặt	-	713.000	-nt-
18	Đèn Emergency	-	434.000	-nt-
19	Chấn lưu điện từ 36/40watt	-	73.000	-nt-
20	Đèn ốp trần 22watt	-	195.000	-nt-
21	Bóng compact 18watt	-	64.000	-nt-
Thiết bị điện		-		Cty CP Bảo Phước
NHÂN AC		-		KDC An Cư 5, Mân Thái, Sơn Trà, Đà
MÁNG ĐÈN BATTEN AC SLIMAX (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 0.6m	đ/bộ	150.000	Tel: (0236) 3919 777; 3919 888 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Máng đèn batten AC Slimax 1 bóng 1.2m	-	173.000	
3	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 0.6m	-	228.000	
4	Máng đèn batten AC Slimax 2 bóng 1.2m	-	282.000	
1	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 0.6m	-	285.000	-nt-
2	Máng đèn batten gắn tán xạ 1 bóng 1.2m	-	325.000	-nt-
3	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 0.6m	-	344.000	-nt-
4	Máng đèn batten gắn tán xạ 2 bóng 1.2m	-	524.000	-nt-
MÁNG ĐÈN BATTEN TIÊU CHUẨN GẮN PHẢN QUANG (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)				
1	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 0.6m	-	173.000	-nt-
2	Máng đèn batten gắn phản quang 1 bóng 1.2m	-	185.000	-nt-
3	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 0.6m	-	236.000	-nt-
4	Máng đèn batten gắn phản quang 2 bóng 1.2m	-	304.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, bao gồm con mỗi và tăng phô tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-	535.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-	783.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-	817.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-	1.217.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-	940.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.546.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, bao gồm con mỗi và tăng phô tổn hao công suất thấp)				
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	535.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	783.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	817.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	1.217.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	940.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.546.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)				
1	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 0.6m	-	910.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp âm 2 bóng 1.2m	-	1.034.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 0.6m	-	1.180.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang lắp âm 3 bóng 1.2m	-	1.617.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 0.6m	-	1.573.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp âm 4 bóng 1.2m	-	2.023.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP NỔI (chóa nhôm Germany, tăng phô điện từ Philips)				
1	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	910.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	1.034.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	1.180.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	1.617.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	1.573.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	2.023.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)				
1	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	261.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	367.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	404.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	544.000	-nt-

5	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	575.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	891.000	-nt-
7	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	644.000	-nt-
8	Máng đèn tán quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.012.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỘI (bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)				
1	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 1 bóng 0.6m	-	281.000	-nt-
2	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 1 bóng 1.2m	-	376.000	-nt-
3	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 2 bóng 0.6m	-	415.000	-nt-
4	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 2 bóng 1.2m	-	558.000	-nt-
5	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 3 bóng 0.6m	-	618.000	-nt-
6	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 3 bóng 1.2m	-	957.000	-nt-
7	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 4 bóng 0.6m	-	692.000	-nt-
8	Máng đèn tán quang ECO lắp nội 4 bóng 1.2m	-	1.088.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP ÂM (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)				
1	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 0.6m	-	493.000	-nt-
2	Máng đèn tán xạ lắp âm 2 bóng 1.2m	-	633.000	-nt-
3	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 0.6m	-	770.000	-nt-
4	Máng đèn tán xạ lắp âm 3 bóng 1.2m	-	1.085.000	-nt-
5	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 0.6m	-	922.000	-nt-
6	Máng đèn tán xạ lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.237.000	-nt-
MÁNG ĐÈN TÁN XẠ LẮP NỘI (chụp prismatic tạo ánh sáng dịu, bao gồm tăng phô điện từ và con mỗi)				
1	Máng đèn tán xạ lắp nội 2 bóng 0.6m	-	493.000	-nt-
2	Máng đèn tán xạ lắp nội 2 bóng 1.2m	-	633.000	-nt-
3	Máng đèn tán xạ lắp nội 3 bóng 0.6m	-	770.000	-nt-
4	Máng đèn tán xạ lắp nội 3 bóng 1.2m	-	1.085.000	-nt-
5	Máng đèn tán xạ lắp nội 4 bóng 0.6m	-	922.000	-nt-
6	Máng đèn tán xạ lắp nội 4 bóng 1.2m	-	1.237.000	-nt-
MÁNG ĐÈN V-SHAPE (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)				
1	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 0.6m	-	169.000	-nt-
2	Máng đèn V-SHAPE 1 bóng 1.2m	-	199.000	-nt-
3	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 0.6m	-	248.000	-nt-
4	Máng đèn V-SHAPE 2 bóng 1.2m	-	337.000	-nt-
ĐÈN CHỐNG THẨM AC (bao gồm con mỗi và tăng phô điện từ)				
1	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 0.6m	-	435.000	-nt-
2	Máng đèn chống thấm AC 1 bóng 1.2m	-	655.000	-nt-
3	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 0.6m	-	645.000	-nt-
4	Máng đèn chống thấm AC 2 bóng 1.2m	-	807.000	-nt-
ĐÈN BẢO LỐI THOÁT HIỂM				
1	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	đ/cái	474.000	-nt-
2	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	495.000	-nt-
3	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	687.000	-nt-
4	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	742.000	-nt-
5	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	919.000	-nt-
6	Đèn báo lối thoát hiểm 2 mặt	-	945.000	-nt-
7	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	2.349.000	-nt-
8	Đèn báo lối thoát hiểm 1 mặt	-	2.083.000	-nt-
ĐÈN CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP				
1	Thời gian duy trì 90 phút	-	1.249.000	-nt-
2	Thời gian duy trì 90 phút	-	838.000	-nt-
3	Đèn chiếu sáng khẩn cấp 2x5W gắn âm trần	-	907.000	-nt-
ĐÈN PHA (không bao gồm bóng và bộ khởi động)				
1	Đèn pha 1 x 250W	-	1.028.000	-nt-
2	Đèn pha 1 x 400W	-	1.249.000	-nt-
3	Đèn pha 1 x 400W	-	1.110.000	-nt-
4	Đèn pha 1 x 400W	-	1.659.000	-nt-
5	Đèn pha 1 x 250W	-	1.027.000	-nt-
6	Đèn pha 1 x 400W	-	1.249.000	-nt-
7	Đèn pha 1 x 400W	-	1.109.000	-nt-
8	Đèn pha 1 x 400W	-	1.659.000	-nt-
9	Đèn pha 1 x 150W	-	115.000	-nt-
10	Đèn pha 1 x 500W	-	153.000	-nt-
ĐÈN SÂN VƯỜN				
1	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	409.000	-nt-
2	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	409.000	-nt-

3	Đèn sân vườn 1 x 60/100W	-	409.000	-nt-
4	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	198.000	-nt-
5	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	198.000	-nt-
6	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	198.000	-nt-
7	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	204.000	-nt-
8	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	204.000	-nt-
9	Đèn sân vườn 1 x 60W	-	204.000	-nt-
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐỨNG) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 75	-	61.500	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 85	-	62.500	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 95	-	68.000	-nt-
4	Đèn Downlight âm trần phi 100	-	68.500	-nt-
5	Đèn Downlight âm trần phi 115	-	96.000	-nt-
6	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	130.000	-nt-
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI ĐỨNG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 120	-	183.000	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	215.000	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	243.000	-nt-
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 165	-	716.000	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	849.000	-nt-
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	212.000	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	371.000	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 160	-	220.000	-nt-
4	Đèn Downlight âm trần phi 205	-	440.000	-nt-
ĐÈN DOWNLIGHT ÂM TRẦN ELINE (LOẠI NGANG CÓ MẶT KÍNH) (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight âm trần phi 117	-	337.000	-nt-
2	Đèn Downlight âm trần phi 155	-	348.000	-nt-
3	Đèn Downlight âm trần phi 167	-	451.000	-nt-
4	Đèn Downlight âm trần phi 215	-	570.000	-nt-
ĐÈN DOWNLIGHT ELINE GẮN NỔI (không bao gồm bóng)				
1	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	126.000	-nt-
2	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	174.000	-nt-
3	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	252.000	-nt-
4	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	336.000	-nt-
5	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27	-	475.000	-nt-
ĐÈN GƯƠNG (đã bao gồm bóng)				
1	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	704.500	-nt-
2	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	704.500	-nt-
3	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	889.100	-nt-
4	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	889.100	-nt-
5	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	762.700	-nt-
6	Đèn gương 14W ánh sáng vàng	-	762.700	-nt-
7	Đèn gương 14W ánh sáng trắng	-	635.500	-nt-
ĐÈN ỐP TRẦN LOẠI NHỰA ACRYLIC CAO CẤP (đã bao gồm bóng)				
1	Đèn ốp trần 22W ánh sáng trắng	-	277.000	-nt-
2	Đèn ốp trần 22W ánh sáng vàng	-	277.000	-nt-
3	Đèn ốp trần 32W ánh sáng trắng	-	346.000	-nt-
4	Đèn ốp trần 32W ánh sáng vàng	-	346.000	-nt-
5	Đèn ốp trần 40W ánh sáng trắng	-	462.000	-nt-
6	Đèn ốp trần 40W ánh sáng vàng	-	462.000	-nt-
ĐÈN ỐP TƯỜNG				
1	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	324.000	-nt-
2	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	324.000	-nt-
3	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	324.000	-nt-
4	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	451.000	-nt-
5	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	508.000	-nt-
6	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	451.000	-nt-
7	Đèn ốp tường đuôi đèn E15	-	889.000	-nt-
8	Đèn ốp tường đuôi đèn E16	-	451.000	-nt-
9	Đèn ốp tường đuôi đèn E17	-	451.000	-nt-
10	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	451.000	-nt-
11	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	577.000	-nt-

12	Đèn ốp tường đuôi đèn E27	-	577.000	-nt-
13	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	577.000	-nt-
14	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	577.000	-nt-
15	Đèn ốp tường đuôi đèn E14	-	577.000	-nt-
	ĐÈN ỐP CHỐNG NỔ (không bao gồm bóng đèn)			
1	Đèn chống nổ 100W đuôi đèn E27	-	924.000	-nt-
2	Đèn chống nổ 200W đuôi đèn E27	-	840.000	-nt-
3	Đèn chống nổ 250W đuôi đèn E40	-	3.360.000	-nt-
4	Đèn chống nổ 400W đuôi đèn E40	-	5.040.000	-nt-
5	Đèn batten chống nổ công suất 40W	-	1.525.000	-nt-
6	Đèn batten chống nổ công suất 2 x 40W	-	2.287.000	-nt-
7	Đèn pha chống nổ 400W đuôi đèn E40	-	2.287.000	-nt-
8	Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút	-	4.955.000	-nt-
9	Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút	-	6.041.000	-nt-
10	Đèn thoát hiểm chống nổ duy trì 90 phút	-	4.701.000	-nt-
	PHỤ KIỆN CHO ĐÈN CAO AP			
1	Tăng phô/chân lưu 1 x 50W	-	294.000	-nt-
2	Tăng phô/chân lưu 1 x 70W	-	294.000	-nt-
3	Tăng phô/chân lưu 1 x 100W	-	439.000	-nt-
4	Tăng phô/chân lưu 1 x 150W	-	459.000	-nt-
5	Tăng phô/chân lưu 1 x 250W	-	565.000	-nt-
6	Tăng phô/chân lưu 1 x 400W	-	812.000	-nt-
7	Kích cao áp 150W	-	154.000	-nt-
8	Kích cao áp 400W	-	249.000	-nt-
9	Kích cao áp 70W	-	146.000	-nt-
10	Kích cao áp 250W	-	146.000	-nt-
	PHỤ KIỆN ĐÈN HUYNH QUANG			
1	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	79.500	-nt-
2	Tăng phô Slimax siêu mỏng	-	79.500	-nt-
3	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	69.000	-nt-
4	Tăng phô (theo tiêu chuẩn)	-	69.000	-nt-
5	Tắc te 220 - 240W	-	3.900	-nt-
6	Tắc te 110 - 130W	-	5.300	-nt-
7	Tăng phô tiêu chuẩn 1,2m AC	-	69.000	-nt-
	TỤ BÙ			
1	Tụ bù 1 x 20W	-	39.100	-nt-
2	Tụ bù 1 x 40W	-	40.000	-nt-
3	Tụ bù 2 x 40W	-	47.300	-nt-
4	Pin sạc Ni-Cd 6V 2500mAh	-	1.169.100	-nt-
5	Tụ bù 8 mF	-	35.000	-nt-
6	Tụ bù 12 mF	-	45.900	-nt-
7	Tụ bù 18 mF	-	69.500	-nt-
8	Tụ bù 32 mF	-	86.400	-nt-
9	Tụ bù 45 mF	-	115.500	-nt-
	ĐÈN CAO AP (ĐÈN ĐƯỜNG) (không bao gồm bóng & bộ khởi động)			
1	Đèn cao áp 1 x 250W	-	1.565.000	-nt-
2	Đèn cao áp 1 x 400W	-	1.565.000	-nt-
	ĐÈN HIBAY DÙNG HỘP BOX SƠN TÍNH ĐIỆN (không bao gồm bóng & bộ khởi động)			
1	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 365mm	-	445.000	-nt-
2	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 395mm	-	456.000	-nt-
3	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	301.000	-nt-
4	Đèn cao áp công suất 250W đuôi E40 phi 380mm	-	301.000	-nt-
5	Đèn cao áp công suất 400W đuôi E40 phi 420mm	-	456.000	-nt-
6	Hộp sơn tĩnh điện size: 255 x 125 x 124	-	115.000	-nt-
	CÔNG TÁC O CAM SLIMAX AC			
1	O cắm đơn 2 châu	-	39.000	-nt-
2	O cắm đôi 2 châu	-	69.000	-nt-
3	O cắm 3 2 châu	-	92.500	-nt-
4	O cắm đơn 2 châu + 1 lỗ	-	68.000	-nt-
5	O cắm đơn 2 châu + 2 lỗ	-	72.500	-nt-
6	O cắm đơn 3 châu	-	66.500	-nt-
7	O cắm đôi 2 châu + 1 lỗ	-	85.500	-nt-
8	O cắm đôi 2 châu + 2 lỗ	-	85.500	-nt-
9	O cắm đôi 3 châu	-	91.000	-nt-

10	O cắm đôi 3 châu + 2 lỗ	-	91.000	-nt-
11	O cắm đôi 3 châu + 1 lỗ	-	91.000	-nt-
12	O cắm máy cạo râu	-	1.153.000	-nt-
13	Mặt 1 lỗ	-	15.500	-nt-
14	Mặt 2 lỗ	-	15.500	-nt-
15	Mặt 3 lỗ	-	15.500	-nt-
16	Mặt 4 lỗ	-	23.500	-nt-
17	Mặt 5 lỗ	-	26.500	-nt-
18	Mặt 6 lỗ	-	26.500	-nt-
19	Mặt 1 MCB	-	28.000	-nt-
20	Mặt 2 MCB	-	28.000	-nt-
21	Mặt CB 2 cực	-	28.000	-nt-
22	Bộ thẻ khóa từ 15A	-	1.042.000	-nt-
23	Nắp che chống thông	-	192.000	-nt-
24	Công tắc 1 chiều	-	11.000	-nt-
25	Công tắc 2 chiều	-	22.500	-nt-
26	Công tắc 2 cực 20A	-	76.500	-nt-
27	Nút nhấn chuông	-	30.500	-nt-
28	Câu chì	-	40.500	-nt-
29	Đèn báo đỏ	-	21.500	-nt-
30	Đèn báo xanh	-	21.500	-nt-
31	O cắm điện thoại 6 dây	-	60.000	-nt-
32	O cắm mạng LAN 8 dây	-	93.000	-nt-
33	O cắm Tivi	-	36.000	-nt-
34	Chiết áp quạt	-	139.000	-nt-
35	Chiết áp đèn 500W	-	139.000	-nt-
36	Chiết áp đèn 1000W	-	183.000	-nt-
37	Hạt ổ cắm 2 châu âm sàn	-	39.000	-nt-
38	Ổ cắm Tivi âm sàn 75 ohm	-	60.500	-nt-
39	Đế âm tường	-	4.800	-nt-
40	Ổ cắm điện thoại âm sàn 4 dây	-	66.000	-nt-
41	Ổ cắm LAN âm sàn 8 dây	-	148.000	-nt-
42	Hạt ổ cắm 3 châu tròn âm sàn	-	48.000	-nt-
43	Hạt ổ cắm 3 châu đẹp âm sàn	-	52.000	-nt-
44	Ổ cắm âm sàn 16A	-	1.083.000	-nt-
45	Đế âm dùng cho mat CTOC loại vuông ONG LUÔN TRON PVC - H.SERIES	-	4.800	-nt-
1	Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 16	đ/cây	22.700	-nt-
2	Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 20	-	30.000	-nt-
3	Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 25	-	43.200	-nt-
4	Ống luôn tròn PVC - H.SERIES phi 32	-	86.800	-nt-
	ỐNG LUÔN TRON PVC - M.SERIES			
1	Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 16	-	18.200	-nt-
2	Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 20	-	25.500	-nt-
3	Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 25	-	36.800	-nt-
4	Ống luôn tròn PVC - M.SERIES phi 32	-	73.200	-nt-
	ỐNG LUÔN RUỘT GÀ			
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn	192.000	50m/cuộn
2	Ống ruột gà phi 20	-	229.000	-nt-
3	Ống ruột gà phi 25	-	265.000	-nt-
4	Ống ruột gà phi 32	-	444.000	25m/cuộn
	PHỤ KIỆN ỚNG LUÔN TRON PVC			
1	Hộp nối tròn đáy sau	đ/cái	5.500	-nt-
2	Nắp đáy hộp nối tròn dùng vít	-	1.400	-nt-
3	Hộp nối 1 đường phi 16	-	6.300	-nt-
4	Hộp nối 1 đường phi 20	-	6.300	-nt-
5	Hộp nối 1 đường phi 25	-	6.900	-nt-
6	Hộp nối 2 đường phi 16	-	6.300	-nt-
7	Hộp nối 2 đường phi 20	-	6.300	-nt-
8	Hộp nối 2 đường phi 25	-	6.900	-nt-
9	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 16	-	6.300	-nt-
10	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 20	-	6.300	-nt-
11	Hộp nối 2 đường vuông góc phi 25	-	6.900	-nt-
12	Hộp nối 3 đường phi 16	-	6.300	-nt-

13	Hộp nối 3 đường phi 20	-	6.300	-nt-
14	Hộp nối 3 đường phi 25	-	6.900	-nt-
15	Hộp nối 4 đường phi 16	-	6.300	-nt-
16	Hộp nối 4 đường phi 20	-	6.300	-nt-
17	Hộp nối 4 đường phi 25	-	6.900	-nt-
18	Nối trơn phi 16	-	700	-nt-
19	Nối trơn phi 20	-	900	-nt-
20	Nối trơn phi 25	-	1.500	-nt-
21	Nối trơn phi 32	-	2.900	-nt-
22	Khớp nối ren từ phi 20 xuống phi 16	-	1.700	-nt-
23	Khớp nối ren từ phi 25 xuống phi 20	-	2.500	-nt-
24	Khớp nối ren từ phi 32 xuống phi 25	-	4.500	-nt-
25	Co nối chữ T phi 16	-	2.500	-nt-
26	Co nối chữ T phi 20	-	4.500	-nt-
27	Co nối chữ T phi 25	-	7.500	-nt-
28	Co nối chữ T phi 32	-	10.600	-nt-
29	Co nối chữ L phi 16	-	1.900	-nt-
30	Co nối chữ L phi 20	-	3.200	-nt-
31	Co nối chữ L phi 25	-	4.500	-nt-
32	Co nối chữ L phi 32	-	7.500	-nt-
33	Co nối chữ T có nắp phi 20	-	7.500	-nt-
34	Co nối chữ T có nắp phi 25	-	9.400	-nt-
35	Co nối chữ T có nắp phi 32	-	12.500	-nt-
36	Co nối chữ L có nắp phi 20	-	5.100	-nt-
37	Co nối chữ L có nắp phi 25	-	8.100	-nt-
38	Co nối chữ L có nắp phi 32	-	10.600	-nt-
39	Khớp nối ren phi 16	-	1.900	-nt-
40	Khớp nối ren phi 20	-	2.500	-nt-
41	Khớp nối ren phi 25	-	2.900	-nt-
42	Khớp nối ren phi 32	-	5.300	-nt-
43	Kẹp đỡ ống phi 16	-	1.200	-nt-
44	Kẹp đỡ ống phi 20	-	1.400	-nt-
45	Kẹp đỡ ống phi 25	-	1.900	-nt-
46	Kẹp đỡ ống phi 32	-	2.800	-nt-
	DỤNG CỤ LẮP ỐNG	-		
1	Lò xo uốn ống phi 16	-	75.000	-nt-
2	Lò xo uốn ống phi 20	-	86.800	-nt-
3	Lò xo uốn ống phi 25	-	128.200	-nt-
4	Lò xo uốn ống phi 32	-	250.000	-nt-
5	Dây môi (15m)	-	162.700	-nt-
6	Kềm cắt ống	-	563.600	-nt-
	NHÂN COMET			
	MÁNG ĐÈN BATTEN (bao gồm tăng phô điện tử và con mỗi)			
1	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1	đ/bộ	108.500	-nt-
2	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 1	-	118.000	-nt-
3	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2	-	162.500	-nt-
4	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn truyền thống 2	-	195.000	-nt-
5	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng	-	125.000	-nt-
6	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 1 bóng	-	131.000	-nt-
7	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng	-	175.000	-nt-
8	Máng đèn batten Standardkit đuôi đèn oval 2 bóng	-	197.000	-nt-
9	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng	-	108.500	-nt-
10	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn truyền thống 1 bóng	-	116.000	-nt-
11	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 0.6m	-	114.500	-nt-
12	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 1 bóng 1.2m	-	122.000	-nt-
13	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 0.6m	-	167.000	-nt-
14	Máng đèn batten Slimkit đuôi đèn oval 2 bóng 1.2m	-	195.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện tử, con mỗi)			
1	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	305.000	-nt-
2	Máng tán quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	454.000	-nt-
3	Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	461.000	-nt-
4	Máng tán quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	593.000	-nt-
5	Máng tán quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	661.000	-nt-
6	Máng tán quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	981.000	-nt-

7	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	782.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.138.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP ÂM (bao gồm tăng phô điện từ,			
1	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 0.6m	-	249.000	-nt-
2	Máng táng quang ECO lắp âm 1 bóng 1.2m	-	348.000	-nt-
3	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 0.6m	-	385.000	-nt-
4	Máng táng quang ECO lắp âm 2 bóng 1.2m	-	529.000	-nt-
5	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 0.6m	-	535.000	-nt-
6	Máng táng quang ECO lắp âm 3 bóng 1.2m	-	846.000	-nt-
7	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 0.6m	-	612.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp âm 4 bóng 1.2m	-	1.000.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện			
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	305.000	-nt-
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	454.000	-nt-
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	461.000	-nt-
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	593.000	-nt-
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	661.000	-nt-
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	981.000	-nt-
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	782.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.138.000	-nt-
	MÁNG ĐÈN TÁN QUANG ECO LẮP NỔI (bao gồm tăng phô điện			
1	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 0.6m	-	256.000	-nt-
2	Máng táng quang ECO lắp nổi 1 bóng 1.2m	-	357.000	-nt-
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 0.6m	-	395.000	-nt-
4	Máng táng quang ECO lắp nổi 2 bóng 1.2m	-	544.000	-nt-
5	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 0.6m	-	549.000	-nt-
6	Máng táng quang ECO lắp nổi 3 bóng 1.2m	-	869.000	-nt-
7	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 0.6m	-	628.000	-nt-
8	Máng táng quang ECO lắp nổi 4 bóng 1.2m	-	1.026.000	-nt-
	BÓNG TIẾT KIỆM ĐIỆN			
1	Bóng đèn compact S2U 5W	đ/cái	46.000	-nt-
2	Bóng đèn compact S2U 7W	-	46.000	-nt-
3	Bóng đèn compact S2U 9W	-	56.000	-nt-
4	Bóng đèn compact S2U 11W	-	62.500	-nt-
5	Bóng đèn compact S2U 5W	-	62.000	-nt-
6	Bóng đèn compact L2U 5W	-	43.500	-nt-
7	Bóng đèn compact L2U 7W	-	43.500	-nt-
8	Bóng đèn compact L2U 9W	-	47.500	-nt-
9	Bóng đèn compact L2U 11W	-	52.500	-nt-
10	Bóng đèn compact L2U 13W	-	52.500	-nt-
11	Bóng đèn compact L2U 15W	-	54.000	-nt-
12	Bóng đèn compact S3U 7W	-	62.500	-nt-
13	Bóng đèn compact S3U 9W	-	71.500	-nt-
14	Bóng đèn compact S3U 11W	-	71.500	-nt-
15	Bóng đèn compact S3U 13W	-	73.500	-nt-
16	Bóng đèn compact L3U 15W	-	65.500	-nt-
17	Bóng đèn compact L3U 18W	-	65.500	-nt-
18	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 5W	-	69.500	-nt-
19	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 7W	-	69.500	-nt-
20	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 9W	-	76.500	-nt-
21	Bóng đèn Compact xoắn nhỏ 13W	-	76.500	-nt-
22	Bóng đèn Compact xoắn lớn 5W	-	75.500	-nt-
23	Bóng đèn Compact xoắn lớn 7W	-	75.500	-nt-
24	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	75.500	-nt-
25	Bóng đèn Compact xoắn lớn 9W	-	75.500	-nt-
26	Bóng đèn Compact xoắn lớn 13W	-	89.000	-nt-
27	Bóng đèn Compact xoắn lớn 18W	-	97.000	-nt-
	ĐÈN DOWNLIGHT			
1	Đèn downlight âm trần phi 75	-	45.000	-nt-
2	Đèn downlight âm trần phi 85	-	58.000	-nt-
3	Đèn downlight âm trần phi 95	-	59.000	-nt-
4	Đèn downlight âm trần phi 100	-	62.000	-nt-
5	Đèn downlight âm trần phi 120	-	86.000	-nt-
6	Đèn downlight âm trần phi 155	-	104.000	-nt-

H	TẮC TE (CON MỎI)	-		
1	Tắc te (con mối)	-	2.700	-nt-
2	Tắc te (con mối)	-	4.500	-nt-
3	Tắc te dùng cho máng 1,2m	-	2.900	-nt-
	TĂNG PHÔ/CHẤN LƯU			
1	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	48.000	-nt-
2	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	48.000	-nt-
3	Tăng phô thường dùng cho bóng 0.6m	-	48.000	-nt-
4	Tăng phô thường dùng cho bóng 1.2m	-	48.000	-nt-
5	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	49.000	-nt-
6	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	49.000	-nt-
7	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0.6m	-	49.000	-nt-
8	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1.2m	-	49.000	-nt-
	CÔNG TẮC Ô CẮM COMET			
1	Mặt 1 lỗ	-	10.500	-nt-
2	Mặt 2 lỗ	-	10.500	-nt-
3	Mặt 3 lỗ	-	10.500	-nt-
4	Mặt 4 lỗ	-	14.600	-nt-
5	Mặt 5 lỗ	-	16.700	-nt-
6	Mặt 6 lỗ	-	18.000	-nt-
7	Mặt MCB 1 cực	-	11.800	-nt-
8	Mặt MCB 2 cực	-	11.800	-nt-
9	Mặt CB đen	-	11.800	-nt-
10	Ổ cắm đơn 2 chấu	-	25.000	-nt-
11	Ổ cắm đôi 2 chấu	-	42.000	-nt-
12	Ổ cắm ba 2 chấu	-	57.000	-nt-
13	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	-	32.000	-nt-
14	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	-	32.000	-nt-
15	Ổ cắm đơn 3 chấu	-	37.500	-nt-
16	Ổ cắm đôi 3 chấu	-	58.500	-nt-
17	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	-	46.000	-nt-
18	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	-	53.000	-nt-
19	Công tắc 1 chiều	-	6.500	-nt-
20	Công tắc 2 chiều	-	12.000	-nt-
21	Công tắc 2 cực 20A	-	55.000	-nt-
22	Nút nhấn chuông	-	20.700	-nt-
23	Đèn báo xanh lá	-	13.500	-nt-
24	Đèn báo đỏ	-	13.500	-nt-
25	Ổ cắm Tivi	-	28.000	-nt-
26	Ổ cắm điện thoại	-	46.000	-nt-
27	Ổ cắm mạng LAN	-	54.500	-nt-
28	Chiết áp quạt 400W	-	80.000	-nt-
29	Chiết áp đèn 500W	-	79.800	-nt-
30	Chiết áp đèn 1000W	-	106.700	-nt-
	CHUÔNG COMET			
1	Chuông điện	-	98.000	-nt-
2	Nút nhấn chuông	-	45.500	-nt-
	ỐNG LUỖN TRÒN COMET			
1	Ống luồn tròn PVC phi 16	đ/cây	17.450	-nt-
2	Ống luồn tròn PVC phi 20	-	23.450	-nt-
3	Ống luồn tròn PVC phi 25	-	33.180	-nt-
4	Ống luồn tròn PVC phi 32	-	55.000	-nt-
	ỐNG LUỖN TRÒN PVC - L.SERIES COMET			
1	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	-	15.600	-nt-
2	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	-	21.600	-nt-
3	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	-	30.000	-nt-
4	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	-	49.200	-nt-
	ỐNG RUỘT GÀ COMET			
1	Ống ruột gà phi 16	đ/cuộn	120.000	-nt-
2	Ống ruột gà phi 20	-	155.000	-nt-
3	Ống ruột gà phi 25	-	200.000	-nt-
4	Ống ruột gà phi 32	-	320.000	-nt-
	MCB COMET			
1	Cầu dao tự động MCB tếp 1 pha 6A	đ/cái	33.000	-nt-

2	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 10A	-	33.000	-nt-
3	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 16A	-	33.000	-nt-
4	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 20A	-	33.000	-nt-
5	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 25A	-	33.000	-nt-
6	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 32A	-	33.000	-nt-
7	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 40A	-	33.000	-nt-
8	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 50A	-	39.000	-nt-
9	Cầu dao tự động MCB tép 1 pha 63A	-	39.000	-nt-
10	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 6A	-	70.000	-nt-
11	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 10A	-	70.000	-nt-
12	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 16A	-	70.000	-nt-
13	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 20A	-	70.000	-nt-
14	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 25A	-	70.000	-nt-
15	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 32A	-	70.000	-nt-
16	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 40A	-	70.000	-nt-
17	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 50A	-	84.000	-nt-
18	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 63A	-	84.000	-nt-
19	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 80A	-	290.000	-nt-
20	Cầu dao tự động MCB tép 2 pha 99A	-	290.000	-nt-
21	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 6A	-	118.000	-nt-
22	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 10A	-	118.000	-nt-
23	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 16A	-	118.000	-nt-
24	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 25A	-	118.000	-nt-
25	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 32A	-	118.000	-nt-
26	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 40A	-	118.000	-nt-
27	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 50A	-	140.000	-nt-
28	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 63A	-	140.000	-nt-
29	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 80A	-	430.000	-nt-
30	Cầu dao tự động MCB tép 3 pha 99A	-	430.000	-nt-
	HỘP NHỰA GẮN NỔI COMET		0	
1	Hộp nhựa gắn nổi	-	8.500	-nt-
	TỦ ĐIỆN COMET			
1	Tủ điện âm tường kim loại 2 đường	-	116.000	-nt-
2	Tủ điện âm tường kim loại 3 đường	-	116.000	-nt-
3	Tủ điện âm tường kim loại 4 đường	-	116.000	-nt-
4	Tủ điện âm tường kim loại 6 đường	-	185.000	-nt-
5	Tủ điện âm tường kim loại 9 đường	-	291.000	-nt-
6	Tủ điện âm tường kim loại 13 đường	-	378.000	-nt-
7	Tủ điện âm tường kim loại 17 đường	-	582.000	-nt-
8	Tủ điện 2 cửa 18 đường	-	538.000	-nt-
9	Tủ điện 2 cửa 16 đường	-	888.000	-nt-
10	Tủ điện 4 cửa 36 đường	-	1.076.000	-nt-
11	Tủ điện 4 cửa 52 đường	-	1.367.000	-nt-
12	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 2 đến 4	-	153.000	-nt-
13	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 3 đến 6	-	201.000	-nt-
14	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 4 đến 8	-	306.000	-nt-
15	Tủ điện âm tường để kim loại, mặt nhựa từ 8 đến 12	-	354.000	-nt-
	TẮNG PHÔ SILEX			
1	Tăng phô Silex dùng cho bóng 0.6m	đ/cái	27.000	-nt-
2	Tăng phô Silex dùng cho bóng 1.2m	-	27.000	-nt-
S	DÂY ĐIỆN THOẠI COMET			
1	Dây điện thoại Comet loại 200m	đ/cuộn	636.000	-nt-
2	Dây điện thoại Comet loại 100m	-	318.000	-nt-
T	DÂY TV COMET			
1	Dây Tivi Comet loại 200m	-	727.000	-nt-
	S-SERIES			
1	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng dùng cho khung viền S01B	-	9.000	-nt-
2	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-	9.000	-nt-
3	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng dùng cho khung viền S012M	-	9.000	-nt-
4	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu gỗ đào dùng cho khung viền S01B	-	9.000	-nt-
5	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền	-	9.000	-nt-
6	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu gỗ đào dùng cho khung viền	-	9.000	-nt-
7	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-

8	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
9	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu trắng in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
10	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
11	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
12	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu vàng in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
13	Mặt 1 lỗ cỡ L, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
14	Mặt 1 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
15	Mặt 2 lỗ cỡ M, màu bạc in hoa văn trống đồng dùng	-	10.500	-nt-
16	Khung mặt viên 1 lỗ lớn chỉ dùng cho 4 loại phím	-	9.000	-nt-
17	Khung mặt viên dùng cho các phím trung và loại viên 1	-	9.000	-nt-
18	Hạt ổ cắm 2 chấu cỡ M 10A	-	27.000	-nt-
19	Hạt ổ cắm 3 chấu cỡ M 16A	-	48.000	-nt-
20	Hạt ổ cắm đa năng cỡ M 13A	-	60.000	-nt-
21	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ L 16A	-	27.000	-nt-
22	Hạt công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-	21.000	-nt-
23	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-	39.000	-nt-
24	Hạt công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-	39.000	-nt-
25	Hạt công tắc đôi 1 chiều cỡ XS 16A	-	34.500	-nt-
26	Hạt công tắc đôi 2 chiều cỡ XS 16A	-	55.500	-nt-
27	Hạt công tắc ba 1 chiều cỡ S 16A	-	66.000	-nt-
28	Hạt công tắc 2 cực 10A	-	127.500	-nt-
29	Hạt công tắc 3 vị trí 16A	-	195.000	-nt-
30	Hạt công tắc hẹn giờ 1.5 phút 0.3A	-	232.500	-nt-
31	Hạt công tắc cảm ứng âm thanh ánh sáng 0.3A	-	225.000	-nt-
32	Đèn báo màu đỏ cỡ M	-	26.750	-nt-
33	Đèn báo chữ "Không làm phiền"	-	225.000	-nt-
34	Hạt nút nhấn chuông cỡ M 16A	-	42.000	-nt-
35	Hạt nút nhấn chuông cỡ L 16A	-	47.250	-nt-
36	Chiết áp đèn 300W	-	172.500	-nt-
37	Chiết áp quạt 300W	-	187.500	-nt-
38	Hạt ổ cắm mạng LAN 8 dây	-	150.000	-nt-
39	Hạt ổ cắm TV	-	55.500	-nt-
40	Hạt ổ cắm điện thoại	-	85.500	-nt-
41	Hạt ổ cắm điện thoại có nắp che	-	108.000	-nt-
42	Hạt ổ cắm đầu ra dây cáp	-	49.500	-nt-
43	Hạt che tron	-	12.750	-nt-
44	Bộ công tắc đơn chiều cỡ L 16A	đ/bộ	41.000	-nt-
45	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ L 16A	-	52.000	-nt-
46	Bộ công tắc đơn 1 chiều cỡ M 16A	-	35.000	-nt-
47	Bộ công tắc đơn 2 chiều cỡ M 16A	-	52.000	-nt-
48	Bộ nút nhấn chuông cỡ lớn 16A	-	59.000	-nt-
49	Bộ công tắc đôi 1 chiều cỡ M 16A	-	55.000	-nt-
50	Bộ công tắc đôi 2 chiều cỡ M 16A	-	87.000	-nt-
51	Bộ công tắc đôi gồm 1 công tắc 1 chiều cỡ M và 1	-	71.000	-nt-
52	Bộ công tắc 3 chiều cỡ S 16A	-	84.000	-nt-
53	Bộ công tắc ba gồm 2 công tắc 1 chiều cỡ XS và 1	-	91.500	-nt-
54	Bộ công tắc bốn 1 chiều cỡ XS 16A	-	87.000	-nt-
55	Bộ công tắc bốn gồm 2 công tắc 1 chiều và 2 công	-	108.000	-nt-
56	Bộ thẻ khóa từ 16A có thời gian trễ	-	845.500	-nt-
57	Chìa khóa dùng cho STY16	-	10.200	-nt-
58	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A	-	40.900	-nt-
59	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	-	65.500	-nt-
60	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A	-	60.000	-nt-
61	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A	-	103.600	-nt-
62	Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A	-	70.900	-nt-
63	Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A	-	125.500	-nt-
64	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 1 công tắc 1 chiều cỡ M 16A	-	60.000	-nt-
65	Bộ ổ cắm 2 chấu 16A và 2 công tắc 1 chiều cỡ SX 16A	-	72.300	-nt-
66	Bộ ổ cắm điện thoại đơn	-	94.100	-nt-
67	Bộ ổ cắm điện thoại đôi	-	171.800	-nt-
68	Bộ ổ cắm Tivi đơn	-	66.800	-nt-
69	Bộ ổ cắm Tivi đôi	-	117.300	-nt-
70	Bộ ổ cắm Tivi + ổ cắm điện thoại	-	144.500	-nt-
	BANG KEO			

1	Băng keo điện Nano 10 Yard	đ/cuộn	4.500	-nt-
2	Băng keo điện Nano 10 Yard	-	8.200	-nt-
3	Băng keo trong T8	-	7.300	-nt-
4	Băng keo trong T10	-	10.000	-nt-
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải
1	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ	5.136.000	139 Trần Hưng Đạo, Tuy Hòa, Phú Yên
2	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	5.864.000	Tel: 02573.822.181 - 0943.042.098
3	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	6.500.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	7.000.000	
5	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	7.773.000	-nt-
6	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	7.873.000	-nt-
7	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	8.182.000	-nt-
8	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	8.864.000	-nt-
9	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	10.318.000	-nt-
10	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	11.318.000	-nt-
11	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	12.273.000	-nt-
12	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	12.727.000	-nt-
13	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	16.818.000	-nt-
14	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	18.682.000	-nt-
II	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ	5.800.000	-nt-
2	GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	6.500.000	-nt-

3	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	6.664.000	-nt-
4	GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	6.864.000	-nt-
5	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	7.364.000	-nt-
6	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	8.091.000	-nt-
7	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	9.727.000	-nt-
9	GMC 140W , quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	10.273.000	-nt-
10	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	10.773.000	-nt-
11	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 25.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	12.182.000	-nt-
12	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 28.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	13.409.000	-nt-
	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 35.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	15.136.000	-nt-
	GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	18.364.000	-nt-
III	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đ/bộ	4.700.000	-nt-
2	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	5.155.000	-nt-
3	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	5.773.000	-nt-
4	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	6.700.000	-nt-
5	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	7.500.000	-nt-
6	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	7.727.000	-nt-
7	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	7.900.000	-nt-
8	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	8.636.000	-nt-

9	CMC 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	9.800.000	-nt-
10	CMC 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	11.800.000	-nt-
11	CMC 140W, quang thông bộ đèn $\geq$ 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	12.200.000	-nt-
12	CMC 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	12.500.000	-nt-
13	CMC 160W, quang thông bộ đèn $\geq$ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	13.200.000	-nt-
IV	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	CMOS 60W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/bộ	8.318.000	-nt-
2	CMOS 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	8.773.000	-nt-
3	CMOS 75W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	8.909.000	-nt-
4	CMOS 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	9.545.000	-nt-
5	CMOS 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	10.409.000	-nt-
6	CMOS 107W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	11.727.000	-nt-
7	CMOS 123W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	13.136.000	-nt-
8	CMOS 139W, quang thông bộ đèn $\geq$ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	13.864.000	-nt-
9	CMOS 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	14.455.000	-nt-
10	CMOS 160W, quang thông bộ đèn $\geq$ 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	15.273.000	-nt-
V	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)	đ/bộ		
1	KMC 30W, quang thông bộ đèn $\geq$ 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	4.600.000	-nt-
2	KMC 40W, quang thông bộ đèn $\geq$ 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	4.800.000	-nt-

3	KMC 50W, quang thông bộ đèn $\geq$ 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	4.909.000	-nt-
4	KMC 60W, quang thông bộ đèn $\geq$ 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	5.600.000	-nt-
5	KMC 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	5.909.000	-nt-
6	KMC 75W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	6.000.000	-nt-
7	KMC 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	6.200.000	-nt-
8	KMC 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	6.300.000	-nt-
9	KMC 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	7.000.000	-nt-
10	KMC 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	7.500.000	-nt-
11	KMC 140W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135m/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	9.000.000	-nt-
12	KMC 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135m/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	9.091.000	-nt-
13	KMC 180W, quang thông bộ đèn $\geq$ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135m/W, $\geq$ IP66, $\geq$ IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	10.000.000	-nt-
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/bộ	9.400.000	-nt-
2	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	10.400.000	-nt-
3	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	7.091.000	-nt-
4	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.000.000	-nt-
5	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	9.600.000	-nt-
6	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	10.500.000	-nt-
7	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	10.900.000	-nt-
8	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	11.400.000	-nt-
9	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	7.600.000	-nt-
10	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.300.000	-nt-
11	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	7.800.000	-nt-
12	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	-	8.500.000	-nt-

VII	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/bộ	4.291.000	-nt-
2	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-	3.527.000	-nt-
3	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-	3.591.000	-nt-
4	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	-	3.409.000	-nt-
VIII	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	đ/bộ	2.091.000	-nt-
2	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.273.000	-nt-
3	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.727.000	-nt-
4	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.091.000	-nt-
5	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.364.000	-nt-
6	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.227.000	-nt-
7	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.591.000	-nt-
8	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.864.000	-nt-
9	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.273.000	-nt-
10	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.091.000	-nt-
11	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.636.000	-nt-
12	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	2.818.000	-nt-
13	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.182.000	-nt-
14	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP67.	-	3.545.000	-nt-
15	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.318.000	-nt-
16	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.455.000	-nt-
17	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.591.000	-nt-
18	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.500.000	-nt-
19	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	-	2.591.000	-nt-
IX	ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	đ/bộ	2.818.000	-nt-
2	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.000.000	-nt-
3	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.182.000	-nt-

4	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	2.955.000	-nt-
5	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.455.000	-nt-
6	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.273.000	-nt-
7	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đôi màu tự động, IP68.	-	3.591.000	-nt-
X	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)		0	
1	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đ/bộ	791.000	-nt-
2	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	882.000	-nt-
3	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	773.000	-nt-
4	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	864.000	-nt-
5	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	1.182.000	-nt-
6	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	-	1.318.000	-nt-
XI	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	F326 - 280W, quang thông bộ đèn ≥ 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/bộ	16.091.000	-nt-
2	F326 - 330W, quang thông bộ đèn ≥ 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	17.500.000	-nt-
3	F326 - 400W, quang thông bộ đèn ≥ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	32.000.000	-nt-
4	F326 - 450W, quang thông bộ đèn ≥ 67.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	33.000.000	-nt-
5	F326 - 500W, quang thông bộ đèn ≥ 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	34.000.000	-nt-
6	F326 - 600W, quang thông bộ đèn ≥ 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	35.000.000	-nt-
7	F326 - 800W, quang thông bộ đèn ≥ 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	40.000.000	-nt-
8	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn ≥ 150.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	42.000.000	-nt-
XII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	F328 - 70W, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/bộ	8.318.000	-nt-
2	F328 - 80W, quang thông bộ đèn ≥ 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	-	8.591.000	-nt-

3	F328 - 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	8.909.000	-nt-
4	F328 - 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	10.136.000	-nt-
5	F328 - 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	11.000.000	-nt-
6	F328 - 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	12.000.000	-nt-
7	F328 - 180W, quang thông bộ đèn $\geq$ 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	12.591.000	-nt-
8	F328 - 200W, quang thông bộ đèn $\geq$ 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	13.136.000	-nt-
9	F328 - 240W, quang thông bộ đèn $\geq$ 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	15.227.000	-nt-
10	F328 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	15.909.000	-nt-
11	F328 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq$ 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	17.318.000	-nt-
12	F328 - 400W, quang thông bộ đèn $\geq$ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	29.000.000	-nt-
13	F328 - 500W, quang thông bộ đèn $\geq$ 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	31.000.000	-nt-
XIII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.FUHAILIGHT.COM.VN - ĐT: 02573.822.181)			
1	F310 - 30W, quang thông bộ đèn $\geq$ 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/bộ	6.900.000	-nt-
2	F310 - 40W, quang thông bộ đèn $\geq$ 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	7.136.000	-nt-
3	F310 - 50W, quang thông bộ đèn $\geq$ 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	7.318.000	-nt-
4	F310 - 60W, quang thông bộ đèn $\geq$ 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	7.682.000	-nt-
5	F310 - 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	7.909.000	-nt-
6	F310 - 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	8.227.000	-nt-
7	F310 - 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	8.500.000	-nt-
8	F310 - 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	-	9.227.000	-nt-

9	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	-	10.000.000	-nt-
Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng			CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM	
I	ĐÈN LED TEMBIN - SL7			Địa chỉ: 1146 Nguyễn Khoái, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội Đà Nẵng: 105 Phan Triêm, P. Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng Tel: 024 3719 1896 - 0916 958 779 (Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	HIỆU: SLIGHTING			
	CHIP PHILIPS-POLAND			
	DRIVER: PHILIPS-POLAND			
	BẢO HÀNH 5 NĂM			
1	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 40W	đ/bộ	6.250.000	
2	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 80W	-	8.300.000	
3	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 100W	-	9.650.000	-nt-
4	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 120W	-	10.750.000	-nt-
5	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 150W	-	11.950.000	-nt-
II	ĐÈN LED EDANA-SL2		0	
6	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 30W	đ/bộ	4.900.000	-nt-
7	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 50W	-	6.050.000	-nt-
8	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 90W	-	7.850.000	-nt-
9	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 120W	-	9.450.000	-nt-
III	ĐÈN LED WALDO- SL202			
10	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 50W	đ/bộ	6.000.000	-nt-
11	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 80W	-	7.200.000	-nt-
12	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 110W	-	8.800.000	-nt-
13	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 180W	-	11.200.000	-nt-
IV	ĐÈN LED EDSEL			
14	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 30W	đ/bộ	4.064.000	-nt-
15	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 90W	-	6.545.000	-nt-
16	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 120W	-	7.650.000	-nt-
17	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 170W	-	8.800.000	-nt-
V	ĐÈN LED KIT-SL9			
18	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 50W	đ/bộ	4.400.000	-nt-
19	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 90W	-	5.500.000	-nt-
20	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 120W	-	6.150.000	-nt-
21	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 150W	-	6.750.000	-nt-
	ĐÈN LED			Công ty TNHH Công nghệ Tin học Viễn thông 5M
1	Led PC Bulb (thân nhựa) LED EL5W HE 5W	đ/cái	66.000	56 Trần Tổng, Thanh Khê, Đà Nẵng
2	Led PC Bulb (thân nhựa) LED PCA6008 HE 8W	-	67.000	Tel: 0236 3691715
3	Led PC Bulb (thân nhựa) LED PCA7012 HE 12W	-	82.000	(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Led Bulb (thân nhôm) LED EL8.5 HE 8,5W	-	109.000	-nt-
5	Led Bulb (thân nhôm) LED EL11 HE 11W	-	136.000	-nt-
6	Led Bulb (thân nhôm) LED EL13 HE 13W	-	156.000	-nt-
7	Led Bulb Downlight LED D90 HE 15W	-	210.000	-nt-
8	Led Bulb Globe LED G8007 HE 7W	-	156.000	-nt-
9	Led Bulb Globe LED G10011 HE 11W	-	204.000	-nt-
10	Led Bulb Globe LED G9508 PAR HE 8W	-	149.000	-nt-
11	Led Bulb Globe LED G10011 PAR HE 11W	-	176.000	-nt-
12	Led Bulb Globe LED G10013 PAR 13W	-	196.000	-nt-
13	Led Bulb Par LED PAR30 HE	-	190.000	-nt-
14	Led Bulb Par LED PAR30 HE	-	204.000	-nt-
15	Led Bulb trang trí LED G45 4W	-	61.000	-nt-
16	Led Bulb trang trí HE LED PS 4,5W	-	95.000	-nt-
17	Led Bulb trang trí HE LED C7 1W	-	47.000	-nt-
18	Led phòng tắm LED BR2711 DHE 11W	-	306.000	-nt-
19	Led phòng tắm LED BR4518 DHE 18W	-	372.000	-nt-
20	Led bàn ăn LED TA15 DHE 15W	-	1.490.000	-nt-
21	Led ốp trần LED SENSOR 12DHE 15W	-	270.000	-nt-
22	Led ốp trần LED DIR12 DHE 12W	-	230.000	-nt-
23	Led ốp trần LED DIR15 DHE 15W	-	252.000	-nt-
24	Led mắt ếch MR LED MR167 HE1 7W	-	136.000	-nt-
25	Led mắt ếch MRIG LED MRIG5 HE 5W	-	240.000	-nt-
26	Led mắt ếch MRIG LED MRIG7 HE 7W	-	258.000	-nt-
27	Led Downlight LED 0411 HE 11W	-	234.000	-nt-
28	Led Downlight LED 0615 HE 15W	-	234.000	-nt-
29	Led Downlight LED 0620 HE 20W	-	278.000	-nt-
30	Led Downlight LED 0835 HE 35W	-	510.000	-nt-
31	Led FDL LED FPL0231 HE A 30W	-	360.000	-nt-

32	Led FDL Led FPL0460 DHE A 60W	-	918.000	-nt-
33	Led Tapy LED PD20 HE DIRECT 20W	-	805.000	-nt-
34	Led Tapy LED TC30 HE 30W	-	924.000	-nt-
35	Led T8 LED FLIN09 HE 11W	-	251.000	-nt-
36	Led T8 LED FLIN18 HE 18W	-	409.000	-nt-
37	Led T5 LED T56010 HE 11W	-	264.000	-nt-
38	Led T5 LED T59015 HE 15W	-	277.000	-nt-
39	Led đường phố LED STREET LAMP 100W	-	10.032.000	-nt-
40	Led công nghiệp LED GC 24 DHE 24W	-	1.360.000	-nt-
41	Led công nghiệp LED GC 100 DHE 100W	-	4.897.000	-nt-
42	Led công trình LED WORKLAMP HE 3W	-	884.000	-nt-
43	Led công trình LED LANTERN04 HE 3W	-	594.000	-nt-
44	Led chiếu rọi CDM LED CDM35W DHE 35W	-	1.835.000	-nt-
45	Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W	-	924.000	-nt-
46	Led chiếu pha LED SLTGOUT HE 30W	-	805.000	-nt-
47	Led chiếu pha LED FLOOD2527 HE 27W	-	990.000	-nt-
48	Led chiếu pha LED P162 FDL110 110W	-	5.306.000	-nt-
49	Led chiếu pha LED P162 FDL150 150W	-	6.032.000	-nt-
50	Led compact LED YM35 HE (8U) E39 35W	-	1.109.000	-nt-
51	Led compact LED YM40 HE (6U) E26 40W	-	964.000	-nt-
Thiết bị điện Simon			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Sơn	
t	Đèn led Panel 600*600/ 36w; CRI>= 80; 2800Lm;	đ/bộ	2.080.000	14 Đồng Đa, Hải Châu, ĐN
2	Đèn led Panel 300*1200/ 36w; CRI>= 80; 3000Lm;	-	2.180.000	Tel: 0236 3550678
ĐÈN LED WAVE DOWNLIGHT SIMON			(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	
1	Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80;	-	218.000	-nt-
2	Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80;	-	255.000	-nt-
3	Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;	-	355.000	-nt-
4	Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;	-	391.000	-nt-
ĐÈN LED GRACE DOWNLIGHT SIMON				
1	Đèn led Downlight tròn 5w; CRI>= 80; 380/400/400Lm; 30.000 giờ	-	218.000	-nt-
2	Đèn led Downlight tròn 8w; CRI>= 80;	-	255.000	-nt-
3	Đèn led Downlight tròn 12w; CRI>= 80;	-	355.000	-nt-
4	Đèn led Downlight tròn 14w; CRI>= 80;	-	391.000	-nt-
ĐÈN LED VUÔNG SQUARE DOWNLIGHT SIMON				
1	Đèn led Downlight Vuông 5w; CRI>= 80;	-	608.000	-nt-
2	Đèn led Downlight Vuông 9w; CRI>= 80;	-	763.000	-nt-
ĐÈN LED COB SPOTNLIGHT SIMON				
1	Đèn led Cob Spotlight tròn 3w; 280/300Lm; 30.000	-	446.000	-nt-
2	Đèn led Cob Spotlight tròn 5w; 420/460Lm; 30.000	-	570.000	-nt-
Bộ công tắc, Ổ CẮM 50 SERIES				
1	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A-250v	-	56.000	-nt-
2	Bộ công tắc đơn 1 chiều 20A-250v có đèn led	-	238.000	-nt-
3	Bộ công tắc đơn 1 chiều 32A-250v có đèn led	-	273.000	-nt-
4	Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A-250v	-	78.000	-nt-
5	Bộ công tắc ba 1 chiều 10A-250v	-	104.000	-nt-
6	Bộ công tắc bốn 1 chiều 10A-250v	-	106.000	-nt-
7	Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A-250v	-	65.000	-nt-
8	Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A-250v	-	91.000	-nt-
9	Bộ công tắc ba 2 chiều 10A-250v	-	119.000	-nt-
10	Bộ công tắc bốn 2 chiều 10A-250v	-	145.000	-nt-
11	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều + ổ cắm 10A-250v	-	74.000	-nt-
12	Bộ Bộ công tắc đơn 2 chiều + ổ cắm 10A-250v	-	82.000	-nt-
13	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 20A-250v có led	-	238.000	-nt-
14	Bộ Bộ công tắc đơn 1 chiều 2 cực 32A-250v có led	-	273.000	-nt-
15	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 10A-250V	-	47.000	-nt-
16	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A-250V	-	69.000	-nt-
17	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V	-	95.000	-nt-
18	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu đa tiêu chuẩn 13A-250V có công	-	112.000	-nt-
19	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu chuẩn Âu - Mỹ 16A-250V	-	149.000	-nt-
20	Ổ cắm âm sàn (gồm 1 ổ 3 chấu đa tiêu chuẩn và 1 ổ 2	-	1.035.000	-nt-
21	Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm điện thoại)	-	1.035.000	-nt-
22	Ổ cắm âm sàn (gồm 2 ổ cắm ti vi và 1 ổ cắm loa)	-	1.171.000	-nt-
Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU				
1	Ổ cắm điện thoại đơn chuẩn RJ11	-	135.000	-nt-
2	Ổ cắm điện thoại đôi chuẩn RJ11	-	209.000	-nt-
3	Ổ cắm ti vi kết nối trực tiếp KT chuẩn 9,52mm và đầu	-	85.000	-nt-

4	Ổ cắm ti vi KT chuẩn 9,52mm với một kết nối đầu vào	-	131.000	-nt-
5	Bộ ổ cắm dữ liệu RJ45, Cat.5e	-	153.000	-nt-
6	Bộ ổ cắm dữ liệu đôi RJ45, Cat.5e	-	215.000	-nt-
7	Bộ ổ cắm dữ liệu đôi RJ45, Cat.6	-	169.000	-nt-
8	Bộ ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11 + dữ liệu RJ45, Cat.6	-	226.000	-nt-
Ổ CẮM ÂM THANH				
1	Ổ cắm loa đơn	-	107.000	-nt-
2	Ổ cắm loa đôi	-	163.000	-nt-
THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG				
1	Bộ chiết áp quạt công suất 200 W	-	266.000	-nt-
2	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W	-	274.000	-nt-
3	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 1000 W	-	359.000	-nt-
Bộ công TẮC, Ổ CẮM 51 SERIES				
1	Công tắc 1 chiều 10A-250V có dải phản quang	-	25.000	-nt-
2	Công tắc 2 chiều 10A-250V có dải phản quang	-	36.000	-nt-
3	Công tắc 2 cực 20A-250V có đèn led	-	114.000	-nt-
4	Ổ cắm 2 chấu 10A-250V	-	32.000	-nt-
5	Ổ cắm 3 chấu 10A-250V	-	40.000	-nt-
6	Mặt che các loại	-	15.000	-nt-
Ổ CẮM ĐIỆN THOẠI, TI VI, DỮ LIỆU				
1	Ổ cắm điện thoại chuẩn RJ11	-	95.000	-nt-
2	Ổ cắm dữ liệu chuẩn RJ45, Cat.5e	-	165.000	-nt-
3	Ổ cắm tivi chuẩn F	-	65.000	-nt-
THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH ÁNH SÁNG				
1	Bộ chiết áp quạt công suất 200 W	-	205.000	-nt-
2	Bộ chiết áp đèn sợi đốt công suất 500 W	-	195.000	-nt-
3	Mặt che các loại	-	15.000	-nt-
Bóng đèn Điện Quang				Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/bộ	456.200	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM; Giá đến chân chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc Tel: 028 38290135
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	đ/bộ	456.200	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	đ/bộ	1.142.980	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/bộ	606.610	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ	91.740	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	đ/bộ	91.740	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	đ/bộ	161.160	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	174.790	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	314.050	
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	146.280	
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái	77.270	
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	93.390	
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	134.710	
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	138.840	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	187.600	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	đ/bộ	324.790	

17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	đ/bộ	286.780	-nt-
18	Bộ đèn LED ôp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	258.180	-nt-
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái	7.570.250	-nt-
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái	8.329.750	-nt-
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái	9.090.910	-nt-
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái	10.285.950	-nt-
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái	11.386.780	-nt-
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái	15.400.830	-nt-
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái	16.648.760	-nt-
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ	đ/cái	26.450	-nt-
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ	đ/cái	33.880	-nt-
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70	đ/cái	57.020	-nt-
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80	đ/cái	70	-nt-
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50	đ/cái	28.930	-nt-
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60	đ/cái	36.360	-nt-
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50	đ/cái	33.060	-nt-
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60	đ/cái	40.500	-nt-
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70	đ/cái	57.020	-nt-
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	đ/cái	71.900	-nt-
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	đ/cái	114.050	-nt-
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	đ/cái	162.810	-nt-
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	đ/cái	132.230	-nt-
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ	đ/cái	92.560	-nt-
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái	123.140	-nt-
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ	52.070	-nt-
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ	63.640	-nt-
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ	77.690	-nt-
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	đ/bộ	84.300	-nt-
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ	95.040	-nt-
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ	99.170	-nt-
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ	105.790	-nt-
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	đ/bộ	52.070	-nt-
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	đ/bộ	63.640	-nt-
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái	47.110	-nt-
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m	đ/cái	66.940	-nt-
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W	đ/cái	93.390	-nt-
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W	đ/cái	97.520	-nt-
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m	đ/cái	199.170	-nt-
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF	đ/cái	221.490	-nt-
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF	đ/cái	174.380	-nt-
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m	đ/cái	156.200	-nt-
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (	đ/bộ	139.670	-nt-
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (	đ/bộ	199.170	-nt-
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W	đ/cái	97.520	-nt-
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W	đ/cái	134.710	-nt-
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m	đ/cái	138.840	-nt-
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m	đ/cái	163.640	-nt-
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W	đ/bộ	128.930	-nt-
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m	đ/bộ	187.600	-nt-
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W	đ/bộ	120.660	-nt-

68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W	đ/bộ	171.900	-nt-
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W	đ/bộ	76.030	-nt-
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W	đ/bộ	101.650	-nt-
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W	đ/cái	608.260	-nt-
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W	đ/cái	967.770	-nt-
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W	đ/cái	1.141.320	-nt-
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02	đ/cái	3.114.880	-nt-
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02	đ/bộ	5.157.850	-nt-
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02	đ/bộ	6.342.980	-nt-
77	Bộ đèn LED ôp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18	đ/bộ	358.680	-nt-
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04	đ/bộ	128.100	-nt-
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03	đ/cái	34.790	-nt-
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04	đ/cái	36.030	-nt-
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W	đ/cái	102.480	-nt-
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W	đ/cái	102.480	-nt-
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/cái	7.496.690	-nt-
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/cái	8.614.050	-nt-
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/cái	9.783.470	-nt-
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/cái	10.496.690	-nt-
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/cái	12.325.620	-nt-
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/cái	16.287.600	-nt-
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	đ/cái	17.557.850	-nt-
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái	695.040	-nt-
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	đ/cái	700.830	-nt-
92	LED ĐƯỜNG 30W	đ/cái	1.166.940	-nt-
93	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w,	đ/bộ	1.264.000	-nt-
94	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w,	đ/bộ	1.264.000	-nt-
95	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w,	đ/bộ	2.036.000	-nt-
96	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w,	đ/bộ	2.036.000	-nt-
97	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w,	đ/bộ	3.264.000	-nt-
98	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w,	đ/bộ	3.264.000	-nt-
99	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w,	đ/bộ	4.818.000	-nt-
100	Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K,	đ/bộ	3.073.000	-nt-
101	Đèn đường LED TITAN 3 -120DL	đ/bộ	3.982.000	-nt-
102	Cảm biến chuyển động hồng ngoại Điện Quang ĐQ	đ/bộ	255.000	-nt-
103	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 18765 HPF V03 (1.2m 18W Daylight)	đ/bộ	436.000	-nt-
104	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 27765 HPF V03 (1.2m 27W Daylight)	đ/bộ	436.000	-nt-
105	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39 (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ	1.028.000	-nt-
106	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 26 (26W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ	810.000	-nt-
107	Bộ đèn LED Downlight CETUS 13W (13W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)	đ/bộ	442.000	-nt-
108	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 39W (39W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ	1.028.000	-nt-
109	Bộ đèn LED Downlight CETUS 05 (5W, 3000K, Ra80, góc chiếu 24 độ, HPF, B2B)	đ/bộ	442.000	-nt-
110	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 52 (52W, 3000K, Ra80, góc chiếu 36 độ, HPF, B2B)	đ/bộ	1.972.000	-nt-
111	Bộ đèn LED Downlight VIRGO 33W (33W, 3000K, Ra80, góc chiếu 60 độ, HPF, B2B)	đ/bộ	1.179.000	-nt-
112	Bộ đèn led treo ROUND 50 (50W, 3000K, IP20, B2B)	đ/bộ	5.186.000	-nt-
113	Đèn LED dây LSL05 – 20WW (20W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)	đ/bộ	374.000	-nt-
114	Thanh nhôm định hình LUNA 15.09U (Dài 1m, kiểu chữ U, B2B)	đ/bộ	78.000	-nt-
115	Bộ nguồn LED dây LPS24 - 200 (200W, 24VDC, IP20, B2B)	đ/bộ	711.000	-nt-

116	Bộ đèn LED LINEAR 1200 20 (20w, 6500K, Ra80, dài 1.200mm, lắp âm trần, B2B)	đ/bộ	2.240.000	-nt-
117	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 218 P2-V02 (chân đèn đôi, mini nắp rời 1.2m)	đ/bộ	100.000	-nt-
118	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 20765 (1.2m, 20W, Daylight, Thân thủy tinh)	đ/bộ	224.000	-nt-
119	Máng LED dân dụng Điện Quang ĐQ LMSF 118 P2-V03 (chân đèn đơn, mini nắp rời 1.2m)	đ/bộ	82.000	-nt-
120	Thanh ray Hubble Eco 01W (Dài 1m, 2 wires, màu trắng, B2B)	đ/bộ	200.000	-nt-
121	Bộ đèn LED khẩn cấp HELPER 10-3000 (2x5W, 6000K, PCCC, B2B)	đ/bộ	844.000	-nt-
122	Bộ đèn LED Downlight khẩn cấp KEPPER – 032660 (3W, 6000K, PCCC, B2B)	đ/bộ	936.000	-nt-
123	Bộ đèn thoát hiểm ESCAPE (3W, chữ EXIT & LOI THOÁT, clear board, PCCC, B2B)	đ/bộ	596.000	-nt-
124	Bộ đèn LED ram dọc ARROW 03 (03W, 3000K, Ra80, kiểu Fence, khoét lỗ 110x40 mm, B2B)	đ/bộ	592.000	-nt-
125	Bộ đèn LED pha CORAL 35 (35W, 3000K, góc chiếu 60 độ, 220VAC, B2B)	đ/bộ	2.320.000	-nt-
126	Bộ đèn LED pha HERB 12 (12W, 3000K, góc 45 độ, B2B)	đ/bộ	1.020.000	-nt-
127	Bộ Đèn Led sân vườn MUSHROOM 03 (3W, 220VAC, 3000K, IP65, B2B)	đ/bộ	875.000	-nt-
128	Bộ đèn LED Wall Washer COCOON 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, 1.2m, B2B)	đ/bộ	2.806.000	-nt-
129	Đèn LED dây LSL05 – 25WW (25W/m, 24VDC, WarmWhite, IP20, B2B)	đ/m	374.000	-nt-
130	Đèn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6WW IP66 – V04 (6W/m, IP66, warmwhite, B2B)	đ/m	172.000	-nt-
131	Bộ nguồn LED dây Điện Quang ĐQ LSL04 – 6W IP66 – V04 (6W/m, B2B)	đ/bộ	71.000	-nt-
132	Bộ đèn LED pha ARGO 28 (28W, 3000K, góc chiếu 15 độ, 220VAC, B2B)	đ/bộ	2.762.000	-nt-
133	Bộ đèn LED hắt tường hình ông SKYLAB 2x20 (2x20W, 3000K, Ra80, kiểu 2 đầu, đường kính 145mm, dài 300 mm, màu xám, 15 độ, B2B)	đ/bộ	3.172.000	-nt-
Thiết bị điện Junsun				Công ty TNHH Junsun Việt Nam
SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG				49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Tân Phú, HCM
1	Mặt 1 lỗ (cỡ trung)	đ/cái	14.400	Tel: 08 54066400
2	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ)	-	14.400	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ)	-	14.400	-nt-
4	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)	-	14.400	-nt-
5	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ)	-	23.400	-nt-
6	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ)	-	23.400	-nt-
7	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)	-	23.400	-nt-
8	Mặt CB 1 tép Aptomat (MCB)	-	14.400	-nt-
9	Mặt CB 2 tép Aptomat (MCB)	-	14.400	-nt-
10	Mặt cầu dao an toàn	-	14.400	-nt-
11	Mặt che tron	-	14.400	-nt-
12	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)	-	279.500	-nt-
13	Ổ cắm đôi có màng che (cỡ nhỏ)	-	20.700	-nt-
14	Ổ cắm ba 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)	-	33.100	-nt-
15	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ trung)	-	46.800	-nt-
16	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại)	-	39.600	-nt-
17	Ổ cắm đơn 2 chấu đẹp	-	49.500	-nt-
18	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-	19.800	-nt-
19	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ)	-	20.700	-nt-
20	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)	-	26.600	-nt-
21	Công tắc 1 chiều (cỡ trung)	-	22.500	-nt-
22	Công tắc 2 chiều (cỡ trung)	-	30.600	-nt-
23	Công tắc 1 chiều (cỡ đại)	-	25.200	-nt-
24	Công tắc 2 chiều (cỡ đại)	-	32.000	-nt-

25	Ô tivi	-	43.600	-nt-
26	Ô điện thoại	-	52.200	-nt-
27	Ô vi tính	-	106.200	-nt-
28	Nút nhấn chuông	-	28.800	-nt-
29	Bộ điều tốc đèn 600W	-	84.200	-nt-
30	Bộ điều tốc đèn 1000W	-	102.600	-nt-
31	Bộ điều tốc quạt 600W	-	84.200	-nt-
32	Bộ điều tốc quạt 1000W	-	102.600	-nt-
33	Đèn báo xanh	-	14.400	-nt-
34	Đèn báo đỏ	-	14.400	-nt-
35	Hạt cầu chì	-	19.400	-nt-
36	Đế nối đôi nhựa chống cháy	-	16.900	-nt-
37	Đế nối đơn nhựa chống cháy	-	8.100	-nt-
38	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	13.200	-nt-
SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM ÂM TƯỜNG				
1	Mặt viên 1 lỗ xi bạc	đ/cái	15.600	-nt-
2	Mặt viên 2 lỗ xi bạc	-	15.600	-nt-
3	Mặt viên 3 lỗ xi bạc	-	15.600	-nt-
4	Mặt viên 4 lỗ xi bạc	-	17.200	-nt-
5	Mặt viên 5 lỗ xi bạc	-	17.200	-nt-
6	Mặt viên 6 lỗ xi bạc	-	17.200	-nt-
7	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	17.200	-nt-
8	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng xi bạc	-	17.200	-nt-
9	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng xi bạc	-	17.200	-nt-
10	Mặt viên che trơn đơn trắng xi bạc	-	17.200	-nt-
11	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng xi bạc	-	38.300	-nt-
12	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng xi bạc	-	52.000	-nt-
13	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng xi bạc	-	64.500	-nt-
14	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ xi bạc	-	42.700	-nt-
15	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	42.700	-nt-
16	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ xi bạc	-	51.200	-nt-
17	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc	-	48.400	-nt-
18	Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng xi bạc	-	68.300	-nt-
19	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ xi bạc	-	50.700	-nt-
20	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ xi bạc	-	53.600	-nt-
21	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 1 lỗ xi bạc	-	55.300	-nt-
22	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng	-	11.000	-nt-
23	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng	-	11.000	-nt-
24	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng	-	11.000	-nt-
25	Mặt viên 4 lỗ đơn trắng	-	12.600	-nt-
26	Mặt viên 5 lỗ đơn trắng	-	12.600	-nt-
27	Mặt viên 6 lỗ đơn trắng	-	12.600	-nt-
28	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	12.600	-nt-
29	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	-	12.600	-nt-
30	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng	-	12.600	-nt-
31	Mặt viên che trơn đơn trắng	-	12.600	-nt-
32	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng	-	33.700	-nt-
33	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng	-	47.400	-nt-
34	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng	-	60.000	-nt-
35	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	-	38.100	-nt-
36	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	-	38.100	-nt-
37	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	-	46.600	-nt-
38	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng	-	43.800	-nt-
39	Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng	-	63.700	-nt-
40	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng	-	46.100	-nt-
41	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng	-	49.000	-nt-
42	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	-	50.700	-nt-
43	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	9.500	-nt-
44	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	9.500	-nt-
45	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	9.500	-nt-
46	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	9.500	-nt-
47	Công tắc 16A-loại 1 chiều	-	9.500	-nt-
48	Công tắc 16A-loại 2 chiều	-	16.400	-nt-
49	Công tắc 20A-loại 2 cực	-	63.700	-nt-

50	Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều	-	12.800	-nt-
51	Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều	-	19.600	-nt-
52	Nút nhấn chuông 3A	-	24.200	-nt-
53	Ổ cắm tivi 75OHM	-	37.600	-nt-
54	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây	-	47.500	-nt-
55	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu	-	59.400	-nt-
56	Đèn báo đỏ	-	16.600	-nt-
57	Đèn báo xin dừng làm phiền	-	16.700	-nt-
58	Đèn báo xanh	-	16.700	-nt-
59	Đèn báo vệ sinh phòng	-	21.300	-nt-
60	Hạt cầu chì	-	21.300	-nt-
61	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 600W	-	81.100	-nt-
62	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1000W	-	100.200	-nt-
63	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt	-	81.100	-nt-
64	Nút che trơn	-	3.900	-nt-
65	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A	-	21.100	-nt-
66	Thẻ chìa khóa	-	31.200	-nt-
67	Cầu chì ống	-	5.600	-nt-
68	Viên đơn trắng mảnh xi bạc Elegant	-	9.800	-nt-
69	Viên đôi trắng mảnh xi bạc Elegant	-	5.200	-nt-
70	Viên đơn trắng Elegant	-	19.800	-nt-
71	Viên đôi trắng Elegant	-	9.900	-nt-
72	Viên đơn trắng mảnh xi bạc Notion	-	9.800	-nt-
73	Viên đôi trắng mảnh xi bạc Notion	-	5.200	-nt-
74	Viên đơn trắng Notion	-	19.800	-nt-
75	Viên đôi trắng Notion	-	9.900	-nt-
76	Đế nổi gắn CB 2 tép	-	8.100	-nt-
77	Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Elegant	-	8.100	-nt-
78	Đế nổi đơn nhựa chống cháy seri Notion	-	8.100	-nt-
79	Đế nổi đôi nhựa chống cháy seri Notion	-	16.900	-nt-
80	Đế âm đơn nhựa chống cháy	-	4.500	-nt-
81	Đế âm đôi nhựa chống cháy	-	13.200	-nt-
82	Hộp cầu dao an toàn	-	8.100	-nt-
83	Đế âm đơn nhựa chống cháy gắn CB	-	9.900	-nt-
SẢN PHẨM CB TẾP, CB KHỎI JUNSUN				
1	Aptomat 2 pha, 6-40A, 30MA	đ/cái	365.500	-nt-
2	Aptomat 2 pha, 50-63A, 30MA	-	426.900	-nt-
3	Aptomat 1 pha, 16-40A, 4,5kA	-	62.000	-nt-
4	Aptomat 1 pha, 50-60A, 6kV	-	67.000	-nt-
5	Aptomat 1 pha, 80-100A, 10kV	-	149.500	-nt-
6	Aptomat 2 pha, 6-40A, 4,5kV	-	118.000	-nt-
7	Aptomat 2 pha, 50-63A, 6kA	-	126.800	-nt-
8	Aptomat 2 pha, 100A, 10kA	-	299.000	-nt-
9	Aptomat 3 pha, 6-40A, 4,5kV	-	218.000	-nt-
10	Aptomat 3 pha, 50-63A, 6kA	-	287.800	-nt-
11	Aptomat 3 pha, 80-100A, 10kV	-	449.000	-nt-
12	Aptomat 3 pha, 20-25A, 30kV	-	365.500	-nt-
13	Aptomat 3 pha, 32-63A, 30kV	-	545.000	-nt-
SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN				
1	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đê nhựa 2-4	đ/bộ	94.300	-nt-
2	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đê nhựa 5-8	-	115.200	-nt-
3	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đê nhựa 9-12	-	135.700	-nt-
SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN				
1	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1 1x0.6m	đ/bộ	111.000	-nt-
2	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn seri B1	-	120.000	-nt-
3	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi seri B1 2x1.2m	-	195.000	-nt-
4	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri	-	111.000	-nt-
5	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đơn seri	-	120.000	-nt-
6	Máng đèn huỳnh quang điện tử siêu mỏng đôi seri	-	195.000	-nt-
7	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản	-	177.000	-nt-
8	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn nắp phản	-	204.000	-nt-
9	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi nắp phản quang	-	313.000	-nt-
10	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x0.6m (Không	-	274.000	-nt-
11	Máng đèn huỳnh quang xương cá đơn 1x1.2m (Không	-	316.000	-nt-

12	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x0.6m (Không	-	440.000	-nt-
13	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không	-	506.000	-nt-
14	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x0.6m (Không bóng)	-	792.000	-nt-
15	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1.2m (Không bóng)	-	1.114.000	-nt-
16	Máng đèn tán quang âm trần 3x0.6m (Không bóng)	-	1.260.000	-nt-
17	Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)	-	1.758.000	-nt-
18	Máng đèn tán quang âm trần 4x0.6m (Không bóng)	-	1.427.000	-nt-
19	Máng đèn tán quang âm trần 4x1.2m (Không bóng)	-	2.020.000	-nt-
20	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x0.6m	-	177.000	-nt-
21	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m	-	204.000	-nt-
22	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 2x1.2m (Không	-	313.000	-nt-
23	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn	-	164.500	-nt-
24	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân đẹp đơn	-	191.500	-nt-
25	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8	-	115.000	-nt-
26	Máng đèn điện tử tiết kiệm điện huỳnh quang T8 đơn	-	130.000	-nt-
27	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu	-	242.000	-nt-
28	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp siêu mỏng đầu	-	242.000	-nt-
29	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đơn 1x0.6m	-	400.000	-nt-
30	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m	-	440.000	-nt-
31	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x1.2m	-	251.000	-nt-
32	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đơn 1x0.6m	-	210.000	-nt-
33	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x1.2m	-	377.000	-nt-
34	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp đôi 2x0.6m	-	315.000	-nt-
35	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang	-	427.000	-nt-
36	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang	-	301.000	-nt-
37	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang	-	260.000	-nt-
SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN				
1	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x0.6m	đ/bộ	264.000	-nt-
2	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m	-	378.000	-nt-
3	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x0.6m	-	264.000	-nt-
4	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T5 1x1.2m	-	378.000	-nt-
SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN				
1	Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150	đ/bộ	416.000	-nt-
SẢN PHẨM BÓNG TUYẾT LED THỦY TINH				
1	Bóng đèn tuyết led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	đ/bóng	275.000	-nt-
2	Bóng đèn tuyết led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-	260.000	-nt-
3	Bóng đèn tuyết led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-	145.000	-nt-
4	Bóng đèn tuyết led thủy tinh T8 09W 0.6 m ánh sáng trắng	-	125.000	-nt-
5	Bóng đèn tuyết led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng	-	93.000	-nt-
6	Bóng đèn tuyết led thủy tinh T8 09W 0.6m ánh sáng trắng	-	87.000	-nt-
7	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh	-	237.000	-nt-
8	Bộ máng đèn huỳnh quang T8 bóng Led thủy tinh	-	201.000	-nt-
SẢN PHẨM ĐÈN THOÁT HIỂM, ĐÈN SỰ CỐ,				
1	Đèn báo WC	đ/bộ	185.000	-nt-
2	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri A	-	185.000	-nt-
3	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri A	-	185.000	-nt-
4	Đèn thoát hiểm seri A	-	185.000	-nt-
5	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri B	-	598.000	-nt-
6	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri B	-	598.000	-nt-
7	Đèn thoát hiểm seri B	-	598.000	-nt-
8	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-	258.000	-nt-
9	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri C	-	258.000	-nt-
10	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên phải seri C	-	258.000	-nt-
11	Đèn sự cố -Led 3W	-	1.280.000	-nt-
12	Đèn sự cố -Led 3W	-	1.280.000	-nt-
13	Đèn sự cố -Led 3W	-	513.000	-nt-
14	Đèn sự cố -Led 3W	-	464.000	-nt-
SẢN PHẨM BÓNG LED BÚP LOẠI CAO CẤP				
1	Bóng búp loại cao cấp Led 2W-130Lm	đ/bóng	55.000	-nt-
2	Bóng búp loại cao cấp Led 4W-280Lm	-	90.000	-nt-
3	Bóng búp loại cao cấp Led 5W-314Lm	-	110.000	-nt-
4	Bóng búp loại cao cấp Led 18W-1200Lm	-	155.000	-nt-
5	Bóng búp loại cao cấp Led 24W-1680Lm	-	180.000	-nt-
6	Bóng búp loại cao cấp Led 36W-2520Lm	-	254.000	-nt-

7	Bóng búp Series C Led 3W	-	19.500	-nt-
8	Bóng búp Series C Led 5W	-	24.500	-nt-
9	Bóng búp Series C Led 7W	-	27.000	-nt-
10	Bóng búp Series C Led 9W	-	32.000	-nt-
11	Bóng búp Series C Led 12W	-	40.000	-nt-
12	Bóng trái ốt Led 3W tròn	-	19.500	-nt-
13	Bóng trái ốt Led 3W tròn	-	19.500	-nt-
14	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	19.500	-nt-
15	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	19.500	-nt-
16	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	19.500	-nt-
17	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	19.500	-nt-
18	Bóng trái ốt Led 3W khía	-	19.500	-nt-
	Thiết bị điện		0	
	I: ỐNG LUỒN TRÒN PVC VÀ PHỤ KIỆN ỐNG		0	CTy TNHH MTV NANOCO
1	Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92M	đ/cây	12.100	Km 800, thôn Đông Hòa, Hòa Châu, Hòa
2	Ống luồn dây điện phi 16 x 2.92m, 320N	-	10.800	Tel: 0511.3623796-623797; 0905.625.069/
3	Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92M	-	15.900	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế
4	Ống luồn dây điện phi 20 x 2.92m, 320N	-	14.000	GTGT)
5	Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92M	-	23.500	-nt-
6	Ống luồn dây điện phi 25 x 2.92m, 320N	-	21.300	-nt-
7	Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92M	-	37.500	-nt-
8	Ống luồn dây điện phi 32 x 2.92m, 320N	-	37.500	-nt-
9	Ống luồn dây điện phi 40X2.92M	-	57.300	-nt-
10	Ống luồn dây điện phi 50X2.92M	-	79.500	-nt-
11	Khớp nối tròn phi 16	đ/cái	500	-nt-
12	Đầu và khớp nối răng phi 16	-	1.600	-nt-
13	Co cho ống phi 16	-	900	-nt-
14	T nối cho ống phi 16	-	1.200	-nt-
15	Hộp nối dây 100x100x50 vuông	-	12.700	-nt-
16	Hộp nối dây 120x120x50 vuông	-	15.300	-nt-
17	Kẹp giữ ống phi 16	-	600	-nt-
18	Hộp nối dây 200x200x65 vuông	-	39.500	-nt-
19	Nắp đậy hộp nối tròn, vít	-	1.100	-nt-
20	Nắp đậy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC phi 16	-	2.100	-nt-
21	Hộp nối tròn 1 ngã phi 16	-	4.200	-nt-
22	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng phi 16	-	4.200	-nt-
23	Hộp nối tròn 3 ngã phi 16	-	4.200	-nt-
24	Hộp nối tròn 4 ngã phi 16	-	4.200	-nt-
25	Hộp nối tròn 2 ngã vuông phi 16	-	4.200	-nt-
	II: RUỘT GÀ NANOCO		0	
1	Ống luồn dây mềm phi 16, màu trắng	đ/ cuộn	89.100	-nt-
2	Ống luồn dây mềm phi 20, màu trắng	-	114.500	-nt-
3	Ống luồn dây mềm phi 25, màu trắng, dài 40m	-	127.300	-nt-
4	Ống luồn dây mềm phi 32 màu trắng, dài 25m	-	159.100	-nt-
	III: DÂY CÁP NANOCO		0	
1	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG	đ/ cuộn	1.514.500	-nt-
2	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG	-	2.068.200	-nt-
3	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair Copper chống nhiễu 24 AWG	-		-nt-
4	Cat5e FTP 0.51mm 4 pair CCA chống nhiễu 24 AWG n	-	585.500	-nt-
5	Cat5e UTP 0.51mm 4 pair CCA 24 AWG màu trắng	-	458.200	-nt-
6	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG	-	2.068.200	-nt-
7	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG	-	2.545.500	-nt-
8	Cat6 FTP 0.56mm 4 Pair Cooper chống nhiễu 23 AWG	-	2.068.200	-nt-
9	Cat6 FTP 0.56 mm 4 Pair Copper chống nhiễu 23 AWG	-	782.700	-nt-
10	Cat6 UTP 0.56 mm 4 Pair CCA 23 AWG màu trắng	-	623.600	-nt-
11	RG6 - lõi CCS 80 sợi màu đen	-	394.500	-nt-
12	RG6 - lõi CCS 80 sợi màu trắng	-	394.500	-nt-
13	RG6 - lõi CCS 96 sợi màu đen	-	394.500	-nt-
14	RG6 - lõi CCS 96 sợi màu trắng	-	394.500	-nt-
15	Dây điện thoại nhiều sợi 4 lõi 0.5mm màu trắng	-	241.800	-nt-
	IV: TỦ ĐIỆN NANOCO		0	
1	Hộp 4 nhánh dùng cho CB tếp	đ/cái		-nt-
2	Hộp phân phối 6 nhánh dùng cho cầu dao tếp	-	165.500	-nt-
3	Hộp 8 nhánh dùng cho CB tếp	-	280.000	-nt-

4	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 module	-	92.300	-nt-
5	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 module	-		-nt-
6	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 module	-	190.900	-nt-
7	Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 module	-	241.800	-nt-
8	Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 module	-	416.800	-nt-
9	Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 module	-	560.000	-nt-
	V: CÔNG TÁC Ổ CẮM FULL COLOR PANASONIC		0	
1	Ổ cắm đôi nổi	đ/cái	31.200	-nt-
2	Ổ cắm thường có màn che	-	17.800	-nt-
3	Công tắc B hàng Full white	-	7.000	-nt-
4	Công tắc C hàng Full white	-	20.400	-nt-
5	Công tắc B đơn nổi	-	24.800	-nt-
6	Ổ cắm anten TV	-	37.500	-nt-
7	Mặt dùng cho HB dòng Full	-	9.400	-nt-
8	Mặt 1,2,3 hàng Full white	-	9.400	-nt-
9	Mặt 4 thiết bị dòng Full	-	18.500	-nt-
10	Mặt 6 thiết bị dòng Full	-	18.500	-nt-
11	Mặt dùng cho HB	-	9.400	-nt-
12	Ổ cắm Data	-	101.800	-nt-
13	Công tắc D có đèn báo dùng cho bếp điện, 45A, 250V	-	228.500	-nt-
14	Công tắc D có đèn báo dùng cho máy lạnh	-	112.000	-nt-
15	Công tắc D có đèn báo 250VAC-20A không nhãn, FULL	-	112.000	-nt-
16	Ổ cắm tiêu chuẩn BS 13A 250V	-	66.800	-nt-
	VI: CÔNG TÁC Ổ CẮM WIDE SERIES		0	
17	Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Bắt Vít	đ/cái	21.600	-nt-
18	Ổ cắm đơn-màu trắng có màn che 16A 250A -Cắm Nhanh	-	21.600	-nt-
19	Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt	-	37.500	-nt-
20	Ổ cắm đơn 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Cắm	-	37.500	-nt-
21	Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Bắt	-	54.700	-nt-
22	Ổ cắm đôi 3 chấu-màu trắng có màn che 16A 250V - Cắm	-	54.700	-nt-
23	Ổ cắm điện thoại	-	47.100	-nt-
24	Ổ cắm data - CAT6	-	124.100	-nt-
25	Ổ cắm data - CAT5	-	103.100	-nt-
26	Ổ cắm TiVi	-	47.100	-nt-
27	Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - Bắt vít	-	10.800	-nt-
28	Công tắc đơn - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh	-	10.800	-nt-
29	Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - Bắt vít	-	24.200	-nt-
30	Công tắc cầu thang - màu trắng 16A 250V - cắm nhanh	-	24.200	-nt-
31	Công tắc D có đèn báo	-	133.600	-nt-
32	Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho 1,2,3 thiết bị	-		-nt-
33	Mặt cho 1,2,3 thiết bị loại BS màu trắng	-	10.600	-nt-
34	Mặt 1,2,3 có nắp che mưa	-	133.600	-nt-
35	Mặt góc vuông - màu trắng dùng cho WEV1181/ MCB 2	-	9.900	-nt-
36	Mặt kín góc vuông	-	9.900	-nt-
37	Mặt kín đơn	-		-nt-
38	Mặt dùng cho HB dòng Wide	-	9.900	-nt-
39	Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho công tắc IPX3	-		-nt-
40	Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho ổ cắm IPX3	-	118.400	-nt-
41	Ổ cắm có dây - 3 ổ cắm 3 chấu, 3 công tắc	-	610.900	-nt-
42	Ổ cắm có dây - 5 ổ cắm 3 chấu, 1 công tắc	-	496.400	-nt-
43	Ổ cắm có dây - 6 ổ cắm 3 chấu	-	451.800	-nt-
44	Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu	-	929.100	-nt-
45	Thiết bị cảm ứng gắn trần - loại âm trần	-	687.300	-nt-
46	Thiết bị cảm ứng gắn trần 3A 220V	-	1.495.500	-nt-
47	Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại chính âm trần	-	922.700	-nt-
48	Thiết bị cảm ứng gắn trần – Loại phụ âm trần	-		-nt-
	VII. CÔNG TÁC VÀ MẶT HALUMIE PANASONIC		0	
1	Công tắc B đơn cực loại nhỏ, cắm nhanh	đ/cái	12.100	-nt-
2	Công tắc B đơn cực loại nhỏ, bắt vít	-	12.100	-nt-
3	Công tắc B đơn cực loại trung, cắm nhanh	-	12.100	-nt-
4	Công tắc B đơn cực loại trung, bắt vít	-	12.100	-nt-
5	Công tắc B đơn cực loại lớn, cắm nhanh	-	12.100	-nt-
6	Công tắc B đơn cực loại lớn, bắt vít	-	12.100	-nt-
7	Công tắc 2 chiều loại nhỏ, cắm nhanh	-	27.400	-nt-

8	Công tắc 2 chiều loại nhỏ, bắt vít	-	27.400	-nt-
9	Công tắc C 2 chiều loại lớn, cắm nhanh	-	27.400	-nt-
10	Công tắc C 2 chiều loại lớn, bắt vít	-	27.400	-nt-
11	Công tắc C 2 chiều loại trung, cắm nhanh	-	27.400	-nt-
12	Công tắc C 2 chiều loại trung, bắt vít	-	27.400	-nt-
13	Công tắc D 2 cực loại cắm nhanh	-	95.500	-nt-
14	Công tắc E 4 chấu, loại cắm nhanh	-		-nt-
15	Công tắc D có đèn báo, hai tiếp điểm	-	150.200	-nt-
16	Công tắc B có đèn báo, loại cắm nhanh	-	69.400	-nt-
17	Nút nhấn chuông	-	41.400	-nt-
18	Công tắc đôi 2 chiều	-	82.700	-nt-
19	Mặt dùng cho 1,2,3 thiết bị	-	10.600	-nt-
20	Mặt dùng riêng cho 2 thiết bị gắn liền ở giữa	-	10.600	-nt-
21	Mặt đôi dùng cho 4 thiết bị	-	19.700	-nt-
22	Mặt đôi dùng cho 6 thiết bị	-	19.700	-nt-
23	Mặt kín đơn	-	10.600	-nt-
24	Mặt dùng cho HB	-	10.600	-nt-
VIII: MCB PANASONIC			0	
1	Cầu dao tép 1P 6A -> 40A	đ/cái	50.900	-nt-
2	Cầu dao tép 1P 50A -> 63A	-	120.900	-nt-
3	Cầu dao tép 2P 6A -> 40A	-	148.300	-nt-
4	Cầu dao tép 2P 50A -> 63A	-	245.000	-nt-
5	Cầu dao tép 3P 6A -> 40A	-	262.200	-nt-
6	Cầu dao tép 3P 50A -> 63A	-	392.000	-nt-
7	CB tép 4P 6A -> 40A	-	369.100	-nt-
8	CB tép 4P 50A -> 63A	-	551.700	-nt-
9	Cầu dao tép chống giật 2P 06A -> 20A	-	350.000	-nt-
10	Cầu dao tép chống giật 2P, 25A	-	375.500	-nt-
11	Cầu dao tép chống giật 2P 32A -> 40A	-	375.500	-nt-
12	Cầu dao tép chống giật 2P 50A -> 63A	-	534.500	-nt-
IX: Ổ CẮM ÂM SÀN PANASONIC				
1	Ổ cắm âm sàn mặt 2	đ/cái	381.200	-nt-
2	Hai ổ cắm có dây nối đất 16A 250VAC	-	505.300	-nt-
3	Ổ cắm âm sàn mặt 3	-	461.400	-nt-
4	Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị, để âm	-	630.000	-nt-
5	Ổ cắm âm sàn đa năng trống (dùng tối đa 6 thiết bị)	-	1.050.000	-nt-
X: CHUÔNG ĐIỆN PANASONIC				
1	Chuông điện (tinton)	đ/cái	108.200	-nt-
2	Nút chuông	-	58.500	-nt-
XI: QUẠT TRẦN PANASONIC				
1	Quạt trần hộp số nổi	đ/cái	922.700	-nt-
2	Quạt trần hộp số nổi (ty ngắn)	-	922.700	-nt-
XII: QUẠT HÚT PANASONIC				
1	Quạt ộp tường một chiều FV-20AU9	đ/cái	499.500	-nt-
2	Quạt ộp tường một chiều, có lưới FV-25AL9	-	687.300	-nt-
3	Quạt ộp tường một chiều, có lưới FV-20AL9	-	623.600	-nt-
4	Quạt ộp vách kính, đ/kính cánh 15cm FV-15WU4	-	585.500	-nt-
5	Quạt công nghiệp FV-40KUT	-	2.109.500	-nt-
6	Quạt hút âm trần dùng với ống dẫn FV-17CU7	-	1.435.000	-nt-
7	Quạt hút âm trần không dùng ống dẫn FV-20CUT1	-	525.000	-nt-
8	Quạt hút âm tường 15cm FV-15AST	-	547.300	-nt-
9	Quạt hút Cabinet FV-12NS3	-	1.877.300	-nt-
10	Quạt hút Cabinet FV-15NS3	-	2.481.800	-nt-
11	Quạt hút công nghiệp 161W FV-40GS4	-	6.109.100	-nt-
12	Quạt hút gắn tường - loại 10cm	-	518.600	-nt-
13	Quạt hút, đường kính 15cm FV-15EGK	-	661.800	-nt-
14	Quạt ộp tường 1 chiều FV-25AU9	-	563.200	-nt-
SẢN PHẨM CÔNG TẮC, Ổ CẮM DOBO				Công ty TNHH Thiết bị điện DoBo Hàn Quốc
1	Mặt che bút trơn cỡ trung	Cái	9.700	91 Phạm Đình Hồ, Hòa Minh, Liên Chiểu, Đà Nẵng
2	Mặt che bút trơn cỡ nhỏ	Cái	9.500	Tel : 0898.443.423 - 0236.627.2288
3	Hạt công tắc cỡ đại 1 chiều 16A	Cái	29.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Hạt công tắc cỡ đại 2 chiều 16A	Cái	35.000	

5	Hạt công tắc cỡ nhỏ 1 chiều	Cái	25.000	-nt-
6	Hạt công tắc cỡ nhỏ 2 chiều	Cái	31.000	-nt-
7	Hạt công tắc cỡ trung 1 chiều 16A	Cái	26.000	-nt-
8	Hạt công tắc cỡ trung 2 chiều 16A	Cái	32.000	-nt-
9	Hạt công tắc cỡ trung đa chiều 16A	Cái	66.000	-nt-
10	Hạt công tắc kép 1 chiều 16A	Cái	51.000	-nt-
11	Hạt công tắc kép 2 chiều 16A	Cái	62.000	-nt-
12	Hạt công tắc ba 1 chiều 16A	Cái	75.000	-nt-
13	Hạt công tắc ba 2 chiều 16A	Cái	93.000	-nt-
14	Hạt ổ cắm 2 chấu	Cái	28.000	-nt-
15	Hạt ổ cắm 3 chấu	Cái	30.000	-nt-
16	Hạt ổ cắm 5 chấu	Cái	58.000	-nt-
17	Mặt 1 lỗ cỡ trung	Cái	20.000	-nt-
18	Mặt 1 lỗ cỡ nhỏ	Cái	20.000	-nt-
19	Mặt 2 lỗ cỡ trung	Cái	20.000	-nt-
20	Mặt 2 lỗ cỡ nhỏ	Cái	20.000	-nt-
21	Mặt đôi 2 lỗ lớn	Cái	72.000	-nt-
22	Mặt vuông cỡ trung	Cái	22.000	-nt-
23	Mặt vuông cỡ lớn	Cái	22.000	-nt-
24	Hạt đèn báo cỡ trung	Cái	42.000	-nt-
25	Hạt đèn báo cỡ nhỏ	Cái	42.000	-nt-
26	Hạt công tắc 20A	Cái	84.000	-nt-
27	Hạt Tivi cỡ trung	Cái	48.000	-nt-
28	Hạt Tivi cỡ nhỏ	Cái	47.000	-nt-
29	Hạt điện thoại cỡ trung	Cái	48.000	-nt-
30	Hạt điện thoại cỡ nhỏ	Cái	47.000	-nt-
31	Hạt mạng cỡ trung	Cái	68.000	-nt-
32	Hạt mạng cỡ nhỏ	Cái	67.000	-nt-
33	Hạt ổ cắm USB	Cái	242.000	-nt-
34	Hạt chiết áp đèn (300W)	Cái	126.000	-nt-
35	Hạt chiết áp quạt (300W)	Cái	126.000	-nt-
36	Hạt cảm ứng âm thanh	Cái	140.000	-nt-
37	Hạt cảm ứng chạm	Cái	140.000	-nt-
38	Hạt công tắc chuông	Cái	51.000	-nt-
39	Ổ 5 chấu và công tắc đơn 2 chiều 16A	Cái	77.000	-nt-
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU				Công ty TNHH TM&XL An Thành Tài
1	Đèn led đường phố AT-Lighting 40W (220-240V)	đ /bộ	4.610.000	K93/11 Nguyễn Như Hạnh-TPĐN
2	Đèn led đường phố AT-Lighting 50W (220-240V)	đ /bộ	5.020.000	Tel: 0914599449/0983799345
3	Đèn led đường phố AT-Lighting 60W (220-240V)	đ /bộ	5.580.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Đèn led đường phố AT-Lighting 70W (220-240V)	đ /bộ	6.150.000	
5	Đèn led đường phố AT-Lighting 80W (220-240V)	đ /bộ	6.620.000	-nt-
6	Đèn led đường phố AT-Lighting 90W (220-240V)	đ /bộ	6.750.000	-nt-
7	Đèn led đường phố AT-Lighting 100W (220-240V)	đ /bộ	6.910.000	-nt-
8	Đèn led đường phố AT-Lighting 110W (220-240V)	đ /bộ	7.100.000	-nt-
9	Đèn led đường phố AT-Lighting 120W (220-240V)	đ /bộ	7.250.000	-nt-
10	Đèn led đường phố AT-Lighting 130W (220-240V)	đ /bộ	7.550.000	-nt-
11	Đèn led đường phố AT-Lighting 140W (220-240V)	đ /bộ	7.730.000	-nt-
12	Đèn led đường phố AT-Lighting 150W (220-240V)	đ /bộ	8.100.000	-nt-
13	Đèn led đường phố AT-Lighting 160W (220-240V)	đ /bộ	8.130.000	-nt-
14	Đèn led đường phố AT-Lighting 170W (220-240V)	đ /bộ	8.200.000	-nt-
15	Đèn led đường phố AT-Lighting 180W (220-240V)	đ /bộ	8.540.000	-nt-
ĐÈN CAO ÁP CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ HIỆU			0	

1	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 150W	đ /bộ	1.800.000	-nt-
2	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 250W	đ /bộ	2.014.000	-nt-
3	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 1 cấp công suất 400W	đ /bộ	2.632.000	-nt-
4	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 150/100W	đ /bộ	2.382.000	-nt-
5	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 250/150W	đ /bộ	2.805.000	-nt-
6	Đèn cao áp Sodium hiệu AT-Lighting 2 cấp 400/250W	đ /bộ	3.291.000	-nt-
	BỘ ĐÈN ĐIỆN DÙNG CHO CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ		0	Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đình
1	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W	đ /bộ	5.136.000	28/3a, Tổ 7, KP. Bình Giao, P. Thuận giao, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương
2	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W	đ /bộ	6.818.000	Tel: 0938555167.
3	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W	đ /bộ	7.045.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80, 80W	đ /bộ	7.136.000	-nt-
5	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W	đ /bộ	8.068.000	-nt-
6	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIC100 100W	đ /bộ	7.227.000	-nt-
7	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	đ /bộ	9.227.000	-nt-
8	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	đ /bộ	10.227.000	-nt-
9	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W	đ /bộ	11.818.000	-nt-
10	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W	đ /bộ	12.726.000	-nt-
11	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W	đ /bộ	12.841.000	-nt-
12	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W	đ /bộ	14.614.000	-nt-
13	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W	đ /bộ	15.795.000	-nt-
	BỘ ĐÈN PHA		0	
1	Đèn LED pha FLA60-C,60W	đ /bộ	7.227.000	-nt-
2	Đèn LED pha FLB80-C,80W	đ /bộ	7.327.000	-nt-
3	Đèn LED pha FLA150-C,150W	đ /bộ	11.227.000	-nt-
4	Đèn LED pha FLB240-C,240W	đ /bộ	14.455.000	-nt-
5	Đèn LED pha FLB280-C,280W	đ /bộ	15.727.000	-nt-
6	Đèn LED pha FLA300-C,300W	đ /bộ	18.909.000	-nt-
7	Đèn LED khu vực FLD450,450W	đ /bộ	25.273.000	-nt-
	Đèn điện dành cho chiếu sáng công cộng		0	CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG KIM CƯƠNG
1	Đèn đường Led KC-Y02A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	đ /cái	5.440.000	Số 126, ngõ 189 Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
2	Đèn đường Led KC-Y02A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.630.000	Tel: 0944246999 (a. Sơn)
3	Đèn đường Led KC-Y02B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.940.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Đèn đường Led KC-Y02B 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.110.000	-nt-
5	Đèn đường Led KC-Y02B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.340.000	-nt-
6	Đèn đường Led KC-P2A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.250.000	-nt-
7	Đèn đường Led KC-P2B 90W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.440.000	-nt-
8	Đèn đường Led KC-P2B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.650.000	-nt-

9	Đèn đường Led KC-GGR06A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	4.790.000	-nt-
10	Đèn đường Led KC-GGR06B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.050.000	-nt-
11	Đèn đường Led KC-GGR06B 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	9.650.000	-nt-
12	Đèn đường Led KC-RT11A 60-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.440.000	-nt-
13	Đèn đường Led KC-RT11B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.840.000	-nt-
14	Đèn đường Led KC-RT11C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.100.000	-nt-
15	Đèn đường Led KC-RT11C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	10.770.000	-nt-
16	Đèn đường Led KC-RZ01A 50-60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.440.000	-nt-
17	Đèn đường Led KC-RZ01B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.430.000	-nt-
18	Đèn đường Led KC-RZ01C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	10.280.000	-nt-
19	Đèn đường Led KC-HF10 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.650.000	-nt-
20	Đèn đường Led KC-HF15 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.920.000	-nt-
21	Đèn đường Led KC-HH09A 60W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.590.000	-nt-
22	Đèn đường Led KC-HH09B 80-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.020.000	-nt-
23	Đèn đường Led KC-HH09C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.430.000	-nt-
24	Đèn đường Led KC-HR18 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.650.000	-nt-
25	Đèn đường Led KC-HR15 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.600.000	-nt-
26	Đèn đường Led KC-HR15 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.760.000	-nt-
27	Đèn đường Led KC-HR18 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.430.000	-nt-
28	Đèn đường Led KC-DL13A 50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	4.860.000	-nt-
29	Đèn đường Led KC-DL13B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.950.000	-nt-

30	Đèn đường Led KC-DL13C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.110.000	-nt-
31	Đèn đường Led KC-DL13D 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.490.000	-nt-
32	Đèn đường Led KC-37A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.240.000	-nt-
33	Đèn đường Led KC-37B 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	7.470.000	-nt-
34	Đèn đường Led KC-37C 200W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.970.000	-nt-
35	Đèn đường Led KC-SL108A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.350.000	-nt-
36	Đèn đường Led KC-SL108A 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.560.000	-nt-
37	Đèn đường Led KC-SL108A 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	8.710.000	-nt-
38	Đèn đường Led KC-BJ06A 30-50W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	2.810.000	-nt-
39	Đèn đường Led KC-BJ06B 60-100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	2.920.000	-nt-
40	Đèn đường Led KC-BJ06C 120-150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	4.310.000	-nt-
41	Đèn đường Led KC-P09A 80W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.250.000	-nt-
42	Đèn đường Led KC-P09B 100W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	5.490.000	-nt-
43	Đèn đường Led KC-P09C 120W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.460.000	-nt-
44	Đèn đường Led KC-P09C 150W, tiết giảm công suất 2-5 cấp, đèn có khả năng tích hợp bộ điều khiển thông minh	-	6.680.000	-nt-
ĐÈN ĐƯỜNG LED			0	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA
1	Đèn LED CONI-LUX 80W	đ /cái	8.730.000	BT2-A1 Khu đô thị mới Hạ Đình Ngõ 214 Nguyễn Xiển - Thanh Xuân- Hà Nội
2	Đèn LED CONI-LUX 100W	-	10.400.000	Tel:024.66553168; 0905651517; 0977722666
3	Đèn LED CONI-LUX 120W	-	12.000.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Đèn LED CONI-LUX 150W	-	13.300.000	
5	Đèn LED CONI-LUX 180W	-	13.591.000	-nt-
6	Đèn LED ACURA 80W.	-	7.320.000	-nt-
7	Đèn LED ACURA 100W.	-	9.800.000	-nt-
8	Đèn LED ACURA 120W.	-	10.000.000	-nt-
9	Đèn LED ACURA 150W.	-	11.500.000	-nt-
10	Đèn LED ACURA 180W	-	11.727.000	-nt-
11	Đèn LED E-KONA 80W	-	7.080.000	-nt-
12	Đèn LED E-KONA 100W	-	8.500.000	-nt-
13	Đèn LED E-KONA 120W	-	9.840.000	-nt-

14	Đèn LED E-KONA 150W	-	10.930.000	-nt-
15	Đèn LED E-KONA 180W	-	11.318.000	-nt-
16	Đèn LED VENUS 60W	-	4.127.000	-nt-
17	Đèn LED VENUS 80W	-	4.291.000	-nt-
18	Đèn LED VENUS 90W	-	4.455.000	-nt-
19	Đèn LED VENUS 100W	-	4.709.000	-nt-
20	Đèn LED VENUS 120W	-	5.059.000	-nt-
21	Đèn LED VENUS 150W	-	5.429.000	-nt-
22	Đèn LED HG04 50W	-	1.477.000	-nt-
23	Đèn LED HG04 100W	-	2.500.000	-nt-
24	Đèn LED HG04 120W	-	2.930.000	-nt-
25	Đèn LED HG04 150W	-	2.909.000	-nt-
26	Đèn LED HG04 200W	-	3.850.000	-nt-
27	Đèn LED NIKON S433 85W	-	8.912.000	-nt-
28	Đèn LED NIKON S433 100W	-	10.582.000	-nt-
29	Đèn LED NIKON S433 115W	-	12.182.000	-nt-
30	Đèn LED NIKON ARGENTO K09121 S433 121.45W	-	13.482.000	-nt-
31	Đèn LED NIKON S433 185W	-	13.773.000	-nt-
32	Đèn LED NIKKON SDQ 80W	-	8.275.000	-nt-
33	Đèn LED NIKKON SDQ 100W	-	9.945.000	-nt-
34	Đèn LED NIKKON SDQ 120W	-	11.545.000	-nt-
35	Đèn LED NIKKON SDQ 180W	-	13.136.000	-nt-
36	Đèn LED ROMAN 50W	-	1.750.000	-nt-
37	Đèn LED ROMAN 100W	-	2.545.000	-nt-
38	Đèn LED ROMAN 150W	-	3.182.000	-nt-
39	Đèn LED KAMARO 80W.	-	6.865.000	-nt-
40	Đèn LED KAMARO 100W.	-	9.345.000	-nt-
41	Đèn LED KAMARO 120W.	-	9.545.000	-nt-
42	Đèn LED KAMARO 150W.	-	11.045.000	-nt-
43	Đèn LED KAMARO 180W.	-	11.273.000	-nt-
Dây cáp điện thương hiệu LION				Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO
1. Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				15/15 Phan Văn Hớn, khu số 5, P. Tân Thới Nhất, Q.12, TPHCM
8	CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV	đ/m	4.320	Tel: 0837191177; 0934 157577
9	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV	-	5.948	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
10	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	-	9.706	
11	CV-4 (7/0.85)-0,6/1kV	-	14.697	-nt-
12	CV-6 (7/1.04)-0,6/1kV	-	21.572	-nt-
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV	-	35.736	-nt-
14	CV-16-0,6/1kV	-	54.418	-nt-
15	CV-25-0,6/1kV	-	85.824	-nt-
16	CV-35-0,6/1kV	-	118.758	-nt-
17	CV-50-0,6/1kV	-	162.474	-nt-
18	CV-70-0,6/1kV	-	231.786	-nt-
19	CV-95-0,6/1kV	-	320.529	-nt-
20	CV-120-0,6/1kV	-	417.469	-nt-
21	CV-150-0,6/1kV	-	498.982	-nt-
22	CV-185-0,6/1kV	-	623.027	-nt-
23	CV-240-0,6/1kV	-	816.374	-nt-
24	CV-300-0,6/1kV	-	1.023.974	-nt-
25	CV-400-0,6/1kV	-	1.306.074	-nt-
2. Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 và 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
26	VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V	đ/m	5.839	-nt-
27	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	-	9.351	-nt-

28	VCm-4 (1x56/0.3)-450/750V	-	14.460	-nt-
29	VCm-6 (1x84/0.3)-450/750V	-	21.907	-nt-
30	VCm-10-0.6/1kV	-	39.464	-nt-
31	VCm-16-0.6/1kV	-	58.225	-nt-
32	VCm-25-0.6/1kV	-	87.134	-nt-
33	VCm-35-0.6/1kV	-	123.536	-nt-
34	VCm-50-0.6/1kV	-	177.585	-nt-
35	VCm-70-0.6/1kV	-	247.082	-nt-
36	VCm-95-0.6/1kV	-	323.838	-nt-
37	VCm-120-0.6/1kV	-	409.835	-nt-
38	VCm-150-0.6/1kV	-	532.026	-nt-
39	VCm-185-0.6/1kV	-	630.153	-nt-
40	VCm-240-0.6/1kV	-	833.668	-nt-
41	VCm-300-0.6/1kV-AS/NZS 5000.1	-	1.040.605	-nt-
3. Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				-nt-
47	AV-16-0.6/1kV	đ/m	7.155	-nt-
48	AV-25-0.6/1kV	-	10.074	-nt-
49	AV-35-0.6/1kV	-	13.136	-nt-
50	AV-50-0.6/1kV	-	18.367	-nt-
51	AV-70-0.6/1kV	-	24.793	-nt-
52	AV-95-0.6/1kV	-	33.711	-nt-
53	AV-120-0.6/1kV	-	40.970	-nt-
54	AV-150-0.6/1kV	-	52.694	-nt-
55	AV-185-0.6/1kV	-	64.521	-nt-
56	AV-240-0.6/1kV	-	81.637	-nt-
57	AV-300-0.6/1kV	-	102.174	-nt-
58	AV-400-0.6/1kV	-	129.242	-nt-
4. Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				-nt-
59	LV-ABC-2x16-0.6/1kV	đ/m	16.282	-nt-
60	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	-	21.476	-nt-
61	LV-ABC-2x35-0.6/1kV	-	27.427	-nt-
62	LV-ABC-2x50-0.6/1kV	-	40.041	-nt-
63	LV-ABC-2x70-0.6/1kV	-	51.661	-nt-
64	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	-	67.905	-nt-
65	LV-ABC-2x120-0.6/1kV	-	84.016	-nt-
66	LV-ABC-2x150-0.6/1kV	-	101.312	-nt-
5. Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				-nt-
67	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV	đ/m	6.707	-nt-
68	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	-	8.650	-nt-
69	CVV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV	-	12.487	-nt-
70	CVV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV	-	18.159	-nt-
71	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV	-	25.478	-nt-
72	CVV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV	-	39.839	-nt-
73	CVV-16-0.6/1kV	-	59.162	-nt-
74	CVV-25-0.6/1kV	-	91.544	-nt-
75	CVV-35-0.6/1kV	-	124.686	-nt-
76	CVV-50-0.6/1kV	-	169.605	-nt-
77	CVV-70-0.6/1kV	-	239.992	-nt-
78	CVV-95-0.6/1kV	-	331.211	-nt-
79	CVV-120-0.6/1kV	-	429.995	-nt-
80	CVV-150-0.6/1kV	-	512.367	-nt-
81	CVV-185-0.6/1kV	-	639.213	-nt-
82	CVV-240-0.6/1kV	-	836.239	-nt-
6. Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				-nt-
83	VVCm-2x10-0.6/1kV	đ/m	89.956	-nt-

84	VVCm-2x16-0.6/1kV	-	137.953	-nt-
85	VVCm-2x25-0.6/1kV	-	209.770	-nt-
86	VVCm-2x35-0.6/1kV	-	286.302	-nt-
7.Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)				
87	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	đ/m	8.315	-nt-
88	CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV	-	12.438	-nt-
89	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV	-	17.705	-nt-
90	CXV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV	-	24.935	-nt-
91	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV	-	39.514	-nt-
92	CXV-16-0.6/1kV	-	59.271	-nt-
93	CXV-25-0.6/1kV	-	91.870	-nt-
94	CXV-35-0.6/1kV	-	125.880	-nt-
95	CXV-50-0.6/1kV	-	170.897	-nt-
96	CXV-70-0.6/1kV	-	242.261	-nt-
97	CXV-95-0.6/1kV	-	332.937	-nt-
98	CXV-120-0.6/1kV	-	434.207	-nt-
99	CXV-150-0.6/1kV	-	518.088	-nt-
100	CXV-185-0.6/1kV	-	645.151	-nt-
101	CXV-240-0.6/1kV	-	843.903	-nt-
8.Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DATA-0.6/1kV-TCVN 5935(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
102	CVV/DATA-25-0.6/1kV	đ/m	125.554	-nt-
103	CVV/DATA-35-0.6/1kV	-	161.182	-nt-
104	CVV/DATA-50-0.6/1kV	-	210.411	-nt-
105	CVV/DATA-70-0.6/1kV	-	279.713	-nt-
106	CVV/DATA-95-0.6/1kV	-	376.337	-nt-
107	CVV/DATA-120-0.6/1kV	-	480.300	-nt-
108	CVV/DATA-150-0.6/1kV	-	565.699	-nt-
109	CVV/DATA-185-0.6/1kV	-	696.974	-nt-
110	CVV/DATA-240-0.6/1kV	-	900.905	-nt-
9.Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
111	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	62.723	-nt-
112	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV	-	80.862	-nt-
113	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV	-	111.301	-nt-
114	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV	-	157.295	-nt-
115	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV	-	230.276	-nt-
116	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV	-	303.356	-nt-
117	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV	-	395.453	-nt-
118	CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV	-	546.692	-nt-
119	CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV	-	740.374	-nt-
120	CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV	-	988.346	-nt-
121	CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV	-	1.169.393	-nt-
122	CXV/DSTA-2x185-0.6/1kV	-	1.445.654	-nt-
123	CXV/DSTA-2x240-0.6/1kV	-	1.869.287	-nt-
10. Đồng trần xoắn : C – TCVN5064				
135	C 10	đ/m	33.457	-nt-
136	C 16	-	52.692	-nt-
137	C 25	-	82.332	-nt-
138	C 35	-	115.533	-nt-
139	C 50	-	166.814	-nt-
140	C 70	-	230.770	-nt-
141	C 95	-	313.821	-nt-
142	C 120	-	402.959	-nt-
11.Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)				
120	CXV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	đ/m	10.100	-nt-
121	CXV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	-	14.381	-nt-

122	CXV/FRT-4 - 0.6/1kV	-	19.786	-nt-
123	CXV/FRT-6 - 0.6/1kV	-	27.204	-nt-
124	CXV/FRT-10 - 0.6/1kV	-	41.999	-nt-
125	CXV/FRT-16 - 0.6/1kV	-	61.539	-nt-
126	CXV/FRT-25 - 0.6/1kV	-	94.464	-nt-
127	CXV/FRT-35 - 0.6/1kV	-	128.256	-nt-
128	CXV/FRT-50 - 0.6/1kV	-	172.949	-nt-
129	CXV/FRT-70 - 0.6/1kV	-	244.095	-nt-
130	CXV/FRT-95 - 0.6/1kV	-	334.456	-nt-
131	CXV/FRT-120 - 0.6/1kV	-	435.933	-nt-
132	CXV/FRT-150 - 0.6/1kV	-	518.196	-nt-
133	CXV/FRT-185 - 0.6/1kV	-	646.985	-nt-
134	CXV/FRT-240 - 0.6/1kV	-	845.630	-nt-
135	CXV/FRT-300 - 0.6/1kV	-	1.059.384	-nt-
136	CXV/FRT-400 - 0.6/1kV	-	1.349.789	-nt-
12. Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)				
137	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	đ/m	14.894	-nt-
138	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	-	19.431	-nt-
139	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	-	25.261	-nt-
140	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	-	33.033	-nt-
141	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	-	48.904	-nt-
142	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	-	69.302	-nt-
143	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	-	104.506	-nt-
144	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	-	139.807	-nt-
145	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	-	189.145	-nt-
146	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	-	262.225	-nt-
147	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	-	355.831	-nt-
148	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	-	454.714	-nt-
149	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	-	541.080	-nt-
150	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	-	668.469	-nt-
151	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	-	868.947	-nt-
152	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	-	1.083.027	-nt-
153	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	-	1.374.083	-nt-
13. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6010-3 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
154	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m	8.276	-nt-
155	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	-	10.219	-nt-
156	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	-	14.361	-nt-
157	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	-	22.883	-nt-
158	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	-	34.157	-nt-
159	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	-	50.591	-nt-
14. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6010-3 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
160	VVCm-3x0.75-(3x16/0,2) - 300/500V	đ/m	11.176	-nt-
161	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	-	13.878	-nt-
162	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	-	20.191	-nt-
163	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	-	31.899	-nt-
164	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	-	47.799	-nt-
165	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	-	72.507	-nt-
15. Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6010-3 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
166	VVCm-4x0.75-(4x16/0,2) - 300/500V	đ/m	14.331	-nt-
167	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	-	18.139	-nt-
168	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	-	26.207	-nt-
169	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	-	41.250	-nt-
170	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	-	62.516	-nt-
171	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	-	94.306	-nt-
16. Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6010-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
172	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	19.224	-nt-
173	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	-	28.181	-nt-

174	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	-	40.806	-nt-
175	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	-	56.351	-nt-
17. Cap điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
176	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	25.369	-nt-
177	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	-	37.570	-nt-
178	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	-	55.059	-nt-
179	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	-	78.377	-nt-
18. Cap điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
180	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	đ/m	32.283	-nt-
181	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	-	47.829	-nt-
182	CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V	-	71.896	-nt-
183	CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V	-	102.996	-nt-
ĐÈN ĐƯỜNG LED			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beled Việt Nam	
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Osram, Lumileds, Nichia/ Driver: Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)		ĐC: 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	4.950.000	Tel: 02838345654; 0918 034 433
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	4.950.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	4.950.000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	5.920.000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	5.920.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	6.020.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	6.020.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	7.100.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	7.100.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	9.250.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	9.250.000	-nt-
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	9.650.000	-nt-
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 20W- 30W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	5.450.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15A 31- 40W. hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	5.450.000	-nt-

3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W-50W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	5.450.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W-60W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	6.500.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W-70W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	6.500.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W-80W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	6.650.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W-90W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	6.650.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15C 91W-100W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	7.820.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W-120W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	7.820.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W-140W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	10.200.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W-150W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	10.200.000	-nt-
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	10.600.000	-nt-
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11. Modules: Osram, V.S, Lumileds/ Driver: V.S Philips, Inventronics/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	đ/bộ	7.680.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31-40W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	7.680.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	7.680.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	7.680.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	7.900.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 71-80W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	8.580.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	8.580.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	8.720.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	9.600.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	9.870.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	11.520.000	-nt-
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	14.690.000	-nt-
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	-	14.880.000	-nt-
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips, Nichia, Lumileds/ Driver: Philips, Inventronics, V.S/ SPD: V.S, Philips. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	đ/bộ	7.250.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	7.550.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	8.250.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	9.250.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W. hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	-	9.960.000	-nt-

6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	9.960.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	10.960.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	10.960.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	12.420.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	14.400.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	-	16.100.000	-nt-
v	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08. Modules/ Drivers/ SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7.			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	9.290.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	9.290.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	10.590.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	10.590.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	10.590.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	13.000.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	13.000.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	13.000.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W- 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	14.690.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	-	14.690.000	-nt-
B	ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN NLMT, ĐÈN PHA			
VI	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop			
1	Astonia BL- PT08. Công suất 30W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	9.568.000	-nt-
2	Astonia BL- PT08. Công suất 50W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	10.251.000	-nt-
3	Monstella BL- PT01. Công suất 40W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	9.568.000	-nt-
4	Monstella BL- PT01. Công suất 70W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	10.251.000	-nt-
5	Stapelia BL- PT09. Công suất 20W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	11.329.000	-nt-
6	Stapelia BL- PT09. Công suất 60W. Chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	-	12.071.000	-nt-
VII	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT02. Chips Led: CREE – USA.		0	
1	Hawthorn BL-PT02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kèm son tĩnh điện. trụ cao 4m	đ/bộ	13.000.000	-nt-
2	Hawthorn BL-PT02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kèm son tĩnh điện. trụ cao 4m	-	16.714.000	-nt-
	Hawthorn BL-PT02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kèm son tĩnh điện. trụ cao 4m	-	16.714.000	-nt-
VIII	Đèn Bollard Panamesis		0	
1	Panamesis BL-BL01A 12W D105 H650	đ/bộ	4.600.000	-nt-
2	Panamesis BL-BL01B 24W D170 H850	-	5.500.000	-nt-

IX	Đèn Pha Led Oleander BL- FL09. Drivers: Philips/ Chips led: Osram/ Spd: Beled 10KV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)			
	1	Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	đ/bộ	6.686.000
	2	Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	-	8.171.000
X	Đèn Pha Led Rosemary BL- FL08. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)			
	1	Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	10.000.000
	2	Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	-	11.400.000
	3	Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	-	12.400.000
	4	Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	-	20.000.000
	5	Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	-	22.400.000
	6	Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	-	24.800.000
	7	Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W	-	40.000.000
	8	Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W	-	44.800.000
	9	Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W	-	49.600.000
XI	Đèn Pha Led Daddle BL- FL10. Driver: Philips, Inventronics/ Chips led: Osram, Lumileds 5050/ SPD: V.S. Philips.			
	1	Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	đ/bộ	21.200.000
	2	Daddle FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	-	23.600.000
	3	Daddle FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W	-	26.000.000
	4	Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	-	42.400.000
	5	Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	-	47.200.000
	6	Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >120lm/W	-	48.800.000
XII	Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery, Mono solar panel			
	1	Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	đ/bộ	20.800.000
	2	Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-	26.000.000
	3	Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-	30.400.000
	4	Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	-	35.200.000
XIII	Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar. Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 , Mono solar panel			0
	1	Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	đ/bộ	35.200.000

2	Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel. 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-	41.200.000	-nt-
3	Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-	52.800.000	-nt-
4	Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 301W 36V solar panel. 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	-	68.800.000	-nt-
	DÂY CÁP ĐIỆN - Công ty TNHH MTV 43			Công ty TNHH MTV 43
I	DÂY ĐIỆN BỌC NHỰA PVC		0	Thôn Liên Minh, xã Thụy AN, huyện Ba Vì, TP Hà Nội
1	Dây điện VCm 1C x 0,5 SQMM Cu/PVC	đ/m	1.972	ĐT: 0987176463
2	Dây điện VCm 1C x 0,75 SQMM Cu/PVC	-	3.278	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Dây điện VCm 1C x 1,0 SQMM Cu/PVC	-	4.170	
4	Dây điện VCm 1C x 1,5 SQMM Cu/PVC	-	6.260	-nt-
5	Dây điện VCm 1C x 2,5 SQMM Cu/PVC	-	9.979	-nt-
6	Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC	-	15.480	-nt-
7	Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC	-	23.166	-nt-
8	Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC	-	38.610	-nt-
9	Dây điện VCm 2C x 0,75 SQMM Cu/PVC/PVC	-	7.706	-nt-
10	Dây điện VCm 2C x 1,0 SQMM Cu/PVC/PVC	-	9.928	-nt-
11	Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC	-	13.628	-nt-
12	Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC	-	22.458	-nt-
13	Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC	-	33.516	-nt-
14	Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC	-		-nt-
II	CÁP ĐIỆN DÂN DỤNG 2 LỖI			
1	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM	-	13.424	-nt-
2	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM	-	21.621	-nt-
3	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM	-	33.264	-nt-
4	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM	-	46.094	-nt-
5	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM	-	70.210	-nt-
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM	-	31.796	-nt-
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM	-	43.888	-nt-
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM	-	66.796	-nt-
9	0,6/1kV Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM	-		-nt-
III	CÁP ĐIỆN HẠ THỂ 3 LỖI + 1 LỖI TRUNG TÍNH		0	
1	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 +1x2,5) SQMM	-	58.341	-nt-
2	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 +1x4) SQMM	-	82.790	-nt-
3	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 +1x6) SQMM	-	128.583	-nt-
4	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 +1x10) SQMM	-	197.014	-nt-
5	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 +1x16) SQMM	-	308.523	-nt-
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 +1x25) SQMM	-	580.826	-nt-
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 +1x4) SQMM	-	97.666	-nt-
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 +1x6) SQMM	-	145.659	-nt-
9	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16+1x10) SQMM	-	216.937	-nt-
10	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 +1x16) SQMM	-	333.232	-nt-
11	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 +1x25) SQMM	-	616.530	-nt-
IV	CÁP ĐIỆN HẠ THỂ 4 LỖI			
1	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM	-	66.620	-nt-

2	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM	-	93.526	-nt-
3	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM	-	143.589	-nt-
4	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM	-	221.982	-nt-
5	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM	-	347.202	-nt-
6	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM	-	464.402	-nt-
7	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 SQMM	-	69.337	-nt-
8	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 SQMM	-	97.357	-nt-
9	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 SQMM	-	147.340	-nt-
10	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 SQMM	-	228.951	-nt-
11	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 SQMM	-	353.282	-nt-
12	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 SQMM	-	684.573	-nt-
ĐÈN ĐƯỜNG LED, thương hiệu: DANPULICO				CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÀ NẰNG
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03 Module lumileds philips./ philips drivers, Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, Cổng kết nối 1-10V, Bảo hành : 05 năm	d/bộ		ĐC:19 Lê Hồng Phong, Hải Châu, TP. Đà Nẵng
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 30-50W. hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	5.301.000	ĐT: 0236,3565741;
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 51-60W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	5.507.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 61-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	5.771.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	6.075.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03A 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	6.302.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	6.868.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	7.065.000	-nt-
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	7.199.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 151-170W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	8.043.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 171- 180W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	8.156.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC03B 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 120Lm/W	-	8.407.000	-nt-
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04 Modules philips /lumileds ./ Drivers philips. Chống sét Philips ≥ 10kV, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất, , Cổng kết nối 1-10V, Bảo hành : 05 năm			
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 30-50W hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	-	6.338.000	-nt-
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 51-70W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	-	7.063.000	-nt-
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 71-80W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	-	7.336.000	-nt-
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 81-90W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	-	7.593.000	-nt-
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04A 91-100W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	-	7.705.000	-nt-
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 101-120W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	-	8.243.000	-nt-
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 121-140W . hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 140Lm/W	-	8.465.000	-nt-

8	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 141-150W . hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	-	8.701.000	-nt-
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 151-180W . hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	-	9.199.000	-nt-
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04B 181-200W . hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	-	9.595.000	-nt-
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04C 201-250W . hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	-	11.035.000	-nt-
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố DPC04C 251-300W . hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	-	12.690.000	-nt-
ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN PHA, Thương hiệu: DANPULICO				
I	Đèn Led trang trí Sân vườn, công viên, ngoại cảnh... . Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips $\geq 10\text{kV}$, IP66, IK08. Bảo hành 03 năm			
1	GL01. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08	-	7.758.000	-nt-
2	GL02. Công suất 30W - 60W .chống xung 10kv/20kv.IP66, IK08	-	8.775.000	-nt-
3	GL16. Công suất 30W- 60W.chống xung 10kv/20kv .. IP66, IK08	-	8.403.000	-nt-
4	GL16. Công suất 60W- 100W.chống xung 10kv/20kv . IP66, IK08	-	9.402.000	-nt-
II	Đèn Pha LED FL03 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. Chống sét Philips $\geq 10\text{kV}$, IP66, IK08, dimming 2-5 cấp công suất. Bảo hành: 5 năm			
1	FL03A 30-50W, hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	7.968.000	-nt-
2	FL03A 51-100W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	8.693.000	-nt-
3	FL03B 101-150W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	9.404.000	-nt-
4	FL03B 151-200W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	10.345.000	-nt-
5	FL03C 201-300W I hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	12.223.000	-nt-
6	FL03C 301-400W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	15.364.000	-nt-
III	Đèn Pha LED FL05 Philips/Moso/Meanwell drivers./ Chips Philips lumileds. SPD Bảo hành 5 năm			
1	FL05A 200W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	10.330.000	-nt-
2	FL05A 250W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	11.196.000	-nt-
3	FL05B 400W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	16.335.000	-nt-
4	FL05B 500W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	17.997.000	-nt-
5	FL05C 720W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	20.804.000	-nt-
6	FL05C 960W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	25.736.000	-nt-
7	FL05D 1200W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	31.363.000	-nt-
8	FL05E 1500W hiệu suất phát quang bộ đèn $>120\text{lm/W}$	-	37.263.000	-nt-
DÂY CÁP ĐIỆN				
I	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV, không có vỏ bọc, loại V75, TC AS/NZS			CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
1	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	d/m	4.100	ĐC:Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	-	5.770	ĐT: 0917941239
3	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	-	7.410	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	-	10.550	-nt-
5	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	-	17.100	-nt-

6	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	5.490	-nt-
7	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	8.950	-nt-
8	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	13.540	-nt-
9	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	19.910	-nt-
10	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	32.930	-nt-
11	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	52.030	-nt-
12	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	81.590	-nt-
13	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	112.840	-nt-
14	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	154.390	-nt-
15	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	220.290	-nt-
16	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	304.650	-nt-
17	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	396.860	-nt-
18	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	474.290	-nt-
19	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	592.200	-nt-
20	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	776.000	-nt-
21	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	-	973.360	-nt-
II	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua TCVN 6610-5:2014			
1	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	-	6.800	-nt-
2	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	-	8.500	-nt-
3	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	-	11.980	-nt-
4	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	-	19.300	-nt-
5	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	-	29.180	-nt-
6	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	-	43.620	-nt-
7	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	-	7.610	-nt-
8	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	-	9.400	-nt-
9	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	-	13.220	-nt-
10	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	-	21.030	-nt-
11	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	-	31.450	-nt-
12	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	-	46.590	-nt-
13	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	-	10.280	-nt-
14	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	-	12.770	-nt-
15	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	-	18.590	-nt-
16	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	-	29.420	-nt-
17	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	-	44.050	-nt-
18	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	-	66.710	-nt-
19	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	-	13.190	-nt-
20	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	-	16.700	-nt-
21	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	-	24.140	-nt-
22	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	-	37.930	-nt-
23	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	-	57.600	-nt-
24	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	-	86.880	-nt-
III	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV, TCVN 5935-1:2013			
1	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	-	7.890	-nt-
2	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	-	11.830	-nt-
3	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	-	16.820	-nt-
4	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	-	23.720	-nt-
5	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	-	37.560	-nt-
6	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	-	56.350	-nt-
7	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	-	87.290	-nt-
8	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	-	119.600	-nt-
9	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	-	162.410	-nt-
10	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	-	230.290	-nt-
11	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	-	316.500	-nt-

12	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	-	412.720	-nt-
13	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	-	492.450	-nt-
14	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	-	613.300	-nt-
15	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	-	802.130	-nt-
16	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	-	1.005.070	-nt-
IV	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV, TCVN 6447-1998			
1	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	-	11.240	-nt-
2	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	-	12.220	-nt-
3	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	-	15.980	-nt-
4	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	-	21.110	-nt-
5	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	-	26.880	-nt-
6	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	-	39.330	-nt-
7	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	-	50.750	-nt-
8	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	-	65.210	-nt-
9	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	-	82.460	-nt-
10	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	-	99.150	-nt-
11	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	-	23.080	-nt-
12	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	-	30.700	-nt-
13	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	-	39.330	-nt-
14	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	-	54.450	-nt-
15	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	-	72.930	-nt-
16	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	-	97.250	-nt-
17	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	-	121.780	-nt-
18	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	-	146.880	-nt-
19	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	-	30.250	-nt-
20	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	-	40.560	-nt-
21	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	-	51.990	-nt-
22	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	-	70.470	-nt-
23	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	-	96.570	-nt-
24	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	-	127.380	-nt-
25	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	-	161.330	-nt-
26	Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	-	194.600	-nt-